



## **KHẢO NGHIỆM DUY THỨC HỌC**

**TÂM LÝ HỌC THỰC NGHIỆM**

**(Quyển II)**

**MỤC LỤC**

*Lời nói đầu*

**CHƯƠNG I**

**I- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ**

A/- Sự Quan Hệ Giữa Tâm Vương Và Tâm Sở

B/- Giá Trị Sự Quan Hệ Của Tâm Vương Và Tâm Sở

## **1 - GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA NĂM TÂM THỨC VÀ 51 TÂM SỞ**

*a/- Tánh chất của năm Thức Tâm Vương*

*b/- Quan hệ với năm Tâm Sở Biến Hành*

*c/- Quan hệ với năm Tâm Sở Biệt Cảnh*

*d/- Quan hệ với các Tâm Sở còn lại*

## **2.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA Ý THỨC VÀ 51 TÂM SỞ**

## **3.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA THỨC MẠT NA VÀ 51 TÂM SỞ**

## **4.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA THỨC ALAYA VÀ 51 TÂM SỞ**

## **CHƯƠNG II**

### **MINH ĐỊNH VẤN ĐỀ CHUNG TỬ, NHÂN DUYÊN VÀ NHÂN QUẢ**

#### **A.- VẤN ĐỀ CHUNG TỬ**

##### **I.- ĐỊNH NGHĨA**

##### **II.- PHÂN LOẠI NỘI CHUNG TỬ**

*1/- Chung Tử của tám Tâm Thức*

*2/- Chung Tử của đất nước gió lửa*

*3/- Chung Tử của Nghiệp*

#### **B.- VẤN ĐỀ NHÂN DUYÊN**

#### **C.- VẤN ĐỀ NHÂN QUẢ**

*1.- Mười Nhân*

*2.- Năm Quả*

*3.- Tính Chất và Giá Trị Nhân Quả*

## **CHƯƠNG III**

### **CHUNG QUANH VẤN ĐỀ SẮC PHÁP, TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP VÀ VÔ VI PHÁP**

#### **I.- SẮC PHÁP**

##### **A.- HỮU ĐỐI SẮC**

*1.- Ngũ Căn Sắc*

*2.- Ngũ Trần Sắc*

##### **B.- VÔ ĐỐI SẮC**

#### **II.- TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP**

#### **III.- VÔ VI PHÁP**

## **CHƯƠNG IV**

### **MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN QUA SỰ QUÁN CHIẾU CỦA DUY THỨC**

#### **A.- ĐỊNH NGHĨA**

#### **B.- Ý NGHĨA MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN**

#### **C.- SỰ KHAI TRIỂN MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN CỦA CÁC KINH LUẬN:**

*1.- Kinh Trường A Hàm*

*2.- Kinh Tạp A Hàm*

- 3.- *Luận Câu Xá*
- 4.- *Luận Đại Tỳ Bà Sa*
- 5.- *Luận A Tỳ Đạt Ma Tập Tập*
- 6.- *Ý Nghĩa Nguyên Thủy Mười Hai Nhân Duyên*
- 7.- *Giá Trị Mười Hai Nhân Duyên*
- 8.- *Sự Sinh Hoạt Của Mười Hai Nhân Duyên*

## CHƯƠNG V

### PHƯƠNG PHÁP TU TẬP CỦA DUY THỨC

#### I.- NHÌN LẠI PHƯƠNG PHÁP TU TẬP CỦA ĐỨC PHẬT CHỈ DẠY

- 1.- *Tứ Niệm Xứ*
- 2.- *Tứ Chánh Cần*
- 3.- *Tứ Như Ý Túc*
- 4.- *Ngũ Căn*
- 5.- *Ngũ Lực*
- 6.- *Thất Giác Chi*
- 7.- *Bát Chánh Đạo*

#### II.- PHƯƠNG PHÁP TRỊ LIỆU TÂM BỆNH QUA SỰ TU TẬP

##### A.- Phát Huy Tâm Sở Thiện

##### B.- Kỹ Thuật Hóa giải

##### C.- Cách thức Hóa giải

- 1/- Hoá Giải Tâm Sở Đại Tỳ
- 2/- Hoá Giải Tâm Sở Trung Tỳ
- 3/- Hoá Giải Tâm Sở Tiểu Tỳ
- 4/- Hoá Giải Sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản

#### III.- PHÁP MÔN TU TẬP DUY THỨC QUÁN

##### NGŨ VỊ DUY THỨC

- 1/- Phương Thức Tu Tập Và Quán Chiếu Nơi Cấp Bậc Tư Lương
- 2/- Phương Thức Tu Tập Và Quán Chiếu Nơi Cấp Bậc Gia Hạnh
- 3/- Phương Thức Tu Tập Và Quán Chiếu Nơi Cấp Bậc Thông Đạt
- 4/- Phương Thức Tu Tập Và Quán Chiếu Nơi Cấp Bậc Tu Tập
- 5/- Phương Thức Tu tập và Quán Chiếu Nơi Cấp Bậc Cứu Cánh

## CHƯƠNG VI

Kết Luận

Những Kinh Luận Tham Khảo

## LỜI NÓI ĐẦU

Nguyên lý của Duy Thức được thể hiện qua tư tưởng của Duy Thức và tư tưởng của Duy Thức lại được tàng trữ trong văn học của Duy Thức với danh nghĩa triết học. Người nghiên cứu Duy Thức Học muốn trở thành nhà tư tưởng của Duy Thức thì phải nắm vững nguyên lý của Duy Thức và muốn nắm vững nguyên lý của Duy Thức trước hết họ phải thông thạo triết học

trong văn học Duy Thức để khai triển tư tưởng của Duy Thức, rồi từ đó họ mới có thể bước vào ngưỡng cửa nguyên lý của Duy Thức. Muốn khai triển tư tưởng của Duy Thức người nghiên cứu đầu tiên phải nhập môn phải thuộc rành và thông biệt cụ thể danh từ chuyên môn trong văn học Duy Thức, nguyên vì danh từ chuyên môn trong văn học Duy Thức đều ẩn chứa tư tưởng triết học của Duy Thức. Những khó khăn trong việc nghiên cứu Duy Thức cho các học giả là danh từ chuyên môn quá phức tạp và trừu tượng trong lãnh vực diễn tả cơ cấu tổ chức của tâm thức. Tâm thức đã là tâm pháp thuộc loại trừu tượng khó hiểu và cơ cấu tổ chức vạn pháp của tâm thức thì vô cùng phức tạp khó đưa lên bình diện thực tại như khoa học vật lý để dễ nhận thức. Hơn nữa hành ương và thể tánh của Duy Thức lại càng cao thâm mầu nhiệm hơn nên khó khăn trong việc lý giải hiện thực trên lãnh vực ngôn ngữ văn tự có tánh cách hạn hẹp. Môn học Duy Thức này đòi hỏi người nghiên cứu cần phải gia công nhiều hơn rộng việc thực nghiệm mới lãnh hội được chiều sâu giá trị siêu phàm của nó ẩn chứa. Khảo Nghiệm Duy Thức Học nhằm khai thông một phần nào những gai góc khó khăn nhất trên lộ trình đi vào ngọ môn của lâu đài Duy Thức Tánh.

Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I chuyên giải thích những danh từ chuyên môn của Duy Thức trên lãnh vực Duy Thức Tướng và Duy Thức Dụng nhằm để khai triển tánh chất, giá trị và ý nghĩa của Duy Thức Học qua triết học trong văn học, ngõ hầu giúp cho các nhà nghiên cứu dễ dàng lãnh hội tư tưởng của Duy Thức. Có lãnh hội được tư tưởng Duy Thức trong văn học là những chìa khoá để mở kho tàng nguyên lý của Duy Thức, các nhà nghiên cứu nhờ đó mới khỏi bị lạc hướng trên con đường đi vào thế giới Duy Thức Tánh qua sự thực nghiệm và tu chứng. Y Học thì có những danh từ chuyên môn để giải thích y lý và y lý đã là phức tạp cho nên danh từ y học lẽ dĩ nhiên không phải giản lược; khoa học thì có những danh từ chuyên môn để giải bày nguyên lý của vũ trụ và nguyên lý của vũ trụ đã là vô cùng bao la cho nên danh từ khoa học nhằm để biện minh những nguyên lý của vũ trụ nói trên thì cũng không phải đơn thuần; và từ đó Duy Thức Học là môn học chuyên khai triển nguyên lý của vạn hữu vũ trụ do tâm thức biến hiện cho nên cũng có những danh từ chuyên môn ẩn chứa những tư tưởng thâm sâu không thể nghĩ bàn mà người nghiên cứu đến đòi hỏi phải có công trình thực nghiệm tu chứng mới có thể lãnh hội được trọn vẹn. Cũng vì lẽ đó người nghiên cứu Duy Thức cần phải quán thông lý giải danh từ chuyên môn của Duy Thức Học mà Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I đã cung cấp.

Để tiếp nối công trình của Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I chưa hoàn tất, Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II tuần tự trình bày Duy Thức Hạnh và Duy Thức Quả trên con đường tiến tu đạo nghiệp của Duy Thức Học để đạt đến Duy Thức Tánh. Trước khi trình bày Duy Thức Hạnh và Duy Thức Quả, Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II cần phải giải thích tiếp Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp và Vô Vi

Pháp là những phần còn lại của một trăm pháp mà Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I chưa đề cập đến nhằm làm sáng tỏ thêm vấn đề tánh chất, giá trị và ý nghĩa của Duy Thức Tướng cùng với Duy Thức Tánh. Tánh chất, giá trị và ý nghĩa của Sắc Pháp, của Tâm Bất Tương Ứng Hành pháp, của Vô Vi Pháp cũng là những đối tượng cần thiết cho cuộc hành trình tu tập quán chiếu nhằm mục đích loại bỏ những pháp thuộc giả tướng và chọn lấy những pháp thuộc chân tướng để làm hành trang đi vào thế giới Duy Thức Tánh của Duy Thức Hạnh.

Nhưng tại sao Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II không giải thích Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp và Vô Vi Pháp ở Chương I mà mãi đến Chương III mới được đề cập? Nguyên do người muốn nắm vững Duy Thức cần phải hiểu rõ giá trị sự quan hệ của Duy Thức

đối với các Tâm Sở trong mọi lãnh vực sinh hoạt để thấy được giá trị duyên khởi do Duy Thức biến của tất cả pháp tướng và pháp dụng hiện đang có mặt trong thế gian với bất cứ trạng thái nào. Đó là lý do mà tác giả sắp xếp ở vào Chương I để khởi điểm cho tiến trình đi qua các bộ môn khác về sau trong nội dung của Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II.

Như quý đọc giả đã biết những danh từ chuyên môn của Duy Thức Học đã được rất nhiều luận sư giải thích ý nghĩa qua nhiều bộ luận và Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I ủng như quyển II mà tác giả giải thích cũng căn cứ vào thững danh từ chuyên môn của Duy Thức Học đã có sẵn trong các bộ luận đã được giải thích, nhưng khác nhau ở chỗ thững danh từ chuyên môn đó của Duy Thức Học đã được tác giả khảo sát một cách tường tận và đã được nghiệm chứng lột cách cụ thể trên bình diện khoa học về phương diện tánh chất cũng như giá trị nên gọi là Khảo Nghiệm Duy Thức Học.

Còn những danh từ chuyên môn nào của Duy Thức Học chưa được tác giả khảo nghiệm nên chưa viết vào bộ luận này mặc dù chúng nó còn nằm trong kho tàng của Đại Tạng Phật Giáo. Những danh từ chuyên môn của Duy Thức Học nếu như giải thích có tánh cách lý luận máy móc hoàn toàn nằm trên văn tự mà không được khảo nghiệm một cách cụ thể thì trở nên trừu tượng và cổ điển không thích hợp với thời đại văn minh khoa học ngày nay (không khế thời). Những tư tưởng của Duy Thức Học mà tác giả khảo nghiệm mặc dù chưa phải là hoàn toàn không có những khiếm khuyết, nhưng dù sao đi nữa cũng khởi điểm cần thiết trong tiến trình khoa học hoá thời đại để nói được giá trị phần nào của tâm thức trên căn bản tâm linh. Mong các đọc giả sau này căn cứ theo tinh thần đó phát minh thêm để làm sáng tỏ huy hoàn của tư tưởng Duy Thức Tông.

**Cẩn bút  
Thích Thắng Hoan**

## **CHƯƠNG I**

### **I - GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ:**

Sự sinh hoạt của tám Thức Tâm Vương nếu như minh định được giá trị thì sự quan hệ với 51 Tâm Sở cũng dễ nhận thức. Mỗi Thức Tâm Vương đều có giá trị khác nhau cho nên quan hệ với 51 Tâm Sở thì không giống nhau. Trong tám Thức Tâm Vương không phải Tâm Thức nào mỗi khi sinh hoạt cũng đều quan hệ toàn diện và quan hệ giống nhau với 51 Tâm Sở. Hơn nữa vấn đề “Giá Trị Sự Quan Hệ của Tâm Vương và Tâm Sở” nếu như so sánh với vấn đề “Sự Quan Hệ giữa Tâm Vương và Tâm Sở” của Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I thì có những điểm hoàn toàn khác nhau về ý nghĩa. Ý nghĩa khác nhau của hai mệnh đề trên qua những chữ Giá Trị, Của và Giữa. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I đã giải thích “Sự Quan Hệ Giữa Tâm Vương Và Tâm Sở”. Riêng ở đây, Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II chỉ trình bày “Giá Trị Sự Quan Hệ của Tâm Vương và Tâm Sở”. Theo như giá trị sự quan hệ nói trên, trong tám Thức Tâm Vương, Tâm Vương nào quan hệ với những Tâm Sở nào và quan hệ được bao nhiêu số lượng Tâm Sở, cũng như sự khác biệt giữa giá trị sự quan hệ và sự quan hệ như thế nào của tám

Thức Tâm Vương đối với 51 Tâm Sở? Trước hết vấn đề khác biệt giữa Giá Trị Sự Quan Hệ và Sự Quan Hệ như thế nào đối với Tám Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở xin được trình bày sau đây:

### **A/- SỰ QUAN HỆ GIỮA TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ:**

Muốn phân biệt rõ Sự Quan Hệ và Giá Trị Sự Quan Hệ đối với tám Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở, chúng ta trước hết hãy nhận định lại một cách rõ ràng vấn đề Sự Quan Hệ giữa Tâm Vương và Tâm Sở. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I giải thích: “Sự quan hệ giữa Tâm Vương và Tâm Sở nghĩa là các Tâm Vương muốn hiểu biết vạn pháp phải nhờ các Tâm Sở giúp đỡ. Nếu như không có các Tâm Sở giúp đỡ, các Tâm Vương không thể hiểu biết vạn pháp”.

“Thí dụ, Nhãn Thức Tâm Vương thì nhìn thấy vạn pháp, nhưng Nhãn Thức Tâm Vương nếu như không có Tâm Sở Dục muốn thấy và Tâm Sở Tư đi tìm thì không thể nhìn thấy vạn pháp”.

Nói cách khác, các Tâm Sở luôn luôn ngăn cách sự sinh hoạt của các Tâm Vương và không cho các Tâm Vương hiểu biết trực tiếp vạn pháp. Các Tâm Vương chỉ có khả năng hiểu biết gián tiếp vạn pháp qua những hình ảnh cũng như qua sự chỉ đạo và cung cấp của các Tâm Sở. Các Tâm Sở cho phép và cung cấp những dữ kiện như thế nào thì các Tâm Vương hiểu biết như thế đó và không thể hiểu biết khác hơn.

Thí dụ, Nhãn Thức Tâm Vương chỉ có khả năng nhìn thấy hình tướng của vạn pháp qua Tâm Sở Huệ thân ảnh và qua Tâm Sở Xúc cung cấp hình bóng. Nếu như không có hai Tâm Sở này thân ảnh và cung cấp hình bóng nói trên, Nhãn Thức Tâm Vương không thể nào nhìn thấy được vạn pháp, mặc dù vạn pháp lúc đó vẫn hiện hữu ở bên ngoài.

Các Tâm Vương khác cũng thế, nghĩa là chỉ có khả năng hiểu biết gián tiếp về hình ảnh của vạn pháp qua hàng rào ngăn cách của các Tâm Sở. Những hình ảnh vạn pháp mà các Tâm Vương hiểu biết đều là Ảnh Tử (Cause of Illusions) của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nơi một sự vật và các Tâm Vương không thể tự động hiểu biết trực tiếp được thật tướng của sự vật đó. Theo Duy Thức Học, các Tâm Vương thì làm chủ trong vấn đề hiểu biết và các Tâm Vương nếu như không hiện hữu thì nhất định không có hiểu biết. Nhưng tất cả sự sinh hoạt của các Tâm Vương để hiểu biết vạn pháp đều bị các Tâm Sở ràng buộc một cách chặt chẽ. Các Tâm Sở luôn luôn điều khiển và lôi cuốn các Tâm Vương hành động theo sự chỉ đạo của chúng.

Thí dụ, Ý Thức Tâm Vương đã hiểu biết sự nóng giận là điều không tốt cho cuộc sống hạnh phúc, nhưng Ý Thức Tâm Vương không thể làm chủ một khi Tâm Sở Sân nổi dậy lôi cuốn và trong lúc đó Tâm Sở Sân bắt buộc Ý Thức Tâm Vương hành động theo sự nóng giận của nó điều khiển.

Điều đáng chú ý, các Tâm Sở nói trên chính là một lô tâm lý mang tánh chất nghiệp lực đã được nội kết thành hạt giống từ lâu trong Tâm Thức Alaya, mặc dù chúng nó có loại thiện, có loại ác và có loại vô ký (không phải thiện và không phải ác). Đối với vấn đề giác ngộ và giải thoát, những Tâm Sở này đều thuộc về loại phiền não và không thể có mặt trong thế giới Chân Như Pháp Tánh của chư Phật. Bao nhiêu đó cũng nói lên được ý nghĩa về sự quan hệ giữa Tâm Vương và Tâm Sở.

## **B/- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ:**

Giá trị sự quan hệ của Tâm Vương và Tâm Sở, nghĩa là mỗi Tâm Vương một khi sinh hoạt thì được bao nhiêu Tâm Sở yểm trợ, những Tâm Sở nào yểm trợ và những Tâm Sở nào không yểm trợ. Trong tám Thức Tâm Vương, mỗi Tâm Thức có giá trị hiểu biết khác nhau cho nên quan hệ với 51 Tâm Sở đều không giống nhau, có Tâm Thức thì quan hệ đến 51 Tâm Sở và có Tâm Thức chỉ quan hệ với một số Tâm Sở nào theo khả năng hiểu biết của Tâm Thức đó. Hơn nữa, mỗi Tâm Sở đều có một đặc tánh khác nhau cho nên trong sự hợp tác để yểm trợ, có khi thích hợp với Tâm Thức này nhưng không thích hợp với Tâm Thức khác. Đã vậy, mặc dù hợp tác với một Tâm Thức để sinh hoạt, 51 Tâm Sở không phải cùng một lúc yểm trợ toàn bộ. Tùy theo sự việc, Tâm Sở này khi yểm trợ Tâm Thức nào đó để sinh hoạt thì trong lúc đó Tâm Sở khác nhất định không có mặt và Tâm Sở khác khi yểm trợ Tâm Thức nào đó để sinh hoạt thì trong lúc đó Tâm Sở này nhất định không có mặt.

Thí dụ, Tâm Sở Tham một khi hợp tác với Tâm Thức để sinh hoạt trộm cắp thì trong lúc đó Tâm Sở Vô Tham nhất định không có mặt và ngược lại Tâm Sở Vô Tham một khi hợp tác với Tâm Thức để sinh hoạt bố thí thì trong lúc đó Tâm Sở Tham nhất định không có mặt.

Giờ đây chúng ta thử tìm hiểu giá trị sự quan hệ của Tám Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở trong mọi lãnh vực sinh hoạt để nhận thức. Chúng ta nếu như nắm vững được giá trị sự quan hệ của tám Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở qua phương pháp quán chiếu để trị liệu những tâm bệnh nơi mỗi con người thì mới có thể vững bước trên con đường tu tập đạo giác ngộ và giải thoát.

### **1.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA NĂM THỨC TÂM VƯƠNG VÀ 51 TÂM SỞ:**

Trước hết chúng ta thử tìm hiểu giá trị sự sinh hoạt của năm Thức Tâm Vương. Năm Thức Tâm Vương, từ Nhân Thức cho đến Thân Thức, theo Duy Thức Học chỉ có khả năng hiểu biết và không có khả năng phân biệt trong sự nhận thức vạn pháp. Đã vậy, năm Thức Tâm Vương này chỉ hiểu biết vạn pháp về phương diện hình thức có hình cách tổng quát của một sự vật và không thể hiểu biết nội dung có tánh cách ẩn chứa chiều sâu bên trong của một sự vật, mặc dù năm Thức Tâm Vương nói trên hiểu biết vạn pháp bằng trực giác, nghĩa là có khả năng hiểu biết trực tiếp hình ảnh của vạn pháp mà không cần trung gian làm môi giới.

Thí dụ, anh A đang đọc quyển Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức cùng một tác giả. Trong lúc đọc, anh A vì bận rộn nghe mọi người chung quanh nói chuyện nên không để ý vào nội dung trong kinh. Thành thử, khi đọc xong, anh A không biết quyển Bát Nhã Tâm Kinh đó nói chi, tuy rằng Nhân Thức của anh vẫn thấy chữ để đọc và anh vẫn biết mình đọc không sai. Sự thấy và biết này của anh A để đọc Bát Nhã Tâm Kinh chính là sự thấy và biết riêng của Nhân Thức mà trong lúc đó Ý Thức thứ sáu không có hợp tác để nhận định Bốn Tâm Thức còn lại sinh hoạt cũng giống như thế.

Bát Thức Quy Củ Tụng của ngài Khuy Cơ do Thích Thắng Hoan dịch, trang 25 ghi rằng: “... Nguyên do, năm Tâm Thức tự nó sinh hoạt không lanh lợi và cũng không mạnh mẽ như Ý Thức thứ sáu ...” Thật vậy, năng lực của năm Tâm Thức ở trước sinh hoạt quá yếu kém cho nên hiểu biết đơn giản và rời rạc đối với vạn pháp.

## a/- TÁNH CHẤT CỦA NĂM THỨC TÂM VƯƠNG:

Vì Tánh chất yếu kém, năm Thức Tâm Vương sinh hoạt không có sâu sắc, phản ứng không chút lanh lợi và hiểu biết vạn pháp không được toàn diện giống như sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu, mặc dù năm Thức Tâm Vương này hiểu biết vạn pháp không phải qua sự diễn dịch và suy luận. Năm Thức Tâm Vương chỉ hiểu biết hình tướng bên ngoài của vạn pháp, nhưng không thể hiểu biết nội dung chiều sâu về tánh chất, giá trị và ý nghĩa ở phía bên trong của vạn pháp. Khả năng hiểu biết của năm Thức Tâm Vương được nhận định như sau:

\*- Nhãn Thức: chỉ hiểu biết sự sai biệt về hình tướng của vạn pháp, nghĩa là Nhãn Thức chỉ nhìn biết hình tướng của pháp này không phải hình tướng của pháp kia và hiểu biết không lầm lẫn hình tướng của mỗi pháp, nhưng tánh chất, giá trị và ý nghĩa khác nhau của mỗi pháp thì Nhãn Thức không có khả năng hiểu biết đến.

Thí dụ, anh A hỏi anh B sáng nay có gặp anh C ở ngoài phố không? Anh B trả lời với anh A rằng anh có gặp. Anh A hỏi tiếp anh C mặc bộ đồ gì và làm chi ngoài phố Anh B trả lời với anh A rằng anh không để ý. Điều đó cho biết, Nhãn Thức của anh B vẫn nhìn thấy anh C ở ngoài phố, nhưng trong lúc đó Ý Thức của anh B không có hợp tác (không để ý) để nhận thức cho nên anh B không biết anh C mặc bộ đồ gì và làm chi ngoài đó để trả lời với anh A.

\*- Nhĩ Thức: chỉ hiểu biết sự sai biệt về hình tướng âm thanh của vạn pháp, nghĩa là Nhĩ Thức chỉ nghe biết được tiếng của pháp này không phải tiếng của pháp kia và hiểu biết không lầm lẫn hình tướng âm thanh của mỗi pháp. Nhưng tánh chất, giá trị và ý nghĩa về âm thanh của mỗi pháp khác nhau như thế nào thì Nhĩ Thức không có khả năng hiểu biết đến.

Thí dụ, anh A chỉ hiểu biết tiếng nói của anh B không phải tiếng nói của anh C, nhưng tiếng nói hay dở và trong đục của hai anh khác nhau như thế nào thì anh A hoàn toàn không hiểu biết, vì anh không để ý đến, nghĩa là Nhĩ Thức của anh A trong lúc nghe không có Ý Thức hợp tác để nhận định.

\*- Tỷ Thức: chỉ hiểu biết sự sai biệt về hình tướng mùi hương của vạn pháp, nghĩa là Tỷ Thức chỉ ngửi biết được mùi hương của pháp này không phải mùi hương của pháp kia và hiểu biết không lầm lẫn hình tướng mùi hương của mỗi pháp, nhưng tánh chất, giá trị và ý nghĩa về mùi hương của mỗi pháp khác nhau như thế nào thì Tỷ Thức không có khả năng hiểu biết đến.

Thí dụ, anh C chỉ ngửi biết đây là mùi hương của hoa lan, kia là mùi hương của hoa huệ, nó là mùi hương của hoa lài v.v... Nhưng tánh chất, giá trị và ý nghĩa khác nhau như thế nào về mùi hương của mỗi loài hoa thì anh C hoàn toàn không hiểu biết, vì anh không để ý đến, nghĩa là Tỷ Thức của anh C trong lúc ngửi không có Ý Thức hợp tác để nhận định.

\*- Thiệt Thức: chỉ hiểu biết sự sai biệt về hình tướng chất vị của vạn pháp, nghĩa là Thiệt Thức chỉ nếm biết được chất vị của pháp này không phải chất vị của pháp kia và hiểu biết không lầm lẫn hình tướng chất vị của mỗi pháp, nhưng sự khác nhau tánh chất, giá trị và ý nghĩa như thế nào về chất vị của mỗi pháp thì Thiệt Thức không có khả năng hiểu biết đến.



Thí dụ, anh D chỉ nắm biết đây là chất vị của bánh mì, kia là chất vị của cơm chiên, nọ là chất vị của canh bầu v.v... Nhưng chất vị ngon dở, ngọt mặn sai biệt ra sao của mỗi loại thì anh D hoàn toàn không hiểu biết, vì anh không để ý đến, nghĩa là Thiệt Thức của anh D trong lúc nắm không có Ý Thức hợp tác để nhận định.

\*- Thân Thức: chỉ hiểu biết sự sai biệt về hình tướng cảm xúc nơi thân thể của vạn pháp, nghĩa là Thân Thức chỉ nhận biết được sự cảm giác nơi pháp này không phải sự cảm giác nơi pháp kia và hiểu biết không lầm lẫn về hình tướng cảm xúc nơi thân thể của mỗi pháp, nhưng sự khác biệt tánh chất, giá trị và ý nghĩa sự cảm xúc nơi thân thể của mỗi pháp như thế nào thì Thân Thức không có khả năng hiểu biết đến.

Thí dụ, anh E chỉ nhận biết nước này lạnh, nước kia nóng, nước nọ mát v.v... Nhưng anh hoàn toàn không hiểu biết nước đó lạnh, nóng và mát bao nhiêu độ, vì anh không để ý đến, nghĩa là Thân Thức của anh E trong lúc cảm biết không có Ý Thức hợp tác để nhận định.

Cũng do sinh hoạt không lanh lợi, không sâu sắc và hiểu biết vạn pháp không toàn diện, năm Thức Tâm Vương nói trên không thể quan hệ toàn bộ và sinh hoạt cùng một lúc với 51 Tâm Sở. Khả năng của Năm Thức Tâm Vương này chỉ quan hệ được 34 Tâm Sở. 34 Tâm Sở quan hệ với năm Thân Thức gồm có: 5 Biến Hành, 5 Biệt Cảnh, 11 Thiện, 3 Phiền Nã Căn Bản, 2 Trung Tỳ và 8 Đại Tuỳ. Trước hết, năm Thức Tâm Vương quan hệ như thế nào với năm Tâm Sở Biến Hành?

#### b/- QUAN HỆ VỚI NĂM TÂM SỞ BIẾN HÀNH:

Không riêng gì năm Tâm Thức, cả tám Thức Tâm Vương cũng đều quan hệ với năm Tâm Sở Biến Hành. Tám Thức Tâm Vương nếu như không có năm Tâm Sở Biến Hành yểm trợ thì không thể sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp. Cũng vì quan hệ quá nhiều với tám Thức Tâm Vương, cho nên năm Tâm Sở Biến Hành trở thành công thần, luôn luôn làm hàng rào ngăn cách và khống chế mọi sự sinh hoạt của tám Thức Tâm Vương. Năm Tâm Sở Biến Hành không cho tám Thức Tâm Vương sinh hoạt trực tiếp đến vạn pháp. Nhưng ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến sự quan hệ của năm Thức Tâm Vương và năm Tâm Sở Biến Hành. Sự quan hệ của năm Tâm Thức và năm Tâm Sở Biến Hành được nhận định như sau:

\*- Nhãn Thức nhờ có Tâm Sở Xúc giúp đỡ cho nên mới thấy được hình ảnh của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Xúc là mang hình ảnh (Images) của các pháp bên ngoài vào trong não bộ, khởi điểm từ nơi hai con mắt khác nhau vị trí và hội tụ (focus) chúng lại thành ảnh tử để trình diện cho Nhãn Thức nhìn thấy. Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Xúc giúp đỡ thì không thể thấy biết các pháp, mặc dù các pháp đó vẫn hiện hữu trong thế gian.

Thí dụ, người tài xế, trong lúc lái xe hơi, mắt anh vẫn mở và vẫn nhìn về phía trước, nhưng không thấy đường để chạy. Cho nên người tài xế đành phải tìm cách đậu bên lề để nghỉ năm phút. Trường hợp đó, Nhãn Thức của người tài xế không thấy đường là do Tâm Sở Xúc không mang những hình ảnh đường xá vào tình diện cho Nhãn Thức của anh hiểu biết, mặc dù đôi mắt của anh vẫn không bị mù.

Nhãn Thức nhờ có Tâm Sở Tác Ý giúp đỡ và hướng dẫn cho nên mới có thể sinh hoạt để thấy biết các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tác Ý là đánh thức hạt giống Nhãn Thức sinh hoạt và hướng dẫn Nhãn Thức chăm chú nhìn kỹ các pháp. Hạt giống Nhãn Thức khi muốn sinh hoạt để nhìn thấy các pháp thì phải nhờ Tâm Sở Tác Ý đánh thức. Nếu không được Tâm Sở Tác Ý đánh thức, Nhãn Thức cứ mãi nằm yên trong

hạt giống. Hơn nữa, Tâm Sở Tác Ý nếu như không hướng dẫn để nhìn và chăm chú nhìn vào pháp nào thì Nhãn Thức cũng không thể thấy được pháp đó.

Thí dụ, sáng ra, đôi mắt mọi người đều thức dậy là nhờ Tâm Sở Tác Ý đánh thức và hiện tượng đôi tròng con mắt của mọi người cứ đảo qua liếc lại để xem pháp này đến pháp khác là do Tâm Sở Tác Ý điều khiển. Hoặc đôi mắt chăm chú nhìn kỹ vào người nào hay vật nào là lúc đó Tâm Sở Tác Ý hướng dẫn.

Nhãn Thức nhờ có Tâm Sở Thọ giúp đỡ cho nên hay cảm giác khi nhìn thấy hình sắc của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Thọ là khiến cho Nhãn Thức ưa ham thích nhìn sắc đẹp và không ham thích nhìn sắc xấu và thường hay quan tâm nhìn hình sắc nên thơ của các pháp. Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Thọ giúp đỡ thì vẫn thấy biết hình sắc của các pháp nhưng không có ham thích đi xem.

Thí dụ, phái đoàn du lịch đi xem vườn hoa Bách Thảo nổi tiếng ở nước Pháp. Trong đó có kẻ thích màu sắc này và có kẻ thích màu sắc nọ không giống nhau, tất cả đều là do Tâm Sở Thọ của mỗi người điều khiển. Cũng như anh T khi thấy hoa lan thì khen đẹp, khi thấy hoa hướng dương thì chê xấu v.v... cũng là do Tâm Sở Thọ cảm nhận cả.

Nhãn Thức vì có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ cho nên thường hay tưởng tượng sự kiện của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tưởng là khiến cho Nhãn Thức hay nhìn lầm pháp này tưởng là pháp kia. Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Tưởng điều khiển thì nhìn thấy các pháp không có sự tưởng tượng.

Thí dụ, chị H đi ra phố mua đồ, khi vào một tiệm lớn thì gặp một chị khác đang xem các mặt hàng trưng bày. Hình tướng và lối ăn mặc của chị đó rất giống người bạn của chị H. Chị H tưởng là chị Xuân liền gọi tên một cách thân mật và nắm lấy tay. Chị đó khi ngó lại thì không phải chị Xuân. Lúc bấy giờ chị H thẹn thùng và xin lỗi. Sự nhìn lầm của chị H là do Tâm Sở Tưởng điều khiển.

Nhãn Thức nhờ có Tâm Sở Tư giúp đỡ cho nên mới nhìn thấy được nhiều hình ảnh của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tư là khiến cho Nhãn Thức hay đi trên kiếm những cảnh lạ hoa xinh khắp nơi để xem. Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Tư giúp đỡ thì không thấy được nhiều hình ảnh của các pháp.

Thí dụ, người đời thường đi du lịch khắp nơi để xem cảnh trí. Chỗ nào có cảnh trí nên thơ, có non xanh suối mát hữu tình là chỗ đó có người đến để thưởng ngoạn. Mỗi năm vào mùa hè, họ đều dành thì giờ rất lớn cho việc du lịch đó đây. Sự sinh hoạt đi du lịch của họ là do Tâm Sở Tư điều khiển.

\*- Nhĩ Thức: nhờ có Tâm Sở Xúc giúp đỡ cho nên mới nghe được âm thanh của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Xúc là mang âm thanh của các pháp bên ngoài vào trong não bộ, khởi điễm từ nơi hai bên lỗ tai khác nhau vị trí và hội tụ chúng lại thành ảnh tử để trình diện cho Nhĩ Thức nghe biết.

Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Xúc giúp đỡ thì không thể nghe biết âm thanh của các pháp, mặc dù những âm thanh đó vẫn hiện hữu trong thế gian.

Thí dụ, lỗ tai anh B hư hết một bên. Cho nên Nhĩ Thức của anh không nghe rõ âm thanh của mọi người nói chuyện. Anh muốn nghe âm thanh của mọi người thì phải gắn máy nghe vào lỗ tai bị hư. Lỗ tai hư của anh B bị âm thanh của mọi người đi thẳng vào phía trong làm chấn động mạnh thần kinh. Do đó Tâm Sở Xúc không điều chỉnh được âm độ để trình diện cho Nhĩ Thức. Thành thử anh B nghe không được rõ và đành phải mang máy nghe.

Nhĩ Thức nhờ có Tâm Sở Tác Ý giúp đỡ và hướng dẫn nên mới có thể sinh hoạt để nghe biết âm thanh các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tác ý là đánh thức hạt giống Nhĩ Thức sinh hoạt và hướng dẫn Nhĩ Thức chăm chú lắng nghe âm thanh các pháp. Hạt giống Nhĩ Thức khi muốn sinh hoạt để nghe biết âm thanh các pháp thì phải nhờ Tâm Sở Tác ý đánh thức. Nếu không được Tâm Sở Tác ý đánh thức, Nhĩ Thức cứ mãi nằm yên trong hạt giống. Hơn nữa, Tâm Sở Tác ý nếu như không hướng dẫn để lắng nghe và chăm chú nghe thì Nhĩ Thức không thể nghe rõ và biết rõ sự khác biệt của các âm thanh.

Thí dụ, đêm hôm khi anh Tâm đang ngủ mê có một tiếng động bên ngoài đánh vào hai lỗ tai anh. Lúc đó Tâm Sở Tác ý chỉ đánh thức một mình hạt giống Nhĩ Thức sinh hoạt để nghe, còn các Tâm Thức khác thì còn ngủ. Sau khi nhận định là tiếng động của con chuột đang ăn đêm, Nhĩ Thức của anh tiếp tục ngủ lại. Sáng ra đồ đạc trong nhà của anh bị mất hết thì lúc đó anh mới phát giác rằng tiếng động đêm hôm là tiếng của kẻ trộm, không phải tiếng của con chuột. Trường hợp khác anh Tâm thích nghe người ta kể chuyện thời sự. Trong lúc người ta trình bày, anh lắng tai một cách chăm chú không xao lãng để nghe là nhờ tâm Sở Tác ý hướng dẫn. Sau khi nghe xong anh kể lại câu chuyện trên cho người khác biết rất có thú vị và mạch lạc.

Nhĩ Thức nhờ có Tâm Sở Thọ giúp đỡ cho nên hay cảm giác khi nghe biết âm thanh của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Thọ là khiến cho Nhĩ Thức thích nghe tiếng tốt, không thích nghe tiếng xấu hoặc thường ham thích nghe tiếng vang của các pháp. Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Thọ giúp đỡ thì vẫn nghe biết âm thanh của các pháp nhưng không có thích nghe và không quan tâm để nghe.

Thí dụ, người đời hay thích nghe ca hát, thích nghe âm nhạc và thường mua băng nhạc về để nghe. Họ khen người này ca hay, người kia ca dở. Những hiện tượng đó của người đời đều là do Tâm Sở Thọ điều khiển.

Nhĩ Thức vì có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ cho nên thường hay tưởng tượng sự việc của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tưởng là khiến cho Nhĩ Thức hay nghe lầm sự việc này tưởng là sự việc kia. Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Tưởng điều khiển thì nghe biết âm thanh của các pháp không có sự tưởng tượng.

Thí dụ, anh D có thiện chí xây dựng anh T trong công tác chung của một tổ chức. Nhưng anh T tưởng lầm anh D nói xấu mình, cho nên bất mãn và chống đối ra mặt, đồng thời xin rút ra khỏi tổ chức. Anh T hiểu lầm ý của anh D là do Tâm Sở Tướng điều khiển.

Nhĩ Thức nhờ có Tâm Sở Tư giúp đỡ cho nên thường nghe biết được nhiều âm thanh của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tư là khiến cho Nhĩ Thức hay đi tìm kiếm sự việc để nghe. Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Tư giúp đỡ thì không thể nghe biết được nhiều âm thanh của các pháp.

Thí dụ, chị T thường thích nghe chuyện của người khác. Chỗ nào có đám đông có ồn ào là chỗ đó có mặt chị tham dự. Chị cũng thích can thiệp vào chuyện của người đời. Hành động đó của chị T là do Tâm Sở Tư điều khiển.

\*- Tỷ Thức nhờ có Tâm Sở Xúc giúp đỡ cho nên mới người biết được mùi hương của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Xúc là mang mùi hương của các pháp bên ngoài vào trong não bộ, khởi điểm từ nơi hai lỗ mũi khác nhau vị trí và hội tụ chúng lại thành ảnh tử chung để trình diện cho Tỷ Thức người biết. Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Xúc giúp đỡ thì không thể người biết mùi hương đó của các pháp, mặc dù mùi hương của các pháp nói trên vẫn hiện hữu trong thế gian.

Thí dụ, trường hợp một người bị nghẹt hai lỗ mũi thì lúc đó Tỷ Thức của họ không thể người biết mùi hương dạ lý, mặc dù mùi hương dạ lý vẫn ngát toả khắp nơi trong không khí. Hai lỗ mũi của họ bị nghẹt là do Tâm Sở Xúc không chịu khai thông để mang mùi hương dạ lý vào trình diện cho Tỷ Thức để người biết.

Tỷ Thức nhờ có Tâm Sở Tác Ý giúp đỡ và hướng dẫn cho nên mới có thể sinh hoạt để người biết mùi hương của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tác Ý là đánh thức hạt giống Tỷ Thức sinh hoạt đánh hơi và hướng dẫn Tỷ Thức chăm chú người các mùi hương. Hạt giống Tỷ Thức khi muốn sinh hoạt để người biết mùi hương của các pháp thì phải nhờ Tâm Sở Tác Ý đánh thức. Nếu không được Tâm Sở Tác Ý đánh thức, Tỷ Thức cứ mãi nằm yên trong hạt giống. Hơn nữa, Tâm Sở Tác Ý nếu không hướng dẫn đề nghị và chăm chú phân biệt thì Tỷ Thức cũng không thể biết rõ mùi hương của pháp này và mùi hương của pháp kia.

Thí dụ, trong khi anh U ngủ mê, hai lỗ mũi của anh vẫn thở đều, nhưng không biết mùi thơm của hoa lài khi chúng ta đưa hoa lài kề sát bên hai lỗ mũi của anh. Nguyên vì trong lúc đó Tâm Sở Tác Ý không đánh thức Tỷ Thức sinh hoạt để người. Trường hợp khác anh U khi nghe người ta khen hoa Hồng có mùi thơm rất thanh thoát thì liền kê mũi sát vào hoa Hồng và người một cách chăm chú để hiểu biết. Những hành động đó của anh là do Tâm Sở Tác Ý hướng dẫn.

Tỷ Thức nhờ có Tâm Sở Thọ giúp đỡ cho nên hay cảm giác khi người biết mùi hương của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Thọ là khiến cho Tỷ Thức ham thích người mùi hương thơm, không thích người mùi hương hôi thối và hay bình thường người biết mùi hương của các pháp mà không có quan niệm thích hay không thích trong đó. Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Thọ giúp đỡ thì vẫn người mùi hương của các pháp nhưng không có cảm giác hiểu biết.

Thí dụ, khi người bị chụp thuốc mê, hai lỗ mũi của họ vẫn thở đều, nhưng họ không có cảm giác chút nào về các mùi thuốc, mùi hơi người đầy trong phòng bệnh. Hiện tượng đó là do Tâm Sở Thọ của họ không tiếp nhận những mùi nói trên để trình diện cho Tỷ Thức người biết. Cho nên Tỷ Thức của họ không có cảm thọ như thế nào về các mùi hương nói trên.

Tỷ Thức vì có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ cho nên thường hay ngửi lầm mùi hương của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tưởng là khiến cho Tỷ Thức hay biết lầm mùi hương này tưởng là mùi hương kia của các pháp. Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ thì không có ngửi lầm các mùi hương.

Thí dụ, khi ngửi đến mùi nước hoa lài, chị X tưởng là mùi nước hoa dạ lý và tuyên bố với mọi người rằng, đây là mùi nước hoa dạ lý. Nhưng thực tế đó là mùi nước hoa lài, nguyên vì hai mùi thơm của nước hoa lài của nước hoa dạ lý hơi giống nhau. Chị X sở dĩ nhận định lầm giữa hai mùi thơm của nước hoa nói trên là do Tâm Sở Tưởng điều khiển.

Tỷ Thức nhờ có Tâm Sở Tư giúp đỡ cho nên thường ngửi mùi hương của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tư là khiến cho Tỷ Thức cứ mãi đi tìm mùi hương của các pháp đề nghị và gắp vật gì cũng đưa vào mũi để ngửi cho biết. Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Tư giúp đỡ thì không biết nhiều các mùi hương.

Thí dụ, anh S mỗi khi nghe mùi gì phảng phất đâu đó liền đi tìm kiếm để ngửi, gắp mùi thơm thì khen và gắp mùi hôi thì la rầm lên. Cho đến anh có cái tật là bất cứ gắp được vật gì trước hết là đưa vào mũi để ngửi. Những hành động đó của anh S là do Tâm Sở Tư điều khiển.

\*- Thiệt Thức nhờ có Tâm Sở Xúc giúp đỡ cho nên mới nếm biết chất vị của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Xúc là mang chất vị của các pháp bên ngoài vào trong não bộ và hoà hợp chúng lại thành ảnh tử để trình diện cho Thiệt Thức nếm biết.

Chú ý, Tâm Sở Xúc chỉ chọn chất vị của các pháp đã được pha loãng trong nước miếng mang đến cho Thiệt Thức nếm biết và số nước miếng còn lại được nuốt thẳng vào bụng. Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Xúc giúp đỡ thì không thể nếm biết chất vị của các pháp, mặc dù những chất vị đó vẫn hiện hữu trong thế gian.

Thí dụ, anh A khi ăn ớt cay với cơm. Tâm Sở Xúc của anh A chỉ mang vào nồng độ chất cay của ớt đã được nước miếng pha loãng đem trình diện cho Thiệt Thức của anh để thưởng thức, riêng nước miếng chất cay còn lại bị anh nuốt thẳng vào trong bụng.

Thiệt Thức nhờ có Tâm Sở Tác Ý giúp đỡ và hướng dẫn cho nên mới có thể sinh hoạt để nếm biết chất vị của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tác Ý là đánh thức hạt giống Thiệt Thức sinh hoạt và hướng dẫn Thiệt Thức chăm chú nếm biết chất vị của các pháp. Hạt giống Thiệt Thức khi muốn sinh hoạt để nếm biết chất vị của các pháp thì phải nhờ Tâm Sở Tác Ý đánh thức. Nếu không được Tâm Sở Tác Ý đánh thức, Thiệt Thức cứ mãi nằm yên trong hạt giống. Hơn nữa, Tâm Sở Tác Ý nếu như không hướng dẫn để nếm vào chất vị của pháp nào thì Thiệt Thức không thể hiểu biết chính xác chất vị của pháp đó.

Thí dụ, anh B đang ngủ mê, bạn của anh chơi câu muối vào miệng anh. Miệng của anh lúc đó vẫn sinh hoạt để nếm, nhưng anh không biết chất mặn của muối đang kích thích. Nguyên do Tâm Sở Tác Ý không đánh thức Thiệt Thức của anh sinh hoạt và Thiệt Thức vẫn còn ngủ yên trong hạt giống, cho nên không biết được chất mặn của muối. Trường hợp khác, trong một bữa cơm thịnh soạn, anh B ăn đủ thứ đồ ăn vào miệng. Nhưng anh chỉ khen đậu hủ kho tộ là ngon nhất và các món ăn khác thì không quan tâm. Đó là hiện tượng Tâm Sở Tác Ý hướng dẫn Thiệt Thức của anh đặc biệt chăm chú vào đậu hủ kho tộ để nếm biết chất vị mà thôi.

Thiệt Thức nhờ có Tâm Sở Thọ giúp đỡ cho nên hay cảm giác khi nếm biết chất vị của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Thọ là khiến cho Thiệt Thức thích nếm các vị ngon, không thích nếm các vị dở hoặc thường hay nếm biết chất vị của các pháp mà không có quan niệm thích hay không thích trong đó. Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Thọ giúp đỡ thì vẫn nếm chất vị của các pháp nhưng không có cảm giác hiểu biết.

Thí dụ, những người nấu ăn thường hay nếm thử để biết những đồ ăn mặn nhạt như thế nào và thêm bớt gia vị cho được ngon miệng. Họ biết đồ ăn này ngon, đồ ăn kia dở là do Tâm Sở Thọ điều khiển. Trường hợp khác, một người bệnh nặng đang trong cơn mê, con cái đổ cháo vào miệng vẫn thấy họ nuốt vô bụng, nhưng họ không có cảm giác ngon hay dở của cháo. Đó là hiện tượng không có Tâm Sở Thọ hỗ trợ trong lúc người bệnh dùng thức ăn.

Thiệt Thức nhờ có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ cho nên thường thưởng thức được rất nhiều chất vị chế biến của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tưởng là khiến cho Thiệt Thức thèm thưởng thức những chất vị chế biến và những đồ ăn được đổi mới. Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ thì không thèm thưởng thức chất vị chế biến và đổi mới của các pháp qua sự sáng tạo bởi tưởng tượng.

Thí dụ, chị H thèm ăn những món ăn được chế từ rau cải, từ mì căn, từ đậu hủ biến thành thịt gà, thành con cá, thành con tôm v.v... qua sự tưởng tượng của thợ khéo tay. Họ chế biến đủ cách để ăn cho ngon miệng. Chị sở dĩ thèm đủ thứ món ăn nói trên là do Tâm Sở Tưởng điều khiển.

Thiệt Thức nhờ có Tâm Sở Tư giúp đỡ cho nên thường hay đi kiếm chất vị của các pháp để nếm biết. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tư là khiến cho Thiệt Thức thích đi ăn các tiệc tùng, các đình đám, các hội hè và thích ăn theo kiểu cầu kỳ. Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Tư giúp đỡ thì chỉ thích ăn ở nhà và ăn rất đơn giản để giải quyết vấn đề bao tử cho qua ngày.

Thí dụ, anh G hay thích tổ chức những tiệc tùng này đến tiệc tùng nọ để ăn nhậu và mỗi lần ăn uống anh bày vẽ nhiều kiểu cho sang trọng và rườm rà theo cung cách quý phái. Anh không thích ăn theo kiểu đơn giản và tiết kiệm. Cách ăn uống đó của anh G là do Tâm Sở Tư điều khiển.

\*- Thân Thức nhờ có Tâm Sở xúc giúp đỡ cho nên mới cảm biết được các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Xúc là mang sự xúc cảm của các pháp bên ngoài vào trong não bộ, khởi điễm từ khắp các nơi trong thân thể và hội tụ chúng lại thành ảnh tử chung để trình diện cho Thân Thức cảm biết. Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Xúc giúp đỡ thì không thể cảm biết các pháp, mặc dù các pháp đó vẫn hiện hữu.

Thí dụ, anh Đ đang cầm cây viết trong tay mà không biết lại đi tìm cây viết khắp nơi, nguyên do Tâm Sở Xúc không mang sự xúc cảm của cây viết trình diện cho Thân Thức cảm biết, mặc dù cây viết đó vẫn hiện hữu trong tay anh Đ.

Thân Thức nhờ có Tâm Sở Tác Ý giúp đỡ và hướng dẫn cho nên hay cảm giác qua sự xúc chạm các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Thọ là khiến cho Thân Thức thích sờ mó và đụng chạm các pháp để có cảm giác. Nhưng Thân Thức thường hay cảm giác về sự sờ mó và đụng chạm các pháp mà không có quan niệm thích hay không thích trong đó. Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Thọ giúp đỡ thì không có cảm giác trong khi tiếp xúc các pháp.

Thí dụ, anh D có tật là khi nhìn thấy vật gì thường hay sờ mó hoặc cầm vật đó lên tay để nhìn cho kỹ. Ngoài ra anh còn một thứ bệnh khác là thích chơi bời để tồn sự khoái lạc cho thân xác hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho thể xác thoả mãn sự khoái lạc. Đó là những hiện tượng Thân Thức của anh D bị Tâm Sở Thọ chỉ đạo hành động.

Thân Thức vì có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ cho nên thường hay cảm xúc lầm các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tưởng là khiến cho Thân Thức hay cảm xúc lầm pháp này tưởng là pháp kia. Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ thì cảm xúc các pháp không có sự lầm tưởng.

Thí dụ, anh C đi làm việc thường mang lộn hồ sơ vào sở. Những hồ sơ cần thiết anh lại không lấy và lại lấy lộn những hồ sơ không cần thiết. Cho nên việc làm của anh bị chậm trễ và bị ông chủ quở trách. Sự lấy lộn hồ sơ của anh C là do Tâm Sở Tưởng của anh sinh hoạt quá mạnh, chỉ đạo hành động của anh và khiến cho anh lấy lộn hồ sơ.

Thân Thức nhờ có Tâm Sở Tư giúp đỡ cho nên thường cảm biết được nhiều sự việc của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tư là khiến Thân Thức hay đi tìm kiếm sự cảm xúc nơi các pháp. Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Tư giúp đỡ thì không biết được nhiều sự cảm xúc nơi các pháp.

Thí dụ sự đi đứng nằm ngồi hằng ngày của con người đều là do Tâm Sở Tư điều khiển. Cho đến người mộng du cũng do Tâm Sở Tư hành động dưới sự chỉ đạo của Tâm Thức Mạt na điều khiển. Chẳng những thế sự tác động bản năng của con người lúc ngủ mê cũng do Tâm Sở Tư sinh hoạt dưới sự chỉ đạo của Tâm Thức Mạt Na.

#### c/- QUAN HỆ VỚI NĂM TÂM SỞ BIỆT CẢNH:

Năm Thức Tâm Vương muốn hiểu biết riêng một sự vật nào của các pháp thì phải cần đến năm Tâm Sở Biệt Cảnh hướng dẫn và chỉ điểm. Năm Tâm Sở Biệt Cảnh nếu như không chịu hướng dẫn và chỉ điểm sự vật nào thì năm Thức không thể hiểu biết sự vật đó. Chẳng riêng gì năm Thức nói trên, tám Thức Tâm Vương cũng đều quan hệ với năm Tâm Sở Biệt Cảnh. Tám Thức Tâm Vương nếu như không có năm Tâm Sở Biệt Cảnh hướng dẫn và chỉ điểm sự vật nào thì không thể nhận biết tường tận về sự vật đó trong các pháp. Cũng vì quan hệ quá nhiều với tám Thức Tâm Vương, năm Tâm Sở Biệt Cảnh trở thành hàng rào thứ hai ngăn cách sự sinh hoạt của tám Thức Tâm Vương với vạn pháp. Chẳng những năm Tâm Sở Biệt Cảnh ngăn cách, năm Tâm Sở Biệt Cảnh cũng không cho tám Thức Tâm Vương sinh hoạt trực tiếp đến vạn pháp

để hiểu biết chính xác hơn. Nhưng ở đây chỉ đề cập đến sự quan hệ của năm Tâm Thức và năm Tâm Sở Biệt Cảnh. Sự quan hệ của năm Tâm Thức với năm Tâm Sở Biệt Cảnh được nhận định như sau:

\*- Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Dục muốn nhìn thì không thể tự động ham thích xem thấy các pháp. Sự ham thấy của Nhãn Thức theo sự ước muốn của Tâm Sở Dục. Tâm Sở Dục muốn nhìn pháp nào thì Nhãn Thức mới đi tìm pháp đó để thấy Những pháp mà Nhãn Thức muốn (Dục) thấy thì chưa hiện hữu và nhưng nếu pháp đó đã được Nhãn Thức nhìn thấy qua rồi thì sẽ bị bỏ rơi vào quên lãng, không được Nhãn Thức quan tâm lần thứ hai.

Thí dụ, anh T khi nghe người ta khen phim Cô Gái Đồ Long rất hay thì muốn xem cho được. Khi xem xong, anh lại muốn xem phim Ngũ Long Võ Bá và không còn thích xem lại phim Cô Gái Đồ Long nữa. Anh muốn xem hết phim này đến phim khác là do Tâm Sở Dục điều khiển.

Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Thắng Giải chọn lọc thì không thể tự động nhìn thấy được hình tướng đặc sắc của các pháp. Tâm Sở Thắng Giải có nhiệm vụ chọn lấy hình tướng đặc sắc của các pháp giúp cho Nhãn Thức nhìn thấy tánh chất độc đáo của chúng. Tâm Sở Thắng Giải chọn lấy hình tướng đặc sắc nào trong tất cả hình tướng của một pháp thì Nhãn Thức chỉ nhìn thấy được tánh chất độc đáo nơi đó của pháp ấy. Cùng một sự việc, hai người có hai quan niệm khác nhau là do Tâm Sở Thắng Giải của hai người chọn hai hình tướng đặc sắc không giống nhau nơi sự việc đó.

Thí dụ, cùng một cô M, anh A thì cho cô M có đôi mắt rất đẹp, nhưng anh B thì cho cô M có cái miệng rất đẹp, còn anh C thì cho cô M có thân hình rất đẹp. Ba anh A, B và C có ba quan niệm cái đẹp về cô M khác nhau là do Tâm Sở Thắng Giải của ba người chọn lấy cái đẹp đặc sắc không giống nhau. Tâm Sở Thắng Giải của anh A thì chọn lấy cái đẹp đặc sắc nơi đôi mắt của cô M. Còn Tâm Sở Thắng Giải của anh B thì chọn lấy cái đẹp đặc sắc nơi miệng của cô M. Riêng Tâm Sở Thắng Giải của anh C thì lại chọn lấy cái đẹp đặc sắc nơi thân hình của cô M.

Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Niệm ghi nhớ thì không thể tự động trông đợi những sự việc quý yêu. Tâm Sở Niệm có nhiệm vụ khiến Nhãn Thức nhìn mơ những hình ảnh mến yêu và trông mong được gặp gỡ được thân cận bên nhau. Hiện tượng Nhãn Thức ngó mong trông chờ là do Tâm Sở Niệm điều khiển.

Thí dụ, anh A vì có việc phải đi xa và đã đến ngày hẹn sao không thấy trở về. Vợ của anh ở nhà ngày nào cũng đứng tựa cửa nhìn ra đường trông chờ hình bóng của anh. Đó là hiện tượng Tâm Sở Niệm khiến cho đôi mắt của vợ anh A ngày nào cũng ngó mong.

Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Định tập trung thì không thể tự động thấy rõ sự việc một cách chính xác. Tâm Sở Định có nhiệm vụ điều khiển Nhãn Thức nhìn sâu vào sự việc để quan sát Người ta thường chuyên cần trong việc khảo sát sự việc này đến sự việc khác để hiểu biết là do Tâm Sở Định hướng dẫn.



Thí dụ, các nhà bác học muốn phát minh một vấn đề gì thì thường chăm chú khảo sát hết ngày này đến ngày khác để tìm cho ra đáp số, say mê theo dõi một vấn đề nào có khi quên cả ăn uống. Sự chăm chú khảo sát của nhà bác học chính là do Tâm Sở Định hướng dẫn.

Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Huệ chiếu soi và thấu ảnh thì không thể tự động nhìn thấy được các pháp. Tâm Sở Huệ (Lens Light) có nhiệm vụ soi sáng và phản ảnh các pháp vào trong hai con mắt để trao cho Tâm Sở Xúc tiếp nhận. Tâm Sở Xúc tiếp nhận những hình ảnh do Tâm Sở Huệ thấu vào trình diện cho Nhãn Thức nhìn thấy. Nhãn Thức nhìn thấy được các pháp là nhờ Tâm Sở Huệ chiếu soi và thấu ảnh.

Thí dụ, anh D có một con mắt bị hư không thấy đường. Chúng ta nhìn kỹ sẽ thấy, con mắt bị hư của anh D không có ánh mắt long lanh hiển lộ, vì trong con mắt bị đục ngầu. Trái lại con mắt không bị hư của anh D thì có ánh mắt long lanh hiển lộ chiếu soi. Tới đến, chúng ta lái xe đi trong rừng gặp một đoàn nai đi qua rừng. Chúng ta pha đèn thì thấy đôi mắt của chúng hiển lộ ánh sáng trong xanh lóng lánh. Ánh sáng trong xanh lóng lánh của chúng hiển lộ chính là Tâm Sở Huệ chiếu soi.

\*- Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Dục muốn nghe thì không thể tự động thích nghe âm thanh của các pháp. Tâm Sở Dục thường khiến Nhĩ Thức con người thích nghe âm thanh hay đẹp của các pháp. Những âm thanh của các pháp mà Tâm Sở Dục muốn nghe chính là những âm thanh chưa được Nhĩ Thức nghe đến. Nhĩ Thức một khi nghe được những âm thanh đó thì bị Tâm Sở Dục lôi cuốn lại muốn nghe những âm thanh hay đẹp khác. Sự ham muốn nghe biết âm thanh các pháp của Nhĩ Thức chính là sự điều khiển của Tâm Sở Dục.

Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Thắng Giải chọn lọc thì không thể tự động nghe rõ âm thanh đặc sắc của các pháp. Tâm Sở Thắng Giải có nhiệm vụ chọn lọc những âm thanh độc đáo để cho Nhĩ Thức nghe biết tánh chất đặc sắc của âm thanh. Tâm Sở Thắng Giải chọn lấy âm thanh nào đặc sắc nhất trong tất cả âm thanh thì Nhĩ Thức chỉ nghe biết tánh chất độc đáo của âm thanh đó. Nhĩ Thức thường nghe biết được người và biết tiếng nói người này không phải tiếng nói người kia là do Tâm Sở Thắng Giải giúp đỡ.

Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Niệm ghi nhớ thì không thể tự động nghe biết những âm thanh dĩ vãng của các pháp. Tâm Sở Niệm có nhiệm vụ ghi nhớ những âm thanh của các pháp đã nghe qua để giúp cho Nhĩ Thức không quên. Nhĩ Thức một khi nghe nói đến tên người nào hay tên vật nào liền nhớ luôn cả tiếng nói của người đó và liền nhớ luôn cả âm thanh của vật đó. Sự ghi nhớ của Nhĩ Thức chính là do Tâm Sở Niệm điều khiển.

Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Định tập trung thì không thể tự động lắng nghe chính xác âm thanh của các pháp. Tâm Sở Định có nhiệm vụ tập trung Nhĩ Thức để nghe rõ âm thanh của các pháp. Tâm Sở Định nếu như không giúp đỡ thì Nhĩ Thức chỉ nghe thoáng qua âm thanh của các pháp mà không biết âm thanh đó như thế nào và không thể trình bày lại cho mọi người nghe.

Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Huệ chiếu soi thì không thể tự động nghe biết sự sai biệt của âm thanh. Tâm Sở Huệ có nhiệm vụ làm hiển lộ tánh chất độc đáo của âm thanh để giúp

cho Nhĩ Thức nghe biết giá trị hay dở, trong đục, cao thấp v. v... của âm thanh. Nhĩ Thức thường nghe biết âm thanh hay dở của các pháp là do Tâm Sở Huệ giúp đỡ.

\*- Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Dục muốn ngửi thì không thể tự động thích ngửi để biết mùi hương của các pháp. Tỷ Thức thường đi tìm mùi hương để ngửi theo sự ước muốn của Tâm Sở Dục. Tâm Sở Dục ước muốn mùi hương nào thì Tỷ Thức đi tìm mùi hương đó để ngửi. Tâm Sở Dục thúc đẩy Tỷ Thức ngửi hết mùi hương này lại đi tìm mùi hương khác để ngửi và cứ như thế ước muốn mãi không thôi.

Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Thắng Giải chọn lọc thì không thể tự động ngửi được mùi hương đặc sắc của các pháp. Tâm Sở Thắng Giải thường chọn lọc mùi hương các pháp để cho Tỷ Thức ngửi biết tánh chất độc đáo của nó. Tâm Sở Thắng Giải chọn lấy mùi hương nào thì Tỷ Thức chỉ biết tánh chất độc đáo của mùi hương đó. Ngoài ra đối với các mùi hương khác, Tỷ Thức không bao giờ quan tâm nhận thức.

Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Niệm ghi nhớ thì không thể tự động nhớ được mùi hương của các pháp đã thử qua. Tâm Sở Niệm thường ghi nhớ những mùi hương của các pháp đã thử qua để giúp cho Tỷ Thức phân biệt dễ dàng giữa mùi hương cũ và mùi hương mới. Tỷ Thức một khi ngửi đến mùi hương nào liền biết mùi hương đó đã dùng qua hoặc chưa dùng qua là nhờ Tâm Sở Niệm ghi nhớ.

Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Định tập trung thì không thể tự động ngửi biết chính xác mỗi loại hương của mỗi pháp. Tâm Sở Định thường tập trung Tỷ Thức để ngửi biết rõ ràng sự sai biệt của mỗi loại hương. Tỷ Thức một khi ngửi đến mùi hương nào liền biết mùi hương đó thuộc loại gì và thơm như thế nào là do Tâm Sở Định điều khiển.

Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Huệ chiếu soi thì không thể tự động ngửi biết tánh chất khác biệt của mỗi loại hương. Tâm Sở Huệ có nhiệm vụ làm hiển lộ tánh chất khác biệt của mỗi loại hương để giúp cho Tỷ Thức ngửi biết không sai lầm và phân loại rất chính xác. Tỷ Thức ngửi biết đây là mùi hương hoa lài thơm hơn mùi hương hoa huệ v. v... là do Tâm Sở Huệ hiển lộ.

Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Dục muốn nếm thì không thể tự mình thích nếm chất vị của các pháp. Tâm Sở Dục thường khiến Thiệt Thức thấy món ngon vật lạ nào cũng thích ăn, muốn thử cho biết, thử hết món ăn này đến món ăn khác. Số người thường có bệnh hay thèm ăn là do Tâm Sở Dục điều khiển.

Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Thắng Giải chọn lọc thì không thể tự động nếm biết chất vị độc đáo của các pháp. Tâm Sở Thắng Giải có nhiệm vụ chọn lọc những chất vị độc đáo trong món ăn để Thiệt Thức thưởng thức tánh chất của nó. Tâm Sở Thắng Giải chọn lựa chất vị nào thì Thiệt Thức chỉ biết tánh chất độc đáo của chất vị đó. Ngoài ra đối với các chất vị khác, Thiệt Thức không bao giờ quan tâm nhận thức.

Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Niệm ghi nhớ thì không thể tự động nếm biết chất vị của các pháp đã thử qua. Tâm Sở Niệm có nhiệm vụ ghi nhớ chất vị của các pháp đã thử qua để giúp

cho Thiệt Thức nhớ biết dễ dàng chất vị nào đã dùng qua hoặc chưa dùng qua. Thiệt Thức phân biệt được những chất vị đã thử qua là nhờ Tâm Sở Niệm giúp đỡ.

Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Định tập trung thì không thể tự động nếm biết chính xác chất vị của mỗi loại pháp. Tâm Sở Định có nhiệm vụ tập trung Thiệt Thức để nếm biết rõ ràng sự sai biệt của mỗi loại chất vị. Thiệt Thức một khi nếm đến chất vị nào liền biết chất vị đó thuộc loại gì và ngon dở như thế nào là do Tâm Sở Định giúp đỡ.

Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Huệ chiếu soi thì không thể tự động nếm biết tánh chất khác biệt chất vị của mỗi loại pháp. Tâm Sở Huệ có nhiệm vụ làm hiển lộ tánh chất khác biệt chất vị của mỗi loại pháp để giúp cho Thiệt Thức nếm biết không sai lầm. Thiệt Thức một khi nếm đến chất vị pháp nào liền biết chất vị của pháp đó khác biệt với chất vị của pháp khác là do Tâm Sở Huệ giúp đỡ.

\*- Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Dục ham muốn sờ mó thì không thể tự động đụng chạm các pháp để có cảm xúc. Tâm Sở Dục thường ham muốn sờ mó và đụng chạm các pháp để cho Thân Thức phát sanh cảm giác. Thân Thức ưa thích sờ mó và xúc chạm các pháp là do Tâm Sở Dục điều khiển.

Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Thắng Giải chọn lọc thì không thể tự động cảm giác giá trị độc đáo của các pháp. Tâm Sở Thắng Giải có nhiệm vụ chọn lọc giá trị độc đáo của các pháp giúp cho Thân Thức cảm giác sự khác biệt cường độ trơn nhám, ấm lạnh v.v ... của các pháp. Thân Thức cảm giác được giá trị khác biệt mỗi loại khi sờ mó, đụng chạm đến các pháp là do Tâm Sở Thắng Giải giúp đỡ.

Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Niệm ghi nhớ thì không thể tự động nhớ biết các pháp đã cảm giác qua. Tâm Sở Niệm có nhiệm vụ ghi nhớ các pháp đã từng xúc chạm để giúp cho Thân Thức nhớ biết dễ dàng những Pháp nào đã cảm giác qua và những pháp nào chưa cảm giác qua. Thân Thức thường ghi nhớ những ký niệm đã cảm giác là do Tâm Sở Niệm giúp đỡ.

Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Định tập trung thì không thể tự động cảm biết chính xác tánh chất cảm giác của các pháp. Tâm Sở Định có nhiệm vụ tập trung Thân Thức để cảm giác dễ dàng sự sai biệt của các pháp qua sự sờ mó và xúc chạm. Thân Thức một khi xúc chạm pháp nào liền cảm biết sự khác biệt của pháp đó đối với các pháp khác là do Tâm Sở Định giúp đỡ.

Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Huệ chiếu soi thì không thể tự động cảm biết tánh chất khác biệt của các pháp. Tâm Sở Huệ có nhiệm vụ làm hiển lộ trình chất khác biệt của mỗi pháp để giúp cho Thân Thức cảm giác không sai lầm. Thân Thức một khi xúc chạm pháp nào liền cảm biết sự khác biệt của pháp đó đối với các pháp khác là do Tâm Sở Huệ giúp đỡ. Trường hợp người mù mắt thường cảm giác qua sự xúc chạm các sự vật nơi Thân Thức nhiều hơn.

Đây là giá trị sự quan hệ của năm Tâm Thức so với năm Tâm Sở Biến Hành và năm Tâm Sở Biệt Cảnh. Giá trị này được nhận định qua sự sinh hoạt của chúng nơi trong mỗi con người. Còn giá trị sự quan hệ của năm Tâm Thức đối với các Tâm Sở còn lại sẽ được đề cập ở sau.

#### d/- QUAN HỆ VỚI CÁC TÂM SỞ CÒN LẠI:

Các Tâm Sở còn lại gồm có 11 Thiện, 6 Căn Bản Phiền Nã, 10 Tiểu Tùy, 2 Trung Tùy, 8 Đại Tùy và 4 Bất Định. Trong 41 Tâm Sở này, 11 Thiện, 2 Trung Tùy và 8 Đại Tùy quan hệ với năm Thức Tâm Vương trong mọi sự sinh hoạt hiển lộ rất dễ phân biệt, cho nên ở đây không cần phải phân tích. Riêng 6 Căn Bản Phiền Nã, 10 Tiểu Tùy và 4 Bất Định, mỗi loại có tánh chất khác biệt nhau, cho nên quan hệ với năm Thức Tâm Vương không đồng nhất và cũng không toàn diện. Sự quan hệ không đồng nhất và không toàn diện của 6 Căn Bản Phiền Nã, của 10 Tiểu Tùy và của 4 Bất Định được thấy trong Bát Thức Quy Củ Tụng. Bát Thức Quy Củ Tụng của ngài Khuy Cơ, do Thích Thắng Hoan dịch, trang 25, ghi rằng:

“1/- Trong sáu Căn Bản Phiền Nã, năm Thức Tâm Vương không thể kết hợp với Mạn, Nghi và Ác kiến. Tâm Sở Mạn, Nghi và Ác Kiến sở dĩ phát sanh tác dụng là do Ý Thức thứ sáu phân biệt, so đo, chấp trước theo quan niệm của mình làm trợ duyên. Nhất là Tâm Sở Mạn và Tâm Sở Nghi. Tâm Sở Mạn sở dĩ phát sanh tác dụng là do Ý Thức thứ sáu khởi niệm phân biệt làm trợ duyên và Tâm Sở Nghi sở dĩ phát sanh tác

dụng là do Ý Thức thứ sáu khởi niệm chọn lựa làm trợ duyên ... Bản tánh của năm Thức Tâm Vương hoàn toàn không có vấn đề phân biệt, so đo, chấp trước theo quan niệm của mình, nghĩa là năm Thức Tâm Vương này hiểu biết vạn pháp không có vấn đề so sánh và chọn lựa giống như Ý Thức thứ sáu. Cho nên năm Thức Tâm Vương không thể hợp tác với các Tâm Sở Mạn, Nghi và Ác Kiến. Năm Thức Tâm Vương

ở đây chỉ quan hệ với các Tâm Sở Tham, Sân và Si Mê trong sáu Căn Bản Phiền Nã”.

“2/- Mười Tâm Sở Tiểu Tùy Phiền Nã gồm có: Phẫn, Hận, Phú, Nã, Tật, San, Cuồng, Xiêm, Hại, Kiêu. Mười Tâm Sở này thường tác dụng hiện bày hành động biểu lộ ra ngoài một cách thô tục, nông cạn và mạnh bạo. Ngược lại, năm Thức Tâm Vương sinh hoạt hiểu biết vạn pháp một cách tinh tế và sâu sắc hơn. Cho nên năm Thức Tâm Vương đây không thể hợp tác với mười Tâm Sở Tiểu Tùy Phiền Nã”.

“3/- Bốn Tâm Sở Định là Hối, Miên, Tầm và Tư. Năm Thức Tâm Vương không thể nào hợp tác được với bốn Tâm Sở Bất Định nói trên. Nguyên do:

“a]- Tâm Sở Hối là trạng thái tâm lý thường ăn năn và hối tiếc những công trình, những cố gắng của Ý Thức thứ sáu sinh hoạt. Tâm Sở Hối thường ghi nhớ và so sánh thiệt hơn những quá trình hành động của Ý Thức thứ sáu để ăn năn hối tiếc. Năm Thức Tâm Vương hiểu biết vạn pháp một cách trực tiếp, cho nên không có vấn đề ăn năn hối tiếc. Do đó, năm Thức Tâm Vương không thể hợp tác với Tâm Sở Hối”.

“b]- Tâm Sở Miên là trạng thái tâm lý thích ngủ nghỉ, thường hay chặn đứng sáu Thức Tâm Vương (từ Nhân Thức cho đến Ý Thức thứ sáu) không cho sinh hoạt và khiến con người trở nên bị buồn ngủ, vì thế năm Thức Tâm Vương không thể hợp tác với Tâm Sở Miên”.

“c]- Tâm Sở Tầm là trạng thái tâm lý thích tìm cầu những dữ kiện, những chứng tích chưa được đối diện hiện cảnh. Ngược lại, năm Thức Tâm Vương chỉ hiểu biết trực tiếp vạn pháp thuộc

đối diện và vạn pháp thuộc hiện cảnh. Ngoài ra năm Thức Tâm Vương này không thể hiểu biết vạn pháp thuộc về tiềm năng (Memories) không hiện cảnh. Cho nên năm Thức Tâm Vương không có vấn đề tìm cầu và do đó, không thể hợp tác với Tâm Sở Tâm”.

“d] Tâm Sở Tư là trạng thái tâm lý thường thích xét đoán chín chắn, phân biệt một cách tỉ mỉ về ý nghĩa, về giá trị và về tánh chất của những sự vật đối diện. Ngược lại, năm Thức Tâm Vương chỉ hiểu biết sự vật bằng trực giác mà chúng không cần phải xét đoán hay phân tích. Cho nên năm Thức Tâm Vương này không thể hợp tác với Tâm Sở Tư”.

Ý nghĩa về giá trị của sự quan hệ giữa năm Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở đã được trình bày rõ ràng trong các kinh luận và nhất là quyển Bát Thức Quy Củ Tụng của ngài Khuy Cơ. Hơn nữa, sự quan hệ này của năm Thức Tâm Vương với các Tâm Sở còn được thể hiện cụ thể qua các sinh hoạt nơi mỗi con người. Với sự sinh hoạt của năm Thức Tâm Vương và các Tâm Sở, chúng ta quán chiếu bằng lối khảo nghiệm sẽ thấy rõ giá trị của sự quan hệ nói trên. Tánh chất của mỗi Tâm Thức thì khác nhau cho nên quan hệ với các Tâm Sở thực ra không giống nhau toàn bộ. Trong 51 Tâm Sở, năm Thức Tâm Vương theo khả năng sinh hoạt thì chỉ quan hệ được một số Tâm Sở nào liên hệ. Đây là giá trị quan hệ của năm Thức Tâm Vương đối với 51 Tâm Sở.

## 2. - GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA Ý THỨC VÀ 51 TÂM SỞ:

Ý Thức là một loại tâm thức đứng hàng thứ sáu trong tám Tâm Thức và tâm thức này hiểu biết vạn pháp qua sự nhận thức nên gọi là Ý Thức Tâm Vương. Ý Thức thứ sáu là một trong những tâm thức căn bản của sự nhận thức vạn pháp.

Không có Ý Thức thứ sáu, con người khác nào như cỏ cây và sự sống của họ trở nên vô nghĩa trong lãnh vực chuyển hoá để được giác ngộ cũng như trở nên vô tri trong lãnh vực phát triển nền tảng khoa học cơ giới để được tân tiến. Chẳng những thế, theo Bát Thức Quy Củ Tụng, chương hai, trang 43, Ý Thức thứ sáu còn là một tâm thức linh hoạt, nhạy bén, linh cảm, có khả năng minh định chính xác sự vật, nhận thức vạn pháp không lầm lẫn, cho nên được mang danh là Minh Liễu Ý Thức. Sự sinh hoạt của Ý Thức thứ sáu trên hai phương diện: hợp tác với năm Tâm Thức để nhận thức được gọi là Ngũ Câu Ý Thức và sinh hoạt độc lập để phân biệt được gọi là Độc Đầu Ý Thức.

a/- NGŨ CÂU Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu thường hợp tác với năm Tâm Thức để nhận thức năm trần cảnh của một sự vật hiện có mặt trong thế gian. Năm trần cảnh của một sự vật trong thế gian gồm có Sắc, Thính, Hương, Vị và Xúc đều là đối tượng cho năm Tâm Thức hiểu biết. Ý Thức thứ sáu nhờ năm Tâm Thức hỗ trợ mới có thể nhận thức được tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật qua năm trần cảnh vừa

trình bày. Tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật làm đối tượng nhận thức cho Ý Thức thứ sáu được gọi là Pháp Trần. Pháp Trần đây chính là cảnh Tợ Đối Chất (Xem lại Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I tức là quyển đầu, trang 314 do nhà in Đường Sáng tái bản) được phát sanh từ nơi năm trần cảnh bên ngoài để làm đối tượng cho Ý Thức thứ sáu nhận thức. Đối với Ý Thức thứ sáu, năm Tâm Thức là những cận vệ rất cần thiết cho sự nhận thức vạn pháp trong thế gian. Ý Thức thứ sáu không thể sinh hoạt trực tiếp với vạn pháp để nhận thức mà không qua

trung gian của năm Tâm Thức cung cấp những dữ kiện. Vì quan hệ quá nhiều với năm Tâm Thức trong mọi sự nhận thức vạn pháp, Ý Thức thứ sáu được gọi là Ngũ Câu Ý Thức.

b/- ĐỘC ĐẦU Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu tự động sinh hoạt thế giới riêng của nó mà không cần đến năm Tâm Thức hỗ trợ. Đây là những thế giới riêng biệt của Ý Thức thứ sáu nhận thức độc lập không có sự hiểu biết của năm Tâm Thức ở trước, nghĩa là năm Tâm Thức không thể hiểu biết đến những thế giới riêng biệt của Ý Thức thứ sáu. Những thế giới riêng biệt của Ý Thức thứ sáu gồm có: thế giới Bản Vị, thế giới Suy Trung, thế giới Định Trung, thế giới Mộng Trung và thế giới Cuồng Loạn. Năm Tâm Thức không có khả năng hiểu biết đến những thế giới riêng biệt này của ý Thức thứ sáu sinh hoạt. Ý Thức thứ sáu vì sinh hoạt qua nhiều lãnh vực của những thế giới riêng biệt nói trên cho nên được mang nhiều tên khác nhau. Ý Thức thứ sáu có những tên như sau:

1- BẢN VỊ Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu chỉ duy với những giả tướng (hình tướng giả tạo) và những giả danh (những danh xưng giả tạo) của vạn pháp còn nguyên bản vị trong Thức Thể Alaya. Vạn pháp với hình thức giả tướng và giả danh trong Thức Thể Alaya do Thức Mạt Na quản lý chỉ là những ảnh tử chưa bị biến tướng gọi là Bản Vị. Vạn pháp giả tướng và giả danh với tánh chất tiềm năng (Memories) là đối tượng trực tiếp của Ý Thức thứ sáu nhận thức độc lập không quan hệ với năm Tâm Thức và cũng không cần năm Tâm Thức yểm trợ. Năm Tâm Thức hoàn toàn bất lực trong sự hiểu biết vạn pháp giả tướng và giả danh này của Ý Thức thứ sáu. Vạn pháp mang tánh chất Bản Vị để làm đối tượng cho Ý Thức thứ sáu nhận thức thì cũng thuộc về cảnh Tợ Đới Chất do Thức Mạt Na thứ bảy cung cấp. Ý Thức thứ sáu thường sinh hoạt với vạn pháp bản vị nói trên trong Thức Thể Alaya được gọi là Bản Vị Ý Thức.

2- SUY TRUNG Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu thường suy xét các hiện tượng của sự vật qua suy luận và diễn dịch. Bản chất của Ý Thức thứ sáu là suy luận và diễn dịch cho nên nhận thức các sự vật qua sự suy tưởng và luận lý. Nhờ bản chất đó Ý Thức thứ sáu mới có khả năng đào sâu tánh chất giá trị và ý nghĩa của một sự vật để hiểu biết. Sự suy luận và diễn dịch của Ý Thức thứ sáu luôn luôn dựa trên những dữ kiện đã sẵn có để tìm kiếm đáp số cho sự việc. Thí dụ như khi nhìn thấy đám khói phát lên, Ý Thức thứ sáu liền xét đoán cho rằng có lửa cháy đâu đó. Tất cả những sự việc do Ý Thức thứ sáu diễn dịch và suy luận để hiểu biết đều cũng thuộc về cảnh Tợ Đới Chất. Vì nhận thức sự việc mang tánh chất suy luận và diễn dịch, cho nên Ý Thức thứ sáu được gọi là Suy Trung Ý Thức.

3- ĐỊNH TRUNG Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu chỉ riêng một mình sinh hoạt trong thế giới Thiên Định qua sự quán tưởng. Ý Thức thứ sáu có khi đi đến những cảnh giới Tứ Thiên (Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên, Tứ Thiên) và Tứ Không (Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ) v.v... Nhưng khi xuất định (ra khỏi Thiên Định), Ý Thức thứ sáu vẫn là Ý Thức của Dục Giới không hề thay đổi, ngoại trừ trường hợp Ý Thức này được chuyển thành Trí Diệu Quan Sát. Thế giới Thiên Định là thế giới sở quán của Ý Thức thứ sáu riêng biệt nhận thức không thể có trong thế giới duyên sanh và chỉ hiện hữu khi thiền quán. Thế giới này nếu như không thực tại thì không thể hiện hữu cụ thể để làm đối tượng nhận thức cho Ý Thức thứ sáu sinh hoạt trong khi thiền quán. Thế giới Thiên Định nói trên thì thuộc về loại Tánh Cảnh (Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I tức là quyển đầu, trang 310, do Đường Sáng tái bản) để làm bối cảnh sở quán của Ý Thức thứ sáu sinh hoạt. Ý Thức thứ sáu sinh hoạt trực tiếp thế giới Thiên Định để nhận thức nên gọi là Định Trung Ý Thức.

4- MỘNG TRUNG Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu sinh hoạt nhận thức những cảnh giới trong mộng. Những cảnh giới trong mộng là những cảnh giới thuộc tiềm năng với dạng thức hạt giống được tàng trữ trong Thức Thể Alaya. Những cảnh giới này nếu như không có nơi Thức Thể Alaya thì không thể hiện hữu trong giấc mơ. Những cảnh giới trong mộng cũng thuộc về loại cảnh Tợ Đối Chất để cho Ý Thức thứ sáu sinh hoạt theo sự quan hệ sở thích riêng tư. Ý Thức thứ sáu thường sinh hoạt nơi những cảnh giới trong giấc mơ được gọi là Mộng Trung Ý Thức.

5- CUỒNG LOẠN Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu sinh hoạt trong trạng thái điên loạn. Trong tình trạng điên loạn, Ý Thức thứ sáu nhận thức những cảnh vật sai lệch, hiểu biết sự vật không đúng như thật. Những cảnh giới cuồng loạn nói trên thì cũng thuộc về loại cảnh Tợ Đối Chất đều được phát sanh từ những hiện tượng thực tại bên ngoài. So với những hiện tượng thực tại bên ngoài, những cảnh giới cuồng loạn là do tâm thần bệnh hoạn và do các Tâm Sở cung cấp hình ảnh méo mó thành thử Ý Thức thứ sáu nhận thức sự việc không chính xác nên gọi là nhận thức cuồng loạn. Thực sự Ý Thức thứ sáu không bao giờ hiểu biết điên loạn. Trường hợp nhận thức những cảnh giới cuồng loạn này, Ý Thức thứ sáu được gọi là Cuồng Loạn Ý Thức.

Vì tánh chất linh hoạt, nhạy bén và linh cảm trong sự nhận thức, đồng thời sinh hoạt biểu lộ tương trạng rõ ràng qua hành động dễ biết, Ý Thức thứ sáu khác hơn các Tâm Thức khác có khả năng quan hệ mật thiết đến 51 Tâm Sở. Nói cách khác trong bất cứ sinh hoạt nào, Ý Thức thứ sáu đều bị chi phối quá nhiều nơi 51 Tâm Sở và ít khi tự chủ toàn diện trên mọi lãnh vực nhận thức. Nói rõ hơn, Ý Thức thứ sáu luôn luôn nhận thức gián tiếp vạn pháp trong thế gian, sinh hoạt không thể tự chủ và tiếp nhận ảnh tử phải qua mấy lớp hàng rào ngăn cách của 51 Tâm Sở. Nếu như không có 51 Tâm Sở quan hệ, Ý Thức thứ sáu hoàn toàn bất lực trong sự nhận thức vạn pháp. Ý Thức thứ sáu một khi sinh hoạt nếu như không bị Tâm Sở này lôi cuốn thì cũng bị Tâm Sở khác điều khiển.

Thí dụ, anh T là một Phật Tử đã quy y khi thấy một gói đồ rơi giữa đường liền tò mò mở ra xem. Đó là một ngàn đô la và cả giấy tờ của anh C làm rách. Lúc bấy giờ Ý Thức anh T bị Tâm Sở Tham xúi dục suy nghĩ muốn lượm để tiêu dùng và đồng thời cũng bị Tâm Sở Vô Tham lôi kéo không cho hành động như thế sẽ bị tội lỗi và anh C hay được sẽ mất tình bạn. Lúc đó Ý Thức của anh T đang trong tình trạng phân vân chưa

biết định thế nào, nửa muốn lấy và nửa muốn không. Hiện tượng đây chứng tỏ Ý Thức của anh T bị hai Tâm Sở Tham và Vô Tham tương tranh điều khiển, không cho tự chủ để qui định chọn lựa.

#### QUAN HỆ VỚI NĂM TÂM SỞ BIẾN HÀNH VÀ NĂM TÂM SỞ BIỆT CẢNH:

Như trước đã trình bày, Ý Thức thứ sáu là tâm thức chủ trì nhận thức vạn pháp, chỉ đạo tất cả hành động của chúng sanh và lãnh đạo cả năm Tâm Thức ở trước cho nên quan hệ với năm Tâm Sở Biến Hành và năm Tâm Sở Biệt Cảnh thì cũng dễ lãnh hội. Năm Tâm Sở Biến Hành và năm Tâm Sở Biệt Cảnh đã giúp đỡ cho năm Tâm Thức hiểu biết vạn pháp như thế nào thì giúp đỡ cho Ý Thức thứ sáu sinh hoạt cũng giống như thế. Nguyên do năm Tâm Thức này là những cán bộ đắc lực trong công việc cung cấp những dữ kiện Tướng Phần của vạn pháp để Ý Thức nhận thức. Cho nên năm Tâm Sở Biến Hành và năm Tâm Sở Biệt Cảnh chẳng những quan hệ với

năm Tâm Thức ở trước mà còn quan hệ mật thiết không ít với Ý Thức thứ sáu trong sự nhận thức vạn pháp.

### QUAN HỆ VỚI 41 TÂM SỞ:

Ý Thức thứ sáu thì đầy đủ cả ba tánh (Thiện, Ác, Vô Ký) cho nên có khi lương thiện, có khi hung dữ, có khi bình thường và cũng là tâm thức dễ cảm thọ khổ, lạc, xả trong mọi hoàn cảnh thuận duyên hay nghịch duyên hoặc trung hoà duyên. Vì đầy đủ ba tánh, Ý Thức thứ sáu đều có mặt trong tất cả Tâm Sở còn lại, nghĩa là 41 Tâm Sở này mỗi khi sinh hoạt quan hệ với Ý Thức thứ sáu để tạo nghiệp, nhưng 41 Tâm Sở còn lại đều không phải đồng nhất về tánh chất, có loại thuộc về thiện, có loại thuộc về ác, có loại thuộc về vô ký v.v... cho nên không thể cùng một lúc quan hệ với Ý Thức thứ sáu, thí dụ như Ý Thức thứ sáu không thể có đức tin (Tâm Sở Tín hợp tác) trong lúc còn bị nghi ngờ (Tâm Sở Nghi đang điều khiển). Các Tâm Sở khác cũng thế, nghĩa là Ý Thức thứ sáu khi gặp hoàn cảnh không tốt thì ngay lúc đó quan hệ với các Tâm Sở Ác để nhờ hỗ trợ hoặc khi gặp hoàn cảnh tốt thì liền quan hệ với các Tâm Sở Thiện để nhờ trợ duyên. Sự quan hệ này của Ý Thức thứ sáu đối với 41 Tâm Sở nếu như tư duy một chút thì sẽ thấy rõ, không cần phải trình bày hình tướng, nguyên vì bất cứ hành động nào của con người đều có mặt của Ý Thức thứ sáu chỉ đạo. Ở đây chỉ đề cập một vài điểm quan hệ không đồng nhất giữa Ý Thức thứ sáu và các Tâm Sở khác biệt tánh chất để khái niệm phần nào giá trị tương duyên của mỗi loại trong sự hợp tác nhận thức. Người nghiên cứu nên tự tư duy thêm giá trị sự quan hệ của Ý Thức thứ sáu và 51 Tâm Sở để có nhận thức cụ thể hơn.

### 3.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA THỨC MẠT NA VÀ 51 TÂM SỞ:

Thức Mạt Na thứ bảy là tâm thức mang tánh chất đam mê chấp trước ngã pháp và có khả năng quản lý tất cả hạt giống vạn pháp. Do đó Thức Mạt Na thứ bảy có nhiều tên: Mạt Na, Ý Căn, Truyền Tổng, Câu Sanh Ngã Chấp.

\* MẠT NA là dịch âm Từ chữ Phạn Manas, nghĩa là Ý. Chữ Ý ở đây là chỉ cho nghĩa sanh diệt tương tục không ngừng. Vì mang tánh chất sanh diệt tương tục, Tâm Thức này khiến cho vạn pháp sanh diệt biến hoá không dứt.

\* Ý CĂN: nghĩa là tâm thức này làm chỗ nương tựa cho Ý Thức thứ sáu sinh hoạt để nhận thức vạn pháp. Chữ Mạt Na nghĩa là Ý và hiểu biết qua Ý gọi là Ý Thức, cũng như con mắt tên là Nhãn và hiểu biết qua Nhãn gọi là Nhãn Thức. Ý Căn còn có tên là Thắng Nghĩa Căn. Thắng Nghĩa Căn là một loại giác quan có danh nghĩa rất thù thắng.

\* TRUYỀN TỔNG: nghĩa là một loại tâm thức có nhiệm vụ thu nhận những ảnh tượng của thế giới bên ngoài vào trong nội tâm để cất giữ nơi Thức Thê Alaya sau khi được Ý Thức thứ sáu nhận thức. Đồng thời tâm thức này còn nhiệm vụ mang những ảnh tượng có tánh cách tài liệu (Documents) từ trong kho tàng thế giới nội tâm của Thức Thê Alaya trình diện cho Ý Thức thứ sáu để hiểu biết qua hình thức nhớ lại (hồi tưởng) hoặc quán chiếu.

\* CÂU SANH NGÃ CHẤP: nghĩa là Kiến Phần Thức Alaya theo nghiệp lực thọ sanh vào cõi nào thì Thức Mạt Na đi theo vào cõi đó để chấp Kiến Phần Alaya làm ngã. Trên thực tế Kiến Phần Thức Alaya không phải là thật ngã, nguyên vì tâm thức này là tâm thức tác dụng và tự nó bị



biến độc liên tục không gián đoạn trong công việc xây dựng cũng như duy trì sự hiện hữu của vạn pháp. Thế mà Thức Mạt Na vẫn mê làm chấp trước Kiến Phần Thức Alaya cho là thật ngã, vì chấp ngã kiên cố, Thức Mạt Na thứ bảy được gọi là Câu Sanh Ngã Chấp.

So với Ý Thức thứ sáu, Thức Mạt Na thứ bảy hiện biết tinh vi và sâu xa hơn, biết chọn lựa những tài liệu trong tiềm năng mà Ý Thức thứ sáu muốn nhớ lại. Chẳng những thế Thức Mạt Na thứ bảy còn biết sinh hoạt bản năng để bảo vệ thân thể trong thời gian không có mặt Ý Thức thứ sáu, ngoài ra còn làm gạch nối giữa Ý Thức thứ sáu và Tâm Thức Alaya thứ tám trong mọi sự sinh hoạt. Hơn nữa Thức Mạt Na thứ bảy sinh hoạt không bị lệ thuộc nơi năm Tâm Thức ở trước và cũng không bị giới hạn giống như sự sinh hoạt của Ý Thức thứ sáu.

Qua những tánh chất, khả năng và giá trị của Thức Mạt Na thứ bảy vừa trình bày trên, Tâm Thức này không phải quan hệ toàn diện với 51 Tâm Sở giống như Ý Thức thứ sáu. Trong 51 Tâm Sở, Thức Mạt Na thứ bảy chỉ quan hệ được 18 Tâm Sở theo khả năng tính và theo nhu yếu cần thiết của tâm thức này khi sinh hoạt nhận thức vạn pháp. Theo Bát Thức Quy Củ Tụng của ngài Khuy Cơ, trang 65, đối với năm Tâm Sở Biến Hành, Thức Mạt Na thứ bảy cũng như các Tâm Thức khác luôn luôn quan hệ chặt chẽ trong sự sinh hoạt nhận thức vạn pháp, nguyên vì năm Tâm Sở Biến Hành nói trên sinh hoạt liên hệ khắp tất cả Tâm Thức. Về năm Tâm Sở Biệt Cảnh, Thức Mạt Na thứ bảy thường xuyên sinh hoạt trực tiếp chấp lấy Kiến Phần Thức Alaya làm nội ngã cho nên không thể quan hệ và cũng không cần đến sự giúp đỡ của Tâm Sở Dục. Thức Mạt Na thứ bảy luôn luôn mê chấp cho Kiến Phần Thức Alaya thứ tám là thật ngã nên không cần sự chọn lựa của Tâm Sở Thắng Giải. Thức Mạt Na thứ bảy hiện đang sinh hoạt liên lạc để chấp ngã không cần phải ghi nhớ, nên không quan hệ với Tâm Sở Niệm. Hơn nữa, Thức Mạt Na thứ bảy luôn luôn si mê chấp ngã, không có vấn đề ăn năn hối hận và cũng không cần phải định tâm chuyên nhất, nên không hợp tác với Tâm Sở Định. Nhưng Thức Mạt Na thứ bảy là tâm thức có tính chất so đo lựa chọn và chỉ biết chấp lấy Kiến Phần Thức Alaya thứ tám làm ngã của mình, cho nên phải nhờ đến Tâm Sở Huệ giúp đỡ để quyết định.

Tâm Sở Thiện là những tâm lý mang tánh chất trong sạch có công năng hoá giải tất cả điều ác, phát triển tất cả điều lành để làm trợ duyên trên con đường giác ngộ và giải thoát. Tất cả muôn pháp lành đều phát sanh từ nơi những Tâm Sở Thiện này. Tâm Sở Thiện gồm có 11 loại là những nhu yếu trong mọi lãnh vực xây dựng an lạc thật sự và không thể thiếu mặt nơi bất cứ sự sống nào của chúng sanh. Ngược lại, Thức Mạt Na thứ bảy là tâm thức thuộc về loại ô nhiễm cho nên khi sinh hoạt không quan hệ cũng như không ảnh hưởng với bất cứ Tâm Sở nào trong 11 Tâm Sở Thiện.

Đặc biệt nhất đối với 6 Phiền Não căn bản, Thức Mạt Na thứ bảy không bao giờ nghi ngờ trong việc chấp Kiến Phần Thức Alaya thứ tám làm ngã cho nên không cần sự giúp đỡ của Tâm Sở Nghi. Hơn nữa, Thức Mạt Na thứ bảy đam mê chấp ngã không rời khỏi Kiến Phần Thức Alaya thứ tám nửa bước, cho nên không quan hệ với Tâm Sở Sân. Nhưng Thức Mạt Na thứ bảy thường say đắm chấp ngã kiên cố cho nên cần đến sự giúp đỡ của Tâm Sở Tham. Vì quá quý trọng và luôn luôn đặt bản ngã trên hết, Thức Mạt Na thứ bảy thường hay biểu lộ tánh ngã mạn của mình, cho nên quan hệ mật thiết với Tâm Sở Mạn. Chấp ngã là một thứ bệnh vô cùng xấu ác mà Thức Mạt Na thứ bảy đã bị ô nhiễm tự bao giờ, cho nên trong bất cứ hành động nào, Thức Mạt Na thứ bảy đều bị Tâm Sở Ác Kiến lôi cuốn. Đã vậy Thức Mạt Na thứ bảy quá si mê trong sự chấp Kiến Phần Thức Alaya thứ tám làm ngã là do Tâm Sở Si điều khiển.

Hành tướng của mười Phiền Não Tiểu Tùy thường thể hiện hành vi thô kệch và cử chỉ biến động không yên trong sự sinh hoạt và nói năng. Ngược lại, hành tướng của Thức Mạt Na thứ bảy thì tiềm ẩn bên trong thân thể và sinh hoạt vi tế trong sự chấp trước vạn pháp. Do đó Thức Mạt Na thứ bảy không thể quan hệ cũng như không cần sự giúp đỡ của mười Tâm Sở Tiểu Tùy. Hai Phiền Não Trung Tùy đều mang tánh chất bất thiện trong bất cứ sinh hoạt nào của con người. Nhưng Thức Mạt Na thứ bảy thì khác hơn lại mang tánh chất vô ký (trung tính) cho nên không thể quan hệ với hai Phiền Não Trung Tùy. Riêng tám Phiền Não Đại Tùy là những Tâm Sở thường hay biểu lộ phong cách thô tục và hành động đần độn mê mờ, còn Thức Mạt Na thứ bảy thì mang tánh chất ô nhiễm cho nên dễ quan hệ với tám Phiền Não Đại Tùy.

Đối với bốn Tâm Sở Bất Định, Tâm Thức Mạt Na thứ bảy hoàn toàn không quan hệ trong khi sinh hoạt nhận thức và chấp trước. Thức Mạt Na thứ bảy không phân biệt và hối tiếc trong sự sinh hoạt duyên cảnh, cho nên không cần sự yểm trợ của Tâm Sở Hối. Thức Mạt Na thứ bảy không cảm thấy mệt mỏi trong sự sinh hoạt duyên cảnh cho nên không cần sự giúp đỡ của Tâm Sở Miên. Chẳng bao giờ sinh hoạt thế giới bên ngoài giống như Ý Thức thứ sáu, Tâm Thức Mạt Na thứ bảy chỉ trực tiếp duyên cảnh trong nội Tâm và sinh hoạt không ngừng để chấp trước, cho nên Tâm Thức này không có vấn đề tìm cầu các pháp và do đó không cần sự giúp đỡ của Tâm Sở Tầm. Thức Mạt Na thứ bảy luôn luôn hiểu biết trực tiếp nội cảnh và không có vấn đề quán chiếu trong sự sinh hoạt, cho nên không cần sự hỗ trợ của Tâm Sở Tư.

#### 4.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA THỨC ALAYA VÀ 51 TÂM SỞ:

Tàng Thức là tên riêng của Alaya và tâm thức này đứng hàng thứ tám nên gọi là Tàng Thức thứ tám hay là Alaya thứ tám. Tàng Thức có ba công dụng:

- a- NĂNG TÀNG: nghĩa là có khả năng tàng trữ tất cả hạt giống vạn pháp.
- b- SỞ TÀNG: nghĩa là chỗ nơi có thể dung chứa tất cả hạt giống của vạn pháp.
- c- NGÃ ÁI CHẤP TÀNG: nghĩa là tâm thức này bị Thức Mạt Na thứ bảy luyện ái chấp làm bản ngã.

#### 1/- ĐẶC TÍNH CỦA TÀNG THỨC:

Đặc tánh của Tàng Thức (Alaya) thứ tám thì thuộc về Vô Phú Vô Ký. Vô Phú nghĩa là tâm thức này không bị các phiền não nghiệp chướng ngăn che. Tàng Thức thứ tám chỉ theo nghiệp báo để thọ sanh và nó không bao giờ gây tạo nên nghiệp báo nào cả, cho nên được gọi là Vô Phú. Tàng Thức thứ tám sanh vào cõi nào thì liền phát khởi những loại Tâm Thức giống như cõi đó để xây dựng và bảo trì sự sống cho cõi đó. Vì thế Tàng Thức thứ tám mỗi khi rút lui ra đi thì khiến cho thân thể của chúng sanh cũng như những cảnh giới ở cõi đó bị tan hoại. Về phương diện thể tánh, Tàng Thức thứ tám không bị nhiễm ô, không quan hệ với các Tâm Sở sai lầm, không mê chấp tất cả cảnh giới vọng hiện và cũng không mê chấp tất cả cảnh giới nghiệp duyên, nên được gọi là Vô Phú. Thế giới vọng hiện là những thế giới do sự mê vọng hiện ra và Thế giới nghiệp duyên là những thế giới do nghiệp nhân quyết định tạo nên.

Vô Ký nghĩa là tâm thức này không nhất định thiện hay ác và nó quan hệ bao gồm cả thiện cũng như ác. Về phương diện tàng trữ, Tàng Thức thứ tám đều dung chứa tất cả hạt giống thiện ác trong thế gian và không chừa bỏ bất cứ hạt giống tốt xấu nào cả, nên gọi là Vô Ký, còn về phương diện sanh khởi, Tàng Thức thứ tám xây dựng tất cả pháp thiện ác đều bình đẳng và xây dựng không bỏ sót một pháp nào cả. Tàng Thức này xây dựng đúng theo nghiệp báo của các pháp và xây dựng các pháp không sai trái của nghiệp báo, cho nên được gọi là Vô Ký. Đây là đặc tánh của Tàng Thức thứ tám.

## *2/- QUAN HỆ VỚI CÁC TÂM SỞ:*

Tàng Thức thứ tám chỉ quan hệ với năm Tâm Sở Biến Hành, nguyên vì năm Tâm Sở Biến Hành đều đồng tánh Vô Phú Vô Ký với Tàng Thức thứ tám. Tàng Thức thứ tám thì chỉ sinh hoạt Hiện Lượng và không bao giờ sinh hoạt Tỷ Lượng hoặc sinh hoạt Phi Lượng (Xem Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I, trang 299, do Đường Sáng tái bản). Nguyên vì Tàng Thức này luôn luôn sinh hoạt theo nghiệp lực một cách mặc nhiên để duyên với hiện cảnh và ngoài hiện cảnh này ra, Tàng Thức thứ tám không có khả năng duyên với bất cứ cảnh giới nào khác. Do đó, Tàng Thức thứ tám nhất định không thể quan hệ với năm Tâm Sở Biệt Cảnh. Tàng Thức thứ tám đã thuộc về loại Vô Phú Vô Ký, cho nên không quan hệ với các Tâm Sở Thiện và các Tâm Sở Ác. Hơn nữa Tàng Thức thứ tám chỉ duyên với Tánh Cảnh và ngoài Tánh Cảnh ra nó không duyên với Đới Chất Cảnh hay Độc Ảnh Cảnh (Xem Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I, trang 309, do Đường Sáng tái bản). Còn trong mỗi niệm, Tàng Thức thứ tám chỉ duyên với hiện cảnh và không thể duyên với danh từ hay lời nói nào khác. Thế nên Tàng Thức thứ tám không thể quan hệ với các Tâm Sở Bất Định.

Tóm lại giá trị sự quan hệ của tám Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở vừa trình bày cho thấy Tâm Thức không phải là Tâm Lý. Tâm Thức thì làm chủ trong sự nhận thức vạn pháp nên gọi là Tâm Vương, còn Tâm Lý là những Tâm Sở quan hệ với sinh lý và phát sanh từ nghiệp lực với mục đích là điều khiển, ngăn cách và khống chế Tâm Thức không cho sinh hoạt trực tiếp với vạn pháp để có hiểu biết chân thật. Tâm Thức khi chuyển được thành Trí Tuệ (Trí Thành Sở Tác, Trí Diệu Quan Sát, Trí Bình Đẳng Tánh, Trí Đại Viên Cảnh) thì có mặt ở trong thế giới Chân Như. Còn 51 Tâm Sở thuộc Tâm Lý mang tánh chất nghiệp lực thì không thể có mặt trong thế giới Chân Như khi các Tâm Thức được chuyển thành trí tuệ. Đặc tánh khác nhau của 51 Tâm Sở, có loại thuộc về Vô Phú Vô Ký (Năm Biến Hành), có loại thuộc về Hữu Phú Vô Ký (Năm Biệt Cảnh), có loại thuộc về Tánh Thiện (11 Thiện Tâm Sở) có loại thuộc về cội gốc của sanh tử luân hồi (6 Căn Bản Phiền Nã), có loại thuộc về Tánh Ác (20 Tùy Phiền Nã) và có loại thuộc về tánh ba phải (4 Tâm Sở Bất Định). Cộng thêm giá trị hiểu biết của tám Tâm Thức không giống nhau, cho nên sự quan hệ của 51 Tâm Sở đối với tám Thức Tâm Vương có giá trị không đồng nhất với nhau trong mọi lãnh vực nhận thức và tạo nghiệp. Đó là những nguyên nhân khiến cho chúng sanh bị lưu chuyển trong vòng sanh tử luân hồi nơi ba cõi, mặc dù có một số Tâm Sở thuộc loại Vô Phú và thuộc loại Thiện. Những Tâm Sở thuộc loại Vô Phú và những Tâm Sở thuộc loại thiện chỉ có giá trị trong những thế giới mê vọng và trong những thế giới nghiệp duyên, nhưng chúng không có giá trị trong sự giải thoát và chứng quả Bồ Đề nơi thế giới Chân Như. Chúng sanh muốn được giải thoát chứng quả Bồ Đề thì phải diệt trừ tận gốc rễ của hạt giống 51 Tâm Sở không còn dấu vết trong tâm thức con người bằng phương pháp trị liệu tâm bệnh qua sự tu tập của Duy Thức Quán. Nhờ quán sát biết rõ những đặc tánh của 51 Tâm Sở chúng ta trị liệu những tâm bệnh nói trên một cách dễ dàng và tẩy trừ những hạt giống 51 Tâm

Sở cũng không có khó khăn trong sự tu tập. Có kỹ thuật quán sát và có kỹ thuật trị liệu, người tu Duy Thức Quán lễ dĩ nhiên sẽ cập bến bờ giải thoát không xa, bằng cách chuyển Thức thành Trí Tuệ.

## CHƯƠNG 2

### MINH ĐỊNH VẤN ĐỀ CHUNG TỬ

#### NHÂN DUYÊN VÀ NHÂN QUẢ.

##### A- VẤN ĐỀ CHUNG TỬ:

###### I.- ĐỊNH NGHĨA:

Chủng Tử (tiếng Phạn là Bàja) theo nghĩa thông thường gọi là hạt giống, nhưng theo nghĩa Duy Thức gọi là nhân tố hay nguyên nhân để sanh khởi vạn pháp trong thế gian. Nhân tố nghĩa là nguyên nhân thuộc về yếu tố căn bản trong việc sanh khởi vạn pháp. Nhân tố hay nguyên nhân để chỉ cho nguồn gốc sanh ra vạn pháp. Nhân tố và nguyên nhân mặc dù hai danh từ khác nhau, nhưng không ngoài mục đích là giải thích nghĩa của chủng tử. Tông Duy Thức phân hạt giống thành hai loại: Ngoại Chủng Tử và Nội Chủng Tử.

###### 1/- NGOẠI CHủng TỬ:

Ngoại Chủng Tử nghĩa là những hạt giống đã được thể hiện thành hình tướng bên ngoài. Ngoại Chủng Tử gồm có những hạt giống của ngũ cốc, những quả trứng của sanh vật, những noãn châu của loài người v.v... Những hạt giống này thuộc về Quả Dị Thục là những hạt giống chưa thành hình cây trái, chúng có hình cách chỉ làm trợ duyên ban đầu cho sự sanh khởi vạn pháp để nảy nở và phát triển. Những hạt giống nói trên đích thực không phải là nhân tố căn bản để sanh ra vạn pháp. Nhân tố căn bản để sanh ra vạn pháp chính là mầm sống nằm ở trong những hạt giống nói trên. Mầm sống theo Tông Duy Thức gọi là tánh chất năng lực. Điều này được thấy trong Thành Duy Thức Luận, quyển 2 giải thích:

“... giống như hạt giống thực vật bao gồm tánh chất năng lực ở trong có thể sanh sản tất cả hiện tượng”. Tánh chất năng lực ở đây tức là chỉ cho mầm sống được thể hiện bên trong những hạt giống của thực vật. Nhưng xét cho kỹ, tánh chất năng lực không phải là những hạt giống đã được thể hiện bên ngoài (Ngoại Chủng Tử) thuộc loại Quả Dị Thục và tánh chất năng lực này tự nó có hình tướng riêng biệt với danh nghĩa là hạt giống, mặc dù tánh chất năng lực đó nếu như không có những hạt giống thuộc Ngoại Chủng Tử để làm trợ duyên thì nhất định thiếu môi trường cho việc sanh khởi vạn pháp. Chẳng những thế, những hạt giống thuộc Ngoại Chủng Tử nếu như không có tánh chất năng lực để làm mầm sống ở trong thì tự nó cũng không thể nảy nở để sanh ra hiện tượng.

Thí dụ, trứng gà không có trống nghĩa là trứng gà không có giống dương ở trong để mở cửa tiếp nhận Nội Chủng Tử vào là một trong những hạt giống đã được thể hiện thành hình tướng bên ngoài thuộc Ngoại Chủng Tử. Nhưng trứng gà này không có tánh chất năng lực ở trong để

làm mầm sống, vì không có Nội Chung Tử, cho nên không thể nảy nở để thành gà con, mặc dù trứng gà đó vẫn có đầy đủ trứng đỏ và trứng trắng.

## 2/- NỘI CHUNG TỬ:

Nội Chung Tử nghĩa là những hạt giống nằm ẩn phía trong nội tâm. Những hạt giống này mới chính là những mầm sống mang tánh chất năng lực để làm nguyên nhân căn bản cho việc sanh khởi vạn pháp. Nhà Duy Thức gọi những hạt giống này là Nhân Duyên. Thành Duy Thức Luận, quyển 2 cho rằng những hạt giống nằm ẩn phía bên trong nội tâm (Nội Chung Tử) chính là công năng. Công năng nghĩa là một loại năng lực có công dụng sanh khởi vạn pháp. Luận này nói: “Nội chung tử trong Thức Alaya có công năng sanh tất cả các pháp hữu lậu và vô lậu”. Những hạt giống nằm ẩn phía bên trong nội tâm nếu như không hiện hữu để làm Nhân Duyên thì những hạt giống thể hiện hình tướng bên ngoài thuộc Ngoại Chung Tử nhất định không có mầm sống để sanh khởi vạn pháp và lúc đó những hạt giống thuộc Ngoại Chung Tử nói trên lẽ tất nhiên sẽ bị hư hoại.

Thí dụ, chúng ta đem thùng lúa mới thu hoạch đi ngâm nước một đêm và tiếp theo đó đem phơi nắng chúng cho thật khô để làm giống. Một thời gian sau khi gieo chúng xuống đất, chúng ta nhận thấy giống lúa bị ngâm nước trước kia không có nảy mầm và xem lại chúng đã hoàn toàn bị hư nát. Trường hợp đây đưa đến kết luận, những hạt giống nằm ẩn phía bên trong nội tâm thuộc Nội Chung Tử không có mặt, thành thử những hạt lúa bị ngâm nước thuộc Ngoại Chung Tử không thể nảy mầm đơm hoa kết trái. Cho đến tất cả hạt giống khác thuộc Ngoại Chung Tử cũng đều giống như thế.

Theo Tông Duy Thức, những hạt giống thể hiện hình tướng bên ngoài thuộc Ngoại Chung Tử cho đến những hạt giống nằm ẩn phía bên trong nội tâm thuộc Nội Chung Tử cả hai đều được ghép vào trong Thức Alaya và do Thức Alaya quản lý. Nếu như không có Thức Alaya bảo trì, hai loại hạt giống nói trên đều bị biến hoại luôn cả bản chất và không còn hiện hữu trong nội tâm cũng như trong ngoại cảnh. Những hạt giống thể hiện hình tướng bên ngoài mang danh Ngoại Chung Tử thì thuộc về quả của Thức Alaya và những hạt giống nằm ẩn phía bên trong nội tâm mang danh Nội Chung Tử thì thuộc về nhân của Thức Alaya. Quả của Thức Alaya thường gọi là Quả Dị Thục (quả chưa chín) và Nhân của Thức Alaya thường gọi là Nhân Dị Thục (nhân chưa chín). Quả chưa chín nghĩa là quả chưa sanh khởi để thành hoa trái và Nhân chưa chín nghĩa là nhân chưa có tánh chất năng lực để nảy mầm chầm rể. Do đó những hạt giống thuộc Quả Dị Thục thể hiện hình tướng bên ngoài chính là loại hạt giống đã thành quả từ nơi những hạt giống thuộc Nhân Dị Thục đã chầm rể bên trong nội tâm. Những hạt giống thuộc Quả Dị Thục thể hiện tướng bên ngoài chỉ làm trợ duyên cho những hạt giống thuộc Nhân Dị Thục đã chầm rể bên trong nội tâm nương tựa để tiếp nối sanh khởi. Những hạt giống thuộc Nhân Dị Thục và những hạt giống thuộc Quả Dị Thục cứ liên tục thay nhau làm nhân làm quả để sanh khởi mãi cho đến vô cùng tận. Yếu tố làm gạch nối dòng sinh mệnh của những hạt giống thuộc Nhân Dị Thục chầm rể bên trong nội tâm và những hạt giống thuộc Quả Dị Thục thể hiện hình tướng bên ngoài cho việc quan hệ với nhau để sanh ra vạn pháp chính là Thức Dị Thục. Thức Dị Thục ở đây theo Duy Thức Học được gọi là Kiến Phần Thức Alaya. Kiến Phần Thức Alaya tức là phần tác dụng của Thức Thể Alaya nằm trong vũ trụ vạn hữu để duy trì sinh mệnh cho tất cả hạt giống. Những hạt giống thuộc Nhân Dị Thục nếu như có mặt và nhất định phải có mặt Thức Dị Thục ở trong thì được gọi là Mầm Sống và nếu như không có mặt Thức Dị Thục ở trong thì chỉ gọi là Chung

Tử. (hãy xem lại Vấn Đề Thức Dị Thục trong quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 180, cùng một tác giả, đã được tái bản lần thứ hai và in tại nhà in Đường Sáng).

## II.- PHÂN LOẠI NỘI CHUNG TỬ:

Chung Tử nghĩa là hạt giống và hạt giống thì có nhiều loại. Vạn pháp trong thế gian có bao nhiêu loại thì trong nội tâm có bấy nhiêu hạt giống. Tất cả hạt giống trong nội tâm, nhà Duy Thức gọi là Nhứt Thiết Chung Tử (Tất cả hạt giống). Tạng Thức, tức là Thức Thể Alaya chính là tâm thức dung chứa tất cả hạt giống của vạn pháp nói trên và tâm thức này còn có tên nữa là Thức Nhứt Thiết Chung (Thức chứa tất cả chung tử), nguyên vì tâm thức này dung chứa tất cả hạt giống của vạn pháp.

Tánh chất của tất cả chung tử (hạt giống) đã được giải thích nơi quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 251, cùng một tác giả, đã được tái bản lần thứ hai và in tại nhà in Đường Sáng. Tất cả hạt giống trong nội tâm mặc dù nhiều loại, nhưng xét cho cùng theo chiều hướng mê vọng có thể phân làm ba nhóm căn bản sau đây:

### 1/- CHUNG TỬ CỦA TÁM TÂM THỨC:

Riêng hạt giống của tám Tâm Thức, nhà Duy Thức không gọi là chung tử mà lại đặt cho một tên khác là Tự Chứng Phần. Tự Chứng Phần cũng là hạt giống mang tánh chất chung tử nhưng tên này chỉ dành riêng để gọi cho tám Tâm Thức. Tự Chứng Phần nghĩa là phần thể hình của sự hiểu biết và phần thể tánh này nếu như không có hiện hữu thì không có sự hiểu biết. Phần thể tánh của sự hiểu biết thì thuộc về nguồn trí tuệ của Tạng Như Lai và nguồn trí tuệ đây đã bị ô nhiễm bởi nghiệp tướng nên gọi là Tự Chứng Phần. Nhà Duy Thức sở dĩ đặt tên Tự Chứng Phần cho hạt giống của tám Tâm Thức là căn cứ nơi đặc tánh của mỗi Tâm Thức để định danh. Đặc tánh của tám Tâm Thức là luôn luôn làm chủ về sự hiểu biết, nghĩa là tám Tâm Thức nếu như không có mặt thì không có sự hiểu biết và ngoài tám Tâm Thức này không một pháp nào có khả năng thay thế cho sự hiểu biết. Vì đặc tánh khác biệt đối với các loại hạt giống kia, nhà Duy Thức mới đặt tên riêng cho hạt giống của tám Tâm Thức một danh xưng là Tự Chứng Phần. Từ đó hạt giống của tám Tâm Thức không còn gọi chung tử và chỉ gọi là Tự Chứng Phần.

Trong tám Tâm Thức, mỗi Tâm Thức đều có sự hiểu biết khác nhau và chúng không thể thay thế cho nhau trong sự hiểu biết. Nhãn Thức chỉ có khả năng hiểu biết sự vật về phương diện nhìn thấy hình tướng và không có khả năng hiểu biết sự vật về phương diện nghe tiếng, về phương diện ngửi mùi, về phương diện nếm vị, về phương diện cảm xúc v.v... Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức và Thân Thức đều cũng giống như thế, nghĩa là mỗi Tâm Thức chỉ có khả năng hiểu biết sự vật trong lãnh vực của mình và không có khả năng hiểu biết sang các lãnh vực khác.

Ý Thức thứ sáu chỉ có khả năng hiểu biết tánh chất, giá trị và ý nghĩa của vạn pháp về phương diện phân biệt và không có khả năng hiểu biết sang các lãnh vực khác như, nhìn thấy hình tướng, nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị, cảm xúc v.v...

Thức Mạt Na thứ bảy chỉ có khả năng hiểu biết vạn về phương diện so đo chấp trước và không có khả năng hiểu biết sang các lãnh vực khác giống như sự hiểu biết của Ý

Thức thứ sáu và cũng như sự hiểu biết của năm Tâm Thức ở trước.

Thức Alaya thứ tám chỉ có khả năng hiểu biết vạn pháp về phương diện xây dựng hệ thống sinh lý thân thể, về phương diện phát triển cơ năng và về phương diện bảo trì sự tồn tại của sinh mệnh muôn loài. Ngoài ra, Thức Alaya thứ tám không có khả năng hiểu biết giống như sự hiểu biết của bảy Tâm Thức vừa kể trên.

Tám Tâm Thức sở dĩ có sự hiểu biết khác biệt nhau là do Chứng TỰ Chứng phần của mỗi Tâm Thức không giống nhau. Chứng TỰ Chứng phần là phần trạng thái (Form) của mỗi Tâm Thức. Chánh TỰ Chứng phần nếu như thuộc loại nhìn thấy thì khiến cho Tâm Thức biến thành TỰ Chứng phần mang tên Nhãn Thức để hiểu biết sự vật về phương diện nhìn thấy hình sắc. Chứng TỰ Chứng phần nếu như thuộc loại nghe tiếng thì khiến cho Tâm Thức biến thành TỰ Chứng phần mang tên Nhĩ Thức để hiểu biết sự vật về phương diện nghe tiếng. Chứng TỰ Chứng phần nếu như thuộc loại ngửi mùi thì khiến cho Tâm Thức biến thành TỰ Chứng phần mang tên Tỷ Thức để hiểu biết sự vật về phương diện ngửi mùi. Chứng TỰ Chứng Phần nếu như thuộc loại nếm vị thì khiến cho Tâm Thức biến Thành TỰ Chứng phần mang tên Thiệt Thức để hiểu biết sự vật về phương diện nếm vị. Chứng TỰ Chứng phần nếu như thuộc loại cảm xúc thì khiến cho Tâm Thức biến thành TỰ Chứng Phần mang tên Thân Thức để hiểu biết sự vật về phương diện cảm xúc. Chứng TỰ Chứng phần nếu như thuộc loại nhận định thì khiến cho Tâm Thức biến thành TỰ Chứng Phần mang tên Ý Thức để hiểu biết sự vật về phương diện phân biệt. Chứng TỰ Chứng Phần nếu như thuộc loại chấp trước thì khiến cho Tâm Thức biến thành TỰ Chứng Phần mang tên Mạt Na (Ý ) để hiểu biết sự vật về phương diện so đo. Chứng TỰ Chứng Phần nếu như thuộc loại tàng trữ thì khiến cho Tâm Thức biến thành TỰ Chứng Phần mang tên Tạng Thức (Alaya) để hiểu biết sự vật về phương diện xây dựng và bảo trì. Tâm Thức thật ra chỉ có một bản tánh, nhưng vì phần trạng thái tức là Chứng TỰ Chứng phần của mỗi loại khác nhau cho nên khiến Tâm Thức biến thành tám loại không giống nhau để hiểu biết vạn pháp sai biệt nhau.

Thí dụ, dòng điện thì chỉ có một loại, nhưng khi chạy vào phần trạng thái là bộ máy Ti Vi (Chứng TỰ Chứng Phần) liền biến thành thể tánh (TỰ Chứng phần) thuộc loại điện Ti Vi chuyên chiếu hình. Dòng điện khi chạy vào phần trạng thái là bộ máy Radio (Chứng TỰ Chứng phần) liền biến thành thể tánh (TỰ Chứng phần) thuộc loại điện Radio chỉ chuyên phát thanh. Dòng điện khi chạy vào phần trạng thái là Bóng Đèn (Chứng TỰ Chứng phần) liền biến thành thể tánh (TỰ Chứng Phần) thuộc loại điện Bóng Đèn chỉ chuyên chiếu soi ánh sáng v.v...

Riêng phần trạng thái thuộc Chứng TỰ Chứng Phần của mỗi Tâm Thức, theo như trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học trang 148 giải thích: “Phần này có khả năng xác định sau cùng cho sự kiểm soát và chứng thực đúng hoặc sai của TỰ Chứng Phần, đồng thời bảo vệ và duy trì phần thể tánh mỗi Tâm Thức được tồn tại mãi với hình thức là TỰ Chứng Phần”. Đây là định nghĩa của danh từ Chứng TỰ Chứng Phần. Phần định nghĩa này có hai ý:

a/- Phần thể tánh thuộc TỰ Chứng phần của mỗi Tâm Thức hiểu biết vạn pháp phải qua bộ máy cung ứng của phần trạng thái thuộc Chứng TỰ Chứng phần chính lý, cũng tương tự như làn sóng âm thanh phát ra tiếng, phải qua bộ máy gạn lọc và điều chỉnh.

b/- Phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của Nhân Thức, của Nhĩ Thức, của Tỷ Thức, của Thiệt Thức, của Thân Thức, của Ý Thức, của Mạt Na Thức và của Alaya Thức sở dĩ không bị biến thể là chính nhờ sự bảo trì của phần trạng thái tức là của Chứng Tự Chứng Phần. Nhờ Chứng Tự Chứng Phần bảo trì, phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của tám Tâm Thức vẫn tồn tại mãi trong tư thế hạt giống (Chủng Tử). Đến khi nào tám Tâm Thức được chuyển thành Trí Tuệ thì lúc đó, toàn bộ phần trạng thái thuộc Chứng Tự Chứng Phần đều bị hóa giải và phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của tám Tâm Thức cũng bị chuyển hóa theo để trở thành bốn Trí Tuệ. Phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của năm Tâm Thức ở trước, từ Nhân Thức cho đến Thân Thức chuyển hóa thành Trí Tuệ Thành Sở Tác. Phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của Ý Thức thứ sáu chuyển hóa thành Trí Tuệ Điều Quan Sát. Phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của Mạt Na Thức thứ bảy chuyển hóa thành Trí Tuệ Bình Đẳng Tánh và phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của Alaya Thức thứ tám chuyển hóa thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh. Phần thể tánh của mỗi Tâm Thức một khi sinh hoạt liền biến thành phần tác dụng gọi là Kiến Phần để hiểu biết sự vật qua phần hình tướng gọi là Tướng Phần. Phần hình tướng thuộc Tướng Phần của vạn pháp gồm có: hình tướng của Sắc Trần, hình tướng của Thinh Trần, hình tướng của Hương Trần, hình tướng của Vị Trần, hình tướng của Xúc Trần và hình tướng của Pháp Trần.

Điều đáng chú ý, trong tám Tâm Thức, chỉ có Tâm Thức Alaya là quan trọng hơn hết trong mọi lãnh vực xây dựng và phát triển vạn pháp nơi ba cõi. Riêng đối với hiện tượng của vũ trụ, Tâm Thức Alaya chính là nguồn thể sanh ra bảy Tâm Thức nói trên và cũng là Tâm Địa phát sanh ra muôn pháp trong thế gian. Tâm Thức Alaya có hai phần: phần thể và phần dụng. Phần thể nghĩa là chỉ cho phần thể tánh của Tâm Thức Alaya và phần dụng nghĩa là chỉ cho phần tác dụng của Tâm Thức Alaya để sinh hoạt. Phần thể tánh của Tâm Thức Alaya thì dung chứa và tàng trữ tất cả hạt giống của muôn pháp. Phần tác dụng của Tâm Thức Alaya thì có hai nhiệm vụ:

Nhiệm vụ thứ nhất là sanh ra phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần cho bảy Tâm Thức, từ Thức thứ bảy, Thức thứ sáu cho đến năm Tâm Thức ở trước và nhiệm vụ thứ hai là xây dựng cùng bảo trì hệ thống sinh mệnh cho tất cả chúng sanh. Như vậy, phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của bảy Tâm Thức nói trên chính là phần tác dụng thuộc Kiến Phần của Tâm Thức Alaya sanh ra.

Nhìn sâu thêm nữa, phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của Tâm Thức Alaya thì khác hơn phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của bảy Tâm Thức vừa nêu trên. Phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của Tâm Thức Alaya chính là phần tác dụng thuộc Kiến Phần của Tạng Như Lai sanh ra. Tạng Như Lai của Chân Tâm một khi tác dụng theo chiều hướng mê vọng liền biến thành Tạng Thức (Thức Alaya) với danh nghĩa là Tự Chứng Phần. Tạng Như Lai tức là Trí Tuệ của Chân Tâm (Tâm Chân Như), thường gọi là Tâm Trí. Tạng Như Lai một khi tác dụng chạy vào phần trạng thái thuộc Chứng Tự Chứng Phần của Vô Minh Nghiệp Tướng liền biến thành phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần mang tên Alaya để hiểu biết vạn pháp về phương diện xây dựng và bảo trì sinh mệnh cho tất cả chúng sanh.

Tóm lại, hạt giống mang tên Chủng Tử của tám Tâm Thức, nhà Duy Thức gọi là phần thể tánh mang tên Tự Chứng Phần và phần thể tánh của mỗi Tâm Thức được duy trì bởi trạng thái mang tên Chứng Tự Chứng Phần để tồn tại trong lãnh vực tự mình hiểu biết riêng biệt. Chứng Tự Chứng Phần có tám loại khác nhau chính là nguyên nhân khiến cho tám Tâm Thức sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp không giống nhau. Chứng Tự Chứng phần nói trên, các kinh luận khác



thường gọi là Căn Thức (nguồn gốc của hiểu biết) và cũng có thể nói là Nghiệp Tướng (Forms) đều thuộc về căn nguyên của Tâm Thức.

## 2/- CHUNG TỬ CỦA ĐẤT NƯỚC GIÓ LỬA:

Đất, nước, gió và lửa là bốn yếu tố tạo nên vật chất mà kinh luận thường gọi là Tứ Đại và cũng thường gọi là Sắc Uẩn hoặc gọi là Sắc Âm. Bản thể của bốn yếu tố đất, nước, gió và lửa thì bao trùm khắp không gian ba cõi nên gọi là Đại.

Tánh chất của đất, nước, gió, lửa thì thuộc về loại năng lực và bốn loại năng lực này chính là nguyên nhân của vật chất. Nhà Duy Thức gọi bốn năng lực của đất, nước, gió, lửa là chủng tử (hạt giống). Chủng tử của đất, nước, gió, lửa lại bao hàm cả ba sắc thái: Thể, Tướng và Dụng. Thể là thể tánh, Tướng là trạng thái và Dụng là sự tác dụng. Thể tánh (Thể) của đất, nước, gió, lửa là thuần chất năng lực. Trạng thái (Tướng) của đất, nước, gió, lửa là khối năng lượng. Sự tác dụng (Dụng) của đất, nước, gió, lửa là kết hợp với nhau để cùng sanh ra hiện tượng về vật chất. Hiện tượng vật chất chính là thành quả của bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa nói trên cùng nhau hoà hợp, nghĩa là bốn năng lực của đất, nước, gió, lửa đều có mặt ở trong hiện tượng vật chất.

Hơn nữa sự tồn tại của hạt giống đất, nước, gió, lửa là do Thức Thể Alaya bảo trì và cho đến sự tồn tại phần hình tướng của đất, nước, gió, lửa thuộc hiện tượng vật chất cũng là do phân tác dụng (Kiến Phần) của Thức Alaya gìn giữ. Phân tác dụng (Kiến Phần) của Thức Alaya nếu như không còn sinh hoạt thì phần hình tướng của đất, nước, gió, lửa thuộc hiện tượng vật chất sẽ bị tan rã để trở về trạng thái hạt giống và vạn vật sẽ bị hoại diệt để chuyển sang phân hình tướng khác. Còn như Thức Thể Alaya nếu như được chuyển hoá thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh thì hạt giống của đất, nước, gió, lửa cũng bị chuyển hoá theo để trở thành Tạng Như Lai. Nguồn gốc sanh ra bốn hạt giống của đất, nước, gió và lửa đã được giải thích rõ trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I, trang 214, cùng một tác giả, do nhà in Đường Sáng tái bản.

Tóm lại, hạt giống (Chủng Tử) của đất, nước, gió, lửa, nhà Duy Thức gọi là năng lực và năng lực này một khi thể hiện hình tướng thì trước hết chuyển thành năng lượng. Sự tồn tại của bốn hạt giống đất, nước, gió, lửa là nhờ Thức Thể Alaya bảo trì và sự sanh khởi của bốn hạt giống đất, nước, gió, lửa với hình thức nguyên liệu thì lại nhờ Kiến Phần (phân tác dụng) của Thức Alaya sử dụng vào việc kiến tạo vạn pháp về phần vật chất. Cho đến sự góp mặt của bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa trong thế gian về phần vật chất thì cũng nhờ Kiến Phần của Thức Alaya đứng ra bảo tồn. Thức Thể Alaya nếu như không có hiện hữu thì bốn năng lực của đất, nước, gió, lửa với tánh chất hạt giống nhất định không sanh thành và chẳng những thế cho đến Kiến Phần Thức Alaya nếu như không còn sinh hoạt thì hiện tượng vật chất của bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa cũng không thể tồn tại trong thế gian.

## 3/- CHUNG TỬ CỦA NGHIỆP:

Nghiệp là danh từ chung, tiếng Phạn là Karman, tiếng Pali là Kamma, dịch âm là Yết Ma, nghĩa là hành động tạo tác. Nghiệp có hai loại: Nghiệp Lực và Nghiệp Tướng.

a]- Nghiệp Lực nghĩa là năng lực của nghiệp, tức là một loại tập khí (Fetter) được nội kết (huân tập) trong tâm thức thành tiềm năng (Memories) gọi là hạt giống nghiệp lực.

Nghiệp Lực chỉ thuần là một thứ năng lực không có hình tướng, chúng ta chỉ biết được khi nó tác dụng và không thể nhìn thấy hình tướng của nó.

Thí dụ như nghiệp Sân Hận chẳng hạn, nó chỉ toàn là một thứ năng lực đã được nội kết từ lâu trong tâm thức. Chúng ta chỉ biết khi nó tác dụng sân hận qua tâm thức và hoàn toàn không thấy được hình tướng của nó ra sao.

Nghiệp Lực sở dĩ được nội kết (huân tập) trong tâm thức thành hạt giống chính là do thân, miệng và ý của chúng sanh tự gây tạo. Hạt giống nghiệp lực mặc dù tuy nhiều không thể nghĩ bàn, nhưng không ngoài ba tánh chất: tánh chất thiện, tánh chất ác và tánh chất vô ký (không phải thiện và cũng không phải ác). Hạt giống nghiệp lực là nguyên nhân khiến cho vạn pháp bị sanh diệt biến đổi liên tục trong ba cõi để thọ hưởng những quả báo khổ vui trong thế gian.

b]- Nghiệp Tướng thì khác hơn nghiệp lực. Nghiệp Tướng là hình tướng (Form) của vạn pháp. Nghiệp tướng có hai loại: Ngã Tướng và Pháp Tướng. Ngã tướng là hình tướng của các chúng sanh thuộc loại hữu tình, như hình tướng của loài người, của loài động vật v.v... Pháp tướng là hình tướng của các chúng sanh thuộc loại vô tình, như hình tướng cây mít, hình tướng cây xoài, hình tướng cây bông hồng v.v... Đứng trên lập trường nguyên lý sanh khởi vạn pháp, Ngã tướng và Pháp tướng có một danh từ chung là Ngã Pháp và nó không phải là danh từ Ngã Pháp (Subject and Object) của triết học Tây phương thường sử dụng. So với Pháp Thân (thân tướng) của các đức Phật, Nghiệp tướng của các chúng sanh thì hoàn toàn xấu ác và nghiệp tướng này không có chút nào thiện xảo trong đó cả, nghĩa là nghiệp tướng của các chúng sanh thì đa dạng và được kiến tạo theo kiểu nam tính cũng như nữ tính v.v...

Thí dụ như anh A yêu thương cô B thì hình tướng của cô B nằm trong tâm thức của anh A. Hình tướng của cô B trong thức của anh A chính là Nghiệp tướng của cô B. Còn sự thương của anh A là thuộc về nghiệp ái của anh A. Tối lại A nằm mơ thấy cô B, nghĩa là nghiệp ái lôi kéo tâm thức anh A chun vào nghiệp tướng của cô B để cùng nhau sinh hoạt trong thế giới mộng mơ mà chính tâm thức của cô B không bao giờ hay biết.

Nghiệp lực hay nghiệp tướng đã được nội kết (huân tập) vào trong tâm thức liền thành tiềm năng gọi là hạt giống nghiệp lực. Hạt giống của nghiệp lực thì thuộc về loại Tập Khí. Còn hạt giống của nghiệp tướng thì thuộc về loại ảnh tử (Illusions). Hạt giống nghiệp lực là nguyên nhân tạo nên sự khổ vui của chúng sanh và hạt giống nghiệp tướng là nguyên nhân tạo nên hình tướng tốt xấu sai biệt của chúng sanh. Tất cả được gọi chung là Nghiệp Chủng Tử.

## **B.- VẤN ĐỀ NHÂN DUYÊN:**

Nhân Duyên (tiếng Phạn: Hetu-Pratyaya) là danh từ chung gồm có nguyên nhân căn bản và các nguyên nhân phụ thuộc quan hệ với nhau trong việc sanh khởi vạn pháp.

NHÂN: nghĩa là chỉ cho những nguyên nhân căn bản quan hệ trực tiếp để sanh khởi vạn pháp.

DUYÊN: nghĩa là chỉ cho những nguyên nhân phụ thuộc quan hệ gián tiếp để trợ duyên cho nguyên nhân căn bản sanh thành vạn pháp.

Trong Nhân Duyên Luận, Câu Xá Luận (quyển 6 và quyển 7) Nhân Duyên được phân loại thành 6 Nhân và 4 Duyên. Sáu Nhân và bốn Duyên gồm có:

## 1. SÁU NHÂN:

1J- *NĂNG TÁC NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân phụ thuộc có tánh cách kích động nhằm thúc đẩy và lôi cuốn những nguyên nhân căn bản đi vào tác dụng để sanh khởi. Năng Tác Nhân đây là chỉ cho những hạt giống thuộc ngoại chủng tử mang tánh chất dương tính.

2J *CÁU HỮU NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân phụ thuộc có tánh cách ảnh hưởng nhằm mục đích làm điều kiện tất yếu mở cửa đón nhận cho những nguyên nhân căn bản nương tựa để sanh khởi. Câu Hữu Nhân đây là chỉ cho những hạt giống thuộc ngoại chủng tử mang tánh chất âm tính.

3J *TƯƠNG ỨNG NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân phụ thuộc có tánh cách hỗ trợ bên ngoài để tạo điều kiện thuận lợi cho việc sanh khởi của những nguyên nhân căn bản.

4J- *BIẾN HÀNH NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân có tánh cách phiền não nhiễm ô làm ảnh hưởng cho những nguyên nhân căn bản trong sự nương tựa để sanh khởi. Đây là chỉ cho những nghiệp lực chiêu cảm và dẫn khởi.

5J- *ĐỒNG LOẠI NHÂN*: nghĩa là nguyên nhân căn bản thuộc loại nào thì tìm đến các nguyên nhân khác cùng loại để kết hợp trong việc sanh khởi. Như nguyên nhân căn bản thuộc loài người thì tìm đến các nguyên nhân khác cũng thuộc loài người để kết hợp trong việc sanh khởi.

6J- *DỊ THỰC NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân căn bản tác dụng sanh khởi để đi đến kết thành Quả Dị Thực.

## 2.- BỐN DUYÊN:

1J- *NHÂN DUYÊN*: nghĩa là những nguyên nhân thuộc loại căn bản làm chủ yếu trong việc tác dụng kết hợp mọi duyên để sanh khởi thành Quả Dị Thực.

2J- *SỞ DUYÊN DUYÊN*: nghĩa là những cơ sở thuộc loại trợ duyên để cho Nhân Duyên nương tựa trong việc sanh khởi vạn pháp.

3J- *ĐẮNG VÔ DUYÊN DUYÊN*: nghĩa là tất cả trợ duyên khác luôn luôn tạo điều kiện thuận lợi một cách không gián đoạn để giúp cho Nhân Duyên trong việc sanh khởi vạn pháp.

4J- *TĂNG THƯỢNG DUYÊN*: nghĩa là những trợ duyên làm động cơ thúc đẩy khiến cho Nhân Duyên tác dụng để sanh khởi.

Đứng trên lập trường Nhân Duyên Luận, những hạt giống nằm ẩn bên trong nội tâm (Nội Chủng Tử) thuộc Nhân Dị Thực chính là chỉ cho Nhân Duyên căn bản trong bốn Duyên và cũng là Dị Thực Nhân trong sáu Nhân.

Riêng những hạt giống đã thể hiện bên ngoài (Ngoại Chung Tử) thuộc Quả Dị Thục, nếu là những giống cái (giống Âm) như, Noãn Châu của người mẹ (huyết mẹ), trứng gà v.v... chính là chỉ cho Sở Duyên Duyên trong bốn Duyên và cũng là Câu Hữu Nhân trong sáu Nhân.

Còn các giống đực (giống Dương) như, Tinh Trùng của người cha (tinh cha), chất Dương của các sanh vật v.v... chính là chỉ cho Tăng Thượng Duyên trong bốn Duyên và cũng là Năng Tác Nhân trong sáu Nhân.

Ngoài ra tất cả nhân tố khác như, lương thực, phân, nước, ánh sáng, không khí v. v... là những nguyên nhân có tánh cách yểm trợ cho Nhân Duyên căn bản sanh khởi nên được ghép vào loại Đẳng Vô Giá Đuyên trong bốn Duyên và cũng là Tương Ứng Nhân trong sáu Nhân. Cuối cùng, Biên Hành Nhân trong sáu Nhân thì thuộc về loại Nghiệp Lực. Đây là giải thích về tánh chất và giá trị của sáu Nhân và bốn Duyên trong Duy Thức Học.

### **C.- VẤN ĐỀ NHÂN QUẢ:**

Nhân quả (tiếng Phạn: Hetu-Phala) là một định luật tất nhiên và thiết yếu trong vũ trụ, chi phối tất cả sinh mệnh của vạn pháp. Nhân quả quan hệ rất chặt chẽ trong sự sanh khởi của vạn pháp, nghĩa là sự hình thành của vạn pháp trong vũ trụ đều do nhân quả quyết định cả.

Ý nghĩa nhân quả đã được bàn đến rất nhiều và cũng được giải thích rất tường tận qua các kinh luận của Phật Giáo. Nhưng một số nhà nghiên cứu trình bày lý nhân quả có tính cách triết lý máy móc nhiều hơn qua các dữ kiện và cũng một ít người giải thích nhân quả có tánh cách tổng quát và thấp kém, vô tình làm lệch đi tinh yếu của lý nhân quả trong tư tưởng Phật Giáo.

Thí dụ, một số người cho rằng, hạt mít là nhân và cây mít là quả, hạt đậu xanh là nhân và cây đậu xanh là quả, tinh cha huyết mẹ là nhân và đứa con được sanh ra là quả v.v...

Họ giải thích nhân quả như trên không đúng nguyên lý nhân quả của tư tưởng Phật Giáo. Theo Duy Thức Học, hạt mít, hạt đậu xanh hay tinh cha huyết mẹ v.v... chỉ là những điều kiện phụ thuộc có tính cách trợ duyên giúp cho những nguyên nhân căn bản của chính chúng nó phát sanh mà những điều kiện phụ thuộc nói trên không phải là những nhân tướng căn bản để tự trưởng thành lấy quả tướng của chính chúng nó trong thế gian. Nói cách khác, những hạt mít, hạt đậu xanh hay tinh cha huyết mẹ v.v... vừa trình bày đều là Quả Dị Thục thuộc Ngoại Chung Tử đã được thành hình bên ngoài để làm trợ duyên cho những Nhân Dị Thục thuộc Nội Chung Tử phát sanh. Những Nhân Dị Thục thuộc Nội Chung Tử chính là những hạt giống nằm ẩn bên trong nội tâm mới thật sự làm nguyên nhân căn bản để sanh ra chúng nó.

Hiện tượng cho thấy, một hạt đậu xanh lại sanh ra nhiều trái đậu xanh, một hạt lúa lại sanh ra nhiều bông lúa, một cây Trường Sinh hay một cây Trúc Quan Âm nếu như cắt ra nhiều đoạn nhỏ đem đi trồng liền sanh ra nhiều cây v.v... Những hiện tượng đó cho chúng ta một kết luận, hạt đậu xanh là nhân sanh ra trái đậu xanh là quả thì hoàn toàn không đúng nguyên lý nhân quả của Phật Giáo. Nguyên do một nhân không thể sanh ra nhiều quả giống như những hiện tượng đã được trình bày ở trên.

Cũng trong vấn đề nhân quả, Duy Thức Phương Tiện Đàm của cư sĩ Đường Đại Viên có giải thích mười Nhân và năm Quả. Căn cứ nơi tánh chất của mỗi hạt giống và sự thành quả của mỗi loại, mười Nhân và năm Quả được giải thích như sau:

### 1.- MƯỜI NHÂN:

Mười Nhân nghĩa là mười nguyên nhân quan hệ với nhau để kết thành quả báo. Mười Nhân gồm có:

1]- *TÙY THUYẾT NHÂN*: nghĩa là tất cả pháp đều có tên để gọi cho dễ phân biệt. Tù là tùy theo sự cảm nhận của chúng sanh. Thuyết là nói năng là kêu gọi. Nhân là nguyên. Tù Thuyết Nhân nghĩa là một pháp nào đó tùy theo sự cảm nhận của chúng sanh rồi sau đó tưởng tượng đặt cho một tên gọi để dễ phân biệt. Đó là danh xưng của một pháp làm nguyên nhân nên gọi là Tù Thuyết Nhân.

Thí dụ, con người sanh ra chưa có tên. Cha mẹ của họ tưởng tượng đặt cho họ một cái tên như, Nguyễn Văn A, Trần Văn B, Võ Thị C v.v... cho dễ phân biệt. Ngoài ra như, cây mít, cây xoài; hoa hồng, hoa huệ, hoa lài v.v... cũng được đặt tên như thế. Tên của tất cả pháp đều do chúng sanh tưởng tượng đặt ra để kêu gọi cho dễ phân biệt.

Theo Duy Thức Học, Tù Thuyết Nhân mặc dù là một danh xưng (tên gọi) của các pháp nhưng cũng được nội kết trong Tâm Thức Alaya thành nguyên nhân, nên gọi là Tù Thuyết Nhân.

Thí dụ, tôi nhớ đến tên họ Hoà Thượng Thích Hoàn Thông (Tù Thuyết Nhân) thì hình bóng (Ngã Tướng) của Hoà Thượng Thích Hoàn Thông từ trong Tâm Thức của tôi xuất hiện để tôi nhớ lại. Tôi nhớ đến tên Hoà Thượng Thích Thiện Hoa (Tù Thuyết Nhân) thì hình bóng (Ngã Tướng) của Hoà Thượng Thích Thiện Hoa từ trong Tâm Thức của tôi xuất hiện để tôi nhớ lại. Tôi nhớ đến bất cứ tên họ (Tù Thuyết Nhân) của người nào hay của cảnh vật nào thì hình bóng (Ngã Tướng hay Pháp Tướng) của người đó hay của cảnh vật đó từ trong Tâm Thức của tôi xuất hiện một cách tự tự để tôi nhớ lại và chúng nó không bao giờ xuất hiện lộn xộn với người này qua người khác hay với cảnh vật này qua cảnh vật khác.

Danh xưng (tên gọi) của vạn pháp đã thấy qua hoặc đã biết qua đều biến thành Tù Thuyết Nhân nằm trong Tâm Thức Alaya để gắn liền với Nghiệp Tướng (Ngã Tướng hay Pháp Tướng) là những hình bóng của vạn pháp với danh từ Lạc Tạ Ảnh Tử (hạt giống ảnh tượng). Nghiệp Tướng (hình bóng) của vạn pháp trở thành hạt giống (chủng tử) nằm trong Tâm Thức Alaya và những nghiệp tướng đó đã dán sẵn nhãn hiệu Tù Thuyết Nhân (danh xưng). Có thể nói, mỗi hạt giống Nghiệp Tướng trong đó bao gồm cả Danh Xưng đã đăng ký nhãn hiệu, nên gọi là Tù Thuyết Nhân.

2]- *QUÁN ĐÃI NHÂN*: nghĩa là nguyên nhân thuộc loại quán sát và chờ đợi công dụng của sự vật. Theo Phật Quang Sơn Đại Từ Điển giải thích, Quán Đãi Nhân là nguyên nhân có khả năng dẫn khởi yêu cầu của một sự quyết định nào hoặc dẫn khởi một điều kiện của sự thọ dụng nào. Một sự quyết định hay một điều kiện ở đây chính là Quán Đãi Nhân.

Thí dụ, Quán Đãi Nhân của đôi khát là đòi hỏi sự ăn uống (điều kiện), Quán Đãi Nhân của hai tay là cầm vật (quyết định), Quán Đãi Nhân của hai chân là đi lại (quyết định).

Theo Duy Thức Học giải thích, đứng trên lập trường nhân quả, Quán Đãi Nhân nghĩa là những yếu tố có hình cách quán sát và chờ đợi công dụng của một sự vật nào đã được quyết định sanh khởi liền làm trợ duyên ban đầu cho việc thọ dụng, nên gọi là Quán Đãi Nhân.

Quán Đãi Nhân ở đây là chỉ cho những hạt giống hiện tướng bên ngoài thuộc Ngoại Chung Tử của Quả Dị Thục bao gồm cả dương tính và âm tính ở trong. Những hạt giống mang tên Quán Đãi Nhân thuộc giống đực và giống cái thì luôn quán sát và mở cửa chờ đợi hạt giống một sự vật nào nằm ẩn bên trong nội tâm thuộc Nội Chung Tử của Nhân Dị Thục có công dụng hội đủ điều kiện đã được quyết định sanh khởi thì đứng ra làm trợ duyên ban đầu cho sự vật đó tác dụng nương tựa để hiện thành kết quả.

Quán Đãi Nhân (hạt giống bên ngoài) như đã trình bày ở trên, nếu âm tính thì thuộc về loại Câu Hữu Nhân trong sáu Nhân và cũng thuộc về loại Sở Duyên Duyên trong bốn Duyên.

Quán Đãi Nhân nếu dương tính thì thuộc về loại Năng Tác. Nhân trong sáu Nhân và cũng thuộc về loại Tăng Thượng Duyên trong bốn Duyên.

3J- *KHIÊN DẪN NHÂN*: nghĩa là nguyên nhân thuộc loại chuyên lôi kéo và dẫn dắt. Tất cả pháp ở nơi hạt giống (chủng tử) của chúng nó đã có sẵn cái động lực lôi kéo và dẫn dắt những nguyên nhân khác khởi điem từ Nhân Dị Thục khiến cho phát sanh ra Quả Dị Thục, nên gọi là Khiên Dẫn Nhân.

Khiên Dẫn Nhân ở đây tức là chỉ cho Nghiệp Lực. Nghiệp Lực mới thật sự là nguyên nhân cần thiết trong việc lôi kéo và dẫn dắt hạt giống các pháp sanh khởi để thọ hưởng những quả báo tốt xấu. Khiên Dẫn Nhân xấu thì các pháp thọ hưởng quả báo xấu và Khiên Dẫn Nhân nếu như không có thì hạt giống của các pháp không thể thành hình.

4J- *NHIỆP THỌ NHÂN*: nghĩa là nguyên nhân có tánh cách kết hợp và hỗ trợ cho những hạt giống thuộc loại Nhân Duyên sanh khởi. Đây chính là chỉ cho Đẳng Vô Giác Duyên trong bốn Duyên và Tương Ứng Nhân trong sáu Nhân.

5J- *SANH KHỞI NHÂN*: nghĩa là những hạt giống nằm ẩn bên trong nội tâm thuộc Nội Chung Tử của Nhân Dị Thục nương nơi những hạt giống hiện tướng bên ngoài thuộc Ngoại Chung Tử của Quả Dị Thục để sanh khởi, để nảy mầm thành mộng chồi v.v...

6J- *DẪN PHÁT NHÂN*: nghĩa là nguyên nhân chuyên hướng dẫn những mộng chồi nảy nở và phát triển để hoàn thành thân thể Quả Dị Thục của chúng sanh hữu tình hay của chúng sanh vô tình.

7J- *ĐỊNH BIỆT NHÂN*: nghĩa là giống loại này thì nhất định khác với giống loại kia, như loài người thì khác với loài thú, giống bắp thì khác với giống lúa, giống đậu xanh thì khác với giống cam v.v... Đây là chỉ cho Đồng Loại Nhân trong sáu Nhân.

8J- *ĐỒNG SỰ NHÂN*: nghĩa là từ Nhân thứ hai là Quán Đãi Nhân, Khiên Dẫn Nhân, Nhiếp Thọ Nhân, Sanh Khởi Nhân, Dẫn Phát Nhân cho đến Nhân thứ bảy là Định Biệt Nhân, tất cả chúng nhau làm một việc, nên gọi là Đồng Sự Nhân.

9J- *TƯƠNG VI NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân thuộc loại nghịch duyên thường gây chướng ngại cho những sanh mạng đang phát triển, như lúa mạ đang bị nắng hạn trở nên khô héo v.v...

10J- *BÁT TƯƠNG VI NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân thuộc loại thuận duyên thường giúp cho những sanh mạng phát triển thêm lớn, như lúa mạ gặp mưa được gió hợp thời tiết tốt v.v...

Trong mười Nhân, tóm lược có hai loại chính: Năng Sanh Nhân và Phương Tiện Nhân.

1J- *NĂNG SANH NHÂN*: nghĩa là từ Nhân thứ ba là Khiên Dẫn Nhân và Nhân thứ năm là Sanh Khởi Nhân đều thuộc về loại năng lực căn bản trong việc sanh khởi vạn pháp, nên gọi là Năng Sanh Nhân.

2J- *PHƯƠNG TIỆN NHÂN*: nghĩa là những Nhân còn lại đều thuộc về loại phương tiện, chúng chỉ làm trợ duyên giúp cho hai Nhân trước là Tùy Thuyết Nhân và Quán Đãi Nhân thành hình vạn pháp mà thôi, nên gọi là Phương Tiện Nhân.

## 2.- NĂM QUẢ:

Năm Quả nghĩa là năm yếu tố thuộc loại kết quả. Năm Quả gồm có:

1J- *DỊ THỰC QUẢ*: là kết quả chưa chín mùi, nghĩa là quả báo chưa kết thúc. Như người đời trước tạo nghiệp lành hay dữ, sau khi chết, Thức Alaya của họ đi lãnh thọ thân thể thuộc quả báo của kiếp sau. Thân thể thuộc quả báo của kiếp sau được gọi là “Dị Thực Quả”. Tánh chất của thân thể của kiếp sau thì thuộc về vô ký, nên gọi là “Dị Thực Quả”.

Theo nhà Duy Thức, thân thể của chúng sanh sở dĩ gọi “Dị Thực Quả hay Quả Dị Thực” là trong đó không đề cập đến sự có mặt của Ý Thức thứ sáu. Như thân thể của cỏ cây, của địa cầu v.v... đều gọi là “Dị Thực Quả”. Cho đến tất cả hạt giống thuộc ngoại chủng tử như, hạt mít, hạt đậu xanh, tinh cha huyết mẹ v.v... cũng thuộc về “Dị Thực Quả”. Thân thể “Dị Thực Quả” của chúng sanh một khi có Ý Thức thứ sáu sinh hoạt ở trong thì mới có cảm thọ quả báo thiện ác, khổ vui. Hơn nữa, những hạt giống thuộc ngoại chủng tử nếu như đã nảy mầm để kết thành hoa trái cho đời sau thì không được gọi là “Dị Thực Quả”. Điều đặc biệt, thân thể “Dị Thực Quả” của chúng sanh thì mang tánh chất vô ký (tánh không nhất định), vì tự nó không có cảm thọ vấn đề khổ hay vui. Cũng do bởi tánh chất vô ký nói trên, thân thể này của chúng sanh mới được mang nhãn hiệu là “Dị Thực Quả”.

2J- *ĐẰNG LƯU QUẢ*: nghĩa là quả báo lưu chuyển một cách bình đẳng không sai trái. Như người nào đời trước gây tạo nghiệp dữ hay nghiệp lành thì đời nay ở nơi thân thể Dị Thực Quả phải chịu quả báo khổ hay vui và quả báo đó lưu chuyển mang đến một cách bình đẳng không sai lệch, nên gọi là Đẳng Lưu Quả. Đây là nhân nào thì quả nấy không bao giờ lầm lẫn.

3J- *LY HỆ QUẢ*: nghĩa là chúng sanh nhờ nương theo Phật Pháp tu hành cho nên xa lìa được các phiền não ràng buộc và giải thoát được mọi sự khổ đau, nên gọi là Ly Hệ Quả.

Thí dụ, người tu sĩ Phật Giáo, theo lẽ phải cảm thọ quả báo vợ chồng con cái như người ngoài đời, nhưng họ nhờ nương theo lời Phật dạy xuất gia tu hành nên không bị ràng buộc bởi gia đình, đây gọi là Ly Hệ Quả.

4J- *SĨ DỤNG QUẢ*: nghĩa là những kết quả lợi ích do công dụng của các sĩ phu hay của các nhà bác học phát minh. Như những nghề nghiệp của sĩ, nông, công, thương v.v... đã đạt thành kết quả lợi ích là do họ dụng công phát minh sản xuất, nên gọi là Sĩ Dụng Quả.

5J- *TĂNG THƯỢNG QUẢ*: nghĩa là những kết quả khác chỉ làm trợ duyên cho Dị Thục Quả tăng trưởng. Nói cách khác, những hoàn cảnh bên ngoài làm trợ duyên cho thân thể Dị Thục Quả hay cho ngoại chủng tử của Dị Thục Quả sanh trưởng đều gọi là Tăng Thượng Quả.

### 3.- TÁNH CHẤT VÀ GIÁ TRỊ NHÂN QUẢ:

Xét qua mười Nhân và năm Quả của Duy Thức Học phân loại, chúng ta có thể nhận thấy được tánh chất và giá trị của Nhân Quả. Trước hết tánh chất và giá trị của mười Nhân được nhận định như sau:

Trong mười Nhân, Khiên Dẫn Nhân và Sanh Khởi Nhân mới thực thụ là hai nhân quan trọng trong việc sanh khởi vạn pháp. Còn lại các nhân khác chỉ có hình cách trợ duyên để giúp đỡ cho hai nhân nói trên hội đủ điều kiện thành hình vạn pháp. Đứng về phương diện hạt giống, hai nhân Khiên Dẫn và Sanh Khởi thì thuộc về hạt giống mang danh Nội Chủng Tử nằm ẩn bên trong nội tâm và các hạt giống khác của mười

Nhân thì thuộc về hạt giống hiện tướng bên ngoài mang danh Ngoại Chủng Tử. Nhân Khiên Dẫn và Nhân Sanh Khởi một khi hoà hợp với nhau liền tạo thành Nhân Dị Thục trong nội tâm của Thức Alaya cũng gọi là Dị Thục Nhân trong sáu Nhân. Nhân Dị Thục chính là yếu tố quan trọng mang tên Nhân Duyên trong bốn Duyên để thành Quả Dị Thục sau này.

Trái lại, hạt mít, hạt đậu xanh, tinh cha huyết mẹ v.v... thuộc hạt giống hiện tướng bên ngoài mang danh Ngoại Chủng Tử thì được ghép vào loại Quán Đãi Nhân trong mười Nhân là những hạt giống hiện đang chờ đợi Nhân Dị Thục tác dụng liên trực tiếp yểm trợ cho việc sanh thành Quả Dị Thục ở kiếp kế tiếp. Quán Đãi Nhân thuộc Ngoại Chủng Tử ở đây là danh từ chung bao gồm cả hai Nhân trong đó là Câu Hữu Nhân (chất âm) và Năng Tác Nhân (chất dương) của sáu Nhân. Nên biết Câu Hữu Nhân chính là Sở Duyên Duyên của bốn Duyên và còn Năng Tác Nhân chính là Tăng Thượng Duyên của bốn Duyên.

Quán chiếu sâu hơn nữa, Sanh Khởi Nhân thuộc hạt giống nằm ẩn bên trong nội tâm mang danh Nội Chủng Tử cũng chưa phải là nguyên nhân căn bản cho chúng sanh ở kiếp sau. Khiên Dẫn Nhân mới thực sự là yếu tố cần thiết để kết thành quả báo ở kiếp sau cho mỗi chúng sanh. Khiên Dẫn Nhân cũng thuộc loại hạt giống nằm ẩn bên trong nội tâm mang danh Nội Chủng Tử chính là Nghiệp Nhân. Nhân Dị Thục tự nó không thể sanh khởi (Sanh Khởi Nhân) phải nhờ đến Nghiệp Nhân lôi kéo và dẫn dắt (Khiên Dẫn Nhân) nên mới có thể sanh khởi, cũng như Tâm



Thứ tự nó không có sân hận, nhưng bị Nghiệp Sân lôi kéo và dẫn dắt (Khiên Dẫn Nhân) khiến nó nổi cơn sân hận.

Nhìn sâu thêm nữa, Khiên Dẫn Nhân (Nghiệp Nhân) mặc dù là yếu tố cần thiết để kết thành quả báo ở kiếp sau cho mỗi chúng sanh, nhưng thực thụ cũng chưa phải là nguyên nhân căn bản cho chúng sanh ở kiếp sau. Nghiệp Tướng (Forms) mới thực sự là nguyên nhân căn bản cho chúng sanh ở kiếp sau để thành hình Quả Dị Thục. Nghiệp Tướng cũng là một loại nghiệp trong tất cả nghiệp, thuộc yếu tố sai biệt để tạo thành hình tướng vạn pháp không giống nhau.

Nói chung lại, vấn đề chủng tử, nhân duyên và nhân quả đã được kinh luận đề cập rất nhiều và đã được giải thích tường tận về tánh chất và ý nghĩa của chúng trong mọi khía cạnh tư tưởng, nhưng chưa thấy ai khai triển giá trị của chúng trên lãnh vực quan hệ trong cộng đồng duyên khởi của vạn pháp một cách cụ thể. Mặc dù có đề cập đến, họ chỉ diễn dịch chúng có hình cách máy móc qua sự suy luận thiếu kiểm chứng trong lãnh vực thực nghiệm, tạo cho độc giả một khi nghiên cứu đến đều bị lạc lối trong rừng tư tưởng. Hơn nữa có một số người không nắm vững hệ nguyên lý duyên khởi của vạn pháp, lại đi giải thích sai lệch vấn đề chủng tử, nhân duyên và nhân quả nói trên, vô tình làm mất đi tư thế của chủng tử, của nhân duyên, của nhân quả trong lãnh vực kiến trúc vạn hữu vũ trụ duyên sanh. Cũng từ lý do đó, một số người cực đoan cho giáo lý của đạo Phật là thứ giáo lý cổ điển dư thừa, không nói là thuộc loại yếm thế tiêu cực trị trong xã hội văn minh cơ giới cực thịnh. Đây là một sự hiểu lầm quá đáng và cũng gây trở ngại không nhỏ cho đạo Phật trong xã hội ngày nay. Để cho giáo lý đạo Phật có giá trị trong mọi thời đại và tồn tại sáng tỏ trong mọi thời gian, chúng ta cần phải xuong minh giáo lý đạo Phật, cập nhật hoá ở lãnh vực thực nghiệm mà không phải chỉ sống trên lãnh vực lý thuyết suông, thiếu kiểm chứng. Kinh Phật thường nói: “Phật Pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác”, nghĩa là Phật Pháp được phát sanh từ nơi thế gian và không thể ngoài thế gian mà có giác ngộ. Ý nghĩa đây cho chúng ta biết rằng, giáo lý Phật là thuộc về giáo lý sống, có khả năng giải thích những sự kiện hiện tượng trong thế gian một cách cụ thể mà không phải là loại giáo lý có tánh cách cổ điển không thực tế. Cũng vì tinh thần này của đạo Phật, chúng ta trước hết duyệt xét khía cạnh vấn đề Chủng Tử, Nhân Duyên và Nhân Quả nói trên, ngõ hầu giúp cho bạn đọc nhìn thấy được một phần nào giáo lý đích thực của Phật Giáo.

## CHƯƠNG III

### CHUNG QUANH VẤN ĐỀ SẮC PHÁP,

#### TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP VÀ VÔ VI PHÁP:

Vạn pháp trong vũ trụ mặc dù rất nhiều không thể tính toán và đo lường, nhưng theo Nhà Duy Thức không ngoài một trăm pháp và nếu như hiểu được một trăm pháp là hiểu được tất cả vạn pháp.

Đầu tiên đức Phật đứng trên lập trường tánh chất và giá trị của vạn pháp chia vạn hữu thành hai loại Hữu Vi Pháp và Vô Vi Pháp, đồng thời giải thích vạn pháp rất tường tận trên hai lãnh vực này. Về sau các đệ tử của Phật căn cứ theo đó khai triển vạn pháp sâu rộng thêm thành nhiều hình thái khác nhau. Nhất là Câu Xá Luận, quyển 1, Quốc Dịch trang 47, chia vạn pháp thành ba khoa: Nhất Uẩn, Nhất Xứ, Nhất Giới. Nhất Uẩn là chỉ cho cho 5 Uẩn. Nhất Xứ là chỉ cho 12 Xứ.

Nhất Giới là chỉ cho 18 Giới. Sau này, Nhà Duy Thức chia vạn hữu thành một trăm pháp và trong đó phân làm năm nhóm:

1.- Tâm Pháp (Consciousness) .....	8 loại pháp.
2.- Tâm Sở Hữu pháp (Mental Factor) .....	51 loại pháp.
3.- Sắc Pháp (Matter Literally Form or Shape) .....	11 loại pháp .
4.- Tâm Bất Tương Ứng Hành pháp .....	24 loại pháp.
(Non - Associated Compositional Factor)	
5.- Vô Vi Pháp (Uncompounded Phenomenon) .....	6 loại pháp.
Tổng cộng .....	100 loại pháp.

Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I đã giải thích rõ Tâm Pháp và Tâm Sở Hữu Pháp. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II này tiếp tục trình bày ba nhóm còn lại là Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp và Vô Vi Pháp.

### **I.- SẮC PHÁP** (Matter Literally Form or Shape):

#### **ĐỊNH NGHĨA:**

SẮC, tiếng Phạn là Rùpa, nghĩa là tất cả những vật có hình sắc, có màu sắc hiện hữu trong thế gian và do bốn đại tạo thành đều gọi là Sắc. Hình sắc là hình tướng dài, ngắn, vuông tròn v.v... của các pháp. Màu sắc là hình sắc màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng v.v... của các pháp.

PHÁP, theo Thái Hư Toàn Thư, Pháp Tướng Duy Thức Học (6), trang 1152 giải thích rằng: “Quỹ phạm tha giải, trì tồn tự tánh”, nghĩa là thứ nhất có tánh cách chuẩn mực để người khác hiểu biết và thứ hai có khả năng bảo trì được tự tánh để tồn tại. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, cùng một tác giả, trang 168 giải thích rằng: “Pháp, nghĩa là phép tắc luật tắc, tức là chỉ cho những sự vật tự nó duy trì được đặc tánh, duy trì được khuôn khổ riêng biệt của chúng nó để cho Ý Thức của con người, của chúng sanh hữu tình có thể nhận biết được nó là vật gì, nên gọi là Pháp”.

Thí dụ như màu trắng, tự nó duy trì được đặc tánh của chất trắng tồn tại làm khuôn khổ để cho người khác nhìn biết đó là màu trắng không phải các màu khác, nên gọi là Pháp. Các sự vật khác đều cũng giống như thế.

Ý nghĩa chữ Pháp trong Phật Giáo, phạm vi rất rộng bao gồm cả cụ thể và trừu tượng, cả hữu vi và vô vi, cả tâm và vật cả biến hoá và không biến hoá, tất cả nằm trong ý niệm gọi là pháp. Như chúng ta ý niệm có, ý niệm không, ý niệm Thiên Đàng, Địa Ngục, lông rùa, sừng thỏ v.v... cũng đều được gọi là Pháp cả.

Sắc Pháp là những pháp thuần túy thuộc về vật chất trong mọi trạng thái ở mọi lãnh vực đã được biến thể và phát sanh từ bốn nguyên lý của Tứ Đại. Nguyên lý của Tứ Đại thì năng động và cộng sinh, nghĩa là bản chất luôn luôn biến động bởi năng lực của Phong Đại và luôn luôn biến hoá trong sự hợp tác để cùng nhau sanh thành vạn pháp về vật chất. Theo Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 222 giải thích sự tác dụng của nguyên lý Tứ Đại như: “Sự dung hoá của bốn năng lực trên không đồng đều nhau, cho nên chúng tạo thành nhiều nguyên chất khác nhau. Những nguyên chất khác nhau này lại bị nghiệp lực của mỗi chúng sanh khuấy động, khiến cho chúng nó tác dụng không đồng nhất liền trở thành nhiều nguyên chất sai biệt và những nguyên chất sai biệt trên lại bị nhiễm thể bởi nghiệp lực làm cho ô nhiễm. Kiến Phần Thức Alaya lấy từ những chất liệu sai biệt và ô nhiễm sẵn có ở trên làm nguyên liệu cho việc xây dựng vạn pháp theo nghiệp lực thúc đẩy. Do đó, vạn pháp được tạo thành nhiều hình tướng khác nhau về vật chất”.

Nhà Duy Thức phân chia Sắc Pháp thành hai loại: Hữu Đối Sắc và Vô Đối Sắc. Hữu Đối Sắc: là những sắc chất hiện hữu có đối đãi và có ngăn ngại. Vô Đối Sắc: là những sắc chất hiện hữu không có đối đãi và không ngăn ngại.

A.- HỮU ĐỐI SẮC: là những sắc chất thuộc vật chất do tứ đại hoà hợp hình thành có đối đãi và có ngăn ngại. Hữu Đối Sắc cũng có hai loại: Ngũ Căn Sắc và Ngũ Trần Sắc. Ngũ Căn Sắc là năm giác quan thuộc sắc chất làm chỗ nương tựa (sở y) cho năm Tâm Thức sinh hoạt để hiểu biết. Ngũ Trần Sắc là năm trần cảnh thuộc sắc chất để làm đối tượng cho năm Tâm Thức hiểu biết. Ngũ Căn Sắc và Ngũ Trần Sắc được thành lập là do hai bên đối đãi với nhau. Ngũ Căn Sắc sở dĩ được xây dựng là do có Ngũ Trần Sắc của một sự vật được thành hình và ngược lại, Ngũ Trần Sắc của một sự vật sở dĩ được thành hình là do có Ngũ Căn Sắc được thành lập. Cho nên nhà Duy Thức gọi Ngũ Căn Sắc và Ngũ Trần Sắc là những sắc chất có đối đãi với nhau (Hữu Đối Sắc). Hơn nữa Ngũ Căn Sắc và Ngũ Trần Sắc đều là những sắc chất có ngăn ngại cả. Trước hết, Ngũ Căn Sắc được xây dựng như sau:

1.- NGŨ CĂN SẮC: Ngũ là năm. Căn là giác quan. Sắc là sắc chất. Ngũ Căn Sắc chính là sắc chất được xây dựng thành năm giác quan. Những sắc chất này là nguyên liệu tổng hợp của bốn nguyên lý Tứ Đại đã bị ô nhiễm bởi nghiệp lực phiền não và được xây dựng theo nghiệp tướng kiểu mẫu để trở thành năm giác quan, nên gọi là Ngũ Căn Sắc. Ngũ Căn gồm có hai loại: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a/- Tịnh Sắc Căn: là giác quan tinh tế nhạy bén, tức là hệ thống thần kinh của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể.

b/- Phù Trần Căn: là giác quan hiện bày thô tướng bên ngoài, tức là cơ quan của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể.

Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn cả hai đều được xây dựng bởi nguyên tố vật chất ô nhiễm và trọng trực theo mô hình của Nghiệp Tướng. Năm Tịnh Sắc Căn và năm Phù Trần đều là hệ thống máy móc riêng biệt nhau của năm Tâm Thức sinh hoạt để tiếp nhận và hiểu biết những hình ảnh năm trần cảnh bên ngoài của một sự vật. Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn của mỗi Tâm Thức gồm có năm loại gọi là Ngũ Căn Sắc. Ý

Nghĩa và giá trị của Ngũ Căn Sắc được giải thích như sau:

1]- NHÃN CĂN: Nhãn là con mắt và Căn là giác quan. Giác quan của con mắt gọi là Nhãn Căn. Nhãn Căn là hệ thống giác quan thuộc vật chất có giá trị ở chỗ chỉ làm trợ duyên cho Nhãn Thức sinh hoạt để nhìn thấy Sắc Trần của một sự vật. Nhãn Căn có hai phần: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a- Tịnh Sắc Căn: là hệ thống thần kinh của con mắt nối liền từ hai Nhãn Cầu trên đầu của một chúng sanh hữu tình duyên đến Trung Tâm Nhãn Quan trong não bộ.

b- Phù Trần Căn: là hai con mắt có hai con ngươi (Pupils) gọi là hai Nhãn Cầu ở hai vị trí khác nhau trên đầu của một chúng sanh hữu tình. Hai con ngươi này dùng để thu ảnh của sắc trần.

Nghiệp dụng của Nhãn Căn không ngoài nhiệm vụ giúp cho Tâm Sở Huệ soi sáng cùng thấu ảnh của sắc trần vào trong Nhãn Cầu và đồng thời cũng giúp cho Tâm Sở Xúc chuyển vận hình ảnh của sắc trần nói trên vào trong Trung Tâm Nhãn Quan nơi não bộ để trình diện cho Nhãn Thức thấy biết.

2]- NHĨ CĂN: Nhĩ là lỗ tai và Căn là giác quan. Giác quan của lỗ tai gọi là Nhĩ Căn. Nhĩ Căn là hệ thống giác quan thuộc vật chất có giá trị ở chỗ chỉ làm trợ duyên cho Nhĩ Thức sinh hoạt để lắng nghe âm thanh (Thinh Trần) của một sự vật. Nhĩ Căn cũng có hai phần: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a- Tịnh Sắc Căn: là hệ thống thần kinh của lỗ tai nối liền từ hai màng nhĩ nơi hai lỗ tai ở hai vị trí khác nhau trên đầu của một chúng sanh hữu tình truyền đến Trung Tâm Nhĩ Quan trong não bộ.

b- Phù Trần Căn: là hai lỗ tai có hai vành như lá sen của một chúng sanh hữu tình. Hai lỗ tai này dùng để thu tiếng và gạn lọc âm thanh của Thinh Trần qua màng nhĩ.

Nghiệp dụng của Nhĩ Căn không ngoài nhiệm vụ giúp cho Tâm Sở Xúc chuyển vận âm thanh của Thinh Trần nói trên vào trong Trung Tâm Nhĩ Quan nơi não bộ để trình diện cho Nhĩ Thức nghe biết.

3]- TỶ CĂN: Tỷ là lỗ mũi và Căn là giác quan. Giác quan của lỗ mũi gọi là Tỷ Căn. Tỷ Căn là hệ thống giác quan thuộc vật chất có giá trị ở chỗ chỉ làm trợ duyên cho Tỷ Thức sinh hoạt để ngửi biết mùi hương (Hương Trần) của một sự vật. Tỷ Căn cũng có hai phần: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a- Tịnh Sắc Căn: là hệ thống thần kinh của lỗ mũi nối liền từ hai lỗ mũi trên đầu của một chúng sanh hữu tình truyền đến Trung Tâm Tỷ Quan trong não bộ.

b- Phù Trần Căn: là sống mũi nhô ra trước mặt của một chúng sanh hữu tình và phía dưới sống mũi có hai lỗ giống như hai ngón tay xuôi xuống. Hai lỗ mũi này dùng để thu nhận và gạn lọc mùi hương của Hương Trần cho tinh khiết.

Nghiệp dụng của Tỷ Căn không ngoài nhiệm vụ giúp cho Tâm Sở Xúc chuyển vận mùi hương của Hương Trần nói trên vào trong Trung Tâm Tỷ Quan nơi não bộ để trình diện cho Tỷ Thức nghĩ biết.

4]- **THIỆT CĂN**: Thiệt là lưỡi và Căn là giác quan. Giác quan của lưỡi gọi là Thiệt Căn. Thiệt Căn là hệ thống giác quan thuộc vật chất có giá trị ở chỗ chỉ làm trợ duyên cho Thiệt Thức sinh hoạt nếm biết chất vị (Vi Trần) của một sự vật. Thiệt Căn cũng có hai phần: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a- Tịnh Sắc Căn: là hệ thống thần kinh của lưỡi nối liền từ nơi cái lưỡi trong miệng của một chúng sanh hữu tình truyền đến Trung Tâm Thiệt Quan trong não bộ.

b- Phù Trần Căn: là cái lưỡi giống như trăng lưỡi liềm nằm phía bên trong cái miệng của một chúng sanh hữu tình và được bảo vệ bởi hai môi.

Nghiệp dụng của Thiệt Căn không ngoài nhiệm vụ giúp cho Tâm Sở Xúc chuyển vận chất vị của Vi Trần nói trên vào trong Trung Tâm Thiệt Quan nơi não bộ để trình diện cho Thiệt Thức nếm biết, đồng thời Thiệt Căn còn có nhiệm vụ nữa là dùng để phát ngôn nói năng và kêu gọi.

5]- **THÂN CĂN**: Thân là thân thể và Căn là giác quan. Giác quan của thân thể gọi là Thân Căn. Thân Căn là hệ thống giác quan thuộc vật chất có giá trị ở chỗ chỉ làm trợ duyên cho Thân Thức sinh hoạt để cảm giác Xúc Trần của một sự vật. Thân Căn cũng có hai phần: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a- Tịnh Sắc Căn: là hệ thống thần kinh của thân thể nối liền khắp cả thân thể và tay chân của một chúng sanh hữu tình truyền đến Trung Tâm Thân Quan trong não bộ.

b- Phù Trần Căn: là thân thể và tay chân bằng xương thịt của một chúng sanh hữu tình.

Nghiệp dụng của Thân Căn không ngoài nhiệm vụ cho Tâm Sở Xúc chuyển vận các tướng như, nặng, nhẹ, trơn, nhám v.v... của Xúc Trần chuyển vào trong Trung Tâm Thân Quan nơi não bộ để trình diện cho Thân Thức cảm biết, đồng thời Thân Căn còn sinh hoạt như đi, đứng, nằm, ngồi v.v...

2.- **NGŨ TRẦN SẮC**: Ngũ là năm. Trần là hiện bày hình sắc và còn có nghĩa là bụi bặm ô nhiễm. Ngũ Trần Sắc còn gọi là năm Trần Cảnh, nghĩa là năm loại sắc chất thuộc vật lý đã bị nhiễm ô được hiện bày tương trạng làm bối cảnh để năm Tâm Thức nhận biết. Ngũ Trần Sắc gồm có năm loại: Sắc Trần, Thinh Trần, Hương Trần, Vi Trần và Xúc Trần. Ngũ Trần Sắc này là bối cảnh để làm đối tượng hiểu biết về vật chất của năm Tâm Thức. Một sự vật nhỏ như vi trần cho đến vật to lớn như núi sông v.v... đều thể hiện năm loại trần cảnh nói trên. Mỗi Tâm Thức chỉ hiểu biết được một loại Trần Cảnh nơi một sự vật theo khả năng lãnh hội của mình và không thể hiểu biết được các loại Trần Cảnh khác của một sự vật ngoài khả năng mình có. Ngũ Trần Sắc sở dĩ có năm loại khác nhau là do nguyên lý vật chất bị ô nhiễm bởi nghiệp lực biến thành chất liệu không giống nhau như da, thịt, gân, xương v.v... sai biệt nhau và chun vô nghiệp tướng màu sắc có những bộ phận khác nhau tạo thành nhiều hình tướng không giống nhau.

Thí dụ, bản chất của điện chỉ có một loại, nhưng chun vô Video Tape màu sắc và chứa nhiều hình ảnh khác biệt nhau cho nên thể hiện trên màn ảnh những cảnh tương và màu sắc không giống nhau. Tành chất và giá trị của Ngũ Trần Sắc được nhà Duy Thức phân loại như sau:

1/- SẮC TRẦN:

Sắc là hình sắc, Trần là hiện bày. Sắc Trần là hình sắc hiện bày để làm bối cảnh cho Nhãn Thức thấy biết. Sắc Trần gồm có 25 loại:

- 1- Xanh.
- 2- Vàng.
- 3- Đỏ.
- 4- Trắng.
- 5- Dài.
- 6- Ngắn.
- 7- Vuông.
- 8- Tròn.
- 9- To.
- 10- Nhỏ.
- 11- Cao.
- 12- Thấp.
- 13- Ngay.
- 14- Xiên.
- 15- Ánh Sáng.
- 16- Bóng láng.
- 17- Sáng.
- 18- Tối.
- 19- Khói.

20- Bụi.

21- Mây.

22- Mù.

23- Cục Lược Sắc, nghĩa là tên của sắc pháp có thực chất bị phân tích đến chỗ quá nhỏ như vi trần.

24- Biểu Sắc (Sắc nêu ra được).

25- Sắc Hư Không.

2/- THINH TRẦN:

Thinh là âm thanh, Trần là hiện bày. Thinh Trần là âm thanh hiện bày để làm bối cảnh cho Nhĩ Thức nghe biết. Thinh Trần gồm có 12 loại:

1- Tiếng: là tên chung chỉ cho các thứ tiếng kêu thuộc bối cảnh bị nghe của Nhĩ Thức.

2- Tiếng vừa ý.

3- Tiếng không vừa ý.

4- Tiếng bình thường (không ưa không ghét).

5- Tiếng nói của loài hữu tình.

6- Tiếng kêu của loài vô tình.

7- Tiếng chung của cả loài hữu tình và loài vô tình (như tiếng trống do tay người đánh v.v...).

8- Tiếng thuộc về thế tục nói.

9- Tiếng thuộc về của Phật nói.

10- Tiếng của ngoại đạo nói (tiếng do biên kể sở chấp nói).

11- Tiếng của Thánh Ngôn nói tức là tiếng nói chân thật như, có thấy, có nghe, có hay, có biết thì nói có thấy, có nghe, hay, có biết. Ngược lại, không thấy, không nghe, không hay, không biết thì nói không thấy, không nghe, không hay, không biết. Đây là 8 cách nói chân chánh.

12- Tiếng vang.

3/- HƯƠNG TRẦN:

Hương là mùi hương. Trần là hiện bày. Hương Trần là mùi hương hiện bày để làm bối cảnh cho Tỷ Thức ngữi biết. Hương Trần gồm có 6 loại:

- 1- Mùi thơm.
- 2- Mùi hôi.
- 3- Mùi không thơm không hôi.
- 4- Mùi từ bản chất sanh (Câu sanh hương).
- 5- Mùi do chế tạo sanh (Hòa hợp hương).
- 6- Mùi do sự biến đổi sanh.

#### 4/ VỊ TRẦN:

Vị là chất vị, Trần là hiện bày. Vị Trần là chất vị hiện bày để làm bối cảnh cho Thiệt Thức nếm biết. Vị Trần gồm có 12 loại.

- 1- Vị đắng.
- 2- Vị chua.
- 3- Vị ngọt.
- 4- Vị cay.
- 5- Vị mặn.
- 6- Vị lạt.
- 7- Vị vừa ý.
- 8- Vị không vừa ý.
- 9- Vị bình thường.
- 10- Vị từ bản chất sanh.
- 11- Vị hoà hợp do chế tạo sanh.
- 12- Vị do biến đổi sanh.

#### 5/- XÚC TRẦN:



Xúc là xúc chạm hay tiếp xúc. Trần là hiện bày. Xúc Trần là hiện bày sự xúc chạm để làm bối cảnh cho Thân Thức cảm giác. Xúc Trần gồm có 26 loại:

1- Đất.

2- Nước.

3- Gió.

4- Lửa.

5- Nhẹ.

6- Nặng.

7- Nhám.

8- Trơn.

9- Hườn.

10- Gấp.

11- Lạnh.

12- Nóng.

13- Cứng.

14- Mềm.

15- Đói.

16- Khát.

17- No.

18- Sức lực.

19- Yếu.

20- Buồn nôn.

21- Ngứa.

22- Dính.

23- Già.

24- Bệnh.

25- Chết.

26- Ôm.

B.- VÔ ĐỐI SẮC: là sắc chất không có đối đãi và không có ngăn ngại. Những sắc chất này vẫn hiện hữu để làm bối cảnh cho Ý Thức hiểu biết. Vô Đối Sắc chính là chỉ cho Pháp Trần. Vô Đối Sắc còn có tên nữa là Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc nghĩa là những sắc pháp có xứ sở, có nơi chốn để cho Ý Thức tiếp nhận (thâu nhiếp) và những loại sắc pháp này nằm Tâm Thức thì hoàn toàn không thể hiểu biết trực tiếp Như Điện Tử của Hoá Học chẳng hạn chính là loại nguyên tử của vũ trụ do các nhà thiên văn suy tưởng tìm ra. Vô Đối Sắc hay Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc gồm có năm loại:

1- Pháp Trần: là bóng dáng (hình tướng) của năm Trần còn lưu lại nơi Ý Thức, nghĩa là khi Nhân Thức không còn thấy sắc khi Nhĩ Thức không còn nghe tiếng, cho đến khi Thân Thức không còn cảm xúc, Ý Thức vẫn còn nhớ lại bóng dáng của năm Trần. Cái bóng dáng đó chính là Pháp Trần. Cái bóng dáng đó không có đối đãi và cũng không có ngăn ngại nên gọi là Vô Đối Sắc. Cái bóng dáng đó thuộc về loại Sắc Pháp có xứ sở là phát sanh từ nơi năm Trần để làm bối cảnh cho Ý Thức tiếp nhận và hiểu biết, nên gọi là Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc. Cái bóng dáng đó của Vô Đối Sắc hay của Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc, nhà Duy Thức còn đặt cho nó một tên khác là “Lạc Tạ Ảnh Tử”. Lạc Tạ Ảnh Tử là bóng dáng của năm Trần rớt lại và nằm yên trong Thức Tạng.

2- Cục Hành Sắc: nghĩa là tên của sắc pháp không thể chất được phát sanh từ nơi sự sáng và sự tối trong hư không v.v... chỉ biết qua sự suy đoán của Ý Thức đến chỗ rất xa và khó nhìn thấy được.

3- Định Sở Dẫn Sắc: nghĩa là tên của những cảnh giới thuộc sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp do thiền định biến hiện nên.

4- Thọ Sở Dẫn Sắc: cũng gọi là Vô Biểu Sắc, nghĩa là tên của sắc pháp khi thọ giới nhờ nơi động tác và ngôn ngữ trợ duyên cảm thọ thành giới thể.

5- Biến Kế Sở Chấp Sắc: nghĩa là tên của sắc pháp do Ý Thức vọng tưởng, tính toán, so lường, chấp trước sáng tạo và còn cho là thật có. Cũng như những kẻ cho Thượng Đế là người sáng tạo ra thế giới. Đây là thí dụ về tánh chất của Biến Kế Sở Chấp Sắc.

Sự phân loại Sắc Pháp của Duy Thức Học vừa trình bày trên là đứng trên lập trường hiện tượng luận để thiết lập và ở đây không phải căn cứ trên nguyên lý của sắc pháp để chia cắt Sắc Pháp thuộc hiện tượng, mặc dù với hình thức nào đi chăng nữa đều là biến tướng của nguyên lý vật chất có tánh cách hoà hợp trong cộng đồng duyên sanh qua sự quan hệ các yếu tố tứ đại, nghiệp lực, nghiệp tướng và Tâm Thức Alaya xây dựng. Còn nguyên lý của sắc pháp chính là nguyên thể của Tứ Đại ở trạng thái hạt giống mang tánh chất năng lực thì đơn thuần trong tư thế biệt lập, không hoà hợp với nhau. Sự tồn tại hạt giống của bốn nguyên lý Tứ Đại thuộc sắc pháp

là do Thức Thể Alaya tàng trữ và bảo trì, cũng như sự sinh hoạt của bốn nguyên lý Tứ Đại trong sự hoà hợp để thành hình sắc pháp trên lãnh vực hiện tượng chính là do đến Phần Thức Alaya xây dựng và bảo tồn với hình cách cộng đồng duyên sanh. Kiến Phần Thức Alaya nếu như không xây dựng và bảo tồn thì sắc pháp trong hiện tượng không thể hiện hữu và tồn tại trong thế gian, cũng như hạt giống bốn nguyên lý Tứ Đại của sắc pháp, nếu như không nhờ Thức Thể Alaya tàng trữ và bảo trì thì nhất định bị biến thể không còn nguyên thể tồn tại trong lãnh vực vật chất.

## II.- TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP:

Tương ứng là có thể quan hệ, có thể hợp tác, nghĩa là tâm và vật có thể quan hệ, có thể hợp tác. Bất Tương Ứng là không thể quan hệ, không thể hợp tác, nghĩa là tâm và vật không thể quan hệ, không thể hợp tác. Hành là hành uẩn tức là chỉ cho những năng lực thuộc loại chứa nhóm và nhiễm ô. Năng lực của Tâm Bất Tương Ứng Hành luôn luôn chứa nhóm, luôn luôn nhiễm ô cả tâm và vật, khiến cho tâm và vật sanh diệt biến đổi mà tâm và vật không thể quan hệ, không thể hợp tác để thi hành một công việc nào đó.

Tâm và vật là hai yếu tố căn bản để thành lập vạn pháp trong thế gian, nhưng ngoài tâm vật này ra còn có yếu tố thứ ba làm trung gian giữa tâm và vật trong mọi sự sinh hoạt. Yếu tố thứ ba, theo nhà Duy Thức gọi là những pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành. Những pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành là những pháp tồn tại có hình cách quan niệm nhận thức, không phải tâm mà cũng không phải vật và hiện hữu để minh định sự sinh hoạt giữa tâm và vật trong thế gian. Nếu như không có những pháp này hiện hữu trong thế gian, vấn đề giá trị sự sinh hoạt của tâm và vật thì khó minh định rõ ràng. Những Pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành không có bản chất thực thể, chỉ có mặt trong hiện tượng và theo Duy Thức Nhập Môn của H.T. Thích Thiện Hoa, trang 85, sự hiện hữu của những pháp này là do Tâm Vương, Tâm Sở và Sắc

Pháp quan hệ với nhau thành lập (Tam, phần vị sai biệt cô).

Theo nhà Duy Thức, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp trên căn bản không ngoài 24 loại như là: Đắc, Mạng Căn, Chúng Đồng Phận, Di Sanh Tánh, Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, Vô Tướng Báo, Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân, Sanh, Trụ, Lão, Vô Thường, Lưu Chuyển, Định Vị, Tương ứng, Thế Tốc, Thứ Đệ, Thời, Phương, Số, Hoà Hợp Tánh, Bất Hoà Hợp Tánh và hiểu biết được tánh chất, giá trị và công dụng của 24 loại nói trên là nắm được địa vị của các pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành. Tánh chất, giá trị và công dụng của 24 loại Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp được giải thích sau đây:

1.- ĐẮC: nghĩa là được, đạt đến và trái với mất, trái với sự không đạt đến (bất đắc). Theo nhà Duy Thức, Đắc là yếu tố khái niệm thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật không quan hệ đến nó. Yếu tố khái niệm Đắc hiện hữu như một pháp nhằm để minh định tâm và vật quan hệ với nhau. Thí dụ như “Tôi Được Đồng Xu”, Đồng Xu là chỉ cho vật, Tôi là chỉ cho tâm hiểu biết về đồng xu và danh từ Được là minh định cho tâm có được đồng xu mà không phải có được vật khác. Danh từ Được ở đây là một pháp không phải đồng xu mà cũng không phải là tâm (tôi) và tâm chỉ quan hệ với đồng xu mà không quan hệ với danh từ Được. Đắc còn nghĩa là Đạt Đến (chứng đắc) như, tâm tôi Đạt Đến quả Niết Bàn v.v... Quả Niết Bàn là thuộc về Vật, chỉ cho cảnh giới thanh tịnh và an lạc, Tâm Tôi là chỉ cho tâm và danh từ Đạt Đến là minh định cho Tâm Tôi đạt đến quả Niết Bàn

mà không phải đạt đến quả Thịnh Văn. Danh từ Đạt Đến ở đây cũng là yếu tố khái niệm thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành không phải là Quả Niết Bàn mà cũng không phải là Tâm Tôi và Tâm Tôi chỉ quan hệ với Quả Niết Bàn mà không quan hệ với danh từ Đạt Được.

2.- MẠNG CĂN: Mạng là mạng sống và Căn nguồn gốc. Mạng Căn là nguồn gốc của mạng sống và nguồn gốc mạng sống là nghiệp lực. Nghiệp lực của đời trước lôi kéo Tâm Thức Alaya xây dựng thành mạng sống và duy trì mạng sống trong một thời gian dài hay ngắn gọi là mạng căn. Theo nhà Duy Thức, nghiệp lực nơi mạng căn là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm chỉ quan hệ đến vật để tạo thành mạng căn cho chúng sanh mà không thể quan hệ đến nghiệp lực nơi mạng căn. Trái lại yếu tố nghiệp lực nơi mạng căn thì có khả năng quan hệ đến tâm và vật để tạo thành mạng sống cho chúng sanh, đồng thời thúc đẩy tâm duy trì mạng căn chúng sanh tồn tại trong một thời gian theo nghiệp lực qui định.

3.- CHÚNG ĐỒNG PHẬN: Chúng là chúng sanh, đồng là giống nhau và phận là thành phần. Chúng Đồng Phận nghĩa là thành phần giống nhau của chúng sanh. Chúng Đồng Phận ở đây là yếu tố khái niệm nhằm phân định về chủng loại của chúng sanh hữu tình và chúng sanh vô tình. Chủng loại thì có hai phần: chủng đồng nhất và loại đồng nhất. Chủng Đồng Nhất nghĩa là tất cả giống đực đều giống với nhau và tất cả giống cái đều giống với nhau cũng như phái nam thì giống nhau với phái nam và phái nữ thì giống nhau với phái nữ.

Loại Đồng Nhất nghĩa là loài nào thì giống nhau với loài nấy, như con người thì giống nhau với loài người và con thú thì giống nhau với loài thú v.v... Theo nhà Duy Thức, Chúng Đồng Phận là yếu tố khái niệm thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật không thể quan hệ đến Chúng Đồng Phận. Tâm thì quan hệ đến vật chất để tạo thành chủng loại, nhưng yếu tố khái niệm về Chúng Đồng Phận chỉ có nhiệm vụ là phân định từng chủng loại cho được giống nhau theo quan niệm của mình.

4.- DỊ SANH TÁNH: Dị là khác biệt, sanh là chúng sanh và tánh là đặc tánh. Dị Sanh Tánh nghĩa là đặc tánh khác của chúng sanh. Đặc tánh khác biệt của chúng sanh như là tánh người khác với tánh thú, tánh nam giới khác với tánh nữ giới v.v... Theo nhà Duy Thức, Dị Sanh Tánh là yếu tố nghiệp tướng thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm thức mà cũng không phải vật và tâm thức không thể quan hệ đến Dị Sanh Tánh. Tâm thức thì quan hệ với vật chất để tạo thành con người và con thú, tướng nam giới và tướng nữ giới, nhưng yếu tố nghiệp tướng của Dị Sanh Tánh chỉ có nhiệm vụ là dùng làm mẫu hình giúp cho tâm quan hệ với vật chất để tạo thành tướng người, tướng thú, tướng nam giới, tướng nữ giới v.v...

5.- VÔ TƯỚNG ĐỊNH: Vô Tướng là không còn Tâm Sở Tướng sinh hoạt nữa. Vô Tướng Định nghĩa là thiên định đạt đến trạng thái của cảnh giới không còn Tâm Sở Tướng sinh hoạt. Trong cảnh giới của Thiên Định này, sáu Thức Tâm Vương và các Tâm Sở của sáu Thức chẳng những bị diệt hết mà cho đến Tâm Sở Tướng của năm Tâm Sở Biến Hành cũng bị diệt theo và chỉ còn lại Tâm Thức Mạt Na thứ bảy cảm nhận mà thôi. Sáu Thức Tâm Vương của con người luôn luôn sống trong tưởng tượng, tưởng nhớ, mơ tưởng một cách điên đảo là do Tâm Sở Tướng làm chủ và điều khiển. Những điều tưởng tượng, tưởng nhớ, mơ tưởng đều không có thật, không hiện hữu và không thấy qua. Những điều tưởng tượng không có thật như là Chuyện Hằng Nga và Thăng Cuội trên cung trăng v.v... Còn những điều tưởng nhớ không hiện hữu là tưởng nhớ

những người thân đã qua đời v.v... Những điều mơ tưởng không thấy qua như là Núi Tu Di, Cõi trời Đao Lợi v.v...

Vô Tướng là trạng thái hiểu biết không có tướng tượng, như trước đây mình đã thấy qua anh A thì ngay bây giờ khi nhắc đến tên anh A liền biết ngay, không cần phải tưởng tượng anh A như thế nào, tướng cao hay thấp, tốt hay xấu v.v...

Theo nhà Duy Thức, trạng thái của Vô Tướng Định là một pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải Tâm Thức Mạt Na mà cũng không phải cảnh giới thực sự của Vô Tướng Định (vật). Cảnh giới thực sự của Vô Tướng Định chính là cõi trời Vô Tướng và trạng thái của Vô Tướng Định chỉ là khái niệm về cảnh giới thực sự cõi trời Vô Tướng. Tâm Thức Mạt Na thì quan hệ đến cảnh giới thực sự của cõi trời Vô Tướng qua sự chứng đắc, nhưng không quan hệ đến trạng thái của Vô Tướng Định. Trạng Thái của Vô Tướng Định chỉ có nhiệm vụ là minh định giá trị tu chứng của Tâm Thức Mạt Na khi chứng đắc cảnh giới thực sự của cõi trời Vô Tướng nói trên qua thiên quán. Vô Tướng Định là lối tu thiên định của hạng phàm phu.

6.- DIỆT TẬN ĐỊNH: là loại Thiên Định chẳng những diệt hết sáu Thức Tâm Vương và các Tâm Sở của sáu Thức mà còn diệt luôn cả phần tạp nhiễm nơi Thức Mạt Na Tâm Vương thứ bảy và các Tâm Sở của Thức Mạt Na Tâm Vương thứ bảy, nghĩa là trong định này, sáu Thức Tâm Vương và các Tâm Sở của sáu Thức chẳng những không còn sinh hoạt cho đến Thức Mạt Na Tâm Vương và các Tâm Sở của Thức Mạt Na cũng không còn sinh hoạt. Cảnh giới của Diệt Tận Định là trạng thái chỉ dành riêng cho Thức Alaya Tâm Vương thứ tám cảm nhận một khi đạt đến. Theo nhà Duy Thức, trạng thái của Diệt Tận Định là một pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải Tâm Thức Alaya mà cũng không phải cảnh giới thực sự của Thiên Định Diệt Tận (vật). Thức Alaya Tâm Vương thì chỉ quan hệ đến cảnh giới thực sự của Thiên Định Diệt Tận qua sự chứng đắc, nhưng không quan hệ đến trạng thái của Diệt Tận Định. Trạng Thái của Diệt Tận Định chỉ có nhiệm vụ là minh định giá trị tu chứng của Tâm Thức Alaya khi chứng đắc cảnh giới thực sự của Diệt Tận Định qua thiên quán. Diệt Tận Định là lối tu thiên định của các bậc thánh giả.

7.- VÔ TƯỚNG BÁO: Người ở cõi dục tu Vô Tướng làm nhân, sau khi mạng chung đặng báo thân nơi thế giới Vô Tướng, thường gọi là cõi trời Vô Tướng. Theo nhà Duy Thức, thế giới thật tướng Vô Tướng Báo là cảnh giới thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải Tâm Thức Mạt Na Sắc Pháp (phi sắc phi tâm) của Dục Giới có thể quan hệ được. Tâm Thức Mạt Na của cõi Dục thì chỉ có khả năng quan hệ đến cảnh giới Vô Tướng Định qua thiên quán và không quan hệ đến thế giới thật tướng Vô Tướng Báo. Thế giới thật tướng Vô Tướng Báo chỉ có Tâm Thức Alaya của cõi Dục mới quan hệ được sau khi mạng chung.

8.- DANH THÂN: là tên hay danh từ, nghĩa là những ký hiệu để phân biệt tâm hay vật không lẫn lộn trong việc nhận thức. Như danh từ Phật thì không phải Chúng Sanh, danh từ Nhân Thức thì không phải Ý Thức v.v... như tên bông Hồng thì không phải bông Huệ, tên Thích Thắng Hoan thì không phải Thích Đức Niệm v.v... Theo nhà Duy Thức, Danh Thân là một pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ nên nó. Danh Thân chỉ có nhiệm vụ là minh định tâm này không phải tâm kia, vật này không phải vật kia và tâm này không phải vật kia v.v... cho dễ phân biệt.

9.- CÚ THÂN: là câu văn, nghĩa là dùng nhiều tiếng nói kết hợp lại thành câu văn nhằm để diễn đạt ý muốn của Tâm. Thí dụ “Tôi muốn ăn cơm” là một câu văn gồm có Tôi muốn là chủ từ, ăn là động từ và cơm là túc từ, nhằm diễn tả tâm tôi muốn cảm thấy đói bụng nên muốn ăn cơm. Theo nhà Duy Thức, Cú Thân là một pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm (tâm tôi) và cũng không phải vật (cơm). Tâm tôi chỉ quan hệ đến vật để ăn là cơm và không quan hệ đến câu văn tôi muốn ăn cơm (cú Thân). Câu văn tôi muốn ăn cơm chỉ có nhiệm vụ là minh định hành động của tâm (tôi muốn) quan hệ với vật (cơm ăn). Cho đến những câu văn trong kinh Phật cũng không ngoài nhiệm vụ là diễn đạt yếu chỉ của Phật cho chúng sanh nương tựa để tu tập đạo giải thoát. Chúng sanh chỉ quan hệ nơi yếu chỉ của Phật chỉ dạy trong kinh để tu tập và không quan hệ đến những câu văn trong kinh để đạt đạo. Những câu văn trong kinh chỉ là ngón tay chỉ mặt trăng mà chúng không phải là mặt trăng và cũng không quan hệ đến người xem.

10.- VẤN THÂN: là chữ, nghĩa là những nét vẽ, những dấu hiệu riêng dùng để ráp lại thành danh từ, như chữ A chữ B, chữ Nhứt v.v... và danh từ chính là những chữ đã nói trên ráp lại thành tiếng, như chữ H, chữ O, chữ A, chữ N ráp lại thành danh từ HOAN v.v... Theo nhà Duy Thức, Văn Thân là một pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Văn Thân chỉ có nhiệm vụ là diễn đạt ngôn từ và ghép chúng lại thành câu văn dùng để ghi lại tâm ý và ghi lại những hoàn cảnh quan hệ cần thiết với mục đích lưu truyền những kẻ khác hay cho những người đời sau cảm nhận.

11.- SANH: là sanh ra, nghĩa là một khái niệm về chúng sanh xuất hiện, thành hình trong thế gian. Theo nhà Duy Thức, khái niệm về Sanh là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố khái niệm về Sanh chỉ có nhiệm vụ là diễn đạt sự xuất hiện của tâm và vật thành một chúng sanh trong thế gian.

12.- TRỤ: là sự tồn tại của một chúng sanh, nghĩa là một khái niệm nhằm nói lên sự hiện hữu của một chúng sanh trong một thời gian kể từ khi sanh ra cho đến khi hoại diệt. Theo nhà Duy Thức, khái niệm về Trụ là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố khái niệm về Trụ chỉ có nhiệm vụ là trình bày sự tồn tại của tâm và vật nơi một chúng sanh trong thế gian.

13.- LÃO: là già, nghĩa là trạng thái suy yếu, kém sức, gần biến hoại của một chúng sanh. Theo nhà Duy Thức, trạng thái về Lão là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố trạng thái về Lão chỉ có nhiệm vụ là biểu hiện những nét suy tàn yếu đuối của tâm và vật nơi một chúng sanh trong thế gian gần biến hoại.

14.- VÔ THƯỜNG: là không thường còn, nghĩa là một trạng thái nói lên tất cả mọi pháp trong thế gian biến hoại liên tục không ngừng nghỉ. Trạng thái Vô Thường có hai loại: Sát Na Vô Thường và Tương Tục Vô Thường.

a- Sát Na Vô Thường: là chỉ cho sự biến hoá từng phút từng giây của sanh, trụ, dị, diệt.

b- Tương Tục Vô Thường: chỉ cho chúng sanh trong thời kỳ có bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt nối tiếp nhau biến đổi liên tục.

Theo nhà Duy Thức, trạng thái về Vô Thường là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố trạng thái về Vô Thường chỉ có nhiệm vụ là diễn đạt tâm và vật bị sanh diệt liên tục làm biến hoại hình tướng của tất cả pháp trong thế gian.

15.- LUU CHUYỀN: là xoay vần, nghĩa là nhân quả trước sau nối tiếp với nhau không dứt. Nói cách khác, Lưu Chuyển nghĩa là năng lực của nhân quả thiện ác lôi kéo tâm và vật nối tiếp nhau xoay vần mãi trong vòng luân hồi để cảm thọ quả báo khổ vui trong sáu cõi. Theo nhà Duy Thức, năng lực Lưu Chuyển của nhân quả thiện ác là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố năng lực Lưu Chuyển của nhân quả thiện ác chỉ có nhiệm vụ là lôi kéo tâm và vật luân hồi mãi trong sáu cõi để thọ quả báo khổ vui sanh tử.

16.- ĐỊNH VỊ: Định là ấn định và Vị là vị trí của nhân quả. Định Vị là năng lực của định nghiệp nhằm đặt để nhân nào thì quả nảy không lẫn lộn, nghĩa là đặt để nhân lành thì hưởng quả lành, nhân ác thì thọ quả ác nhất định không lầm lẫn. Theo nhà Duy Thức, năng lực Định Vị của định nghiệp là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ với nó. Yếu tố năng lực Định Vị của định nghiệp chỉ có nhiệm vụ là đặt để tâm và vật vào vị trí nhân quả thiện ác một cách chính xác, nhân nào quả nảy để cảm thọ báo ứng khổ vui không sai lầm.

17.- TƯƠNG ỨNG: là ứng thuận với nhau giữa nhân và quả. Nói cách khác Tương Ứng là năng lực giữa nhân và quả sinh hoạt không thể tách rời nhằm kết hợp tâm và vật hoà hợp chặt chẽ theo sự báo ứng để cùng đi đến hưởng thọ khổ vui cân xứng với nhau. Theo nhà Duy Thức, năng lực Tương Ứng là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ với nó. Yếu tố năng lực Tương Ứng chỉ có nhiệm vụ là móc nối tâm và vật hoà hợp một cách chặt chẽ từ nhân đến quả để cùng nhau cảm nhận báo ứng khổ vui theo nhân quả quyết định.

18.- THẾ TỐC: là sự xoay vần của các pháp hữu vi sanh diệt biến đổi một cách nhanh chóng. Đây là năng lực của vô minh xoay vần như bánh xe luân hồi, cuốn hút các pháp hữu vi sanh diệt biến hoại một cách nhanh chóng trong ba cõi. Theo nhà Duy Thức, năng lực Thế Tốc là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố năng lực Thế Tốc chỉ có nhiệm vụ là khiến cho tâm và vật bị lôi cuốn trong vòng xoay chuyển của luân hồi để sanh diệt và biến hoá.

19.- THỨ ĐỆ: Thứ là trật tự, Đệ là lớp lang. Thứ Đệ là có trật tự có lớp lang trước sau đâu ra đó không lẫn lộn. Thứ Đệ ở đây là nói tuy nhân quả lưu chuyển nhưng rất có trật tự có lớp lang nhân trước quả sau và nhân nào quả nảy không bao giờ làm lẫn. Theo nhà Duy Thức, Thứ Đệ là một yếu tố khái niệm về trật tự thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố khái niệm về trật tự của Thứ Đệ chỉ có nhiệm vụ là để minh định tâm và vật theo lớp lang của luật nhân

quả, chuyển biến đúng với vị trí nhân trước thì quả trước, nhân sau thì quả sau, nhân nào thì quả nảy một cách minh bạch.

20.- THỜI: là thời gian, tức là quá khứ, hiện tại và vị lai. Thời là nói lên nhân quả lưu chuyển tương tục trong ba đời. Theo nhà Duy Thức, Thời Gian là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố Thời Gian chỉ có nhiệm vụ là thúc đẩy tâm và vật chịu ảnh hưởng theo luật nhân quả để thể hiện trạng thái báo ứng trong ba đời.

21.- PHƯƠNG: là không gian gồm có đông, tây, nam, bắc, bốn phía trên dưới. Phương là nói nhân quả lưu chuyển khắp nơi đông tây, nam, bắc, bốn phía trên dưới. Theo nhà Duy Thức, Không Gian là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố Không Gian chỉ có nhiệm vụ là làm trợ duyên về vị trí cũng như khoảng cách để hỗ trợ cho tâm và vật nảy nở cùng phát triển theo luật nhân quả.

22.- SỐ: là dấu hiệu ghi thứ tự, như dấu hiệu 1, 2, 3, 4, 5 v.v... cho đến trăm ngàn muôn triệu v.v... Theo nhà Duy Thức, Số là yếu tố khái niệm về thứ tự thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cùng với vật không quan hệ đến chúng. Yếu tố khái niệm về thứ tự của Số chỉ có nhiệm vụ là phân loại thứ lớp và sắp xếp trật tự của tâm và vật hiện hữu trong thế gian. Thí dụ số 5 là phân loại Ngũ Uẩn thành năm yếu tố thiết lập vạn pháp trong thế gian.

23.- HOÀ HỢP TÁNH: là tánh chất hoà hợp của các pháp. Theo nhà Duy Thức, Hoà Hợp Tánh là yếu tố năng lực thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố năng lực của Hoà Hợp Tánh chỉ có nhiệm vụ là nối kết tâm và vật hoà hợp với nhau để thành hình vạn pháp theo nhân quả nghiệp báo. Thí dụ, bản tánh của đất, nước, gió, lửa thì luôn luôn mâu thuẫn với nhau, nhưng bị yếu tố năng lực của hoà hợp tánh khiến cho chúng phải hợp tác với nhau để thành hình vạn pháp về vật chất.

24.- BẤT HÒA HỢP TÁNH: là tánh chất không hoà hợp của các pháp. Theo nhà Duy Thức, Bất Hoà Hợp Tánh là yếu tố năng lực thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố năng lực của Bất Hoà Hợp Tánh chỉ có nhiệm vụ là tạo sự mâu thuẫn giữa tâm và vật khiến cho vạn pháp chống trái với nhau để hoại diệt.

Tóm lại, 24 pháp Tâm Bất Tương Ứng Hành vừa trình bày trên mặc dù với bất cứ hình thức nào đi chăng nữa có thể nói đều là nằm trong những pháp hữu vi. Trong những pháp hữu vi, 24 pháp Tâm Bất Tương Ứng Hành rất cần thiết cho sự sinh hoạt của tâm và vật trong mọi lãnh vực nhân duyên và nhân quả. Tâm và vật nếu như không có những pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành làm trung gian quan hệ thì không thể thành lập vạn pháp một cách cụ thể, trật tự, linh hoạt, minh bạch trong tiến trình sanh diệt theo nhân quả nghiệp báo. Vì lẽ đó, nhà Duy Thức quy định 24 loại Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp là những pháp không kém phần quan trọng trong một trăm pháp.



### III.- VÔ VI PHÁP:

Vô Vi là nguyên lý trật tự của tánh không. Vô Vi Pháp là thững pháp hiện hữu nằm trong nguyên lý trật tự của tánh không. Những Pháp vô vi thì không sanh diệt, không biến hoại, không có tướng sanh trụ dị diệt, không phải do nhân duyên tạo tác. Vô Vi Pháp là chỉ cho các pháp thuộc thể tánh với bản chất thường hằng, thanh tịnh và hiện hữu trong trật tự của tánh không. Các pháp thuộc vô vi thì khác hơn các pháp thuộc hữu vi. Các pháp thuộc hữu vi thì có sanh diệt, có biến hoá, có công dụng và do nhân duyên tạo tác. Các pháp hữu vi đều là ảnh tử được biến tướng từ các pháp vô vi mang tánh chất nhân duyên hoà hợp tạo thành. Không có các pháp vô vi làm nền tảng thì không có các pháp hữu vi và các pháp hữu vi thì hoàn toàn không phải các pháp vô vi. Đứng trên lập trường quán chiếu, chúng ta bắt đầu từ các pháp hữu vi tìm về nguồn cội để trực diện các pháp vô vi theo tinh thần từ tướng tìm tánh, từ sự tìm lý, từ vọng tìm chân, thể là chúng ta đã đạt được đạo. Trong nguyên lý trật tự của tánh không, các pháp hiện hữu ở nơi lãnh vực của mình theo nhà Duy Thức gồm có 6 loại được nhận định như sau:

#### 1.- HƯ KHÔNG VÔ VI:

Hư Không là khoảng không gian mà mắt của loài người không thể nhìn thấy được và cũng là không gian mà loài người cho đến loài vật không thể xuyên qua được, nghĩa là loài người và loài vật nếu như xuyên qua được hư không này thì không thể tồn tại. Còn không gian mà mắt của loài người có thể nhìn thấy được thì thuộc về loại hiển sắc trong sắc pháp và cũng thuộc về loại hữu vi, nguyên vì không gian nói trên là do ánh sáng và bóng tối thể hiện. Không gian thuộc về hữu vi mà mắt có thể nhìn thấy được và loài người có thể xuyên qua được thì bị biến động luôn, không an trụ một chỗ nhất định. Tất cả pháp hữu vi trong ba cõi đều hiện hữu nơi hư không vô vi nói trên, đồng thời được hư không vô vi bao dung và ấn định các pháp hữu vi sanh diệt biến hoá trong nguyên lý trật tự của tánh không. Do đó Hư Không Vô Vi được gọi là một pháp không phải chân tâm, không phải pháp tánh và tự nó vốn thanh tịnh thường trụ bất diệt để làm nền tảng dung chứa cho các pháp hữu vi sanh khởi và biến hóa.

#### 2.- TRẠCH DIỆT VÔ VI:

Trạch Diệt là tên khác của Niết Bàn, nghĩa là dùng trí tuệ vô lậu chọn lựa và diệt trừ hết tất cả sự trói buộc của kiến hoặc và của tư hoặc, thể hiện được cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh hiển lộ. Cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh mang bản chất thường tại bất diệt hiện hữu và an bày chân thật bất hư trong nguyên lý trật tự của tánh không. Các bậc Thánh Văn sau khi đã hoàn toàn thoát ly hẳn tất cả sự ràng buộc của kiến hoặc và tư hoặc thuộc các pháp hữu vi thì tướng trạng cảnh giới Niết Bàn trạch diệt vô vi trong trật tự của tánh không tự nhiên hiển lộ không cần phải quán chiếu để tìm kiếm. Do đó nhà Duy Thức cho tướng trạng cảnh giới Niết Bàn Trạch Diệt là một pháp trong nguyên lý trật tự của tánh không.

#### 3.- PHI TRẠCH DIỆT VÔ VI:

Phi Trạch Diệt là không cần phải chọn lựa và diệt trừ. Phi Trạch Diệt Vô Vi nghĩa là tự tánh của cảnh giới Niết Bàn xưa nay vốn đã thanh tịnh không sanh diệt không tăng giảm và hiện hữu trong nguyên lý trật tự của tánh không. Ý nghĩa của Phi Trạch Diệt Vô Vi gồm có hai:

a)- Tự tánh của cảnh giới Niết Bàn xưa nay vẫn hiện hữu, vẫn thanh tịnh không cần phải dùng trí tuệ vô lậu để chọn lựa và cũng không cần phải diệt trừ các phiền não nhiễm ô mới thành quả, nghĩa là tự tánh của cảnh giới Niết Bàn không có chút mây may phiền não nhiễm ô nào trong đó cả cho nên không cần phải chọn lựa và diệt trừ.

b)- Các hàng Thánh Văn sau khi chứng đắc, không còn các hoặc của hữu vi sanh khởi thì tự nhiên ngộ nhập được cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh trong nguyên lý trật tự của tánh không mà không cần phải tuyển chọn.

Đúng ra, đối với cảnh giới Niết Bàn chân thật bất hư thuộc Phi Trạch Diệt trong nguyên lý trật tự của tánh không, tự tánh của nó hiện hữu và tồn tại bất diệt, không có vấn đề cấu tịnh, tăng giảm, không có vấn đề biến động, chuyển hoá hay vô thường mà cũng không cần phải sử dụng trí vô lậu để tuyển chọn. Cảnh giới Niết Bàn chân thật bất hư thuộc tự tánh của Phi Trạch Diệt Vô Vi là chỗ an trụ của bậc Thánh Văn sau khi tu chứng. Cảnh giới Niết Bàn này nếu như so với cảnh giới Niết Bàn của Trạch Diệt Vô Vi thì có chỗ khác biệt. Cảnh giới Niết Bàn của Trạch Diệt Vô Vi thì thuộc về tướng trạng hiển lộ từ nơi cảnh giới tự tánh Niết Bàn của Phi Trạch Diệt Vô Vi và cảnh giới tự tánh Niết Bàn của Phi Trạch Diệt Vô Vi thì thuộc về bản thể chân như. Cảnh giới Niết Bàn Trạch Diệt Vô Vi mặc dù thường hằng bất diệt nhưng chỉ là đối tượng của các bậc Thánh Văn sau khi chứng đắc. Riêng cảnh giới tự tánh Niết Bàn của Phi Trạch Diệt Vô Vi mới đích thực là bản thể chân như của các bậc Thánh Văn an trụ sau khi thể nhập. Cảnh giới tự tánh Niết Bàn thuộc bản thể chân như nói trên, theo nhà Duy Thức là một pháp thuộc Phi Trạch Diệt Vô Vi.

#### 4.- BẤT ĐỘNG DIỆT VÔ VI:

Bất Động là không còn bị khổ và lạc làm chao động nơi tâm. Bất Động Diệt nghĩa là hành giả đã diệt hết tam tai (tai họa đao binh, tai họa hỏa hoạn, tai họa nước hại) và không còn bị mừng, giận, thương, ghét v.v... của khổ lạc chi phối. Bất Động Diệt Vô Vi là cảnh giới tịnh lự của Tứ Thiên hiện hữu trong nguyên lý trật tự của tánh không. Đây là cảnh giới thực tại của các bậc tu thiên thuộc hạng thứ tư chứng đắc và cảnh giới này theo nhà Duy Thức là một pháp thuộc Bất Động Diệt Vô Vi ...

#### 5.- THỌ TƯỜNG DIỆT VÔ VI:

Thọ Tường Diệt là diệt hết sự sinh hoạt của sáu Thức, của Tâm Sở Tường và Tâm Sở Thọ. Thọ Tường Diệt Vô Vi nghĩa là cảnh giới của Thiên Định Diệt Tận hiện hữu trong nguyên lý trật tự của tánh không và cảnh giới này là chỗ an trú của các bậc thiên định Diệt Tận chứng đắc sau khi dứt hẳn sự ràng buộc của Tâm Sở Thọ, của Tâm Sở Tường và của sáu Thức. Cảnh giới của Thiên Định Diệt Tận theo nhà Duy Thức là một pháp hiện hữu trong nguyên lý trật tự của tánh không nên gọi là Thọ Tường Diệt Vô Vi.

#### 6.- CHÂN NHƯ VÔ VI:

Chân là chân thật không hư vọng, nghĩa là không thuộc loại biến kế sở chấp tánh. Như là thường tại bất diệt, không bị biến động, không bị chuyển hoá, nghĩa là không phải thuộc loại y tha khởi tánh. Chân Như Vô Vi nghĩa là chỉ cho thể giới pháp tánh bao gồm vô số cảnh giới y

báo của chư Phật an trụ và thế giới này thì thuộc về loại viên thành thật tánh trong nguyên lý trật tự của tánh không. Những cảnh giới trong thế giới Chân Như Vô Vi đều thì thường tại như thế, phổ biến như thế, thanh tịnh như thế và các pháp duyên sanh biến hoá đều nương nơi thế giới pháp tánh này làm bản thể để hiện hữu. Thế giới Pháp Tánh của Chân Như Vô Vi cũng giống như thế giới tự do là danh xưng bao gồm các quốc gia dân chủ cùng nhau quan hệ và cùng nhau xây dựng nên. Tất cả pháp thuộc thế giới duyên sanh của y tha khởi đều mang tánh chất ảo ảnh được phát sanh từ nơi thế giới pháp trình thuộc viên thành thật trong nguyên lý trật tự của tánh không cộng đồng biến hoá để hiện khởi. Do đó thế giới pháp tánh được gọi là chân như vô vi.

Tóm lại tất cả pháp không ngoài một trăm pháp và hiểu được một trăm pháp là hiểu được tất cả pháp. Tất cả pháp mặc dù nằm trong một trăm pháp nhưng sự hiện hữu của chúng có loại có thực thể, có loại không thực thể và những loại có thực thể như là các Tâm Pháp, các Vô Vi Pháp. Ngoài hai loại vừa kể trên, tất cả pháp còn lại thì hoàn toàn không có thực thể và sự hiện hữu của chúng đều mang tánh chất duyên sanh thuộc loại hữu vi. Mặc dù mang tánh chất duyên sanh dưới bất cứ hình thức nào, sự hiện hữu của những pháp thuộc loại hữu vi đều do các Tâm Pháp quyết định và sự quyết định của các Tâm Pháp là căn cứ nơi các Vô Vi Pháp làm nền tảng để xây dựng. Các Vô Vi Pháp nếu như không có thực thể bất biến làm bản chất tồn tại thường hằng thì tất cả pháp duyên sanh thuộc loại hữu vi nhất định không thể sanh khởi cho dù mang tánh chất ảo giác. Hơn nữa sự xây dựng các pháp hữu vi duyên sanh của các Tâm Pháp còn bị lệ thuộc vào các Tâm Sở Hữu Pháp chỉ đạo và điều khiển. Cũng vì bởi sự chỉ đạo và điều khiển của các Tâm Sở Hữu Pháp, cho nên tất cả pháp hữu vi do các Tâm Pháp xây dựng dưới hình thức biến kế sở chấp tánh và dưới hình thức y tha khởi tánh đều luôn luôn bị biến động và sanh diệt biến hoá muôn đời bất diệt trong sự duyên sanh. Đây là những đặc tánh của một trăm pháp bao gồm tất cả pháp ở trong mà nhà Duy Thức đã minh định.

## CHƯƠNG IV

### MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN QUA

### SỰ QUÁN CHIẾU CỦA DUY THỨC

Mười hai Nhân Duyên là một trong những đạo lý thuộc giáo lý duyên khởi của Phật Giáo chủ trương. Giáo lý duyên khởi của Phật Giáo chủ trương gồm có nhiều loại đạo lý do chính kim khẩu của đức Phật thuyết minh như Thập Nhị Nhân Duyên, Ngũ Uẩn, Thất Đại v.v... đều là những nguyên lý quan hệ chặt chẽ với nhau để thành hình vạn pháp. Mỗi loại đạo lý gồm có nhiều nhân tố cần thiết, hiện hữu độc lập và quan hệ lẫn nhau trong việc kiến lập vạn pháp với hình thức nhân duyên sanh. Đức Phật sẽ nói lên nhiều loại đạo lý duyên khởi khác nhau và danh xưng không đồng nhất với nhau là do tùy duyên thuyết pháp trong những bối cảnh qua nhiều đối tượng với trình độ sai biệt. Mặc dù đạo lý đa dạng của đức Phật thuyết giảng, nhưng tất cả đều nằm trong một mục đích là trình bày nguyên lý duyên khởi của vạn pháp. Riêng mười hai Nhân Duyên là loại nguyên lý duyên khởi chỉ dành riêng cho các chúng sanh hữu tình mà đạo lý này không phải là loại nguyên lý có tánh cách duyên khởi toàn bộ vạn pháp. Hơn nữa mười hai Nhân Duyên là những điều kiện sanh khởi từng cá thể của mỗi chúng sanh hữu tình mà chúng không phải là những nhân tố biệt lập giống như Ngũ Uẩn nhằm để quan hệ với nhau trong việc cấu trúc sinh mệnh cho mỗi chúng sanh hữu tình nói trên. Thí dụ như các chi Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử trong mười hai nhân Duyên chỉ là những điều kiện quan hệ cá biệt của từng sinh mệnh từ

Nhân Dị Thục chuyển biến qua nhiều trạng thái để đi đến Quả Dị Thục của một chúng sanh hữu tình mà những Chi này không giống như Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức của Ngũ Uẩn là những nhân tố có tánh cách hợp tác để cùng hình thành một pháp biết sinh hoạt, biết nhận thức theo tình cảm trong lãnh vực duyên khởi. Giá trị nguyên lý của mười hai Nhân Duyên là gạch nối giữa hai dòng sinh mệnh của một cá thể chúng sanh hữu tình khởi điểm từ quá khứ và đi đến vị lai trên bình diện duyên khởi. Cứ như thế mười hai Nhân Duyên liên tục nối liền từng đơn vị sinh mệnh chúng sanh hữu tình và chuyển biến qua khắp nẻo ba cõi không bao giờ chấm dứt mà đức Phật Thích Ca biểu tượng cho dây xích mười hai Nhân Duyên nói trên với hình thức bánh xe luân hồi.

#### A.- ĐỊNH NGHĨA:

Mười hai Nhân Duyên, tiếng Phạn là Dvādaśāṅgapratitya-Samutpāda, nghĩa là mười hai điều kiện quan hệ với nhau để thành hình một con người hay một chúng sanh hữu tình khởi điểm từ Nhân Dị Thục đi đến Quả Dị Thục, chuyển biến qua nhiều giai đoạn và cần nhiều yếu tố hỗ trợ cho việc nảy nở và phát triển. Mười hai Nhân Duyên trong kinh Phật thường gọi là mười hai Chi, tức là mười hai điều kiện có hình cách hỗ trợ cho một Nhân Duyên hội đủ phương tiện để đi đến kết quả là thành hình một chúng sanh hữu tình ở kiếp vị lai. Mười hai Nhân Duyên chính là một thuật ngữ của đức Phật nói để xác quyết giá trị sự thành hình của một con người hay của một chúng sanh hữu tình trong các cõi trên lãnh vực tự biến cá nhân và cộng biến vũ trụ qua sự tương quan sanh tồn (Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I cùng một tác giả, tái bản lần thứ hai, trang 275). Mười Nhân Duyên không phải là một thứ triết học lý luận có tánh cách máy móc và thiếu kiểm chứng trong sự kiến tạo chúng sanh hữu tình và vũ trụ của chúng sanh hữu tình đó. Ý nghĩa của mười hai Nhân Duyên được thiết lập cách đây khoảng hơn 25 thế kỷ do chính đức Phật Thích Ca thuyết minh sau khi chứng quả Bồ Đề đã bị biến đổi theo thời gian, bị biến đổi theo từng hệ thống tư tưởng và cũng như bị biến đổi theo sự quan niệm của số người nhận thức với trình độ kiến thức bất đồng. Do đó học thuyết mười hai Nhân Duyên cho đến ngày nay đã trở thành một thứ dữ kiện có tánh cách văn hoá và lịch sử hơn là một điều kiện tất yếu trong lãnh vực thực nghiệm và kiểm chứng cho vấn đề học thuyết duyên khởi.

#### B.- Ý NGHĨA MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN:

Theo Kinh A Hàm đoạn nói về Giáo Nghĩa căn bản của Phật Giáo, mười hai Nhân Duyên gồm có: Vô Minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử. Ý nghĩa mười hai Nhân Duyên đã được kinh luận giải thích rất nhiều và cũng đã được các học giả cao thâm khai triển rất phong phú. Nhưng ở đây, mười hai Nhân Duyên qua sự quán chiếu của Duy Thức lại được giải thích như sau:

1.- Vô Minh (Avidyā): Vô minh là trạng thái tâm thức mê hoặc vạn pháp, không chứng ngộ được chân lý của các pháp, không thông đạt được nội dung giáo lý triển khai phương pháp hóa giải nguồn gốc của hoặc, của nghiệp, cũng như của khổ để đạt đến giác ngộ toàn diện. Kinh Bản Nghiệp, quyển thượng giải thích: “Vô minh là tâm không hiểu rõ các pháp”. Còn ý nghĩa Vô Minh được thấy đức Phật giảng trong Kinh Tương Ứng II, Phẩm Nhân Duyên: “... Và này các Tỳ Kheo, thế nào là vô minh? - Này các Tỳ Kheo không biết rõ về khổ, không biết rõ về khổ tập, không biết rõ về khổ diệt, không biết rõ con đường đưa đến khổ diệt. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là vô minh”.

Thời bấy giờ đức Phật đầu tiên chỉ trình bày về nguyên lý Vô Minh và Ái Dục là nguồn gốc của sanh tử luân hồi nhằm khai mở giá trị của Tứ Đế để giúp các đệ tử dễ dàng lãnh hội và lúc đó không thấy đề cập đến ý nghĩa Si Mê. Đức Phật khi nào khai triển nguồn gốc của Tập Đế để giảng cho các đệ tử thì mới đề cập đến danh từ Si Mê, một trong Ngũ Độn Sử thuộc loại phiền não căn bản. Như trong Tăng Chi Bộ Kinh tập I, trang 301, Ba Nhân Duyên, đức Phật giảng về Si Mê: “Tham là nhân duyên khiến các nghiệp tập khởi, Sân là nhân duyên khiến các nghiệp tập khởi, Si là nhân duyên khiến các nghiệp tập khởi”. Sau này các đệ tử của đức Phật theo đó khai triển vấn đề Vô Minh và Si Mê trở thành hệ thống tư tưởng sâu rộng. Như trong Tương Ưng Bộ Kinh IV, 1982, trang 257, ngài Xá Lợi Phất dạy cách thuyết pháp như sau: “Những ai thuyết pháp để đoạn tận tham, những ai thuyết pháp để đoạn tận sân, những ai thuyết pháp để đoạn tận si, những vị ấy là những vị thuyết thuận pháp ở đời”. Ý nghĩa Vô Minh và ý nghĩa Si Mê có một số học giả cho là giống nhau mà cũng có một số học giả cho là khác nhau trên lãnh vực kiến tạo vũ trụ và nhân sinh. Sự giống nhau cũng như sự khác nhau giữa ý nghĩa Vô Minh và Si Mê được nhận định như dưới đây:

#### *a/- Sự Giống Nhau Giữa Vô Minh Và Si Mê:*

Tánh chất của Vô Minh và của Si Mê thì giống nhau đều cùng một thứ phiền não thuộc loại căn bản, đều là mê muội, tăm tối, đần độn, che lấp chân tánh, làm mờ trí tuệ sáng suốt, cũng là hồ thẳm đen tối của sự sanh tử luân hồi khổ đau trong ba cõi. Du Già Sư Địa Luận quyển 86 cho bản tánh Vô Minh tức là Si Mê như nói: “Si Mê là tên khác của Vô Minh, của vô trí, của mê muội, của ngu si, của hắc ám v.v...” Theo Duy Thức Tông, Vô Minh phát sanh từ tất cả chủng tử hữu lậu trong Thức Alaya, như Phật Quang Đại Từ Điển quyển 6, trang 5094-5095 giải thích: “Duy Thức Tông cho vô minh là chủng tử, nằm ngũ yên trong Thức Alaya thứ tám và khi hiện hành thì trói buộc chúng sanh, lôi kéo sanh tử và mê hoặc thế giới”. Còn vấn đề Si Mê, theo Đại Thừa Khởi Tín Luận thì được phát sanh từ Kiến Ái như: “Chi Mạt Vô Minh (Kiến Ái) huân tập vào vọng tâm làm thành tự (tăng trưởng) Phân Biệt Sự Thức (Ý Thức)”. Kiến Ái là danh từ kép, gồm cả hai loại: Kiến Phiền Não và Ái Phiền Não. Kiến Phiền Não là những thứ phiền não mê hoặc lý tánh của vạn pháp. Kiến Phiền Não ở đây tức là chỉ cho Ngã Kiến, Tà Kiến v.v... Còn Ái Phiền Não là những thứ phiền não mê hoặc sự tướng của vạn pháp. Ái Phiền Não ở đây tức là chỉ cho Tham Dục, Sân Nhuế v.v... (Thành Duy Thức Luận Thuật Ký quyển 9 mạt).

Tóm lại, Vô Minh và Si Mê mặc dù phát sanh từ hai loại hạt giống khác nhau, nhưng cùng mang chung một tánh chất đều là thuộc loại phiền não căn bản cả. Bản chất của Vô Minh và Si Mê luôn luôn ô nhiễm chân tâm không cho thanh tịnh và mê hoặc vọng thức không cho kiến tánh để được giác ngộ và giải thoát sanh tử khổ đau.

#### *b/- Sự Khác Nhau Giữa Vô Minh Và Si Mê:*

Căn cứ giá trị sinh hoạt, Vô Minh thì khác nhau với Si Mê trên lãnh vực khả năng ảnh hưởng Tâm Thức và lời cuốn vạn pháp. Đại Thừa Khởi Tín Luận của ngài Mã Minh phân chia Vô Minh thành hai loại, một là Căn Bản Vô Minh (Vô Minh nguồn gốc) và Chi Mạt Vô Minh (Vô Minh ngọn ngành). Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Vô Minh trong mười hai Nhân Duyên thì thuộc về Căn Bản Vô Minh và Si Mê thì thuộc về Chi Mạt Vô Minh.

Vô Minh thì phát nguồn từ các chủng tử hữu lậu, có khả năng ảnh hưởng đến Tạng Như Lai và ô nhiễm Tạng Như Lai trong chân như biến thành Thức Tạng (Thức Alaya). Đại Thừa Khởi Tín Luận giải thích: “Căn Bản Vô Minh huân tập vào chân như làm thành tụ Nghiệp Thức (Tạng Thức)”. Tất cả chủng tử phiền não của muôn loài sanh trong ba cõi nội kết trong Tạng Như Lai biến thành Vô Minh Nghiệp Tướng. Vô Minh Nghiệp Tướng càng to lớn là khi nào các chủng tử hữu lậu nội kết càng nhiều trong Tạng Như Lai. Trường hợp này cũng giống như biệt nghiệp của mỗi con người được nội kết trong Thức Thể Alaya và cùng nhau biến thành cộng nghiệp của loài người; biệt nghiệp của mỗi con thú được nội kết trong Thức Thể Alaya và cùng nhau biến thành cộng nghiệp của loài súc sanh v.v... Theo Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Kimura Taiken, trang 253 cho rằng: “Vô Minh là nguyên lý của sinh mệnh và bản thân của vô minh là bóng tối hỗn độn mờ mịt và bản chất của vô minh là biến động cho nên từ đó phát sanh ra Hành. Ánh sáng trí tuệ chiếu soi vào bóng tối hỗn độn mờ mịt của Vô Minh liên biến thành ra Thức”. Qua lối giải thích trên, Vô Minh là nguyên lý sanh khởi ra Hành và Thức trong mười hai Nhân Duyên. Vô Minh là nguồn gốc của phiền não căn bản, thúc đẩy Thức Alaya kiến tạo tổng thể vũ trụ trong ba cõi, như vũ trụ loài người, vũ trụ loài ngạ quỷ, vũ trụ loài súc sanh v.v...

Khác hơn, Si Mê là chi mạt vô minh phát sanh từ Kiến và Ái, chỉ có khả năng ô nhiễm vọng tâm để biến thành Ý Thức thứ sáu và quan hệ với Ý Thức thứ sáu để sanh khởi các nghiệp thiện ác trong thế gian. Si Mê còn lôi kéo Thức Alaya tạo dựng cá thể của mỗi chúng sanh hữu tình, như xây dựng con người, xây dựng con quỷ Dạ Xoa, xây dựng con bò, con cá, con heo v.v... trong mỗi loại chúng sanh. Si Mê không có khả năng quan hệ đến Tạng Như Lai và cũng như không có khả năng quan hệ với vũ trụ chung của ba cõi giống như Vô Minh. Mỗi chúng sanh hữu tình đều có Si Mê riêng và Si Mê của con người không giống Si Mê của con bò, con cá, con heo v.v... Cho đến Si Mê của loài người không giống như Si mê của loài Ngạ Quỷ, loài Súc Sanh, loài Địa Ngục v.v... và lại càng không giống Si Mê của cõi Dục, của cõi Sắc, của cõi Vô Sắc. Trái lại Vô Minh thì bao trùm tất cả mọi loài chúng sanh trong ba cõi. Chính đức Phật nói trong Tiểu Bộ Kinh I, trang 419 do Hoà Thượng Minh Châu dịch: “Này các Tỳ Kheo, bị bao trùm bởi vô minh triền cái, chúng sanh trong một thời gian dài, chạy dài, lưu chuyển ...”.

Tóm lại, Vô Minh không phải là Si Mê, nguyên vì Vô Minh thì có khả năng ảnh hưởng đến Tạng Như Lai và quan hệ sâu rộng bao trùm cả vũ trụ ba cõi. Khác hơn Si Mê thì chỉ có khả năng ảnh hưởng thu hẹp đến Ý Thức thứ sáu và quan hệ chỉ trong phạm vi cá thể của mỗi chúng sanh hữu tình. Vô Minh là nguyên nhân chính làm động cơ thúc đẩy bánh xe luân hồi chuyển động và tác dụng kéo dài dòng sinh mệnh tổng thể của vũ trụ trong ba cõi cứ chuyển biến mãi vô định. Còn Si Mê thì chỉ có khả năng lôi kéo cá thể của mỗi chúng sanh cứ sanh diệt và diệt sanh trong vòng tròn của bánh xe luân hồi đang quay do chính Vô Minh điều khiển.

2.- Hành (Samskàra): Vấn đề Hành trong mười hai Nhân Duyên rất có nhiều kinh luận giải thích sự sinh hoạt của nó và nguồn gốc phát sanh ra nó. Những kinh luận giải thích Hành như, Câu Xá Luận quyển I ghi rằng: “Hành là hành động tạo tác”. Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 3 giải thích: “Hành là nội tâm bơi lội theo ngoại cảnh”. Nói chung các kinh luận đều giải thích chữ Hành là hành động tạo tác. Sự giải thích này của các kinh luận có vẻ hơi máy móc, nguyên vì chữ Hành đây thuộc về Hành Uẩn là một nguyên tố vô cùng quan trọng trong Ngũ Uẩn. Chữ Hành nếu như nghĩa là hành động tạo tác mà chữ Nghiệp lại cũng nghĩa là hành động tạo tác và như thế giá trị của Hành giống như giá trị của Nghiệp. Nhưng trên thực tế giá trị của Nghiệp chỉ

là yếu tố tạo nên cá thể của một chúng sanh hữu tình và khác hơn giá trị của Hành là một yếu tố tạo nên tổng thể vũ trụ của ba cõi. Thế nên chúng ta không thể quan niệm cho rằng ý nghĩa của Hành chính là ý nghĩa của Nghiệp, mặc dù tánh chất của hai loại này cũng đều là phiền não cá”.

Còn vấn đề nguồn gốc phát sanh ra Hành, các kinh luận cũng dẫn giải rất nhiều và luận chứng cũng rất tinh vi, như Phật Quang Đại Từ Điển quyển 3, trang 2551 giải thích: “Hành là chi thứ hai trong mười hai nhân duyên là phát sanh từ thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp của đời quá khứ bị chiêu cảm quả báo của đời hiện tại”. Còn Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Kimura Taiken giải thích rằng Hành thì được phát sanh từ Vô Minh, như nói: “Tự thân vô minh vốn cũng là động rồi cho nên hành và vô minh không rời nhau, vì thế hành được đặt vào địa vị thứ hai”. A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận quyển 4 cũng quan niệm rằng Hành phát sanh từ Vô Minh, như nói: “Nuơng nơi vô minh mà có hành”. Qua những dữ kiện đã trình bày trên cho chúng ta một nhận thức cụ thể là Hành trong mười hai Nhân Duyên đều phát sanh từ Vô Minh.

Hành trong mười hai Nhân Duyên, theo Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, tái bản lần thứ hai, trang 209 giải thích: “Hành ở đây là chỉ cho một năng lực có tánh cách giống như nghiệp, nhưng nó không phải là nghiệp và nó cũng không phải là hành động của một năng lực nào mỗi khi năng lực đó sinh hoạt”. Hành phát sanh từ Vô Minh Nghiệp Tướng sinh hoạt khắp ba cõi và ô nhiễm Tạng Như Lai biến thành Thức Tạng (Thức Alaya) (Xem lại trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, tái bản lần thứ hai, trang 201).

Tóm lại Hành trong mười hai Nhân Duyên chính là phát sanh từ vô minh mà ở đây không phải phát sanh từ nghiệp lực, nguyên vì nghiệp lực có nhiều loại, có loại thiện, có loại ác, có loại vô ký, nhưng bản chất của Hành thì hoàn toàn xấu ác và nó không có chút nào tánh chất thiện trong đó cả Hơn nữa mỗi nghiệp đều có năng lực riêng như nghiệp sân tự nó có năng lực khiến cho tâm thức nổi lên cơn giận dữ thì Vô Minh tự nó cũng có năng lực gọi là Hành tác dụng lôi cuốn vạn pháp lưu chuyển muôn đời bất diệt.

3.- Thức (Vijnàna): Thức trong mười hai Nhân Duyên chính là Thức Alaya thứ tám và nó không phải là Ý thứ sáu, nguyên vì Ý Thức thứ sáu trong thời kỳ này chưa có danh nghĩa và nó chỉ mang tên chung với năm Thức ở trước gọi là Lục Nhập hay là Lục Xứ. Về sau Lục Nhập được khai triển giá trị liền trở thành Lục Thức Giới, hoặc Lục Thức Xứ mà trong đó Ý Thức thứ sáu được mang tên là Ý Thức Giới hoặc Ý Thức Xứ. Lục Nhập nghĩa là sáu cánh cửa của Danh Sắc để hiểu biết và chọn lựa những điểm tựa nào hợp duyên trong việc thành hình sinh mệnh cho kiếp sau liền ký gởi số phận mình vào đó. Thức Alaya là tâm thức thuộc loại siêu đẳng có khả năng xây dựng sinh mệnh của vạn pháp thuộc loại hữu thể chất (có sức sống) và duy trì sinh mệnh của chúng tồn tại trong thế gian. Ngược lại Ý Thức thứ sáu thì chỉ có khả năng xây dựng những pháp vô thể chất (không có sức sống), như người máy, nhà cửa, xe cộ bông hồng bằng chất nhựa v.v... Cụ thể hơn nữa hiện tượng con người sanh ra, trước hết Thức Alaya bắt đầu dựng một hài nhi (một đứa bé) khởi điểm từ một hòn máu hoàn toàn không có chi cả, nghĩa là không có Ý Thức thứ sáu ở trong. Khi đứa hài nhi được sanh ra, Ý Thức thứ sáu của em bé sinh hoạt quá ngây thơ, nguyên vì lúc đó Thức Alaya của hài nhi xây dựng chưa xong hệ thống sinh lý của em bé. Đến khi nào Thức Alaya xây dựng hoàn thành con người của em bé thì lúc đó Ý Thức thứ sáu của em mới có khả năng sinh hoạt trở nên thông minh. Điều kiện này chứng tỏ, Ý Thức thứ sáu có mặt trong con người sau sự có mặt của Thức Alaya và sự sinh hoạt của nó hoàn toàn lệ thuộc thống thần kinh của con người. Học thuyết sinh vật thì cho rằng: con người được

sanh ra là do tình trùg của người cha xây dựng nên và họ giải thích quá chi li cho vấn đề này bằng đủ thứ biện chứng. Thuyết Vi Trùng Học giải thích sự hình thành của con người do tình trùg xây dựng thì dường như nhận thấy không được ổn chút nào. Nguyên do, tình trùg nói trên thuộc loại vi khuẩn là thứ sanh vật thật vô cùng nhỏ bé, nhỏ đến nỗi đôi mắt bình thường của con người không thể nhìn thấy được thì làm sao có khả năng thông minh hơn nhà bác học trong việc kiến tạo thành hình sinh mệnh của một con người vượt quá khả năng của nó mà chính nhà bác học đã bất lực với công việc này. Từ đây cho thấy, Thức trong mười hai Nhân Duyên chính là chỉ cho Thức Alaya thứ tám mà nó không phải là Ý Thức thứ sáu.

4.- Danh sắc (Nāma-Rūpa): Danh Sắc là danh từ gọi chung cả hai lãnh vực tinh thần và vật chất, như phương diện tinh thần là chỉ cho Danh và phương diện vật chất là chỉ cho Sắc. Kinh luận giải thích rất nhiều về Danh Sắc, như Phật Quang Đại Từ Điển, quyển 3, trang 2256 giải thích rằng: “Danh Sắc cũng là gọi chung của Ngũ Uẩn; chính bởi trong Ngũ Uẩn đây, bốn Uẩn Thọ, Tưởng, Hành, Thức là Tâm Pháp ... Sắc Uẩn do hệ cực vi kết thành là vật thể có chất ngại nên gọi là Sắc”. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 4 giải thích: “Danh sắc có nghĩa là tâm theo sự giải thích của mắt, nên gọi là danh; thân có hình chất ngại, nên gọi là sắc”. Quyển Đức Phật và Phật Pháp, phẩm Thập Nhị Nhân Duyên, trang 437 giải thích: “Danh ở đây là ba Uẩn: Thọ, Tưởng và Hành, cả ba cùng phát sanh một lượt với ‘thức-tái-sanh’. Sắc là ba Uẩn của ‘mười-thành-phần’:

‘Mười-thành-phần’ của thân, ‘mười-thành-phần’ của giống (nam nữ) và ‘mười-thành-phần’ của tâm căn, cũng phát sanh một lượt với thức-tái-sanh, do nghiệp quá khứ tạo nên”.

“Mười-thành-phần của thân gồm có bốn nguyên tố, gọi là Tứ Đại:

- 1.- Nguyên tố có tánh cách duỗi ra (pathavi), đất;
- 2.- Nguyên tố có tánh cách dính liền hay kết hợp lại (āpo) nước;
- 3.- Nguyên tố có tánh cách nóng (tejo), lửa;
- 4.- Nguyên tố có tánh cách chuyển động (vayo), gió và chuyển hoá (upadā rūpa) của bốn nguyên tố ấy là:
  - 5.- Màu sắc (vanna)
  - 6.- Mùi (gandha)
  - 7.- Vị (rasa)
  - 8.- Bản chất dinh dưỡng (Ojā)
  - 9.- Sinh khí (Jīvitindriya) và
  - 10.- Thân (kāya).



Mười-thành-phần của giống gồm có 9 nguyên tố đầu và thứ 10 là giống (nam hay nữ). Mười-thành-phần của tâm căn (vatthu) gồm có 9 nguyên tố đầu và tâm căn, căn cứ phát sanh ra tâm. Như vậy ta thấy hiển nhiên rằng ngay từ lúc chúng sanh được thọ thai đã có giống (nam hay nữ) rồi. Và chính nghiệp quá khứ là nguyên nhân”.

Qua sự giải thích của các kinh luận nói trên, Danh sắc chính là Thân Trung Âm, nguyên vì trong đó gồm có Ngũ Âm với hình thức nam hay nữ trong việc chọn lựa nơi tái sanh. Nói về Thân Trung Âm, Giáo Lý Bí Mật Về Thân Trung Âm của tác giả Nguyễn Pram, trang 22 giải thích rằng: “Thân Trung Âm (kinh Đại Bảo Tích chủ trương) còn có tên là Trung Hữu. Sau cái thân Tử Hữu trước cái thân Sanh Hữu, chính giữa có cái thân Ngũ Âm tên là Trung Âm, tức là nó dùng cái Ngũ Âm dị thực để làm thể giữa cả lục thú”.

Theo Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I của tác giả, tái bản lần thứ hai, trang 290 giải thích: “Thân Trung âm là một loại thân bằng Thức Âm, trong đó có Sắc Âm một trong năm Âm thể hiện. Sắc Âm chính là tứ đại ở trạng thái thanh khí và được kết hợp vào Thức Thân liền hiện thành Thân Trung Âm”. Thân Trung Âm này theo Duy Thức Tông thì thuộc về Nhân Dị Thực ở trạng thái Nội Chung Tử mà trong mười hai Nhân Duyên gọi là Danh. Đi sâu thêm nữa, nếu như đứng về phương diện nguyên lý cấu tạo, danh từ Danh sắc ở đây chính là chỉ cho một sinh mệnh được thể hiện qua Ngũ Âm, nguyên vì Sắc Âm đã hiện hữu trong Danh. Nhưng có một điều khác hơn danh từ Danh Sắc nếu như đứng về phương diện yếu tố quan hệ trong mười hai Nhân Duyên thì Danh ở đây là chỉ cho Thân Trung Âm và Sắc ở đây chính là chỉ cho Sắc Uẩn trong Ngũ Uẩn thuộc về trược khí của tinh cha huyết mẹ làm trợ duyên chuyển tiếp lúc ban đầu cho Thân Trung Âm mang pháp số là Danh để đi vào thế giới kiếp sau qua ngưỡng cửa tinh cha huyết mẹ. Sắc Uẩn của tinh cha huyết mẹ theo Duy Thức Tông thuộc về Ngoại Chung Tử là môi giới vô cùng quan trọng cho thân kiếp sau để thành quả Dị Thực, cho nên đức Phật mới ghép nó gắn liền với Danh thành một chi gọi là Danh Sắc.

5.- Lục Nhập (Sad-Ēyatana): Theo Từ Điển Phật Học Hán Việt, quyển I, trang 779 do Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội Xuất Bản 1992 giải thích: “Lục Nhập trong Thập Nhị Nhân Duyên là Nội Lục Nhập, tức là lục căn”. Lối giải thích này của Từ Điển Phật Học Hán thì rất đúng ý của đức Phật đã giảng giải trong các kinh điển.

Sáu Căn là chỉ cho sáu Căn Thức của Nội Lục Nhập không phải sáu Căn của Ngoại Lục Nhập. Sáu Căn của Ngoại Lục Nhập là chỉ cho sáu giác quan của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý thuộc về sáu Xứ trong mười hai Xứ (Thập Nhị Xứ), còn sáu Căn của Nội Lục Nhập còn được gọi là Sáu Căn Thức tức là chỉ cho sáu Tâm Thức có khả năng thâm nhập sáu Trần Cảnh của vạn Pháp bên ngoài mà mười hai nhân duyên gọi là Lục Nhập, vì đã có sáu Căn của Nội Lục Nhập trong Thân Trung Âm, cho nên thai bào của chúng sanh hữu tình dần dần trở thành guồng máy sáu Căn của Ngoại Lục Nhập vô cùng phức tạp. Hiện tượng này được thấy trong Đức Phật và Phật Pháp, trang 439 ghi rằng “Trong thời kỳ thai nghén, Lục Căn (Salāyatana) của thai bào dần dần phát triển từ những hiện tượng tâm-vật-lý gồm tiềm lục vi tế vô tận trở thành guồng máy lục căn vô cùng phức tạp”. Thân Trung Âm sau khi chết giống như Thân Trung Âm trong giấc chiêm bao (Giáo Lý Bí Mật Về Thân Trung Âm của Nguyễn Pram, trang 23) bao gồm cả Thức Alaya (Thân Thức) và sáu Thức ở trong; cho nên Thân Trung Âm này có thể sinh hoạt như một sinh vật, cũng thấy nghe và cũng biết đi tìm chỗ nương tựa thích hợp để cho kiếp sau. Điều đó được thấy trong Giáo Lý Bí Mật Về Thân Trung Âm, trang 42, đức Thế Tôn giảng cho trưởng giả

Hiền Hộ: “Thân Thức bỏ thân này rồi lấy tất cả các hữu tụ hợp lại, lấy rồi, không tịnh không xương dờn đến thân sau. Nó lấy các hữu và các xúc v.v... các việc, dùng thiên nhãn xem thấy Thọ và Thủ thiện ác”. Điển hình như trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I tái bản lần thứ hai, trang 290 ghi rằng: “Cho nên trong Thân Trung Âm, sáu Tâm Thức đã được thể hiện với danh nghĩa là Lục Nhập để tiếp nhận những cảm giác từ bên ngoài vào, nguyên vì Thân Trung Âm này không có nhục thân (thân bằng xác thịt) Ể. Bao nhiêu dữ kiện trên cũng đủ nói lên được rằng, Lục Nhập một chi trong mười hai Nhân Duyên thuộc về Nội Lục Nhập chính là chi cho sáu Tâm Thức từ Nhân Thức cho đến Ý Thức.

6.- Xúc (Sparsa): Xúc trong mười hai nhân duyên có rất nhiều kinh luận giải thích. Theo Duy Thức Học, Xúc là một loại Tâm Sở một trong năm Biến Hành có nhiệm vụ hướng dẫn các Tâm Thức giao tiếp với các trần cảnh bên ngoài để có cảm giác. Theo Từ Điển Phật Học Hán Việt, quyển II, trang 1908 do Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội 1994 Xuất Bản ghi rằng: “Bởi có Lục Nhập (lục căn và lục trần hoà hợp với nhau) nên có Xúc”. Như vậy Xúc phát sanh từ Lục Nhập hay nói cách khác sáu Căn và sáu Trần hoà hợp với nhau sanh ra Xúc. Như Luận Câu Xá, quyển 4 đã chứng minh điều đó: “Xúc sanh ra bởi căn, cảnh và thức hoà hợp”. Kinh Đại Duyên (Mahanidāna-Suttam) của Trường Bộ Kinh III, sđd, trang 62 cho rằng: “Xúc do Danh Sắc sanh”. Hơn nữa Tương Ưng Bộ Kinh, sđd, trang 3 ghi rằng: “Này các Tỳ Kheo, có sáu xúc thân này: Nhãn xúc, Nhĩ xúc, Tì xúc, Thiết xúc, Thân xúc và Ý xúc”. Theo Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 290 giải thích: “Thân Trung Âm (Danh) chun vào và tiếp xúc với Tâm Thức của cha mẹ sau khi lura đục lóe ra nên gọi là Xúc”. Từ đó cho thấy Xúc ở đây là chỉ cho sáu Thức hay Lục Nhập tiếp xúc với Sắc nên gọi là Xúc, hoặc nói cách khác Thân Trung Âm (Danh) trong đó có sáu Thức (Lục Nhập) tiếp xúc với Sắc (Sắc Uẩn) thuộc tinh cha huyết mẹ để có cảm thọ, nên gọi là Xúc.

7.- Thọ (Vednà): Thọ là thọ nhận, là cảm giác sau khi tiếp xúc đối tượng. Ý nghĩa chữ Thọ có nhiều kinh luận giải thích, như Duy Thức Tông cho Thọ là một trong năm Biến Hành Tâm Sở (Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư). Câu Xá Luận quyển 1 ghi rằng: “Thọ là chỗ tiếp nhận của Xúc”. Thuận Chánh Lý Luận quyển 2 ghi rằng: “Thọ là lãnh nạp cảnh sở duyên”. A Tỳ Đạt Ma Tạng Hiền Tông Luận quyển 2 ghi rằng: “Thọ là chỉ cho tất cả Tâm và Tâm Sở, nghĩa là sự lãnh nạp tùy theo Xúc”. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký quyển 3 ghi rằng: “Thọ không thể duyên nơi Xúc để sanh và có nghĩa là lãnh nạp hình tướng cảnh giới thuận và nghịch v.v...” Tương Ưng Bộ Kinh II, sđd, trang 3 ghi rằng “Này các Tỳ Kheo, có sáu thọ thân này: Thọ do nhãn xúc sanh, Thọ do nhĩ xúc sanh, Thọ do tỳ xúc sanh, Thọ do thiết xúc sanh, Thọ do thân xúc sanh, Thọ do ý xúc sanh”. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 290 ghi rằng: “Thọ gọi cho đủ là Thọ Thai, nghĩa là Thân Trung Âm không còn sáng suốt để phân biệt, liền bị mê vọng và chấp nhận tinh cha huyết mẹ trong tử cung làm chỗ nương tựa để sinh tồn lâu dài, nên gọi là Thọ”. Như vậy, Thọ trong mười hai Nhân Duyên gọi cho đủ là Thọ Thai, nghĩa là lãnh nhận thân phận kiếp sau của Thân Trung Âm (Danh) trong việc chuyển tiếp luân hồi của dòng sinh mệnh.

8.- Ái (Trsnà): là đam mê chấp trước tất cả sự vật nên gọi là ái. Chữ Ái có nhiều nghĩa như Phật Quang Đại Từ Điển, quyển 6, trang 5457 giải thích: “Chữ Ái được gọi là ái tình nghĩa là tự mình có quan hệ nhân duyên máu huyết với thân tộc; chữ Ái được gọi là dục lạc, nghĩa là đặt định tình ái đối với nhân vật nào đó; chữ Ái được gọi là ái dục, nghĩa là căn cứ nơi tình quan hệ tình ái mà đặt tên; chữ Ái được gọi là khát ái, nghĩa là chỉ cho phần chấp trước của nhân quá khứ gây nên bệnh si mê tình ái”. Chữ Ái được gọi là ái trước, nghĩa là đam mê chấp trước sự ân ái;

như Đại Bảo Tích Kinh quyển 917 có ghi: “Như con ruồi thấy đờm giải ói mưa thì sanh tâm ái trước”. Chữ Ái đi đôi với chữ Kiến gọi là Ái Kiến. Theo Đại Trí Độ Luận, quyển 7, chữ Ái là mê hoặc về sự và chữ Kiến là mê hoặc về lý, như nói: “phiền não có hai loại, một là thuộc về ái, hai là thuộc về kiến”. Chữ Ái đi đôi với chữ Hoặc gọi là Ái Hoặc, nghĩa là mê hoặc không thấy được chân lý, như Kim Quang Minh Kinh Văn Cú, quyển 3 ghi rằng: “Người đạt đến Bát Địa vẫn còn có ái hoặc”. Chữ Ái đi đôi với chữ Hà gọi là Ái Hà, nghĩa là con người chìm đắm trong biển ái dục, như Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh, quyển 26 ghi rằng: “Theo dòng sanh tử vào trong đại ái hà”.

Hơn nữa chữ ái tùy theo cõi có nghĩa khác nhau, như ở cõi Dục gọi là Dục Ái, ở cõi Sắc gọi là Sắc Ái và ở cõi Vô Sắc gọi là Vô Sắc Ái. Như ý nghĩa của Dục Ái, Sắc Ái và Vô Sắc Ái được thấy trong Tập Dị Môn Túc Luận, quyển 4 giải thích rằng: “... Đắm trước ái nhiễm trong cõi Dục gọi là Dục Ái, đắm trước ái nhiễm trong cõi Sắc gọi là Sắc Ái, đắm trước ái nhiễm trong cõi Vô Sắc gọi là Vô Sắc Ái”. Chữ Ái một chi trong mười hai Nhân Duyên thì thuộc về loại Ái Dục, tức là đam mê sắc dục tình ái giữa nam nữ khác tính với nhau. Như trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I, trang 290 giải thích: “Thân Trung Âm tiếp xúc với Tâm Thức của cha mẹ bằng sự luyện ái của lục nhập nên gọi là Ái hay là Ái Dục. Thân Trung Âm nếu như thuộc nam tính thì luyện ái với người mẹ, còn Thân Trung Âm nếu như thuộc nữ tính thì lại luyện ái với người cha”. Chữ Ái trong mười hai Nhân Duyên rất quan hệ với Danh tức là Thân Trung Âm thì không có nghĩa nào khác ngoài nghĩa của hai chữ Ái Dục trong việc thọ nhận sinh mệnh ở kiếp sau.

9.- Thủ (Upàdàna): chữ Thủ có nhiều nghĩa, nào là nắm lấy, chấp lấy, chiếm giữ, xây dựng v.v... Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 48 giải thích chữ Thủ có ba nghĩa: “giữ gìn, nắm lấy và chọn lựa”. Câu Xá Luận, quyển 20 giải thích chữ Thủ là “Phiền não thường hay nắm lấy quả của các cõi nên gọi là Thủ”. Tương Ưng Bộ Kinh II, sđd trang 3 ghi đức Phật giải thích chữ Thủ: “Này các Tỳ Kheo, có bốn thứ thủ: Dục Thủ, Kiến Thủ, Giới Cấm Thủ và Ngã Luận Thủ”. Thế nào là Dục Thủ, Kiến Thủ, Giới Cấm Thủ và Ngã Luận Thủ?

a/- Dục Thủ: (Pali là Kàmopàdàna) nghĩa là khởi tâm tham lam chấp trước những cảnh dục lạc của Dục Giới. Nhứt Thiết Hữu Bộ phân [Phần Vị Duyên Khởi] giải thích Dục Thủ rằng: “Thủ chính là chúng sanh trong thời kỳ thanh niên đối với dâm dục và ăn uống thì tăng trưởng rộng lớn sự khao khát luyện ái, cho nên bốn ba khắp nơi tìm cầu không biết mỏi mệt, gọi là Thủ”. (Phật Quang Đại Từ Điển quyển 4, trang 3092). Đây mới đúng ý nghĩa là Dục Thủ.

b/- Kiến Thủ: (Pali là Ditthi-upàdàna) nghĩa là bảo thủ ý kiến sai lầm của mình cho là chân thật. Ngoài ra Kiến Thủ còn có nghĩa là chấp lấy những quan điểm thế tục không phải Phật Giáo. Duy Thức Luận quyển 6 giải thích rằng: “Kiến thủ là ý kiến cố chấp vào sự thiên kiến của mình cho là đúng hơn cả, có thể đưa mình đến chỗ thanh tịnh”. Câu Xá Luận quyển 19 giải thích rằng: “Kiến thủ là chấp lấy chỗ sai lầm cho rằng đúng”.

c/- Giới Cấm Thủ: (Pali là Sila-bbata-upàdàna) nghĩa là chấp trước những pháp không phải chánh nhân cho là chánh nhân, không phải chánh đạo cho là chánh đạo. Nói cách khác Giới Cấm Thủ nghĩa là chấp lấy các thứ giới luật không phải Phật Giáo. Câu Xá Luận, quyển 19 ghi rằng: “Những tà kiến đối với những cái chẳng phải là nhân của đạo mà cho là nhân của đạo được gọi chung là Giới Cấm Thủ ...”

d/- Ngã Luận Thủ: có chỗ gọi là Ngã Ngũ Thủ (Pali là Atta-vàdupàdàna) nghĩa là chấp trước những thứ ngôn ngữ luận thuyết của ngã kiến, tức là chúng sanh quan hệ đến sự chấp trước bản ngã nơi trong tự thân làm chủ thể gọi là Năng Thủ và quan hệ đến sự chấp trước các pháp đối tượng bên ngoài làm khách thể gọi là Sở Thủ. (Thức Thân Túc Luận, quyển 3).

Chữ Thủ theo mười hai Nhân Duyên chính là nghĩa xây dựng. Thức (Thức Alaya) trong Thân Trung Âm (Danh) bắt đầu lấy nguyên liệu tinh cha huyết mẹ thuộc Sắc Uẩn (Sắc) xây dựng hệ thống sanh lý cho thân kiếp sau, nên gọi là xây dựng. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 290 giải thích: “Sau khi chấp nhận tinh cha huyết mẹ trong tử cung làm nơi nương tựa, Kiến Phần Thức Alaya của Nhân Dị Thục y cứ theo ngã tướng của Thân Trung Âm cuối cùng đã có sẵn bắt đầu xây dựng chúng sanh hữu tình ở kiếp sau nên gọi là Thủ (Thủ nghĩa là xây dựng)”.

10.- Hữu (Bhava): nghĩa là có, có mặt, tồn tại, sanh tồn v.v... Chữ Hữu được thiết lập là đối lại với chữ [Vô] hoặc chữ [Không], có những nghĩa như: Thực Hữu (có thật), Giả Hữu [giả có], Diệu Hữu [có một cách mâu nhiệm] v.v... Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 60 giải thích chữ [Hữu] có nhiều nghĩa như: “... Nghiệp nhân thiện ác thường hay chiêu cảm quả báo khổ hoặc vui và những thứ nhân quả báo ứng này liên tục quan hệ lẫn nhau không bao giờ chấm dứt nên gọi là [Hữu]”. Câu Xá Luận quyển 9 và Thành Duy Thức Luận quyển 8 giải thích chữ [Hữu] như: “Nghiệp thường hay dẫn dắt đi đến quả báo nên gọi là [Hữu] và Hữu đây tức là chỉ cho [Hữu Chi], một trong mười hai Nhân Duyên”. Các nhà Duy Thức thì cho các pháp thuộc tánh Y Tha Khởi là [Giả Hữu] và các pháp thuộc tánh Viên Thành Thật là [Thật Hữu], còn thật tánh Chân Như thường còn không sanh diệt không biến hoại của các pháp, các nhà Duy Thức đặc biệt cho là [Diệu Hữu hay Chân Hữu].

Ngoài ra chữ Hữu còn có nghĩa là Cõi như [Cửu Hữu] (chín cõi), [Tam Hữu] (ba cõi), [Thất Hữu] (bảy cõi) v.v... Trường A Hàm Kinh quyển 9, Câu Xá Luận quyển 8 và Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 8 phân loại Cửu Hữu (chín cõi) gồm có: “Nhơn và Thiên của các cõi Dục, Phạm Chúng Thiên, Cực Quang Tịnh Thiên, Biến Tịnh Thiên, Vô Tướng Thiên, Không Vô Biên Thiên, Thức Vô Biên Thiên, Vô Sở Hữu Thiên và Phi Tướng Phi Phi Tướng Thiên. Đại Trí Độ quyển 3, Tập Dị Môn Túc Luận quyển 4 và Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 60 giải thích Tam Hữu (ba cõi) theo đây: “Tam Hữu gồm có: Dục Hữu, Sắc Hữu và Vô Sắc Hữu”.

"a/- Dục Hữu: nghĩa là tất cả chúng sanh trong các cõi Trời, cõi người, cõi A Tu La, cõi Súc Sanh, cõi Ngạ Quỷ và cõi Địa Ngục của Dục Giới luôn luôn lãnh thọ quả báo theo nghiệp nhân đã gây, nên gọi là Dục Hữu”.

"b/- Sắc Hữu: nghĩa là chư Thiên trong Tứ Thiên của Sắc Giới mặc dù đã thoát khỏi cái thân thô tục và nhiễm ô của Dục Giới, nhưng còn có thân thể bằng sắc chất thanh tịnh nên gọi là Sắc Hữu”.

"c/- Vô Sắc Hữu: nghĩa là chư Thiên trong Tứ Không của Vô Sắc Giới mặc dù thân thể không có sắc chất làm ngăn ngại, nhưng vẫn còn bị quả báo theo nghiệp nhân đã làm, nên gọi là Vô Sắc Hữu”.

Trường A Hàm Thập Báo Pháp Kinh quyển Thượng và Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 60 phân loại Thất Hữu gồm có: Địa Ngục Hữu, Súc Sanh Hữu, Ngạ Quỷ Hữu, Nhơn Hữu, Thiên Hữu, Nghiệp Hữu (chính là chỉ cho những nguyên nhân của quả báo), Trung Hữu (tức là chỉ cho những cõi phương tiện của quả báo).

Nhưng chữ Hữu trong mười hai Nhân Duyên nghĩa là Thân Trung Âm đã được tượng hình thành một sinh mệnh của kiếp sau do Thức Alaya xây dựng. Nhìn về sự hiện hữu của một con người, Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 291 giải thích: "Nhờ sự gián tiếp ủng hộ của người cha và nhờ sự trực tiếp cung cấp nguyên liệu của người mẹ qua nhau bào thai, Kiến Phần Thức Alaya của đứa bé trong bụng cứ tiếp tục xây dựng để thành hình con người nên gọi là Hữu".

11/- Sanh (Jāti): là sanh sản, thọ sanh, thai sanh, khởi v.v... nghĩa là xuất hiện một sinh mệnh mới hiện hữu trong dòng sống của vạn hữu tuôn chảy muôn đời bất diệt theo nghiệp lực cuốn trôi. Câu Xá Luận quyển 9 giải thích chữ Sanh như là: "Đây là chỉ cho sự quan hệ trong một sát na thác thai kết sánh đời vị lai". Thành Duy Thức Luận quyển 6 phần [Thập Nhị Nhân Duyên] 337 giải thích chữ Sanh như là: "Trong thời gian chết [Trung Hữu] đến [Bổn Hữu] chưa có già suy đều gọi là Sanh". Tương Ứng Bộ Kinh II trang 3, đức Phật giải thích chữ Sanh như là: "Này các Tỳ Kheo, thế nào gọi là sanh? - Cái gì thuộc chúng sanh này hay chúng sanh khác, thuộc bộ loại chúng sanh này hay chúng sanh khác bị sanh, xuất sanh, giáng sanh, đản sanh, sự xuất hiện các uẩn, sự thành tựu các xứ. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là sanh".

Ngoài ra hai chữ Thọ Sanh, Thành Duy Thức Luận quyển 6, phần Tứ Hữu 1688 giải thích rằng: "Thọ Sanh nghĩa là kết thành thân sanh ra gọi là thọ sanh". Còn hai chữ Thai Sanh cũng bộ luận này giải thích: "Thai Sanh nghĩa là thác thai và cũng gọi là thác sanh". Hơn nữa hai chữ Sanh Khởi, Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển I Thượng (Đại 33-684 Hạ) cho rằng: "Nhân của năng sanh gọi là sanh và quả của sanh gọi là khởi".

Chữ Sanh trong mười hai Nhân Duyên là chỉ cho một sinh mệnh mới của Thân Trung Âm (Danh) hội đủ điều kiện tạm thời sanh ra đời để tiếp tục trưởng thành của giai đoạn kiếp sống nhân duyên nghiệp báo. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 291 cùng một tác giả giải thích: "Khi đến chín tháng và mười ngày, đứa bé trong bụng người mẹ trên được sanh ra nên gọi là Sanh. Sau khi sanh ra, đứa bé không còn thụ nhận nguyên liệu trực tiếp nơi người mẹ cung cấp qua nhau bào thai và nó phải tự ăn uống với hình thức bú sữa để cung cấp nguyên liệu cho Kiến Phần Thức Alaya của chính nó tiếp tục xây dựng để hoàn thành bộ máy sinh lý con người", đó gọi là sanh.

12/- Lão Tử (Jarā-Marāṇa): là già và chết, nghĩa là giai đoạn suy tàn và chấm dứt nghiệp báo của một sinh mệnh. Hai chữ Lão Tử này được thấy trong Tương Ứng Bộ Kinh II, trang 3 và 4, đức Phật giải thích rõ ràng: "Này các Tỳ Kheo, thế nào là lão tử? Cái gì thuộc chúng sanh này, khác, thuộc bộ loại chúng sanh này, khác, bị già, yếu, suy nhược, răng rụng, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ giảm, các căn chín mùi - đây gọi là già. Cái gì thuộc chúng sanh này, khác, hay thuộc bộ loại chúng sanh này, khác sự từ bỏ, hủy hoại, tiêu mất, tử vong, các uẩn tàn lụn, thân thể vứt bỏ. Đây gọi là chết".

Lão Tử có nhiều kinh luận trình bày cũng rất cụ thể như:

a/- Chữ Già là chỉ cho thân tâm ở vào thời kỳ suy yếu cũng như chậm chạp trong mọi sự sinh hoạt và tư duy. Du Già Sư Địa Luận quyển 61 giải thích chúng sanh già có năm tướng: “Khí sắc suy thoái, khí lực suy thoái, các căn suy thoái, thọ dụng những hiện tượng suy thoái và mạng sống suy thoái”. Còn Trung A Hàm Phân Biệt Thánh Đế Kinh quyển 7 ghi rằng: “Chúng sanh khi già đầu bạc răng rụng, năng lực cường tráng ngày càng suy, thân thể còm lụng, chân bước xiên xẹo, chóng gậy để đi, thịt thiếu da nhăn, các căn đần độn và chậm chạp, nhan sắc xấu xa, thân tâm cảm nhận khổ sở vô cùng”.

b/- Chữ Tử là chỉ cho thân thể biến hoại, thọ mạng chấm dứt. Bắc Bản Đại Niết Bàn Kinh quyển 12 giải thích chữ Tử có hai nghĩa:

“1]- Mạng Tận Tử, nghĩa là tánh mạng đã chấm dứt.

2]- Ngoại Duyên Tử, nghĩa là do các nhân duyên bên ngoài đã chấm dứt”.

Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 20 giải thích chữ Tử có bốn nghĩa:

“1]- Có tiền của (hoặc có phước) nhưng bị chết vì mạng sống đã hết.

2]- Có mạng sống nhưng bị chết vì tiền của đã hết.

3]- Bị chết vì tiền của và mạng sống đã hết.

4]- Mặc dù có tiền của và còn mạng sống, nhưng gặp các ác duyên nên bị chết”.

Dược Sư Bản Nguyên Công Đức Kinh của ngài Huyền Trang dịch có nêu ra chín thứ hoại tử:

“1]- Chết vì bị bệnh hoạn không gặp thầy thuốc.

2]- Chết vì tử hình bởi phạm quốc pháp.

3] - Chuyên bơi lội trong hoang dã vô độ mà chết hoặc gặp kẻ phi nhân (ác quỷ v.v...) chuyên thủ dâm tinh xuất mà chết.

4]- Chết vì bị hoả thiêu.

5]- Chết vì bị chìm dưới nước.

6]- Chết vì bị các ác thú ăn thịt.

7]- Từ nơi bờ núi cao dốc đứng thẳng bị rơi xuống mà chết.

8]- Chết vì bị ngộ độc.

9]- Chết vì bị đói khát”.

Như trên trình bày, Lão Tử trong mười hai Nhân Duyên là nối liền hai hiện tượng già và chết thành một chi đề nói lên ý nghĩa sanh diệt biến hoại trong giai đoạn tồn tại cũng như trong giai đoạn chuyển hoá của một sinh mệnh hiện hữu. Điều đó rõ ràng như trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 191 cùng một tác giả giải thích Lão Tử qua một đứa bé sau khi sanh ra: “Thân thể đứa bé khi lớn lên đến tột cùng của ngã tướng bên đứng lại gọi là Trụ Tướng. Sau khi hình tướng trụ lại, thân thể đứa bé bắt đầu già lẫn để rồi chết đi gọi là Lão Tử”.

Nhận xét chung, ý nghĩa của mười hai nhân duyên vừa giải thích ở trên là trình bày những điều kiện quan hệ của một sinh mệnh trên tiến trình nảy nở và phát triển, khởi điểm từ nhân dị thực đi đến quả dị thực. Bất cứ một chúng sanh hữu tình nào, lớn như loài người và nhỏ như các loài hạ đẳng động vật đều cũng phải trải qua những điều kiện quan hệ của mười hai Nhân Duyên mặc dù chúng nảy nở và phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau như thai sanh, noãn sanh, thấp sanh hay vi tế nhất là hóa sanh. Một sinh mệnh hữu tình nào nếu như không quan hệ qua điều kiện của mười hai nhân duyên thì không thể hiện hữu trong thế gian mặc dù sự hiện hữu của chúng sanh hữu tình đó nằm trong lãnh vực quả báo thiện ác, ngoại trừ các vị thánh nhân xuất thế độ sanh. Những từ ngữ trong mười hai nhân duyên, đức Phật dùng vào lãnh vực nhằm diễn tả những điều kiện quan hệ để sanh thành của một chúng sanh hữu tình trên lãnh vực nhân quả thiện ác và những từ ngữ này không phải là những yếu tố riêng biệt để cùng nhau sanh thành cho một chúng sanh hữu tình. Chúng ta đừng lầm lẫn sử dụng từ ngữ của mười hai Nhân Duyên đem giải thích vào những lãnh vực khác vô tình làm mất đi giá trị của mười hai Nhân Duyên và còn làm sai lạc mục đích đức Phật muốn trình bày.

### C.- SỰ KHAI TRIỂN MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN CỦA CÁC KINH LUẬN:

Tiến trình duyên khởi của mười hai Nhân Duyên theo tinh thần kinh Hoa Nghiêm được thiết lập đầu tiên sau khi đức Phật chứng quả nơi cõi Bồ Đề và Đức Phật không chỉ trình bày nguyên lý cấu tạo chúng sanh hữu tình mà trong đó còn trình bày cả nguyên lý cấu tạo thế giới vô tình. Vòng dây xích mười hai Nhân Duyên nhằm diễn tả giá trị thuận dòng sanh tử lưu chuyển trong lãnh vực Khổ Tập của Tứ Thánh Đế và ngược lại bánh xe Bát Chánh Đạo nhằm biện minh giá trị nghịch dòng sanh tử chuyển hoá trong lãnh vực Diệt Đạo của Tứ Thánh Đế. Về sau các đệ tử của Phật lại thi đua sử dụng đạo lý mười hai Nhân Duyên làm pháp môn tu tập chuyên nghiệp riêng biệt cho nên có lối nhìn khác đi ý nghĩa ban đầu của đức Phật và cũng từ đó đạo lý mười hai Nhân Duyên được khai triển tuyệt đỉnh trở thành tư tưởng triết học trong lãnh vực suy luận và diễn dịch. Muốn hiểu tư tưởng mười hai Nhân Duyên của đức Phật chủ trương, trước hết chúng ta cần duyệt xét giá trị mười hai Nhân Duyên của các nhà nghiên cứu sau này chủ trương qua các kinh luận ghi lại.

#### 1.- Kinh Trường A Hàm:

Kinh Trường A Hàm, quyển 10, mục Đại Duyên Phương Tiện giải thích mười hai Nhân Duyên trên lập trường Tứ Đế. Kinh này ghi rằng: “Duyên nơi Si nên có Hành, duyên nơi Hành nên có Thức, duyên nơi Thức nên có Danh Sắc, duyên nơi Danh Sắc nên có Lục Nhập, duyên nơi Lục Nhập nên có Xúc, duyên nơi Xúc nên có Thọ, duyên nơi Thọ nên có Ái, duyên nơi Ái nên có Thủ, duyên nơi Thủ nên có Hữu, duyên nơi Hữu nên có Sanh, duyên nơi Sanh nên có đại hoạn Lão, Tử, Ưu, Bi, Khổ Não chứa nhóm”.

Đại ý kinh này không khác quan niệm của đức Phật là căn cứ trên lập trường quả khổ của Tứ Thánh Đế để giải thích mười hai Nhân Duyên trong tiến trình sanh khởi vạn pháp theo chiều hướng thuận dòng sanh tử lưu chuyển và khác hơn đức Phật chủ trương ở chỗ duyên đầu là căn cứ nơi Si làm khởi điểm mà không phải căn cứ nơi Vô Minh để diễn dịch.

Vấn đề Vô Minh và Si Mê như trước đã trình bày không phải xuất hiện cùng một lúc trong tư tưởng Phật Giáo. Đức Phật đầu tiên chỉ giảng giải Vô Minh và Ái Dục trong mười hai Nhân Duyên để mở bày giá trị của Tứ Thánh Đế mà trong đó không thấy đề cập đến hai chữ Si Mê và nếu như có đề cập đến hai chữ Si Mê đi chăng nữa là đức Phật khai triển nguồn gốc của Tập Đế. Hơn nữa đức Phật dùng danh từ Vô Minh trong mười hai Nhân Duyên là sử dụng đúng ý nghĩa và giá trị của nguyên lý duyên khởi. Danh từ Si Mê trong kinh Trường A Hàm là do các học giả sau này trong thời kỳ kiết tập kinh điển lần thứ ba ở triều đại A Dục thay thế vào. Nguyên vì những nhà kiết tập tưởng rằng ý nghĩa danh từ Si Mê cũng giống như ý nghĩa danh từ Vô Minh, nhưng họ không biết giá trị của Si Mê khác xa giá trị của Vô Minh trong lãnh vực duyên khởi. Họ không thông suốt Vô Minh có giá trị bao hàm cả loài người, loài ngựa quý, loài súc sanh v.v... cả ba cõi, nhưng ngược lại Si Mê chỉ có giá trị riêng cá nhân của từng người, cá nhân của từng ngựa quý, cá nhân của từng súc sanh v.v... Vô Minh thì thuộc về Hoặc của ba cõi làm mê mờ tất cả thế giới của muôn loài chúng sanh và Si Mê thì thuộc về Nghiệp, một trong sáu phiền não căn bản, chỉ làm mê mờ từng cá thể của một chúng sanh. Hơn nữa Vô Minh thuộc về cộng nghiệp của từng loại chúng sanh hữu tình trong ba cõi cùng nhau gây tạo để cùng nhau hưởng thụ và Si Mê thì thuộc về biệt nghiệp của từng cá thể nơi mỗi chúng sanh hữu tình tự tạo lấy để tự hưởng thụ. Chính đức Phật đã nói giá trị Vô Minh được đề cập trong Tương Ưng Bộ (Vipassi sutta) do Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Kimura Taiken, trang 236 ghi lại: “Phật cho vô minh là nguồn gốc của hết thảy hữu tình”. Từ đó cho thấy trong thời kỳ thuyết minh mười hai Nhân Duyên, đức Phật không bao giờ đề cập đến danh từ Si Mê và danh từ Si Mê trong mười hai Nhân Duyên là do các học giả sau này thay thế vào.

Hơn nữa Ưu, Bi, Khổ, Não là những trạng thái cảm thọ quả báo của Tâm Thức thuộc về Khổ Đế mà không phải là những nguyên nhân của Tập Đế và riêng mười hai Nhân Duyên là những nguyên nhân thuộc về Tập Đế, là những yếu tố kiến tạo tất cả chúng sanh hữu tình hiện hữu trong thế gian mà không phải những trạng thái cảm thọ quả báo của Tâm Thức thuộc Khổ Đế. Những trạng thái Ưu, Bi, Khổ, Não nếu như cho là những nguyên nhân của Tập Đế, cũng là những yếu tố kiến tạo tất cả chúng sanh hữu tình hiện hữu trong thế gian thì phải kể là “Mười Sáu Nhân Duyên” mà không phải kể là “Mười Hai Nhân Duyên”. Những người đời sau vì không nắm được yếu tính mười hai Nhân Duyên của Tập Đế cho nên thêm vào những trạng thái Ưu, Bi, Khổ, Não của Khổ Đế do bởi Tâm Thức cảm thọ quả báo khiến cho những nhà nghiên cứu gặp trở ngại rất lớn trong việc khảo sát. Có thể khẳng định rằng, những trạng thái Ưu, Bi, Khổ, Não cũng như danh từ Si Mê trong mười hai Nhân Duyên là hoàn toàn không phải của đức Phật chủ trương mà do các nhà kiết tập thêm vào.

## **2.- Kinh Tạp A hàm:**

Kinh Tạp A Hàm, quyển 12 giải thích giá trị mười hai Nhân Duyên như sau: “Đầu tiên sự sanh tồn (Hữu) của hữu tình chính là do Thức hoạt động mở bày. Sự hoạt động của Thức trở thành kinh nghiệm sinh hoạt (Hành). Và lại do Thức hoạt động chứa nhóm nên mới hình thành nội dung. Song sự hoạt động của Thức chính là hiểu biết xuyên qua sáu giác quan (Nhãn căn,



Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn, Ý căn) để tiếp xúc với đối tượng nhận thức (Danh Sắc). Những sự vật cảm thọ trên đây rất quan hệ với chủ quan. Hạng phạm phu do Vô Minh (Đối với Phật Giáo, hạng phạm phu không tự giác ngộ được chân lý) làm nội tướng và do khao khát ái dục (mong cầu ngã dục không chán) làm ngoại tướng. Sự khao khát ái dục tức là tướng căn bản của Thức. Và lại, một khi phát triển, Thức lại bảo thủ tất cả ngã trở thành chấp ngã (Thủ) Do Thức nhiễm ô này hoạt động, các hiểu biết được huân tập biến thành kinh nghiệm và những kinh nghiệm trên một khi sanh, già, chết v.v... là đại biểu cho khổ, vô thường của nhân gian. Ngược lại, các bậc Thánh đã diệt được các nhân Vô Minh và Ái thì cái khổ của nhân gian cũng bị diệt theo”.

Đại ý kinh này thuyết minh mười hai Nhân Duyên trên lãnh vực Tứ Thánh Đế và đứng trên lập trường Duy Thức làm căn bản. Theo kinh này, sự sinh hoạt của mỗi chúng sanh tình đều bị chi phối bởi mười hai Nhân Duyên và trong đó Thức là chủ yếu của mọi sự sinh hoạt nhận thức vạn pháp, nhưng Thức ở đây lại bị Vô Minh che kín và bị Ái Dục lôi cuốn cho nên chúng sanh hữu tình luôn luôn hành động chấp trước và đam mê gây tạo các nghiệp để đưa đến sự cảm thọ quả báo sanh tử khổ đau. Trong Tứ Thánh Đế, Vô Minh và Ái Dục thì thuộc về nguyên nhân của Tập Đế trong Tứ Thánh Đế, còn Sanh Tử và Vô Thường thì thuộc về kết quả của Khổ Đế.

Qua sự giải thích của Kinh Tạp A Hàm, mười hai Nhân Duyên được trình bày theo phương cách nhận thức mới và diễn dịch lại không theo thứ tự của tiến trình sanh khởi vạn pháp, nghĩa là không có điểm khởi đầu từ Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc v.v ... cho đến duyên Lão Tử. Hơn nữa kinh này chỉ giải thích góc cạnh sự sinh hoạt của chúng sanh hữu tình bị chi phối bởi mười hai Nhân Duyên và trong đó không thấy trình bày yếu tố cấu tạo nên sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình qua sự duyên khởi của mười hai Nhân Duyên, nghĩa là sự sanh ra một con người hay một chúng sanh hữu tình được giải thích như thế nào qua mười hai Nhân Duyên. Theo như lối trình bày trên, Vô Minh trong mười hai Nhân Duyên được nhìn như Si Mê không khác và giá trị sinh hoạt của nó chỉ riêng cho cá thể của một chúng sanh hữu tình. Lối giải thích mười hai Nhân Duyên của Kinh Tạp A Hàm nói trên có lẽ sau Phật nhập diệt gần ba trăm năm được ghi vào trong đợt kiết tập lần thứ ba. Đây cũng là cách nhìn mới về mười hai Nhân Duyên của học giả sau này.

### **3.- Luận Câu Xá:**

Luận Câu Xá, quyển 9 phân tích mười hai Nhân Duyên thành bốn loại duyên khởi: Sát Na Duyên Khởi, Liên Phược Duyên Khởi, Phân Vị Duyên Khởi, Viễn Tục Duyên Khởi. Theo như Luận Câu Xá giải thích:

a/- Sát Na Duyên Khởi: nghĩa là sự duyên khởi của mười hai Chi chỉ trong một sát na. Nói cách khác, ở nội tâm, mười hai Nhân Duyên trong một sát na đều duyên khởi đầy đủ.

Thí dụ, nơi bản tâm, hạt giống Tham chỉ trong sát na khởi lên ý niệm sát sanh thì ngay lúc đó nào Ngu Si, Vô Minh v.v... đều hiện đủ và ý nguyện sát hại nói trên liền phát sanh hành động.

b/- Liên Phược Duyên Khởi: nghĩa là sự duyên khởi của mười hai Chi có tánh cách liên tục không ngừng trong quan hệ chặt chẽ lẫn nhau. Mười hai Chi này quan hệ với nhau một cách chặt chẽ và liên tục hình thành nhân trước cùng quả sau không gián đoạn.

c/- Phân Vị Duyên Khởi: nghĩa là mười hai Chi phân loại thành hai lớp nhân quả trong ba đời. Hai lớp nhân quả trong ba đời được gọi là “Tam Thế Lương Trùng Nhân Quả”. Mười hai Chi này chính là biểu thị trạng thái và quá trình sanh tử lưu chuyển của chúng sanh hữu tình trong ba đời. Sự phân chia mười hai Chi thành hai lớp nhân quả trong ba đời như sau:

- 1]- Vô Minh và Hành thì thuộc về hai nhân của quá khứ.
- 2]- Thức, Danh Sắc, Lục Xứ, Xúc, Thọ thì thuộc về năm quả của hiện tại.
- 3]- Ái, Thủ, Hữu thì thuộc về ba nhân của hiện tại.
- 4]- Sanh, Lão Tử thì thuộc về hai quả của vị lai.

Mười hai Nhân Duyên cũng được phân chia theo cách khác :

a- Một lớp nhân quả thuộc về quá hiện, nghĩa là một lớp nhân quả thuộc về quá khứ và hiện tại, như:

- 1]- Hai nhân thuộc quá khứ: Vô Minh và Hành.
- 2]- Năm quả thuộc hiện tại: Thức, Danh Sắc, Lục Xứ, Xúc, Thọ.

b- Một lớp nhân quả thuộc về hiện vị, nghĩa là nhân quả thuộc về hiện tại và vị lai, như:

- 1]- Ba nhân thuộc hiện tại: Ái, Thủ, Hữu.
- 2]- Hai quả thuộc vị lai: Sanh, Lão Tử.

Hai cách phân chia trên gọi chung là “Thập Nhị Duyên Khởi Tam Thế Lương Trùng Nhân Quả”.

d/- Viễn Tục Duyên Khởi: nghĩa là chỉ cho mười hai Chi có thể liên tục duyên khởi xa cách nhiều đời. Đây đứng trên lập trường Ngũ Uẩn để giải thích. Căn cứ nơi loài hữu tình, mười hai Chi được giải thích như sau:

“Trước hết, nương nơi hai Nhân (Vô Minh và Hành) của đời quá khứ, Tâm Thức trong sát na đầu tiên gá sanh vào thai của mẹ nên gọi là Thức. Gá sanh trong sát na thứ hai trở về sau, sáu căn chưa hoàn bị nên gọi là Danh Sắc. Trong bào thai, sáu căn đầy đủ nên gọi là Lục Xứ. Sau khi ra khỏi bào thai cho đến hai hoặc ba tuổi, chỉ có tiếp xúc cảm giác nên gọi là Xúc. Bốn tuổi cho đến mười bốn tuổi, nhất là trong thời gian năm tuổi, tánh cảm thọ rất mãnh liệt nên gọi là Thọ. Kể từ Thức cho đến Thọ, năm Chi này gọi là năm quả hiện tại. Tiếp theo, khoảng mười sáu hoặc mười bảy tuổi cho đến hai mươi chín tuổi, Ái Dục cường thịnh nên gọi là Ái. Từ ba mươi tuổi trở về sau, Tâm tham trước rất thù thắng nên gọi là Thủ. Do Tâm tham trước tạo nghiệp nên gọi là Hữu. Ái, Thủ, Hữu là ba nhân hiện tại. Ba nhân Ái, Thủ, Hữu đây cảm sanh đời vị lai nên gọi là Sanh. Tiếp theo, Lão và Tử là hai quả của đời vị lai”.

Cách giải thích trên cũng theo lối “Hai lớp nhân quả trong ba đời”. Nhìn sâu thêm nữa “Trong nhân đã hàm chứa hai quả: Hoặc và Nghiệp. Cho nên mười hai Duyên Khởi đều thấu nhiếp ba đạo lý: Hoặc, Nghiệp, Khổ trong đó và nhân quả luôn luôn duyên khởi không gián đoạn, duyên khởi từ vô thủy cho đến vô chung”.

Đại ý của Luận Câu Xá, tiến trình duyên khởi của mười hai Nhân Duyên được xây dựng trên lập trường nhân quả ba đời của dòng sinh mệnh và theo bộ luận này, mười hai Nhân Duyên là chân lý thường hằng không biến đổi, có giá trị vĩnh viễn muôn đời. Mười hai Nhân Duyên chi phối tất cả mọi pháp trong thế gian, không những ảnh hưởng nhân quả ba đời (Phân Vị Duyên Khởi) và còn ảnh hưởng nhiều kiếp lâu xa của chúng sanh (Viễn Tục Duyên Khởi).

Tánh chất của mười hai Nhân Duyên rất quan hệ lẫn nhau một cách chặt chẽ trong sự duyên khởi. Sự quan hệ này của mười hai Nhân Duyên kết hợp nhân trước quả sau và tạo dựng trong nhân có quả, trong quả có nhân, cứ như thế nối tiếp mãi không cùng tận (Liên Phước Duyên Khởi). Chẳng những thế, sự duyên khởi của mười hai Nhân Duyên có tánh cách liên tục không gián đoạn trong một sát na (Sát Na Duyên Khởi) tạo thành dòng sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình trải dài theo thời gian từ vô thủy mãi đến vô chung.

Nhận thấy luận Câu Xá trình bày mười hai Nhân Duyên có tánh cách triết học suy lý, nghĩa là giải thích chi ly tánh chất và giá trị duyên khởi của mười hai Nhân Duyên trong quá trình kiến tạo sinh mệnh của chúng sanh hữu tình. Theo bộ luận này, mười hai Nhân Duyên không phải chỉ quan hệ duyên khởi riêng biệt cá nhân sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình trong từng giai đoạn hiện hữu mà ở đây lại quan hệ duyên khởi dòng sinh mệnh của chúng sanh hữu tình suốt cả ba đời. Điểm đặc biệt trong đây, Luận Câu Xá cho thêm một chi Si Mê nữa vào trong mười hai Nhân Duyên cùng xuất hiện với Vô Minh, cho nên thành ra mười ba Chi Duyên Khởi mà không phải là mười hai Chi như trong kinh luận đã ghi. Hơn nữa luận Câu Xá thay đổi danh xưng Lục Nhập của mười hai Nhân Duyên thành Lục Xứ mà không có giải thích lý do tại sao, đồng thời quan niệm Lục Xứ là thuộc về vật lý kiến tạo mà nó không phải là tâm lý tác dụng. Đây là cách nhìn đặc biệt và cũng có thể nói là phương thức phát minh mới Luận Câu Xá.

#### **4.- Luận Đại Tỳ Bà Sa:**

Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 24 giải thích mười hai Nhân Duyên trên lãnh vực Thiền Quán. Mười hai Nhân Duyên được quán theo hai chiều hướng: chiều hướng mê vọng gọi là Lưu Chuyển Môn và chiều hướng giác ngộ gọi là Hoàn Diệt Môn. Luận này giải thích: “Quán mê là lối quán thuộc về Lưu Chuyển Môn (Lưu Chuyển Môn nghĩa là quán theo phương pháp lưu chuyển). Lối quán này khởi đầu từ Vô Minh, đến Hành, đến Thức, đến Danh Sắc v.v... cho đến Lão Tử. Còn quán ngộ là lối quán thuộc về Hoàn Diệt Môn (Hoàn Diệt Môn nghĩa là quán theo phương pháp diệt lần trở lại đầu tiên). Lối quán này khởi đầu diệt Lão Tử, rồi đến diệt Sanh, rồi đến diệt Hữu, diệt Thủ, diệt Ái v.v... cho đến diệt Vô Minh”.

Đại ý, Luận Đại Tỳ Bà Sa dùng phương pháp Thiền Quán để tìm ra sự quan hệ của mười hai Nhân Duyên trong việc duyên khởi chúng sanh hữu tình theo chiều hướng lưu chuyển mê vọng và khởi đầu từ Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc v.v... cho đến duyên Lão Tử. Sau đó luận này cũng dùng phương pháp Thiền Quán để cắt đứt sự quan hệ của

mười hai Nhân Duyên theo chiều hướng hoàn diệt và khởi đầu diệt Lão Tử, rồi đến diệt Sanh, diệt Hữu, diệt Thủ v.v... cho đến diệt Vô Minh để được giác ngộ và giải thoát.

Đây là phương pháp quán chiếu đặc biệt về phương diện Lưu Chuyển Môn và Hoàn Diệt Môn của Luận Đại Tỳ Bà Sa trong sự tu tập Thiền Quán. Luận Đại Tỳ Bà Sa quan niệm muốn giải thoát sự ràng buộc của mười hai Nhân Duyên trong vòng sanh tử lưu chuyển thì trước hết phải biết sự quan hệ của mười hai Nhân Duyên như thế nào trong nguyên lý duyên khởi và sau đó mới sử dụng phương pháp tiêu diệt chúng.

Trường hợp này cũng giống như một vị Bác Sĩ muốn trị liệu một bệnh nhân nào thì trước hết phải biết rõ thứ căn bệnh gì, cường độ tác dụng của nó gây ảnh hưởng ra sao đối với bệnh nhân và sau đó mới sử dụng y dược để điều trị bệnh nhân.

Theo Luận Đại Tỳ Bà Sa, mười hai Nhân Duyên là mười hai nguyên nhân phiền não sanh tử lưu chuyển có gốc rễ riêng biệt nhau và chúng quan hệ với nhau một cách chặt chẽ để sanh khởi chúng sanh hữu tình trong thế gian, nên gọi là duyên, như Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc v.v... cho đến duyên Lão Tử. Muốn chấm dứt sự sanh tử lưu chuyển của chúng sanh hữu tình, hành giả cần phải sử dụng Thiền Quán, trước hết soi sáng sự quan hệ của mười hai Nhân Duyên cũng giống như sử dụng Quang Tuyến (X Ray) để soi sáng bệnh trạng trong thân thể con người, kế tiếp sử dụng Thiền Quán để cắt đứt sự quan hệ của mười hai Nhân Duyên trong sự duyên khởi và sau cùng sử dụng Thiền Quán tẩy sạch gốc rễ của mười hai Nhân Duyên cũng giống như sử dụng ánh sáng điện để xô đuổi bóng tối, thế là hành giả đã được giác ngộ và giải thoát sanh tử khổ đau.

### **5.- Luận A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập:**

Luận A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập, quyển 4 giải thích mười hai Nhân Duyên cũng trên lãnh vực tu tập Thiền Quán. Theo luận này, mười hai Nhân Duyên có hai lãnh vực quán chiếu: quán theo lối tạp nhiễm gọi là Tạp Nhiễm Quán và quán theo lối thanh tịnh gọi là Thanh Tịnh Quán.

#### **a/- QUÁN THEO LỐI TẠP NHIỄM (Tạp Nhiễm Quán):**

Lối quán này cũng có hai cách: Quán thuận theo lối sanh khởi tạp nhiễm gọi là Sanh Khởi Tạp Nhiễm Quán và quán nghịch theo lối sanh khởi tạp nhiễm gọi là Sanh Khởi Tạp Nhiễm Nghịch Quán.

#### **1]- Quán Thuận Theo Lối Sanh Khởi Tạp Nhiễm:**

Mười hai Duyên Khởi theo bộ luận trình bày như sau:

“Bắt đầu từ Vô Minh và Hành quán thuận theo thứ lớp thì Vô Minh sanh khởi ra Hành, Hành sanh khởi ra Thức, Thức sanh khởi ra Danh Sắc, Danh Sắc sanh khởi ra Lục Nhập, Lục Nhập sanh khởi ra Xúc, Xúc sanh khởi ra Thọ, Thọ sanh khởi ra Ái, Ái sanh khởi ra Thủ, Thủ sanh khởi ra Hữu, Hữu sanh khởi ra Sanh, Sanh sanh khởi ra Lão Tử”.

#### **2]- Quán Nghịch Theo Lối Sanh Khởi Tạp Nhiễm:**

“Bắt đầu từ Sanh và Lão Tử quán nghịch theo thứ lớp thì Lão Tử sở dĩ sanh khởi là do Sanh, Sanh sở dĩ sanh khởi là do Hữu, Hữu sở dĩ sanh khởi là do Thủ, Thủ sở dĩ sanh khởi là do Ái, Ái sở dĩ sanh khởi là do Thọ, Thọ sở dĩ sanh khởi là do Xúc, Xúc sở dĩ sanh khởi là do Lục Nhập, Lục Nhập sở dĩ sanh khởi là do Danh Sắc, Danh Sắc sở dĩ sanh khởi là do Thức, Thức sở dĩ sanh khởi là do Hành, Hành sở dĩ sanh khởi là do Vô Minh”.

b/- QUÁN THEO LỐI THANH TỊNH (Thanh Tịnh Quán):

Lối quán này cũng có hai cách: quán thuận hiện thành theo lối thanh tịnh gọi là Hiện Thành Thanh Tịnh Thuận Quán và quán nghịch hiện thành theo lối thanh tịnh gọi là Hiện Thành Thanh Tịnh Nghịch Quán.

*1]- Quán Thuận Hiện Thành Theo Lối Thanh Tịnh:*

Cũng mười hai Duyên Khởi này khi đã hiện thành hình tướng, bộ luận trên trình bày như sau:

“Vô Minh diệt thì Hành diệt, Hành diệt thì Thức diệt, Thức diệt thì Danh Sắc diệt, Danh Sắc diệt thì Lục Nhập diệt, Lục Nhập diệt thì Xúc diệt, Xúc diệt thì Thọ diệt, Thọ diệt thì Ái diệt, Ái diệt thì Thủ diệt, Thủ diệt thì Hữu diệt, Hữu diệt thì Sanh diệt, Sanh diệt thì Lão Tử diệt”.

*2]- Quán Nghịch Hiện Thành Theo Lối Thanh Tịnh:*

Lối quán trên khởi đầu từ Lão Tử quán nghịch lên như sau:

“Lão Tử diệt thì Sanh diệt, Sanh diệt thì Hữu diệt, Hữu diệt thì Thủ diệt, Thủ diệt thì Ái diệt, Ái diệt thì Thọ diệt, Thọ diệt thì Xúc diệt, Xúc diệt thì Lục Nhập diệt, Lục Nhập diệt thì Danh Sắc diệt, Danh Sắc diệt thì Thức diệt, Thức diệt thì Hành diệt, Hành diệt thì Vô Minh diệt”.

Đại ý, nhờ phương pháp Thiền Quán theo lối tạp nhiễm và thanh tịnh, Luận A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập tìm ra nguyên lý của mười hai Nhân Duyên. Theo luận này, nguồn gốc phát sanh ra các Chi trong mười hai Nhân Duyên chính là Vô Minh. Vô Minh sanh ra các Chi theo tiến trình duyên khởi để hình thành một chúng sanh hữu tình trong thế gian, nghĩa là Vô Minh sanh ra Hành, Hành sanh ra Thức, Thức sanh Danh Sắc v.v... cho đến sanh ra Lão Tử để hình thành một sinh mệnh cho một chúng sanh hữu tình. Đây là lối quán chiếu thuận tạp nhiễm của duyên khởi. Để biện minh cho kiến giải này, Luận A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập đưa ra phương pháp nghịch trở lại theo chiều hướng tạp nhiễm khởi điểm từ Lão Tử đi lần lên cho đến Vô Minh để xác quyết giá trị sanh khởi của Vô Minh.

Còn trên lãnh vực thanh tịnh, Luận A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập cho rằng mười hai duyên khởi một khi đã hiện thành hình tướng sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình thì đã bị biến chất không còn tồn tại nguyên thể cho một sinh mệnh kế tiếp, cũng như hạt đậu xanh một khi đã nảy mầm để thành cây thì không thể để giống được nữa mà muốn có một sinh mệnh khác nối tiếp thì phải có hạt giống mười hai Nhân Duyên mới thành hình. Cũng vì đã hiện thành hình tướng cho một chúng sanh hữu tình, thế nên mười hai Nhân Duyên rồi cũng sẽ tuần tự bị diệt theo khi chúng sanh hữu tình đó bị hoại diệt. Cụ thể cho lập thuyết này, Luận trên đưa ra lối kiến giải

ngịch lưu để xác định, Lão Tử diệt thì Sanh diệt, Sanh diệt thì Hữu diệt v.v... cho đến Vô Minh diệt. Đây là phương pháp quán tạp nhiễm và thanh tịnh theo chiều hướng thuận nghịch của Luận A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập phát minh.

Nhưng điều đáng chú ý, Luận A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập cho ý nghĩa vô minh không khác gì si mê và giá trị của vô minh giống như giá trị của si mê. Theo luận này, mỗi chúng sanh hữu tình đều có một vô minh riêng và vô minh đó là cội gốc sanh ra các chi khác của mười hai Nhân Duyên trong tiến trình duyên khởi sinh mệnh cho chính họ. Một chúng sanh hữu tình nào khi bị tiêu diệt (chết) thì vô minh hình thành ra họ cũng bị diệt theo và nếu như vô minh không còn tồn tại thì các chi khác trong mười hai Nhân Duyên cũng tuần tự bị tiêu diệt, nguyên vì các chi này đã tác dụng để hình thành sinh mệnh cho chúng sanh hữu tình đó. Bất cứ chúng sanh hữu tình nào hiện có mặt trong thế gian đều do chính mười hai nhân Duyên kiếp trước của họ hiện thành hình tướng. Trong thời gian sanh tồn, họ lại gây tạo ra mười hai hạt giống Nhân Duyên của kiếp sau để làm nhân tố chuyển tiếp cho việc duyên khởi sinh mệnh mới trong vị lai và họ cứ tiếp nối gây tạo những nhân duyên như thế sẽ bị luân hồi mãi trong vòng sanh tử lưu chuyển. Trong thời gian kiếp hiện tại nếu như không gây tạo những hạt giống mười hai nhân duyên cho kiếp vị lai, họ sau khi chấm dứt sinh mệnh hiện hữu thì không còn bị luân hồi trong vòng sanh tử lưu chuyển nữa, nguyên vì họ không có những nhân tố chuyển tiếp để làm môi trường duyên khởi. Thế là họ được giải thoát khỏi đau sanh tử.

Đúng như quan niệm trên của luận A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập, mười hai Nhân Duyên không phải là định luật thường hằng bất biến giống như Luận Câu Xá chủ trương và những nhân tố này được nội kết tùy theo nghiệp duyên của mỗi chúng sanh hữu tình gây tạo qua thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp để thành định luật tất yếu có tánh cách giai đoạn ngắn hạn trong một chu kỳ của một sinh mệnh sanh khởi theo nghiệp báo. Cũng từ quan niệm này, Vô Minh trong mười hai Nhân Duyên chính là tên khác của Si Mê, một trong sáu phiền não căn bản chỉ ảnh hưởng riêng từng cá nhân của một chúng sanh hữu tình và nó không có tánh cách ảnh hưởng chung cho tất cả chúng sanh hữu tình, như ảnh hưởng chung cho loài người, ảnh hưởng chung cho loài ngựa quý, ảnh hưởng chung cho loài súc sanh v.v... giống như đức Phật đã nói trong Tương Ưng Bộ Kinh mà Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch, trang 236 ghi: “Phật cho vô minh là nguồn gốc của hết thủy hữu tình”.

## **6.- Ý Nghĩa Nguyên Thủy Mười Hai Nhân Duyên:**

Ý nghĩa nguyên thủy của mười hai Nhân Duyên là ý nghĩa đầu tiên được duyệt xét vào thời kỳ chính kim khẩu của đức Phật thuyết minh sau khi giảng giải Tứ Thánh Đế để độ cho năm anh em ông Kiều Trần Như. Mười hai Nhân Duyên này có thể được rút ra tinh yếu từ nơi Kinh Hoa Nghiêm của đức Phật nói nơi cõi Bồ Đề sau khi thành đạo nhằm để biện minh cho Tập Đế, một trong Tứ Thánh Đế. Trong Tứ Thánh Đế, đức Phật đã trình bày rất tường tận và phong phú về phương diện Khổ Đế trong các kinh luận chẳng những để độ cho năm anh em ông Kiều Trần Như mà còn để độ cho tất cả đệ tử sau này sớm được giác ngộ và giải thoát. Đặc biệt về phương diện Đạo Đế, đức Phật đưa ra rất nhiều pháp môn tu tập để diệt Tập Đế mà trong đó căn bản nhất và đầu tiên nhất là ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo. Riêng Tập Đế, đức Phật trình bày rất nhiều nguyên nhân gây ra Khổ Đế cho chúng sanh hữu tình, trong đó nào là Hoặc, Nghiệp, Căn Bản Phiền Não, Tùy Phiền Não v.v... Trong đây, mười hai Nhân Duyên là những luật tác trợ duyên

cho những phiền não của Hoặc và Nghiệp để hình thành sinh mệnh cho chúng sanh hữu tình và vũ trụ của chúng theo nhân quả nghiệp báo.

Mười hai Nhân Duyên trong các kinh luận giải thích thì không đồng nhất với nhau, điều đó chứng tỏ những sự sai biệt về ý nghĩa và về danh số của mười hai Nhân Duyên là do các nhà kiết tập thêm bớt hoặc sửa đổi theo trình độ kiến giải riêng biệt của mình và so với lối giải thích đầu tiên của đức Phật có phần khác biệt đôi chút. Như Trương Ứng Bộ Kinh II, Phật Tự Thuyết Đại Phẩm của Luật, trang 57 do Hoà Thượng Minh Châu dịch thì ghi đầy đủ mười hai Chi và ngược lại Trường Bộ Kinh III, Kinh số XV thì ghi chỉ có chín Chi, trong đó thiếu Vô Minh, Hành và Lục Nhập. Hơn nữa về phần Lão Tử trong mười hai Nhân Duyên, đức Phật chỉ trình bày một trong những nhân tố duyên khởi để hình thành sinh mệnh của chúng sanh hữu tình và ở đây không bao giờ kê khai một lô các Chi khác như Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não đã được Trường Bộ Kinh III, Kinh số XV đã ghi. Nguyên do tánh chất của Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não là thuộc về thành phần kết quả của Khổ Đế và chúng không phải nhân tố của Tập Đế. Ngoài ra, mười hai Nhân Duyên nếu như cộng thêm Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não vào thì không còn danh số là mười hai Chi mà phải gọi là mười bảy Chi. Từ đó cho thấy mười hai Nhân Duyên có thêm các chi như Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não trong đó là do các nhà kiết tập sau này thêm vào và chúng không phải do đức Phật chủ trương. Như đã trước đã giải thích, đức Phật chỉ luận bàn rất nhiều đến giá trị Vô Minh và Ái Dục cho là quan trọng trong việc sanh khởi chúng sanh hữu tình và lúc đó chưa thấy đề cập đến vấn đề Si Mê như là trong Kinh Trường A Hàm đã giải thích. Điều đặc biệt kinh Tạp A Hàm giống với ý của đức Phật ở chỗ cho Thức Chi trong mười hai Nhân Duyên là yếu tố quan trọng hơn cả trong việc hình thành sinh mệnh chúng sanh hữu tình và cũng giải thích rằng Thức chi này bị Vô Minh che lấp và bị Ái Dục lôi cuốn vào vòng sanh tử lưu chuyển. Nhưng lối thuyết minh mười hai Nhân Duyên của Kinh Tạp A Hàm thì khác xa với mục tiêu của đức Phật được biểu hiện trong các kinh luận. Trong các kinh luận, đức Phật thường nói: “Phật Pháp tại thế gian bất ly thế gian giác”, nghĩa là Phật Pháp được giác ngộ từ nơi thế gian và ngoài thế gian không có Phật Pháp. Nói cách khác, đức Phật giác ngộ từ nơi thế gian và ngoài thế gian không thể giác ngộ. Cũng từ giá trị này, những kinh luận nào trình bày rất hợp lý trong thế gian chính là Phật Pháp, chính là bản ý của đức Phật. Qua lời nói trên của đức Phật, mười hai Nhân Duyên giải thích như thế nào khi một con người, một chúng sanh hữu tình được sanh trong thế gian.

## **7.- Giá Trị Mười Hai Nhân Duyên:**

1. -Trong mười hai Nhân Duyên, Thức chi đứng địa vị quan trọng trên hết trong việc thành hình vạn pháp cả hai mặt, xây dựng chúng sanh hữu tình thuộc chánh báo và ngoài ra còn kiến tạo vũ trụ thuộc y báo để làm môi trường sống cho chúng sanh hữu tình chánh báo nói trên nảy nở và phát triển. Vũ trụ y báo làm môi trường sống cho chúng sanh hữu tình chánh báo sanh trưởng trong đó gồm có không gian thuộc không đại và chúng sanh vô tình thuộc khí thể gian. Tất cả sinh mệnh của các chúng sanh hữu tình thuộc chánh báo và tất cả sinh mệnh của các chúng sanh vô tình thuộc Y Báo vừa kê trên đều do Thức chi trong mười hai Nhân Duyên xây dựng thành hình. Cụ thể như trong một trứng gà có trống, Thức Chi của gà con nhờn lúc gà mẹ đang ấp để đem sức ấm làm trợ duyên liền lấy chất liệu trong đỏ trong trắng gọi là sắc xây dựng bộ máy sinh lý thành gà con. Cũng như Thức Chi của con người gọi là Danh liền lấy tinh cha huyết mẹ gọi là Sắc xây dựng thành hệ thống sinh lý của đứa bé trong bào thai. Thức Chi trong mười hai Nhân Duyên, nhà Duy Thức gọi là Thức Alaya. Thức Chi nếu như không hiện hữu thì vạn hữu vũ trụ không thành hình và sinh mệnh của muôn loài chúng sanh không tồn tại. Cho nên

Thức Chi trong mười hai Nhân Duyên là một loại tâm thức vô cùng siêu đẳng và không còn ai có khả năng thay thế nhiệm vụ của nó trong việc kiến tạo sinh mệnh cho muôn loài chúng sanh. Thức Chi này được nhà Duy Thức đánh giá với danh nghĩa là Siêu Thức.

2.- Hai Chi Vô Minh và ái Dục là hai nhân tố chính của sanh tử lưu chuyển trong ba cõi. Vô Minh Chi thì thuộc về Hoặc và Ái Dục Chi thì thuộc về Nghiệp. Vô Minh Chi mê hoặc và lôi cuốn Thức Chi tạo thành dòng sinh mệnh tổng thể của vũ trụ trong ba cõi như vũ trụ loài người, vũ trụ loài súc sanh, vũ trụ loài ngạ quỷ v.v... Còn Ái Dục Chi thì thúc dục và điều khiển Thức Chi tạo thành sinh mệnh cá thể của một chúng sanh hữu tình như xây dựng con người trong loài người, xây dựng con chó trong loài thú, xây dựng con yêu trong loài ngạ quỷ v.v...

3.- Lục Nhập Chi là tên riêng của sáu Thức, từ Nhãn Thức cho đến Ý Thức (một phần trong Thập Bát Giới) mà trong Kinh Niết Bàn quyển 23, đức Phật gọi là sáu Căn. Sáu Căn đây không phải là sáu giác quan của Duy Thức chủ trương mà nó chính là sáu Căn Thức, nghĩa là sáu nguồn gốc của Tâm Thức, tức là chỉ cho sáu chủng tử của Tâm Thức. Sáu giác quan của Duy Thức thì thuộc về Ngoại Lục Nhập và sáu căn của Lục Nhập Chi thì thuộc về Nội Lục Nhập tức là sáu cánh cửa của Danh Sắc để hiểu biết. Trong thời kỳ đầu tiên thuyết pháp về Tứ Thánh Đế cũng như Thập Nhị Nhân Duyên, đức Phật chỉ dùng danh từ Lục Nhập để khai triển mà ở đây chưa có sử dụng đến danh xưng Lục Thức, Lục Xứ hay Lục Căn. Về sau đi sâu vào tư tưởng, đức Phật mới sử dụng đến danh từ chuyên môn Lục Thức, Lục Xứ, Lục Căn v.v... trong các kinh luận.

4.- Danh Sắc Chi ở đây chính là chỉ cho Thân Trung Âm được thành hình bởi năm Âm (ngũ âm) mà trong đó Sắc Chi thì thuộc về Sắc Âm và Danh Sắc còn được gọi là Nhân Dị Thục thuộc Nội Chủng Tử mà trong đó Thức Dị Thục là nhân tố vô cùng quan trọng cho việc xây dựng thành hình một sinh mệnh ở kiếp sau. Còn tinh cha huyết mẹ thì thuộc về Sắc Uẩn chỉ làm trợ duyên khởi đầu cho việc hình thành một sinh mệnh chuyển tiếp ở kiếp sau và Sắc Uẩn này còn được gọi là Quán Đãi Nhân trong mười nhân, yếu tố chờ đợi Danh Sắc thuộc Nội Chủng Tử nương tựa để xây dựng. Quán Đãi Nhân thuộc Sắc Uẩn bao gồm cả tinh cha và huyết mẹ ở trong. Tinh của người cha thì thuộc về Năng Tác Nhân trong sáu nhân mà cũng là Tăng Thượng Duyên trong bốn duyên và máu huyết của người mẹ thì thuộc về Câu Hữu Nhân trong sáu nhân mà cũng là Sở Duyên Duyên trong bốn duyên.

5.- Xúc Chi, theo Trường Bộ Kinh III là do Danh Sắc sánh hay nói cách khác Thân Trung Âm (Danh) gồm có sáu Tâm Thức (Lục Nhập) tiếp xúc với Tâm Thức của cha mẹ để gieo duyên cho kiếp vị lai sanh tồn sau khi lửa dục của cha mẹ lóe ra soi sáng và mở cửa lối vào nên gọi là Xúc. Xúc Chi không phải là chỉ cho Tâm Sở Xúc trong năm Tâm Sở Biến Hành của Duy Thức Học chủ trương, nguyên vì trong thời kỳ này học phái Duy Thức chưa xuất hiện và mặt triết học tâm lý chưa được khai triển, mặc dù Xúc Chi trong mười hai Nhân Duyên và Tâm Sở Xúc trong năm Tâm Sở Biến Hành cùng một danh nghĩa. Chữ Xúc trong mười hai Nhân Duyên cũng không phải là yếu tố riêng biệt mà chữ Xúc ở đây là chỉ cho Thân Trung Âm (Danh) thuộc Nhân Dị Thục hành động tiếp xúc với Quán Đãi Nhân (một nhân trong mười nhân) nơi cha mẹ để kết duyên cho sinh mệnh của kiếp sau.

6.- Thọ Chi trong mười hai Nhân Duyên có nghĩa là thọ nhận hay thọ thai. Chữ thọ, theo Thuận Chánh Lý Luận, là lãnh nạp cảnh sở duyên. Nói cách khác chữ Thọ ở đây là chỉ cho Thân Trung Âm của Nhân Dị Thục hành động thọ nhận Quán Đãi Nhân thuộc tinh cha huyết mẹ trong



tử cung làm chỗ nương tựa cho sinh mệnh kiếp sau sanh tồn lâu dài nên gọi là Thọ (Thọ Thai). Còn Cảnh Sở Duyên là chỉ cho Quán Đãi Nhân thuộc tinh cha huyết mẹ làm đối tượng của Thân Trung Âm lãnh nạp. Chữ Thọ này không phải là một yếu tố riêng biệt và cũng không phải chữ Thọ trong năm Biến Hành của Duy Thức chủ trương, mặc dù hai chữ thọ nói trên cùng giống nhau danh nghĩa.

7.- Ái Chi, theo Phật Quang Đại Từ Điển là ái dục, nghĩa là đặt định tình ái đối với nhân vật nào đó mà mình đam mê. Chữ Ái trong mười hai Nhân Duyên thuộc về ái dục là chỉ cho Thân Trung Âm (Danh) thuộc Nhân Dị Thục bị Ái Dục (Khiên Dẫn Nhân) lôi kéo hành động đam mê sắc dục tình ái giữa nam nữ khác tính với nhau. Theo Liễu Sanh Thoát Tử, Thân Trung Âm tiếp xúc với tâm thức cha mẹ bằng sự luyện ái của Lục Nhập nên gọi là Ái Dục. Thân Trung Âm nếu như thuộc nam tính thì luyện ái với người mẹ và Thân Trung Âm nếu như thuộc nữ tính thì luyện ái với người cha. Sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình sau khi sanh ra đời bị ràng buộc bởi luân lý xã hội phân biệt thành cha mẹ và con cái, những sinh mệnh của chúng sanh hữu tình đó trước khi chưa sanh ra đời với hình thức Thân Trung Âm thì không có quan niệm vấn đề luân lý xã hội giữa cha mẹ và con cái. Cho nên dưới sự ràng buộc và lôi kéo (Khiên Dẫn Nhân) của Ái Dục, Thân Trung Âm của chúng sanh hữu tình chỉ biết luyện ái giữa nam tính và nữ tính để tạo dựng sinh mệnh cho kiếp sau. Từ đó cho thấy Chữ Ái trong mười hai Nhân Duyên là nguyên nhân tạo thành sinh mệnh của mỗi chúng sanh hữu tình ở kiếp sau.

8.- Thủ Chi, theo Đại Tỳ Bà Sa Luận nghĩa là giữ gìn, nắm lấy và chọn lựa, tức là chọn lấy và xây dựng vạn pháp. Chữ Thủ trong mười hai Nhân Duyên là chỉ cho Thức Chi trong Thân Trung Âm (Danh) nương tựa theo ái dục nắm lấy tinh cha huyết mẹ xây dựng chúng sanh hữu tình ở kiếp sau nên gọi là thủ. Thân Trung Âm được gọi là Nhân Dị Thục và Thức Chi trong Thân Trung Âm cũng được gọi là Thức Dị Thục (Kiến Phần Thức Alaya). Theo Duy Thức Học, Thức Chi (Thức Dị Thục) của Nhân Dị Thục căn cứ ngã tướng của Thân Trung Âm cuối cùng và chọn lấy tinh cha huyết mẹ để xây dựng chúng sanh hữu tình sớm được hoàn thành sinh mệnh ở kiếp sau.

9.- Hữu Chi, theo Câu Xá Luận và Thành Duy Thức Luận nghĩa là Nghiệp thường hay dẫn dắt đi đến quả báo nên gọi là Hữu. Những chữ Hữu trong mười hai Nhân Duyên, theo Khảo Nghiệm Duy Thức Học nghĩa là Thân Trung Âm cuối cùng của Nhân Dị Thục khởi điểm từ hòn máu của sắc chất trọng hình thành một sinh mệnh của kiếp sau do Thức Dị Thục (Kiến Phần Thức Alaya) xây dựng nên gọi là Hữu.

10.- Sanh Chi nghĩa là xuất hiện một sinh mệnh mới hiện hữu trong dòng sống của vạn hữu theo nghiệp lực cuốn trôi và tuôn chảy muôn đời bất diệt. Chữ Sanh theo Câu Xá Luận nghĩa là một sinh mệnh sau khi chết quan hệ trong một sát na thái thai kết thành đời vị lai. Chữ Sanh trong mười hai Nhân Duyên theo Duy Thức Học là chỉ cho Thân Trung Âm hội đủ điều kiện tạm thời sanh ra đời để tiếp tục trưởng thành một sinh mệnh nhân duyên nghiệp báo. Một sinh mệnh nhân duyên nghiệp báo của Thân Trung Âm trưởng thành được gọi là Quả Dị Thục.

11.- Lão Tử Chi, nghĩa là giai đoạn suy tàn và chấm dứt nghiệp báo của một sinh mệnh. Lão Tử trong mười hai Nhân Duyên không phải là một yếu tố kết hợp hay hủy hoại một sinh mệnh mà ở đây là chỉ cho trạng thái suy tàn và hoại diệt của một sinh mệnh thuộc Quả Dị Thục để

chuyển sang một sinh mệnh mới thuộc Quả Dị Thục khác ở kiếp sau trong dòng thác sinh mệnh của vũ trụ lưu chuyển muôn đời bất diệt.

Tóm lại, xét qua mười hai Nhân Duyên, Vô Minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Ái Chi mới thực thụ là những yếu tố duyên khởi căn bản để tạo thành sinh mệnh của các chúng sanh hữu tình trong thế gian và các Chi còn lại như Xúc, Thọ, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử chỉ là những hiện tượng sinh mệnh trong tiến trình duyên khởi do các yếu tố duyên khởi căn bản nói trên xây dựng từ trạng thái Nhân Dị Thục đến trạng Quả Dị Thục. Trong các yếu tố duyên khởi căn bản của mười hai Nhân Duyên, Thức Chi mới là yếu tố quan trọng cho việc kiến tạo sinh mệnh của các chúng sanh hữu tình góp mặt trong thế gian. Thức Chi xây dựng chúng sanh hữu tình cả hai lãnh vực: xây dựng chánh báo của chúng sanh hữu tình và xây dựng y báo cho chúng sanh hữu tình đó nương tựa sanh tồn. Thức Chi nương tựa nơi Ái Chi xây dựng sinh mệnh cá thể riêng biệt của từng chúng sanh hữu tình từ Nhân Dị Thục đến Quả Dị Thục trải qua những hiện tượng Danh Sắc, Lục Nhập phối hợp và trưởng thành. Đồng thời Thức Chi nương tựa nơi Vô Minh và Hành xây dựng vũ trụ y báo thuộc môi trường sống cho chúng sanh hữu tình nói trên nảy nở và phát triển. Riêng Xúc, Thọ, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử đều là chỉ cho những hiện tượng trưởng thành và biến hoại qua những đoạn của Thân Trung Âm nơi mỗi chúng sanh hữu tình trong vòng sanh tử lưu chuyển từ Nhân Dị Thục đi đến chấm dứt Quả Dị Thục để chuyển sang Nhân Dị Thục khác của kiếp sau. Ngoài ra các chi khác như, Xúc, Thọ, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử không phải là những đơn vị biệt lập trong tiến trình duyên khởi của mười hai Nhân Duyên giống như Vô Minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập đã đề cập ở trên.

### **8.- Sự Sinh Hoạt Của Mười Hai Nhân Duyên:**

Như trước đã trình bày, Chủng Tử có hai loại: Nội Chủng Tử và Ngoại Chủng Tử. Nội Chủng Tử thường gọi là Dị Thục Nhân gồm có các nhân duyên như Sanh Khởi Nhân thuộc Nhân Duyên, Khiên Dẫn Nhân thuộc Biến Hành Nhân và cũng tức là Nghiệp Lực, Tỳ Thuyết Nhân thuộc Nghiệp Tướng và Ngoại Chủng Tử thường gọi là Dị Thục Quả gồm có các nhân duyên như Quán Đãi Nhân thuộc Năng Tác Nhân và cũng là Tăng Thượng Duyên, Câu Hữu Nhân tức là Sở Duyên Duyên, Nhiếp Thọ Nhân thuộc Tương Ứng Nhân và cũng tức là Đăng Vô Gián Duyên, Dẫn Phát Nhân v.v...

Tánh chất Nội Chủng Tử gồm có hai loại, một loại có bản chất (Bản Hữu Chủng Tử) và một loại không có bản chất do nội kết thành hạt giống (Tập Sở Thành Chủng Tử). Những loại có bản chất bao gồm các hạt giống như hạt giống của tám Tâm Thức (Chủng Tử Tám Tâm Thức) và hạt giống của Tứ Đại. Những loại không có bản chất bao gồm các hạt giống như hạt giống Nghiệp Lực và hạt giống Nghiệp Tướng. Những hạt giống thuộc Nội Chủng Tử trong Tâm Thức Alaya nếu như không hoá giải thì chúng tồn tại muôn đời không hư thối để chờ đợi duyên đến đặng sinh hoạt. Nhưng những hạt giống thuộc Ngoại Chủng Tử chỉ có thể để giống ở mức độ ngắn hạn theo tánh chất độ bền mà chúng tồn tại và sẽ bị biến hoại theo thời gian, vì chúng hoàn toàn thuần túy thuộc về vật lý kết hợp.

Đầu tiên khi một chúng sanh hữu tình nào đó vừa mới chết, Kiến Phần Thức Alaya của họ bỏ thân tướng Quả Dị Thục đã sử dụng liền chun vào thân tướng chuyển tiếp trong trung giới mà họ thường nằm mơ gọi là Thân Trung Âm. Thân này hoàn toàn bằng Thức Âm, một trong năm Âm để làm môi trường chuyển tiếp cho kiếp sau. Điều đáng chú ý Thân Trung Âm vừa mới đề

cập ở trên với bất cứ hình thức nào đều có mặt sáu Tâm Thức ở trong gọi là Lục Nhập và sinh hoạt như một sinh mệnh chuyển tiếp của kiếp sau. Một số học giả cho rằng, con người sau khi chết liền đi đầu thai thẳng sang sau mà không bao giờ qua trung gian Thân Trung Âm chuyển tiếp và họ theo quan niệm nói trên giảng giải rất nhiều đề tài trong các giai thoại Thiền Môn. Họ giải thích như thế toàn không đúng hẳn nếu không nói là sai lầm. Ngoại trừ những người suốt cuộc từ vô lượng kiếp về trước cho đến ngày nay chỉ thuần túy gây một thứ thiện nghiệp của một loại chúng sanh trong một cõi mà không phải tạo nhiều thứ nghiệp của các chúng sanh trong các cõi hoặc chỉ gây một thứ ác nghiệp của một loại chúng sanh trong một cõi mà không phải tạo nhiều thứ ác nghiệp của các loại chúng sanh trong các cõi thì sau khi chết liền đi đầu thai thẳng sang kiếp sau và chun vào loại chúng sanh của nghiệp đó ở cõi đó mà cần phải qua Thân Trung Âm chuyển tiếp làm trung gian. Trái lại từ xưa đến nay, loài người cho đến tất cả chúng sanh hữu tình khác đa số trong kiếp hiện tại nếu như không đề cập đến vô lượng kiếp về trước, đã gây tạo không biết bao nhiêu nghiệp thiện trong các cõi như cõi người, cõi sắc, cõi vô sắc v.v... và cũng đã gây tạo không biết bao nhiêu nghiệp ác trong các cõi như cõi địa ngục, cõi ngạ quỷ, cõi súc sanh v.v... thì sau khi chết Thân Thức Thân Trung Âm của họ lẽ tất nhiên phải bị các nghiệp nói trên tranh nhau đòi nợ theo luật nhân quả nghiệp báo. Cho nên bất cứ ai kê cả các động vật khác cũng thế, sau khi chết phải qua Thân Trung Âm chuyển tiếp làm trung gian theo sự tranh giành của các nghiệp lực (Khiên Dẫn Nhân) nói trên và giá trị thời gian của Thân Trung Âm để cho các Nghiệp lực chọn lựa thân phận kiếp sau, theo Liễu Sanh Thoát Tử được giới hạn chỉ trong vòng bốn mươi chín ngày để định nghiệp. Những hiện tượng vừa trình bày là theo hệ thống thông lệ và trong đây không đề cập đến trường hợp đặc biệt của các vị Bồ Tát hoá thân.

Sau bốn mươi chín ngày tranh giành, Nghiệp Nhân nào một khi thắng cuộc thì trước hết lôi kéo (Khiên Dẫn Nhân) Kiến Phần Thức Alaya chun vào hạt giống Nghiệp Tướng (Nhị Thủ Tập Khí bao gồm cả Danh Xưng ở trong) của chúng sanh hữu tình nào quan hệ với Nghiệp Nhân thắng cuộc để sinh hoạt. Hạt giống Nghiệp Tướng khi có mặt Kiến Phần Thức Alaya ở trong do Nghiệp Nhân thắng cuộc lôi kéo được gọi là Nhân Dị Thục (nguyên nhân chưa sanh khởi) của Nhân Duyên và Kiến Phần Thức Alaya trong Nhân Dị Thục được gọi là Thức Dị Thục tức là THỨC CHI trong mười hai Nhân Duyên. Nhân Dị Thục của Nhân Duyên này quan hệ với Nghiệp Nhân thắng cuộc (Khiên Dẫn Nhân) liên sanh khởi (Sanh Khởi Nhân) để kết thành thân thể của Quả Dị Thục cho chúng sanh ở kiếp sau.

Nghiệp Tướng (Form) trong Nhân Dị Thục của chúng sanh hữu tình quan hệ với Nghiệp Nhân thắng cuộc được gọi là Nhân Tướng và hình tướng trong thân thể Quả Dị Thục của chúng sanh hữu tình ở kiếp sau được gọi là Quả Tướng. Nhân Dị Thục của Nhân Tướng nếu như không có môi trường để sanh khởi thì bị hư hoại và từ đó kể như hạt giống Nghiệp Lực của Nghiệp Nhân thắng cuộc nói trên bị xoá đi tập khí không còn hiện hữu nữa trong Tâm Thức Alaya để đòi nợ.

Trường hợp này cũng giống như hạt đậu xanh một khi đã nứt mọng, nếu như không gặp được các duyên như phân, đất, nước, ánh sáng, không khí v.v... để sanh khởi thành cây trái thì bị hư thối và nó không thể để giống được nữa cho sau này.

Nghiệp Tướng trong Nhân Dị Thục (Sanh Khởi Nhân) của chúng sanh hữu tình đi thọ sanh ở kiếp sau, trước hết sau bốn mươi chín ngày chuyển thành một loại hình tướng Thân Trung Âm cuối cùng quan hệ mật thiết với Nghiệp Nhân thắng cuộc nói trên mang danh nghĩa là DANH

CHI, một trong mười hai Nhân Duyên. Thân Trung Âm nếu là con người sau khi chết vẫn là hình tướng con người và bảy lần thay đổi hình tướng theo sự tranh giành của Nghiệp Nhân. Nghiệp Nhân nào cuối cùng thắng cuộc nếu là con nai thì Thân Trung Âm (mang danh nghĩa Danh) cuối cùng của họ sau bốn mươi chín ngày bị biến đổi với hình tướng con nai làm Nhân Dị Thục để chuyển thành nai con ở kiếp sau mà không phải là hình tướng người khi họ mới chết. Nghiệp Nhân nào cuối cùng thắng cuộc nếu là Nga Quý thì Thân Trung Âm (mang danh nghĩa Danh) cuối cùng sau bốn mươi chín ngày với hình tướng con quý làm Nhân Dị Thục để chuyển thành quý con ở kiếp sau v.v...

Thân Trung Âm cuối cùng sau bốn mươi chín ngày của Nhân Dị Thục mang danh nghĩa là Danh bao gồm cả LỤC NHẬP CHI của mười hai Nhân Duyên ở trong do Khiên Dẫn Nhân (Nghiệp Nhân) lôi kéo đi trên các duyên quan hệ để thọ thân kiếp sau theo luật nhân quả nghiệp báo quyết định. Trong lúc cha mẹ giao hợp, lửa ái dục lóe ra là mở cửa kiếp sau dành cho Thân Trung Âm cuối cùng gọi là Danh chun vào kết duyên. Thân Trung Âm cuối cùng chun vào tiếp xúc với Tâm Thức của cha mẹ để kết duyên cho kiếp sau gọi là Xúc tức là XÚC CHI trong mười hai Nhân Duyên. Thân Trung Âm cuối cùng tiếp xúc với Tâm Thức của cha mẹ để kết duyên cho kiếp sau bằng sự luyến ái nên gọi là Ái Dục tức là ÁI CHI trong mười hai Nhân Duyên. Thân Trung Âm cuối cùng theo Liễu Sanh Thoát Tử, nếu như nam tính thì luyến ái với mẹ (giống âm) và nếu như nữ tính thì luyến ái với cha (giống dương). Vì sự luyến ái nổi lên, Thân Trung Âm cuối cùng không còn sáng suốt để phân biệt và trong lúc còn ở trạng thái Thân Trung Âm thì không có vấn đề luân lý ràng buộc giữa cha và mẹ, liền bị mê vọng và chấp nhận Quán Đãi Nhân trong tử cung gọi là SẮC (tức là Danh Sắc) làm chỗ gá thân cho kiếp sau nên gọi là Thọ Thai tức là THỌ CHI trong mười hai Nhân Duyên. Sau khi thọ thai, hạt giống Quán Đãi Nhân thuộc nữ tính (giống âm) của Ngoại Chung Tử sau khi được Năng Tác Nhân thuộc nam tính (giống dương) cũng của Ngoại Chung Tử hoà hợp biến thành Câu Hữu Nhân (trong đó có mầm sống hiện hữu), nghĩa là có mặt Thức Dị Thục của Nhân Dị Thục ở trong. Thức Chi (Thức Dị Thục) của mười hai Nhân Duyên trong giai đoạn thọ thai liền sinh hoạt trên hai phương diện: một là xây dựng sinh mệnh cá thể chánh báo theo tinh thần tự biến cho Nhân Dị Thục thành hình thân thể Quả Dị Thục và hai là xây dựng vũ trụ môi trường sống y báo theo tinh thần cộng biến cho sinh mệnh cá thể chánh báo của Quả Dị Thục nói trên nảy nở và phát triển.

Thứ nhất Thức Dị Thục (Kiến Phần Thức Alaya) trong Thân Trung Âm cuối cùng lấy tinh huyết cha mẹ Câu Hữu Nhân trong Quán Đãi Nhân thuộc sắc chất (Tứ Đại) gọi là Sắc Uẩn mang tên Danh Sắc của mười hai Nhân Duyên và căn cứ theo Nghiệp Tướng kiểu mẫu (Form) đã có sẵn trong Nhân Dị Thục bắt đầu xây dựng thân thể Quả Dị Thục (Quả Tướng) của chúng sanh hữu tình ở kiếp sau nên gọi là THỦ CHI (Thủ nghĩa là xây dựng). Trước hết, Thức Dị Thục sử dụng tinh huyết cha mẹ (Câu Hữu Nhân) trong Quán Đãi Nhân xây dựng hệ thống tiếp liệu, nếu thuộc về Thai Sanh gọi là Nhau Bào Thai nối liền từ nơi Huyết Thân Khuyết (lỗ rốn) của Nghiệp Tướng kiểu mẫu đưa con đến các mạch máu nơi tử cung trong bụng mẹ và nếu thuộc về Noãn Sanh cũng như Thấp Sanh thì không cần hệ thống tiếp liệu qua hình thức Nhau Bào Thai. Những nguyên liệu trong giai đoạn đầu để xây dựng đưa con thành hình trong nhau bào thai qua sự ăn uống hít thở của người mẹ cũng như những nguyên liệu trong giai đoạn đầu để xây dựng đưa con trong trứng v.v... thuộc ngoại chung tử đều được gọi là Nhiếp Thọ Nhân trong mười Nhân hoặc Tương Ứng Nhân trong sáu Nhân hay Đẳng Vô Gian Duyên trong bốn Duyên. Tinh cha huyết mẹ trong tử cung hoặc trong trứng mang danh Quán Đãi Nhân chính là Sắc Uẩn một trong năm Uẩn thuộc về trước khí tạo thành thân thể ô trược nhơ nhớp tanh hôi gọi là trược thân. Thân

Trung Âm cuối cùng của Nhân Dị Thục được tượng hình từ hòn máu thành đờn con trong bụng mẹ hoặc trong trứng do Thức Dị Thục liên tục xây dựng nên gọi là Hữu Chi trong mười hai Nhân Duyên (Hữu Chi nghĩa là tượng hình) và cũng gọi là Sanh Khởi Nhân trong mười nhân. Đờn con trong bụng mẹ hoặc trong trứng v.v... của Thân Trung Âm cuối cùng hội đủ điều kiện liên sanh ra gọi là Sanh Chi một trong mười hai nhân duyên và đây cũng thuộc về Quả Dị Thục được thành hình. Sau khi đờn con được sanh ra, Thức Dị Thục trong Thân Trung Âm cuối cùng không còn tiếp nhận nguyên liệu bên trong do người mẹ cung cấp qua nhau bào thai hay nguyên liệu có sẵn trong trứng và ở đây phải lấy nguyên liệu từ bên ngoài do chính những đờn con mới sanh tự ăn uống hít thở để tiếp tục xây dựng hoàn thành Ngã Tướng của Quả Dị Thục.

Những nguyên liệu bên ngoài do những đờn con mới sanh ăn uống hít thở để trưởng thành Quả Dị Thục chính là Bất Tương Vi Nhân trong mười nhân và cũng là Tăng Thượng Duyên trong bốn duyên và cũng là Tương Ứng Nhân trong sáu nhân, còn những điều kiện bên ngoài làm trở ngại cho sự nảy nở và trưởng thành của đờn con mới sanh được gọi là Tương Vi Nhân trong mười nhân. Những đờn con mới sanh nhờ Thức Dị Thục tiếp tục xây dựng qua sự ăn uống hít thở của chính chúng nó để trưởng thành Ngã Tướng của Quả Dị Thục gọi là Dẫn Phát Nhân trong mười nhân và cũng gọi là Tăng Thượng Quả trong năm quả. Nghiệp Tướng của con người thì thành Quả Dị Thục với hình tướng con người, Nghiệp Tướng của con thú thì thành Quả Dị Thục với hình tướng con thú, Nghiệp Tướng của anh A thì thành Quả Dị Thục không phải hình tướng anh B, Nghiệp Tướng của con heo thì thành Quả Dị Thục không phải con chó v.v... nghĩa là Nghiệp Tướng của loại nào thì thành Quả Dị Thục của loại đó không giống loại khác và sự khác biệt của Nghiệp Tướng này được gọi là Định Biệt Nhân trong mười nhân. Thân thể Quả Dị Thục của những đờn con mới sanh khi ngã tướng lớn lên tốt cùng liền đứng trụ lại gọi là Trụ Tướng, mặc dù những đờn con đó vẫn ăn uống và hít thở. Sau khi ngã tướng trụ lại, thân thể Quả Dị Thục của những đờn con nói trên bắt đầu già lẩn và chết đi để chấm dứt một sinh mệnh đã định nghiệp gọi là Lão Tử để chuyển sang một sinh mệnh định nghiệp khác trong dòng thác sanh tử lưu chuyển.

Thứ hai, Thức Dị Thục (Kiến Phần Thức Alaya) thuộc Thức Chi trong mười hai nhân Duyên khi xây dựng sinh mệnh cá thể chánh báo cho Nhân Dị Thục đồng thời cũng xây dựng vũ trụ môi trường sống y báo cho sinh mệnh chánh báo đó nảy nở và phát triển. Trước hết Thức Dị Thục nương tựa Vô Minh và Hành của mười hai nhân duyên là những nguyên lý cấu tạo vũ trụ của mỗi loại chúng sanh hữu tình để xây dựng môi trường sống y báo của sinh mệnh chánh báo quan hệ. Vô Minh và Hành là nguyên lý thuộc cộng nghiệp (nghiệp chung) của từng loại chúng sanh, như loài người, loài thú, loài ngựa quý v. v... Trường hợp như Thức Dị Thục nương theo Danh Sắc xây dựng cá thể anh A thì căn cứ theo Vô Minh và Hành thuộc cộng nghiệp của loài người mà anh A quan hệ liền xây dựng môi trường sống y báo cho anh A nảy nở và phát triển. Giả sử Thức Dị Thục nương theo Danh Sắc xây dựng cá thể một con nai thì căn cứ theo Vô Minh và Hành thuộc cộng nghiệp của loài súc sanh (bàng sanh) mà nai con quan hệ liền xây dựng môi trường sống y báo cho cá thể con nai nảy nở và phát triển. Sự xây dựng các loài khác của Thức Dị Thục cũng giống như thế.

Theo Duy Thức Học, Nhân Dị Thục thuộc biệt nghiệp của loài nào thì Thức Dị Thục dựa theo Vô Minh và Hành thuộc cộng nghiệp của loài đó để xây dựng vũ trụ môi trường sống y báo cho Quả Dị Thục chánh báo thuộc biệt nghiệp của loài đó nảy nở và phát triển. Nhân Dị Thục thuộc biệt nghiệp của con người thì Thức Dị Thục dựa theo Vô Minh và Hành thuộc cộng nghiệp

của loài người để xây dựng môi trường sống y báo cho Quả Dị Thục chánh báo thuộc biệt nghiệp của con người đó nảy nở và phát triển. Cũng từ đó, Vô Minh và Hành nơi mười hai nhân duyên là yếu tố tạo nên vũ trụ môi trường sống của từng loại chúng sanh hữu tình và hai chi này thuộc về Định Biệt Nhân trong mười Nhân mà còn có tên nữa là Đồng Loại Nhân trong sáu Nhân.

Nói chung lại, mười hai Nhân Duyên là những điều kiện quan hệ để sanh khởi sinh mệnh cá thể của một chúng sanh hữu tình và chúng không phải là những nhân tố riêng biệt giống như Ngũ Uẩn quan hệ với nhau trong việc cấu trúc sinh mệnh của các chúng sanh hữu tình. Hơn nữa, giá trị nguyên lý mười hai Nhân Duyên chỉ là gạch nối giữa hai dòng sinh mệnh của một cá thể chúng sanh hữu tình khởi điểm từ quá khứ và đi đến vị lai trên lãnh vực duyên khởi. Những từ ngữ trong mười hai Nhân Duyên nhằm diễn tả những điều kiện quan hệ để thành hình sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình trên lãnh vực nhân quả nghiệp báo. Sự duyên khởi của mười hai Nhân Duyên là xây dựng nghiệp báo của một chúng sanh hữu tình bắt nguồn từ Nhân Dị Thục chuyển biến qua nhiều trạng thái đi đến Quả Dị Thục để góp mặt trong thế gian. Thức Chi trong mười hai Nhân Duyên là điều kiện quan trọng trong việc xây dựng chúng sanh hữu tình trên hai lãnh vực, một là xây dựng cá thể của một sinh mệnh và hai là xây dựng môi trường sống cho cá thể sinh mệnh đó nảy nở và phát triển. Thức Chi dựa theo Danh Sắc xây dựng sinh mệnh cá thể cho chúng sanh hội đủ điều kiện nhân duyên để hiện hữu, đồng thời dựa theo Vô Minh và Hành xây dựng môi trường sống cho chúng sanh hữu tình đó nảy nở và phát triển.

Có thể nói, nguyên lý mười hai Nhân Duyên mà đức Phật chủ trương là rút ra tinh ba từ Kinh Hoa Nghiêm nhằm giải thích sự sanh thành một chúng sanh hữu tình qua lãnh vực nhân quả nghiệp báo trên dòng thác sanh tử luân hồi trong ba cõi của Khổ Đế và Tập Đế mà kinh Phật thường gọi là Thuận Lưu Sanh Tử. Còn như muốn ra khỏi dòng thác sanh tử luân hồi của Khổ Đế và Tập Đế, chúng ta theo lời đức Phật dạy phải sống đúng Bát Chánh Đạo thuộc nguyên lý nghịch dòng sanh tử luân hồi của Đạo Đế và Diệt Đế mà Kinh Phật thường gọi là Nghịch Lưu Sanh Tử.

## CHƯƠNG V

### PHƯƠNG PHÁP TU TẬP CỦA DUY THỨC

Phương pháp tu tập của Duy Thức không ngoài phương pháp thiền quán thường gọi là Duy Thức Quán, một trong những đường hướng tu tập quán chiếu của Thiền Học. Trong kho tàng giáo lý của đức Phật chỉ dạy, tất cả pháp môn tu tập đều có thiền quán, không phải chỉ riêng Thiền Môn mới có thiền quán, như pháp môn tu tập của Kinh Pháp Hoa thì có Pháp Hoa Tam Quán, pháp môn tu tập Tịnh Độ thì có Tịnh Độ Quán (Kinh Quán Vô Lượng Thọ), pháp môn tu tập của Tứ Niệm Xứ thì có Tứ Niệm Xứ Quán, pháp môn tu tập của mười hai Nhân Duyên thì có Nhân Duyên Quán, pháp môn tu tập của Kinh Tiểu Bồn Bát Nhã thì có Ngũ Uẩn Quán v.v... Pháp môn tu tập của Duy Thức thì có Duy Thức Quán và Duy Thức Quán đây khởi điểm từ nơi Giới Phân Biệt Quán của đức Phật chỉ dạy, về sau pháp môn tu tập này được kiện toàn trở thành phương thức quán chiếu vô cùng xuất sắc, có tánh cách khoa học và hữu hiệu nhất hơn trong tất cả pháp môn. Muốn đi sâu vào phương pháp tu tập thiền quán của Duy Thức, trước hết chúng ta nhìn lại phương pháp tu tập của đức Phật chỉ dạy để thấy sự quan hệ ít nhiều của nó đối với Duy Thức Quán.

## I - NHÌN LẠI PHƯƠNG PHÁP TU TẬP CỦA ĐỨC PHẬT CHỈ DẠY:

Đức Phật sau khi thành đạo nơi cõi Bồ Đề có sáng lập một phương pháp thiền quán dành riêng cho các đệ tử của ngài tu tập để chứng được quả Niết Bàn. Phương pháp thiền quán của đức Phật sáng lập không phải phương pháp tu tập mà ngài đã hành trì và phương pháp thiền quán của ngài sáng lập nếu như so sánh với phương pháp tu tập của ngài hành trì thì dễ tu và dễ chứng hơn. Phương pháp tu tập của ngài hành trì được rút ra từ phương pháp tu tập của các ngoại đạo đương thời, nhất là dựa theo phương pháp Yoga của Bà La Môn Giáo chủ trương và chế biến theo kinh nghiệm mới. Còn phương pháp thiền quán của ngài sáng lập được rút ra qua sự kinh nghiệm mà ngài đã chứng đắc và rất thích hợp với tất cả mọi trình độ, mọi căn cơ của chúng sanh nếu như những kẻ tu tập cố gắng hành trì một cách chuyên cần thì sẽ chứng quả Niết Bàn không khó khăn trong một kiếp người. Phương pháp thiền quán của ngài sáng lập không phải chỉ có độc nhất là Bát Chánh Đạo mà ở đây bao gồm cả ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo của Đạo Đế. Muốn nắm vững ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo của Đạo Đế, chúng ta trước hết hãy duyệt xét lại bốn Thánh Đế mà đức Phật thuyết minh đầu tiên để độ năm anh em ông Kiều Trần Như. Bốn Thánh Đế là bốn điều chân thật hiện hữu trong thế gian mà tất cả chúng sanh, ai cũng đều phải chấp nhận cũng phải biết rằng chính mình đã bị ràng buộc, đã bị cuốn hút vào trong vòng sanh tử lưu chuyển và không thể chối bỏ mà cũng không thể thoát ly khỏi sự khống chế của bốn điều kiện chân thật nói trên. Ý nghĩa và giá trị của bốn Thánh Đế đã được nhiều kinh luận giải thích rất tường tận, rất chi ly không cần phải giải thích thêm thừa mà trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ biện minh cụ thể hoá vấn đề tánh chất của bốn Thánh Đế. Bốn Thánh Đế mà ai cũng đều biết gồm có Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế và Đạo Đế.

### 1.- Ý NGHĨA CỦA BỐN THÁNH ĐẾ:

Đế là chân thật, không thay đổi. Khổ Đế là chân thật về sự khổ, Tập Đế là chân thật về nguồn gốc gây ra đau khổ, Diệt Đế là chân thật về trạng thái Niết Bàn sau khi dứt hết các khổ đau của Khổ Đế và Đạo Đế là chân thật về phương pháp tu tập để tiêu diệt nguồn gốc gây ra khổ đau của Tập Đế.

Đứng trên lập trường nhân quả, Tập Đế là chỉ cho những nguyên nhân tạo thành dòng sanh tử lưu chuyển theo thuận chiều luân hồi khiến cho tất cả chúng sanh bị cuốn trôi mãi trong dây xích mười hai Nhân Duyên của Khổ Đế qua các nẻo sanh tử và ngược lại Đạo Đế gồm có ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo là những nguyên nhân tạo thành dòng chuyển hoá theo nghịch chiều sanh tử lưu chuyển khiến cho tất cả chúng sanh thoát khỏi vòng đại luân hồi trôi buộc của Tập Đế để đạt đến quả vị Niết Bàn tịch tịnh an lạc thật sự của Diệt Đế.

### 2.- TÁNH CHẤT CỦA BỐN THÁNH ĐẾ:

#### A/- KHỔ ĐẾ:

Khổ Đế như trước đã trình bày là chân thật về cái khổ, nghĩa là tất cả chúng sanh hữu tình không một ai thoát khỏi những cái khổ của Khổ Đế trôi buộc và bất cứ hạng nào sang hay hèn, quý phái hay bần tiện, bất luận ở cõi nào Dục Giới, Sắc Giới hay Vô Sắc Giới đều không thoát khỏi sự chi phối bởi những khổ đau của Khổ Đế, mặc dù những khổ đau đó ít hay nhiều, thô trọng hay vi tế. Nơi ba cõi, vấn đề sanh tử lưu chuyển là khổ đau trọng đại nhất trong những khổ

đau của Khổ Đế mà tất cả chúng sanh hữu tình ở những cõi đó đều biểu hiện trước hoàn cảnh sanh tử với tâm trạng là ham sống và sợ chết. Trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Thí Dụ, đức Phật diễn tả cái khổ đau sanh tử trong ba cõi qua câu: “Tam giới vô an du như hoả trạch”, nghĩa là ba cõi không bao giờ an ổn và chúng sanh trong đó giống như sống trong nhà lửa. Những khổ đau của Khổ Đế, tổng quát gồm có ba loại: Khổ Khổ, Hoại Khổ và Hành Khổ.

a]- Khổ Khổ: nghĩa là cái khổ này chồng lên cái khổ kia nên gọi là khổ khổ. Cụ thể như chúng sanh hữu tình ở cõi Ta Bà thuộc Dục Giới nhất là loài người trong lúc sanh ra liền cảm thấy đau khổ, đã vậy đang khi sống còn với đời do bởi nghiệp lực làm chủ và khống chế, cho nên thường hay đương đầu những nghịch cảnh nhiều hơn thuận cảnh, chuốc lấy đắng cay nhiều hơn may mắn. Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3 giải thích: “Thân và tâm của chúng sanh hữu tình xưa nay vốn đã là khổ lại cộng thêm những cái khổ của duyên sanh nào là đói khát, bệnh tật, mưa gió, lạnh nóng, lao dịch, đao tượng v.v...”

b]- Hoại khổ: nghĩa là thân tâm tất cả chúng sanh hữu tình luôn luôn bị biến hoại, luôn luôn bị thay đổi, biến hoại và thay đổi từng sát na trong biến dịch sanh tử (biến dịch sanh tử nghĩa là sống rồi chết và chết rồi sống nối tiếp nhau trong từng phút từng giây đồng hồ) rồi sau đó đi đến sự thay đổi toàn bộ trong phần đoạn sanh tử (phần đoạn sanh tử nghĩa là chúng sanh hữu tình sống giới hạn trong thời gian bao lâu hoặc dài hoặc ngắn rồi cũng phải chết) để chấm dứt một sanh mệnh của kiếp hiện tại và bước sang một sanh mệnh khác của kiếp vị lai với sự khổ đau luyện tiếc gọi chung là hoại khổ. Thí dụ như chúng sanh hữu tình ở cõi Sắc mỗi khi hết phước phải đọa vào cõi Dục theo sự chuyển hoá của Biến Dịch Sanh Tử mà ở đây không có vấn đề sống chết theo sự Phần Đoạn Sanh Tử giống như cõi Dục. Cõi Dục thì gồm đủ cả hai, Biến Dịch Sanh Tử và Phần Đoạn Sanh Tử, cõi Sắc thì chỉ có một loại Biến Dịch Sanh Tử và riêng cõi Vô Sắc thì Biến Dịch Sanh Tử rất vi tế.

c]- Hành Khổ: Hành là lưu chuyển. Hành Khổ nghĩa là tất cả pháp hữu vi luôn luôn biến động và lưu chuyển trong ba đời không một phút giây nào dừng nghỉ, khiến cho thân tâm chúng sanh hữu tình mãi bị bức nã khổ đau chẳng chút yên ổn nên gọi là hành khổ. Tất cả pháp hữu vi cũng nhờ biến động nhờ lưu chuyển mới được nảy nở cùng phát triển và cũng vì biến động cũng vì lưu chuyển cho nên mới bị sanh tử luân hồi trong các cõi khổ đau.

Nếu như phân tích chi ly, Khổ Đế ở cõi Ta Bà của Dục Giới sẽ thấy có tám loại:

1- Sanh Khổ: chữ sanh có hai nghĩa, sanh ra và trưởng thành. Chúng sanh hữu tình một khi sanh ra khỏi bào thai đều bị khổ đau và không một ai thoát khỏi hoàn cảnh này. Một em bé vừa mới sanh khỏi lòng mẹ đều mang theo tiếng khóc để ra mắt với mọi người và ít khi nghe thấy nó nở được nụ cười trong khi chào đời. Đó là hiện tượng báo hiệu sanh ra là một điều khổ đau. Sự khổ đau này nếu như em bé biết nói trong lúc mới sanh thì sẽ diễn đạt một cách thâm thúy và sống động vô cùng. Một sanh vật nào dù nhỏ hay lớn khi mới sanh ra đều biểu hiện một trạng thái bất an nào thân thể quần quai, nào cử chỉ quờ quạng trước cục diện đổi mới toàn bộ của cuộc đời cũng nói lên được hiện tượng sanh ra là khổ. Còn trong giai đoạn trưởng thành, ai cũng phải đấu tranh mới sanh tồn và luôn luôn đương đầu cho kiếp sống mong manh trong một xã hội gặp phải biết bao nhiêu sự đe dọa bởi những hoàn cảnh mạnh mẽ yếu thua, khôn hiếp dại, cá lớn ăn cá bé chẳng có phút giây nào không lo âu và cứ lo mãi cho đến hơi thở cuối cùng của cuộc đời.



Đây là đại khái về những hiện tượng sanh khổ của tất cả chúng sanh hữu tình không bao giờ kể cho hết.

2- Già Khô: chúng sanh hữu tình một khi trở nên già yếu có hai thứ khổ: khổ đau về vật chất và khổ đau về tinh thần. Khổ đau về vật chất nghĩa là thân thể với tuổi già sức yếu, chân mỏi gối đùn, sức lực mỗi ngày mỗi suy giảm, con người cảm thấy mệt mỏi, sinh hoạt không còn nhanh nhẹn và phản ứng không còn linh hoạt như xưa. Khổ đau về tinh thần nghĩa là trách nhiệm đối với gia đình thì lại càng chồng chất, thân phận tuổi già lại càng nặng gánh lo âu trong lúc sức khoẻ không còn năng động đảm đang. Cái khổ đau về tuổi già cả hai mặt nói trên không thể nào diễn tả hết được.

3- Bệnh Khô: chúng sanh hữu tình có hai thứ bệnh: thân bệnh và tâm bệnh. Thân bệnh là thân thể thường hay bệnh tật bởi nội thương hoặc ngoại cảm do lao lực hay lao tâm gây ra. Thân bệnh có nhiều lý do tạo nên do từ cuộc sống thiếu dinh dưỡng, thiếu chùng mực, thiếu tiết chế mọi sự ham muốn bởi nhiều dụ dỗ của cuộc đời v.v... và xài phí sức khỏe một cách bừa bãi, suất đời thì đua chạy theo dục lạc của thế gian: Đó là những nguyên nhân căn bản dễ tạo cho thân thể bệnh hoạn. Còn tâm hồn bệnh hoạn nào là buồn thảm, lo âu; bi quan, yếm thế do gặp nhiều bất hạnh trước mọi hoàn cảnh trái ngang của cuộc đời và quản trí bởi thất vọng chán chường mỗi khi không đạt thành ước mơ v.v... Những điều bệnh khổ nói trên đại khái là như thế.

4- Tử Khô: chúng sanh hữu tình mỗi khi bị chết có hai thứ khổ: khổ về thân thể và khổ về tâm thần. Thân thể của chúng sanh hữu tình trong tình trạng sắp chết bị bức bách để ra đi với trạng thái hấp hối, với hơi thở từng cơn hoặc hơi thở nấc lên vài ba tiếng rồi từ biệt ra đi. Hiện tượng thân thể chúng sanh hữu tình sắp bị chết cũng giống như ngọn đèn hết dầu liền cháy sáng lên ba lần rồi lửa mới tắt hẳn. Đây là trạng thái khổ đau về thân thể của chúng sanh hữu tình sắp bị chết.

Khổ đau về tâm thần nghĩa là chúng sanh hữu tình sắp bị chết tâm thần của họ còn nặng nợ luyến ái cho nên luôn luôn thấy sự chết là một điều khổ đau. Thân thể của họ thì bị chết nhưng tâm thần của họ không bao giờ chết, cũng như bóng đèn điện bị bể nhưng dòng điện trong bóng đèn không bao giờ bị bể cả. Cho nên tâm hồn của kẻ sắp chết luyến ái gia đình càng nặng, không muốn rời bỏ vợ chồng, xa lìa con cháu và vô cùng đau khổ vì phải dứt áo ra đi vĩnh viễn.

5- Ái Biệt Ly Khô: nghĩa là yêu thương nhau mà phải xa lìa là khổ. Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn giải thích: “Như vợ xa chồng, con lìa cha, đôi bên cứ thương nhớ nhau mãi nên thấy mình đau khổ vì chẳng được sum hiệp”. Cõi Ta bà này chính là cõi đầy dẫy khổ đau và chúng sanh hữu tình sống trong đó thường gặp nghịch cảnh trái ngang nhiều hơn thuận duyên may mắn, cho nên phải chịu cái khổ đắng cay về ái biệt ly không chế. Cõi người chẳng những thường bị cái khổ về Ái Biệt Ly và cho đến các cõi Trời cũng buồn thảm về sự hư hoại, về sự ly tán của những vật mà mình yêu thích.

6- Cầu Bất Đắc Khô: nghĩa là mong cầu không được kết quả như ý cũng là khổ. Chúng sanh hữu tình luôn luôn sống trong tham vọng làm chủ và cứ mãi tham vọng không bao giờ hết. Cuộc sống khi bản cùng thì muốn cho được ấm no, khi được ấm no thì lại muốn cho được giàu sang và khi ước muốn không được, họ cảm thấy buồn phiền và khổ đau. Theo Kinh Bắc Bản Đại Niết Bàn, quyển 12 và 14, Cầu Bất Đắc Khô có hai thứ:

a]- Những điều mình mong muốn mà không đạt được, như mong cầu những thiện pháp mà không đạt được, mong cầu giải thoát những ác pháp mà không thành v.v...

b]- Tự mình bỏ công sức rất nhiều vào những sự việc mà mình mong muốn mà không đạt được kết quả, như mình thất bại rất nhiều trên công ăn việc làm, như tự mình tìm đủ cách thoát ly trong mọi sự ràng buộc nghịch cảnh nhưng đều thất bại cả v.v...

Tóm lại, Cầu Bất Đắc Khổ là mong cầu bao nhiêu công việc thuận lòng vừa ý thì lại không được toại nguyện và mong mỏi luôn luôn thoát khỏi bao nghịch cảnh trái ngang nhưng lại không thành.

7- Oán Tắng Hội Khổ: nghĩa là thù ghét nhau mà cứ gặp nhau mãi là khổ. Cái khổ sống gần những người mà mình không ưa, sống chung với hoàn cảnh mà mình không thích. Kinh Trung A Hàm, quyển 7 ghi rằng: “Chúng sanh bên trong thật sự có sáu chỗ đau khổ: mắt phải nhìn thấy những gì mà mình không muốn nhìn thấy, tai phải nghe những gì mà mình không muốn nghe, mũi phải ngửi những gì mà mình không

muốn ngửi, miệng lưỡi phải nếm những gì mà mình không muốn nếm, thân thể phải cảm giác những gì mà mình không muốn xúc chạm và ý thức phải suy nghĩ những gì mà mình không muốn suy nghĩ”. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3 giải thích: “Oán Tắng Hội Khổ có hai: khổ bên trong và khổ bên ngoài. Cái khổ bên trong là bị đưa vào Địa Ngục, Ngạ Quỷ và Súc Sanh mà mình không muốn. Cái khổ bên ngoài là bị hành hạ bởi bạo lực mà mình phải gánh chịu”. Oán Tắng Hội Khổ nếu như phân tách thì không biết bao nhiêu mà kể cho hết.

8- Ngũ Âm Xí Thanh Khổ: Ngũ Âm cũng gọi là Ngũ Uẩn nghĩa là năm âm. Ngũ Âm gồm có: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Ngũ Âm này hoà hợp với nhau để tạo thành thân thể của chúng sanh hữu tình. Ngũ Âm Xí Thanh Khổ nghĩa là năm âm trong thân thể của mỗi chúng sanh hữu tình tăng lên hay giảm xuống làm mất quân bình cho cuộc sống gây ra khổ đau.

a]- Sắc Âm gồm có đất, nước, gió, lửa. Bốn chất này luôn xung khắc với nhau, như nước nhiều thì lửa tắt và ngược lại lửa nhiều thì nước khô, cho đến các chất khác thì cũng như thế. Trong thân thể chúng sanh hữu tình, một trong bốn chất này lên xuống bất thường gọi là xí thaanh gây ra khổ đau về thân thể.

b]- Thọ ấm xí thanh khổ nghĩa là chúng sanh hữu tình càng cảm thọ nhiều thì càng khổ đau, nghĩa là càng giao tiếp nhiều thì càng vì bị vướng mắc, càng cao danh vọng thì càng dày gian nan.

c]- Tưởng ấm xí thanh khổ, nghĩa là chúng sanh hữu tình càng mơ tưởng nhiều chùng nào thì lại càng thất vọng chùng nấy. Con người càng mơ tưởng nhiều chùng nào thì càng dẹt tư sâu chùng nấy, càng đam mê thì càng gổ lên đầu tang thương.

d]- Hành ấm là chỉ cho các phiền não nghiệp chương gồm có: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... Một trong những thứ này xí thanh nghĩa là làm chủ cuộc đời sẽ gây

nhieu đau khổ cho chúng sanh, như con người cần phải ăn uống mới sống còn, nhưng khi ăn uống lại cộng thêm nghiệp tham lam liền biến thành tham ăn và tham uống thì trở nên vô nghĩa. Nghiệp sân, nghiệp si mê v.v... nếu như xí thịnh đều cũng như thế. Những trường hợp đây đều gọi là Hành Âm Xí Thịnh Khổ.

e]- Thức Âm ở đây là chỉ cho Thức Alaya. Trong thân thể chúng sanh hữu tình, Kiến Phần Thức Alaya xí thịnh khiến cho khí huyền ảo trộn, lên xuống bất bình thường, bộ máy sinh hoạt bất an, tạo điều kiện cho các ám khác phát động nhanh chóng đưa sinh mệnh đi đến tình trạng căng thẳng thần kinh, có khi trở nên hôn mê bất tỉnh. Đây cũng là hiện tượng xí thịnh là khổ của Thức Âm.

Tám điều khổ đau vừa kể trên là chỉ cho tánh chất căn bản của Khổ Đế mà đức Phật đã nêu ra và còn nhiều hiện tượng khổ nữa tràn ngập trong cuộc đời không thể nào kể cho hết. Vấn đề khổ đau mặc dù rất nhiều, nhưng không ngoài tám loại khổ mà đức Phật đã trình bày trong các kinh điển và tám điều khổ đau của Khổ Đế là một sự thật không một ai thoát khỏi và không ai chối cãi được, dù cho có che đậy đến cách nào đi chăng nữa rồi cũng bị cuốn trôi trong dòng luân hồi của khổ đau. Đức Phật nói lên Khổ Đế không phải tạo cho con người trở nên bi quan yếm thế mà ở đây đức Phật đánh thức con người phải tìm cho ra nguyên nhân gây nên khổ đau để tìm cách hoá giải. Ở đời không có gì tuyệt đối cả, những cái khổ đau vừa nêu trên cũng chỉ trong vòng tương đối và có thể bị tiêu diệt nếu như chúng ta tiên ra được những nguyên nhân gây tạo nên những sự kiện bất hạnh ở trên.

#### B/- TẬP ĐẾ:

Tập Đế ai cũng đều biết là chỉ cho nguồn gốc tạo ra các khổ đau của Khổ Đế. Tập Đế gồm có Thập Triền, Thập Sử. Thập Triền nghĩa là mười thứ phiền não trói buộc và làm nhiễm ô thân tâm chúng sanh hữu tình khiến gây tạo các thứ ác hạnh trong vòng sanh tử lưu chuyển. Tánh chất Thập Triền được giải thích tổng quát như sau:

1- Vô Tàm: nghĩa là không thẹn với mình. Tánh chất Vô Tàm là ngoài việc hành động những việc xấu ác mà không biết thẹn với lương tâm và còn đối với các công đức cũng như đối với những kẻ có đức hạnh không biết sùng kính, lại còn đố kỵ phê bình.

2- Vô Quý: nghĩa là không thẹn với người khác. Tánh chất Vô Quý là ham thích làm những việc xấu ác không cần biết đến nhân phẩm hay thể diện và bất chấp dư luận của thế gian, không sợ ai chê trách.

3- Tật: nghĩa là ganh ghét. Tánh chất của Tật là thấy người ta phát đạt, thành công, tài năng, địa vị hơn mình thì sanh tâm ganh ghét đố kỵ, trên mọi thủ đoạn không chân chánh để ám hại người.

4- San: nghĩa là bòn xén, keo kiệt. Tánh chất của san là bòn xén, keo kiệt đối với vấn đề bố thí tài vật ban ân huệ cho kẻ thiếu thốn, cũng như ích kỷ không chịu ra công giúp đỡ nhu cầu cho những người thiếu phương tiện, ngoài ra có hạng người chuyên tính toán lợi hại trong công việc bố thí pháp bảo của Phật đều nằm trong tình trạng mang bệnh bòn xén cả.

5- Hối: nghĩa là ăn năn. Tánh chất của Hối là đối với những công việc tội ác trước kia đã gây tạo giờ đây trở lại hối hận khiến cho thân tâm trở nên bất an.

6- Miên: nghĩa là ngủ ngiht. Tánh chất của Miên là khiến cho tâm trở nên mê ngủ không còn năng lực tỉnh giác để cứu xét.

7- Trạo Cử: nghĩa là lao chao không điềm tĩnh. Tánh chất của Trạo Cử là khiến cho thân tâm trở nên chao động không được an tĩnh làm mất phong cách và trở ngại trong việc thiền quán.

8- Hôn Trầm: nghĩa là đần độn. Tánh chất của Hôn Trầm là khiến cho tâm trí không thông minh sáng suốt, không nhạy bén lanh lợi trong việc quán sát ngoại cảnh.

9- Phẫn: nghĩa là bực tức, giận dữ. Tánh chất của Phẫn là đối với hoàn cảnh trái nghịch ý mình khiến cho thân tâm trở nên bực tức, khó chịu, bất an, làm mất chánh niệm.

10- Phú: nghĩa là che dấu. Tánh chất của Phú là khiến cho tâm ý thường hay che dấu, hay chối quanh những tội lỗi của mình không cho người khác biết đến.

Thập Sử nghĩa là mười thứ phiền não có công năng sai khiến chúng sanh hữu tình mưu tính và hành động tội lỗi. Thập Sử gồm có Ngũ Độn Sử và Ngũ Lợi Sử. Ngũ Độn Sử nghĩa là năm thứ phiền não căn bản thường khiến cho chúng sanh hữu tình bị đần độn ngu si gây nhiều tội lỗi sanh tử lưu chuyển trong ba cõi. Ngũ Lợi Sử nghĩa là năm thứ phiền não thường khiến cho chúng sanh lanh lợi xảo huyệt trong sự chấp trước sự lý của các pháp. Ngũ Độn Sử gồm có: Tham, Sân, Si, Mạn và Nghi. Ngũ Lợi Sử gồm có: Thân Kiến, Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ và Giới Cầm Thủ.

#### C/ DIỆT ĐỀ:

Diệt Đề là chân thật về trạng thái Niết Bàn sau khi tiêu diệt hết tất cả phiền não của Tập Đề và dứt hẳn các đau khổ của Khổ Đề. Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3 giải thích biệt Đề có bốn tướng: Tận, Chi, Diệu, Xuất. Tận nghĩa là dứt bỏ hết tất cả lỗi lầm của phiền não gây tạo, Chi nghĩa là trong sạch hết tất cả phiền não tham ái, Diệu nghĩa là xả bỏ tất cả chướng ngại không bị trói buộc và Xuất nghĩa là thanh tịnh an lạc trước mọi hoàn cảnh không bị nhiễm trước. Đây là bốn hiện tượng giải thoát và tự tại của Diệt Đề. Còn trạng thái Niết Bàn của Diệt Đề gồm có hai loại Hữu Dur Niết Bàn và Vô Dur Niết Bàn.

Hữu Dur Niết Bàn nghĩa là trạng thái Niết Bàn sau khi tâm kinh dứt bỏ hết tất cả phiền não ái dục của sanh tử, nhưng còn dư lại thân thể nghiệp báo của kiếp này đang cru mang. Vô Dur Niết Bàn nghĩa là cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh sau khi chấm dứt dư nghiệp nơi thân thể của những bậc đã chứng đắc trạng thái Hữu Dur Niết Bàn. Bảo Quật quyển hạ giải thích: Nhân quả sanh tử đã thanh tịnh, chứng đắc Pháp Thân thường trụ bất diệt nên gọi là Vô Dur Niết Bàn. Tứ Đế Luận quyển 3 cho rằng: Diệt tận Ái Dục là đạt được Hữu Dur Niết Bàn, diệt tận các khổ là đạt được Vô Dur Niết Bàn.

#### D/- ĐẠO ĐỀ:

Đạo Đế là chân thật về phương pháp để tiêu diệt nguồn gốc gây ra khổ đau của Tập Đế. Phương pháp tu tập của Đạo Đế thông thường trong các kinh luận chỉ ghi có Bát Chánh đạo mà thôi, còn các đạo khác không có đề cập đến. Nhưng thật ra, phương pháp tu tập của Đạo Đế do chính đức Phật giảng dạy không chỉ riêng có Bát Chánh Đạo mà trong đó bao gồm cả ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo. Ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo nghĩa là ba mươi bảy thứ bậc trợ giúp Đạo Đế thành công trong sự tu tập. Ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo này được chia làm 7 cấp:

- 1]- Tứ Niệm Xứ
- 2]- Tứ Chánh Cần
- 3]- Tứ Như Ý Túc
- 4]- Ngũ Căn
- 5]- Ngũ Lực
- 6]- Thất Giác Chi (Thất Bồ Đề Phần)
- 7]- Bát Chánh Đạo.

Muốn đạt đến Bát Chánh Đạo, đầu tiên và cũng là cơ bản nhất chúng ta phải hành trì cấp thứ nhất là Tứ Niệm Xứ cho được thuần thục rồi sau đó mới bước sang cấp thứ hai là Tứ Chánh Cần. Chúng ta hành trì Tứ Chánh Cần của cấp thứ hai cho được thuần thục rồi sau đó mới bước sang cấp thứ ba là Tứ Như Ý Túc và cứ như thế hành trì cho đến cấp thứ bảy là Bát Chánh Đạo cho được thuần thục mới thôi, thế là chúng ta đã đạt đến quả vị Niết Bàn Hữu Dư một cách dễ dàng. Trước hết, chúng ta xét về cấp thứ nhất là Tứ Niệm Xứ.

#### 1.- TỨ NIỆM XỨ:

Tứ Niệm Xứ nghĩa là bốn lãnh vực quán niệm. Tứ Niệm Xứ gồm có: Thân, Thọ, Tâm và Pháp và hành giả tu tập phải thường xuyên quán niệm đến bốn lãnh vực này như:

- 1) Quán thân bất tịnh,
- 2) Quán thọ giai khổ,
- 3) Quán tâm vô thường,
- 4) Quán pháp vô ngã.

Bốn lãnh vực quán chiếu trên đây đã được rất nhiều kinh sách giải thích trên bình diện triết lý về phương pháp tu tập. Ở đây, trên bình diện thực nghiệm, bốn lãnh vực quán chiếu được dùng trong bốn phương pháp tu tập sau đây:

- a- Đối trị ái dục (tha quán),

- b- Đối trị chấp trước (tự quán),
- c- Quán chiếu tìm duyên (tự quán),
- d- Quán chiếu tìm trình (tự quán).

a./- PHƯƠNG PHÁP THỨ NHẤT ĐỂ ĐỐI TRỊ ÁI DỤC:

Phương pháp này không chỉ dành riêng cho những người xuất gia tu tập để diệt dục mà còn dành cho những phật tử tại gia tu tập để tiết dục. Người xuất gia trên mong cầu giải thoát dưới hóa độ chúng sanh cho nên cần phải diệt ái dục đứng đầu trong luật pháp, nguyên vì ái dục là nhân của sanh tử luân hồi cần phải đoạn tuyệt. Người xuất gia không diệt ái dục thì không thể giải thoát, không đủ tư cách làm sứ giả của Như Lai cho nên giới luật của đức Phật chế chủ trương diệt dục là một trong những giới căn bản. Còn người phật tử tại gia đã có gia đình mà còn nặng tình ái dục với người ngoài thì phải tu tập phương pháp này để tiết chế sự ái dục gọi là tiết dục. Theo lời đức Phật chỉ dạy, người phật tử tại gia có quyền có gia đình nhưng cần phải biểu tượng đạo đức gia phong cho con cháu nương tựa để được hạnh phúc an lạc mà nếu như mang bệnh ái dục quá nặng thì bị mất đi đức tin với nhau, gây xáo trộn gia cang, tạo nên khổ đau cho gia đình và sẽ bị đọa lạc trong ba đường khổ. Do đó người phật tử tại gia nào bị bệnh ái dục quá nặng cần phải tu tập phương pháp này để tiết dục. Nếu khi khởi tâm luyến ái với người nào, ta phải:

- 1- Quán thân họ là bất tịnh để ái dục của mình lắng xuống.
- 2- Quán nếu có cảm thọ với họ, nghĩa là có kết hợp với họ thì sẽ bị đau khổ.
- 3- Quán tâm họ là vô thường, luôn luôn thay đổi, nay thương mai hết, trước mặt thương mình, sau lưng thương người khác.
- 4- Quán pháp vô ngã, nghĩa là quán người đó đều do nhân duyên sanh, không có tồn tại, người đó cũng là một pháp, cũng đều giả huyền, rồi có ngày cũng phải chết.

Người nào tu tập quán chiếu phải hành trì liên tục đến khi bệnh ái dục không còn tác dụng nữa mỗi khi đối diện với bất cứ người nào thuộc khác phái thế là người đó đã đạt đạo diệt dục.

b./- PHƯƠNG PHÁP THỨ HAI ĐỂ ĐỐI TRỊ CHẤP TRƯỚC:

Bệnh chấp trước là bệnh cố hữu của chúng sanh cũng là một trong những nguồn gốc của sanh tử luân hồi. Những người mang bệnh chấp trước chỉ biết có mình và quan tâm những gì thuộc sở hữu của mình cho là trên hết, cũng từ đó họ ước muốn quá nhiều cho bản thân họ, cho gia đình họ và cho thoả mãn những nhu cầu mà họ tham vọng, như muốn trẻ mãi không già, muốn mạnh mãi không đau, muốn sống mãi không chết v.v... Bệnh chấp trước của họ tuy nhiều thứ, nhưng không ngoài bốn lãnh vực: Thân, Thọ, Tâm, Pháp và muốn đối trị bệnh chấp trước này phải tu tập bốn lãnh vực quán chiếu sau đây để hóa giải:

a- Thân thể của mình thực tế thuộc loại bất tịnh, nhưng bệnh chấp trước lại cho là thanh tịnh và cứ mãi chạy theo vật chất để cung phụng cho bản thân theo sự ham muốn của mình. Người tu tập quán chiếu phải biết nó là bất tịnh để chặn đứng sự sống xa hoa trụy lạc, sự sống luôn luôn nuông chiều theo thể xác. Người tu tập quán chiếu phải biết sống đừng có ích kỷ riêng tư không nên chỉ lo tự lợi, phải biết sống hạnh vị tha đối với mọi người trong sự tương quan sanh tồn, phải đối xử với mọi người chung quanh bằng tâm từ bi, bằng hành động hỷ xả.

b- Đối với xã hội, mình càng cảm thọ nhiều thì càng giao động nhiều, càng khổ đau nhiều, nghĩa là giao thiệp càng nhiều và ân nghĩa bạn bè không cần thiết càng sâu rộng thì sự lo nghĩ về vấn đề qua lại sao cho tương xứng lại càng mệt mỏi, càng hao mòn cả thể xác lẫn tinh thần. Người tu tập quán chiếu phải biết sống tri túc, phải biết những nhu cầu nào có lợi hoặc có hại cho việc sanh tồn cần nên áp dụng, đừng chạy theo và cạnh tranh với cuộc đời vô bổ để rước lấy nhiều khổ đau.

c- Tâm mình thì thay đổi luôn mà lại chấp cho là thường còn, cứ mãi bảo thủ ý kiến riêng tư không thích hợp với hoàn cảnh của mình, cố chấp những quan niệm cổ điển lỗi thời mà không biết linh động chuyển hoá để kịp thời. Ngoài ra còn chấp linh hồn của con người vẫn tồn tại mãi với hình tướng con người và cũng từ ý niệm đó, họ sống cứ gây tạo những điều tội ác mà không sợ quả báo luân hồi. Người tu tập quán chiếu đừng tin tưởng nơi tâm mình và cũng đừng tin tưởng tâm của bất ai, phải biết sống theo hạnh tùy duyên để thích hợp với mọi hoàn cảnh để được an lạc và giải thoát những khổ đau. Hơn nữa phải biết rằng, linh hồn của mình không phải thường còn mãi với hình tướng con người, luôn luôn biến đổi tướng trạng tùy theo duyên nghiệp để đi thọ thân trong mọi loài chúng sanh, không khác dòng điện chạy vào bóng đèn thì trở thành hình tướng bóng đèn, chạy vào quạt máy thì trở thành hình tướng quạt máy, chạy vào radio thì trở thành hình tướng radio v.v... mà không phải chỉ có một loại hình tướng nhất định như mọi người lầm tưởng.

d- Con người của mình là một pháp trong tất cả pháp đều do nhân duyên tạo nên, thật sự không có bản ngã tồn tại, cho đến ngũ uẩn tạo nên con người không có uẩn nào là bản ngã thật sự cả. Con người vì bệnh chấp ngã kiên cố, ưa đề cao cá nhân, háo danh, lập vị, làm tướng, tỏ ra mình là quan trọng hơn cả và xem thường mọi người chung quanh. Cũng vì bản ngã trên hết, bao nhiêu phiền não trong con người, nào tham lam, ích kỷ, bồng xển, keo kiệt v.v... thì đua phát triển gây tạo biết bao tội ác nhằm tô bồi cho bản ngã càng thêm to lớn và chuyên sống trên đau khổ của kẻ khác mà không có chút lương tâm hỷ xả vị tha. Hành giả tu tập quán chiếu phải theo pháp môn vô ngã của đức Phật chỉ dạy để phá bệnh chấp ngã của mình.

Người nào tu tập quán chiếu phải hành trì liên tục đến khi bệnh chấp trước không còn tác dụng nữa trong mọi hoàn cảnh thăng trầm vinh nhục thế là người đó đã đạt đạo vô ngã.

### c/- PHƯƠNG PHÁP THỨ BA LÀ QUÁN CHIẾU TÌM DUYÊN:

Tìm duyên ở đây là tìm hiểu giá trị của các yếu tố duyên khởi qua bốn lãnh vực quán chiếu để khỏi bị lầm lạc trên hành trình tu tập. Các yếu tố duyên khởi trên lãnh vực Thân, Thọ, Tâm, Pháp là những thành phần cơ bản trong sự cấu trúc thành hình chúng sanh mà hành giả quán chiếu cần phải minh định giá trị cho rõ ràng để tu tập. Hành giả không nắm vững giá trị của các yếu tố duyên khởi qua bốn lãnh vực này thì công trình tu tập của hành giả trở thành dã tràng xe

cát biển đông, uổng phí thời gian mà không đạt được kết quả nào. Đây là phương pháp tự giúp mình để được giác ngộ giá trị mỗi loại gồm có:

1- Quán thân nơi thân,

2- Quán thọ nơi thọ,

3- Quán tâm nơi tâm,

4- Quán pháp nơi pháp.

1]- Quán Thân Nơi Thân: nghĩa là ngay nơi thân thể này, loại gì mới đích thực là thân thể của con người? Xương thịt không phải là thân thể của con người nguyên vì trong xương thịt máu huyết, hơi thở và sức nóng đã hiện hữu vô cùng quan trọng không kém. Máu huyết không phải là thân thể của con người nguyên vì trong máu huyết, xương thịt, hơi thở và sức nóng đã hiện hữu vô cùng quan trọng không kém. Cho đến hơi thở và sức nóng, mỗi yếu tố cũng thế nghĩa là không phải thân thể của con người. Bốn yếu tố nói trên hợp chung lại cũng không phải là thân thể của con người, nguyên vì trong bốn yếu tố đó, loại nào cũng đóng vai quan trọng không kém. Như thế trong bốn yếu tố xương thịt, máu huyết, hơi thở và sức nóng, loại nào mới đích thực là thân thể của con người? Hành giả khi quán chiếu phải tự hỏi con người do yếu tố gì thành hình thân thể. Theo Duy Thức Học, Nghiệp Tướng mới là yếu tố căn bản thành hình thân thể con người và thành hình thân thể của các chúng sanh khác, như thành hình tướng nam, thành hình tướng nữ, thành hình tướng súc sanh, thành hình tướng cây cỏ v.v... Chúng sanh mê chấp cho Nghiệp Tướng là bản ngã của thân thể mình và sự chấp trước đó của chúng sanh thì thật hoàn toàn sai lầm. Nghiệp Tướng cũng ví như hoạ đồ kiểu nhà và cái nhà được xây cất thành hình kiểu đẹp hay kiểu xấu chính là do cái hoạ đồ kiểu mẫu mà kiểu đẹp kiểu xấu đó không phải thuần túy chỉ do vật liệu tạo nên. Để phá bệnh chấp ngã kiên cố nói trên, hành giả phải quán chiếu để thấy rõ Nghiệp Tướng không phải là bản ngã chân thật của thân thể mình mặc dù nếu như không có nghiệp. tướng thì thân thể của con người khó được thành hình cụ thể trong thế gian.

2]- Quán Thọ Nơi Thọ: nghĩa là quán chiếu tìm hiểu tánh chất của các pháp được thọ nhận nơi sự cảm thọ. Tánh chất của những pháp được thọ nhận nơi sự cảm thọ gồm có tánh chất của những pháp lạc thọ, tánh chất của những pháp khổ thọ và tánh chất của những pháp xả thọ. Ba tánh chất của những pháp được thọ nhận nơi sự cảm thọ đều hoàn toàn thuộc về ảo giác và chúng nó không có tánh chất chân thật của một sự vật cụ thể. Theo nhà Duy Thức, tánh chất của những pháp thuộc khổ thọ, thuộc lạc thọ, thuộc xả thọ (không khổ và không lạc) được cảm thọ qua năm giác quan tinh lược và hạn chế để cung cấp thì không thể nào có thực chất, tất cả được mang danh là ảnh tử (hình bóng ảo giác). Diễn hình như tánh chất của những pháp thuộc khổ thọ, thuộc lạc thọ, thuộc xả thọ được cảm thọ qua sự nhìn thấy của Nhãn Thức thì đều hoàn toàn ảo giác, nguyên vì Nhãn Thức chỉ nhìn thấy được hình tướng ảnh tử của các pháp để có cảm giác mà không thể thấy trực tiếp được thật tướng của các pháp đó, thí dụ trên sân khấu, Nhãn Thức nhìn thấy diễn viên khóc thì khóc theo, nhìn thấy diễn viên cười thì cười theo v.v... Những hình ảnh khóc và cười của diễn viên trên sân khấu đã là không thật mà Nhãn Thức nhìn thấy những hình ảnh khóc và cười đó lại càng không phải đúng như thật của diễn viên đóng kịch. Tánh chất của những pháp thuộc khổ thọ, thuộc lạc thọ, thuộc xả thọ được cảm thọ qua sự nghe tiếng của Nhĩ Thức thì cũng đều hoàn toàn ảo giác, nguyên vì Nhĩ Thức chỉ nghe được tiếng ảnh tử nơi âm



thanh của các pháp để có cảm giác mà không thể nghe trực tiếp được âm thanh chân thật của các pháp đó. Tánh chất của những pháp thuộc khổ thọ, thuộc lạc thọ, thuộc xả thọ được cảm thọ qua sự ngửi mùi của Tỷ Thức, qua sự nếm vị của Thiệt Thức và qua sự xúc chạm của Thân Thức thì thấy đều hoàn toàn ảo giác cả, nguyên vì ba Thức này chỉ cảm thọ được những ảnh tử nơi mùi hương, nơi chất vị và nơi xúc chạm đã bị biến chất của các pháp mà không thể cảm thọ trực tiếp được những mùi hương, những chất vị và những xúc chạm thuần túy nguyên thể của những pháp đó. Cho đến tánh chất giá trị và ý nghĩa của những pháp trần thuộc khổ thọ, thuộc lạc thọ, thuộc xả thọ được cảm thọ nhận thức của Ý Thức thì cũng đều ảo giác cả, nguyên vì Ý Thức cảm thọ các pháp qua ảnh tử của năm trần do năm Thức trước cung cấp mà không để cảm thọ trực tiếp được tánh chất, giá trị và ý nghĩa nguyên thể của năm trần. Từ giá trị này, tánh chất của tất cả pháp đã được thọ nhận ở nơi sự cảm thọ có thể nói thấy đều hoàn toàn là ảo giác mà chúng nó chẳng phải chân thật và không nên đam mê nhiễm trước.

3]- Quán Tâm Nơi Tâm: nghĩa là quán chiếu tìm hiểu tâm nào thực thụ là tâm của con người ở nơi tâm (Ý Thức). Theo nhà Duy Thức, Ý Thức không phải là tâm thực thụ của con người, nguyên vì Ý Thức chỉ sinh hoạt được mười hai tiếng đồng hồ trong một ngày nơi mỗi con người và sau đó phải đi nghỉ. Trong thời gian Ý Thức không có mặt, con người vẫn còn sống và điều đó chứng tỏ Ý Thức thực thụ không phải là tâm của con người. Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Ý Thức thì thuộc về Phân Ly Tâm, theo Duy Thức, Ý Thức thì thuộc tâm phân biệt và hơn nữa theo Kinh Lăng Nghiêm, Ý Thức thì thuộc về vọng tâm. Trong kinh Phật dạy Thức Alaya là nơi dung chứa tất cả phiền não, như vậy người ta tu tâm không phải là tu Ý Thức mà ở đây muốn diệt phiền não trong tâm thì phải tu Thức Alaya. Lý do cụ thể Ý Thức thì muốn tu, muốn ngồi thiền, muốn tụng kinh nên đầu tư công sức vào đó quá nhiều nhưng tâm không cho tu tập thế nên Ý Thức luôn luôn bị phân tâm trong lúc ngồi thiền, trong lúc tụng kinh, trong lúc tu tập. Muốn diệt tất cả phiền não trong tâm Alaya, hành giả phải tu 37 Phẩm Trợ Đạo. Qua sự trình bày trên, người tu tập thiền quán phải bắt đầu từ nơi Ý Thức thuộc vọng tâm quán chiếu tìm cho ra Thức Alaya trong mỗi con người thế là tìm được tâm thật của mình để chuyển hoá phiền não khổ đau.

4]- Quán Pháp Nơi Pháp: Con người là một pháp trong tất cả pháp. Quán Pháp Nơi Pháp nghĩa là quán chiếu ngũ uẩn nơi trong con người. Ngũ Uẩn nơi trong con người gồm có sắc, thọ tưởng, hành và thức. Sắc Uẩn thì thuộc về phần vật chất gồm có: đất, nước, gió, lửa, gọi chung là Tứ Đại và thọ, tưởng, hành, thức thì thuộc về phần tinh thần. Ngũ Uẩn nơi trong mỗi con người hay nơi trong tất cả chúng sanh hữu tình đều thuộc loại tác dụng duyên hợp, nghĩa là trong uẩn này có uẩn kia đã bị biến chất và biến tướng qua sự quan hệ chặt chẽ với nhau để thành hình mỗi pháp mà chúng nó không còn nguyên chất đơn thuần ở trạng thái hạt giống nơi Thức Thể Alaya. Từ đó cho thấy, mỗi con người hay mỗi chúng sanh hữu tình là một pháp hoàn toàn thuộc nhân duyên sanh không có thực thể đều do ngũ uẩn tạo nên bao gồm cả vật chất và tinh thần. Nếu như tách rời ngũ uẩn ra, mỗi con người hay mỗi chúng sanh hữu tình không còn là một pháp hiện hữu và tồn tại trong thế gian nữa. Hành giả tu tập thiền quán nên biết rằng ngũ uẩn quan hệ với nhau thành hình con người tùy theo nghiệp lực và nghiệp tướng quyết định sinh mệnh.

Hành giả tu tập thiền quán, quán chiếu đến khi nào nhận chân được giá trị đích thực các yếu tố duyên khởi qua bốn lãnh vực thân, thọ, tâm, pháp không chút lầm lạc thế là hành giả đã giác ngộ được chân giả của các pháp.

d/- PHƯƠNG PHÁP THỨ TƯ LÀ QUÁN CHIẾU TÌM TÁNH:

Tất cả pháp hiện hữu mỗi pháp đều có bản tánh riêng của nó và bản tánh nghĩa là tánh chất căn bản của mỗi pháp, pháp nào đều có tánh chất căn bản của pháp nấy, như tánh chất căn bản của nước là tánh ướt. Nhưng tánh chất ướt của nước không phải là bản thể của nước và bản thể của nước thực sự chính là năng lực lưu nhuận mà nó không phải thuộc tánh chất ướt. Tất cả pháp khác đều cũng như thế, nghĩa là cũng có bản thể riêng, bản tánh riêng, hình tướng riêng và sự tác dụng riêng biệt nhau, không pháp nào giống pháp nào. Quán Chiếu Tìm Tánh nghĩa là tìm hiểu bản tánh của mỗi pháp hiện hữu qua bốn lãnh vực quán chiếu: thân, thọ, tâm, pháp và đây là phương pháp nội quán gồm có:

- 1- Quán thân trong thân,
- 2- Quán thọ trong thọ,
- 3- Quán tâm trong tâm,
- 4- Quán pháp trong pháp.

1]- Quán Thân Trong Thân: Nghiệp Tướng chính là thân tướng của tất cả chúng sanh và Nghiệp Tướng này hiện có mặt trong thế gian là do Kiến Phần Thức Alaya mang từ chủng tử xây dựng nên. Trong Nghiệp Tướng của mỗi chúng sanh lại có Thân Tướng bằng Tâm Thức Alaya được gọi là Thức Thân. Thức Thân Alaya nằm trong Nghiệp Tướng, nhưng không phải Nghiệp Tướng và ngoài Nghiệp Tướng không tìm thấy Thức Thân Alaya. Trường hợp này cũng giống như hình tướng Huyền Trang, Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng trên màn ảnh TV là do dòng điện mang từ Video-Tape hiện lên. Trong hình tướng của Huyền Trang, Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng trên màn ảnh TV có hình tướng của dòng điện. Hình tướng của dòng điện nằm trong hình tướng Huyền Trang, Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng, nhưng không phải là hình tướng của Huyền Trang, của Tề Thiên, của Bát Giới, của Sa Tăng, nhưng ngoài hình tướng Huyền Trang, Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng không tìm thấy hình tướng của dòng điện. Thân Thức Alaya ở khắp cả thân thể của chúng sanh để bào trì sinh mạng của tất cả chúng sanh hiện hữu và tồn tại trong thế gian. Sự rút lui Thân Thức Alaya nơi thân thể của mỗi chúng sanh tức là báo hiệu sự hoại diệt của chúng sanh đó trong thế gian. Quán chiếu sâu hơn nữa, bản tánh của Thân Thức Alaya trong mỗi chúng sanh tức là Phật Tánh và cũng gọi là Phật Thân, nguyên vì trong Thân Thức Alaya có bản tánh trí tuệ gọi là Đại Viên Cảnh Trí một khi Thức này được chuyển Thức thành Trí. Người nào quán chiếu thấy được trong Thân Thức Alaya nơi Nghiệp Tướng của mỗi chúng sanh có thân Phật hiện hữu và tồn tại bất diệt thế là người đó đã giác ngộ được nguyên lý Quán Thân Trong Thân.

2]- Quán Thọ Trong Thọ: nghĩa là trong cảm thọ khổ, cảm thọ lạc, cảm thọ xả, quán chiếu tìm cho ra kẻ cảm thọ. Cảm thọ thì khác hơn thọ nhận. Thọ nhận thì thuộc về sự hoạt động của Tâm Sở Thọ, một trong năm Tâm Sở Biến Hành, chỉ biết tiếp nhận những sự việc một cách vô tư không có phân biệt tốt xấu thiện ác, không khen hay chê, không ưa thích hay ưa thích, nghĩa là thọ nhận tất cả pháp không bỏ sót một pháp nào cả. Còn Cảm Thọ là thọ nhận những sự việc đã có đặt tình cảm hiện diện trong đó, nghĩa là có phân biệt những pháp mình thọ nhận thuộc về loại thiện, loại ác hay loại vô ký (thuộc loại bình thường trung dung). Quán Thọ Trong Thọ ở đây nghĩa là quán chiếu tìm hiểu trong khổ thọ, trong lạc thọ, trong xả thọ, ai là kẻ cảm thọ những sự việc đó? Theo nhà Duy Thức kẻ cảm thọ khổ, lạc, xả chính là Ý Thức thứ sáu và có Ý Thức thứ sáu thì mới có cảm thọ. Thí dụ bệnh nhân bị chập thuốc mê, cũng như con người đang trong cơn

mê man bất tỉnh không thấy có cảm thọ khi Bác Sĩ mổ ruột hay làm bất cứ việc gì nơi trong con người của họ, nguyên do lúc đó Ý Thức thứ sáu của họ không có mặt để cảm thọ. Từ đó cho thấy trong khổ thọ, lạc thọ, và xả thọ, Ý Thức thứ sáu mới là yếu tố để có cảm thọ. Quán chiếu sâu hơn nữa bản tánh của Ý Thức thứ sáu chính là Trí Diệu Quan Sát và trí tuệ này được phát sanh từ nơi Phật tánh, như vì bị ràng buộc bởi Căn Thức (Chủng Tử Chứng TỰ Chứng phần) và khi sanh hoạt bị quan hệ quá nhiều nơi Thức Mạt Na thứ bảy cho nên biến thành Ý Thức phân biệt. Người nào quán chiếu thấy được bản tánh Trí Diệu Quan Sát của Ý Thức Thứ sáu trong Căn Thức phát sanh từ nơi Phật Tánh thể là người đó đã giác ngộ được nguyên lý Quán Thọ Trong Thọ.

3]- Quán Tâm Trong Tâm: Trong Tâm đây là chỉ cho Tâm Thức Alaya và Quán Tâm Trong Tâm nghĩa là quán chiếu tìm cho ra Tâm Thức Mạt Na trong Tâm Thức Alaya. Theo nhà Duy Thức, Tâm Thức Mạt Na hiện đang nằm trong Tâm Thức Alaya và bám lấy Tâm Thức Alaya làm bản ngã của mình. Bản tánh của Thức Mạt Na thứ bảy chính là Trí Bình Đẳng Tánh phát sanh từ nơi Phật Tánh, nhưng vì bị ràng buộc bởi Căn Thức (Chủng Tử Chứng TỰ Chứng phần) và quan hệ quá nhiều nơi hạt giống các phiền não căn bản cho nên biến thành Tâm Thức Mạt Na chấp trước. Người tu thiền quán muốn xoá bỏ bệnh chấp ngã trước hết phải thấy được Trí Bình Đẳng Tánh của Thức Mạt Na trong Căn Thức và kế tiếp phải tìm cho ra lý do chấp trước của Tâm Thức Mạt Na để chuyển hoá, chẳng những thế muốn hoá giải tất cả hạt giống phiền não chứa trong Tâm Thức Thê Alaya phải nhờ Tâm Thức Mạt Na tẩy trừ, nguyên vì tất cả hạt giống phiền não trong kho Thức Thê Alaya đều do Tâm Thức Mạt Na quản lý. Người nào quán chiếu thấy được những nguyên lý quan hệ nói trên của Tâm Thức Mạt Na thứ bảy thể là người đó đã giác ngộ được nguyên lý Quán Tâm Trong Tâm.

4]- Quán Pháp Trong Pháp: nghĩa là quán các pháp trong một pháp. Con người là một pháp trong tất cả pháp do hình tướng của ngũ uẩn tạo nên. Quán Pháp là quán chiếu tìm hiểu bản tánh của ngũ uẩn trong con người từ đâu sanh ra và nguồn gốc của ngũ uẩn là những gì? Ngũ uẩn trong mỗi con người là thuộc về hình tướng đã tác dụng duyên sanh và bản tánh của ngũ uẩn là thuộc về nhân không và nguồn gốc của ngũ uẩn chính là chủng tử, cho nên Bát Nhã Tâm Kinh có câu: “Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều cũng như thế”. Từ đó có thể khẳng định bản tánh của ngũ uẩn trong con người thì hoàn toàn ở trạng thái không với hình thức chủng tử làm nguồn gốc và hành giả phải quán chiếu đến khi nào thấu triệt được bản tánh của ngũ uẩn từ đâu sanh ra là giác ngộ được phương cách quán pháp trong pháp.

Bốn cách quán chiếu Tứ Niệm Xứ của cấp thứ nhất chỉ giúp cho người tu tập giác ngộ được chân giá trị đích thực của bốn lãnh vực Thân, Thọ, Tâm, Pháp, đồng thời cũng giúp cho hành giả chặn đứng sự sinh hoạt của các phiền não tham dục chấp trước qua bốn lãnh vực nói trên. Hành giả mặc dù đã giác ngộ, mặc dù đã chặn đứng được sự sinh hoạt của các phiền não tham dục, chấp trước nhưng chưa phải là kẻ đã thành Phật, nguyên vì hành giả chưa chứng ngộ được nguồn gốc từ đâu sanh ra thể tánh của bốn lãnh vực Thân, Thọ, Tâm, Pháp và cũng chưa giải thoát khỏi sự quan hệ của các phiền não ràng buộc qua bốn lãnh vực này. Thí dụ, hành giả đã giác ngộ được nghiệp sân hận là tội lỗi nhưng chưa hẳn đã giải thoát khỏi sự quan hệ của nghiệp sân ràng buộc. Hành giả phải hành trì bốn cách quán chiếu của cấp thứ nhất cho được thuần thực rồi sau đó mới bước sang thực tập Tứ Chánh Cần của cấp thứ hai.

## 2.- TỨ CHÁNH CẦN:

Tứ Chánh Cần nghĩa là bốn phương pháp chuyên cần hành trì một cách chân chánh. Tứ Chánh Cần gồm có:

- a- Điều ác đã sanh, phải chuyên cần diệt trừ.
- b- Điều ác chưa sanh, phải chuyên cần ngăn ngừa.
- c- Điều lành chưa sanh, phải chuyên cần khiến cho phát sanh.
- d- Điều lành đã sanh, phải chuyên cần khiến cho tăng trưởng.

Mục đích của sự tu tập Tứ Chánh Cần là:

1- Cắt đứt mọi duyên ác ở bên ngoài khiêu khích để không cho các chủng tử ác bên trong Tâm Thức Alaya có cơ hội phát sanh.

2- Phát triển hạnh lành để bồi dưỡng các chủng tử thiện khiến cho nảy nở và phát triển, nhờ đó các chủng tử thiện mới có năng lực để tẩy sạch các chủng tử ác trong Tâm Thức Alaya không cho tồn tại.

Theo nhà Duy Thức, các chủng tử thiện hiện có mặt trong Tâm Thức Alaya gồm có mười một Tâm Sở như: Tín, Tâm, Quý, Tinh Tấn, Khinh An, Bất Phóng Dật, Hành Xả, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si và Bất Hại (không sát sanh). Trong Tâm Thức Alaya, hai mươi sáu Tâm Sở phiền não tội ác hiện đang khống chế và chi đạo đời sống con người, đồng thời lấn áp không cho mười một Tâm Sở Thiện nảy nở và phát triển. Người tu Tứ Chánh Cần bằng mọi cách làm thế nào giúp cho mười một hạt giống Tâm Sở Thiện có cơ duyên trưởng thành để chặn đứng và tiêu diệt hai mươi sáu hạt giống Tâm Sở bất thiện không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya. Theo đức Phật chỉ dạy, hành giả muốn tu tập Tứ Chánh Cần cho đạt được mục đích trước hết:

a]- Phải sử dụng giới luật nghiêm minh cắt đứt mọi duyên xấu ác bên ngoài để cô lập các hạt giống bất thiện không cho phát sanh. Giới luật của đức Phật chế định có hai mặt: mặt tiêu cực và mặt tích cực. Mặt tiêu cực của giới luật là cắt đứt mọi duyên xấu ác bên ngoài hiện đang khiêu khích nhằm để ngăn ngừa các điều ác nói trên không cho làm trợ duyên và đồng thời cô lập không cho các hạt giống xấu ác nảy nở để khống chế cuộc sống tội lỗi. Còn mặt tích cực của giới luật là phát triển hạnh lành nhằm trợ duyên cho các hạt giống thiện trong Tâm Thức Alaya có cơ hội nảy nở và phát triển để chi đạo cho cuộc sống an lạc giải thoát. Hai mặt tiêu cực và tích cực của giới luật do đức Phật chế định cụ thể như: về mặt tiêu cực của Giới Sát Sanh là chặn đứng tánh háo sát của chúng sanh và về mặt tích cực của Giới Sát Sanh là khuyến khích chúng sanh thực hiện phóng sanh nhằm để phát triển lòng từ bi càng thêm rộng lớn. Tất cả giới luật khác cũng đều có hai mặt như thế Các hành giả tu hạnh Tứ Chánh cần phải hành trì hai mặt của giới luật cho được tinh nghiêm.

b]- Ngoài việc chuyên cần sử dụng giới luật tích cực, hành giả còn phải tinh tấn phát triển tất cả hạnh lành khác như thực hiện hạnh giác tha và đi làm công tác lợi tha trên lãnh vực Tứ Nhiếp Pháp theo công thức Bồ Tát Hạnh “Độ chúng sanh bên ngoài để độ chúng sanh trong tâm” của Kinh Kim Cang chủ trương với mục đích bồi dưỡng khiến cho mười một hạt giống thiện nói

trên trưởng thành và nhờ đó mới tiêu diệt được các hạt giống bất thiện trong Tâm Thức Alaya và đồng thời chỉ đạo cho cuộc sống thăng hoá trên con đường tiến tu đạo nghiệp. Theo Duy Thức Học, các điều kiện bên ngoài dù là phước thiện đến đâu thì chỉ có khả năng chặn đứng không cho các hạt giống xấu ác bên trong Tâm Thức Alaya sinh hoạt mà không thể tiêu diệt được chúng. Hành giả muốn tiêu diệt các hạt giống xấu ác bên trong Tâm Thức Alaya không gì hơn sử dụng các hạt giống thiện sẵn có để chuyển hoá chúng cho mất bản chất thì mới hữu hiệu hơn. Phương pháp tu Tứ Chánh Cần được thấy trong Kinh Tập A Hàm quyển 31, về phương diện đoạn ác và tu thiện đã giải thích như sau:

- a) Đoạn Đoạn: nghĩa là nỗ lực khiến cho những điều ác đã sanh khởi vĩnh viễn dứt hẳn.
- b) Luật Nghi Đoạn: nghĩa là nỗ lực kiên trì giới luật, thận trọng trong việc oai nghi để khiến cho những điều ác chưa sanh khởi không còn cơ duyên để sanh khởi.
- c) Tùy Hộ Đoạn cũng gọi là Phòng Hộ Đoạn: nghĩa là nỗ lực hộ niệm chánh đạo vô lậu chưa sanh khởi khiến cho chúng nó tùy duyên sanh khởi.
- d) Tu Đoạn: nghĩa là nỗ lực năng tu chánh đạo khiến cho các điều thiện tăng trưởng thì tự nhiên đoạn trừ các điều ác.

Hành giả căn cứ theo những ý nghĩa nêu trên chuyên cần hành trì Tứ Chánh Cần không chút giải đãi và hành trì đến khi nào phát khởi được năng lực tinh nhuệ thì chừng đó con đường đoạn ác tu thiện không khó khăn trên cuộc hành trình tu tập. Sau khi hành trì Tứ Chánh Cần của cấp thứ hai đã được thuần thục, hành giả mới bước sang thực tập Tứ Như Ý Túc của cấp thứ ba.

### 3.- TỨ NHƯ Ý TÚC:

Tứ Như Ý Túc còn gọi là Tứ Thần Túc. Tứ Như Ý Túc nghĩa là bốn điều ước nguyện phải đạt được kết quả đầy đủ như ý. Tứ Thần Túc, theo Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 141 định nghĩa rằng: Tất cả ước nguyện đều được như ý nên gọi là Thần và Thần Lực đó đã được dẫn phát nên gọi là Thần Túc. Y cứ nơi những điều đã ước nguyện luôn luôn hành trì đến khi nào năng lực chuyên cần đã dẫn phát và lại nương tựa nơi năng lực chuyên cần gia trì đó phát huy các thứ Thần Lực tác dụng nên gọi là Tứ Thần Túc. Tứ Như Ý Túc gồm có:

- a- Dục Như Ý Túc,
- b- Tinh Tấn Như Ý Túc,
- c- Tư Duy Như Ý Túc,
- d- Niệm Như Ý Túc hoặc Định Như Ý Túc.

Tứ Như Ý Túc hay Tứ Thần Túc có nhiều kinh luận trình bày mỗi cách khác nhau, nhưng tất cả đều đặt trên nền tảng tu tập trong giai đoạn Thiền Quán và ở đây không còn hành trì theo cơ bản của Thiền Chỉ. Trong giai đoạn tu tập Thiền Quán, Tứ Như Ý Túc hay Tứ Thần Túc mặc

dù có nhiều cách giải thích của mỗi kinh luận, nhưng chung quy không ngoài bốn cách giải thích sau đây:

1- Dục Như Ý Túc: nghĩa là những điều ước nguyện phải đạt được như ý, nói cách khác, các pháp môn tu tập một khi phát nguyện thọ trì thì bất cứ giá nào phải đạt cho được như ý.

2- Tinh Tấn Như Ý Túc: nghĩa là tinh tấn giữ gìn tư tưởng tốt, loại bỏ tư tưởng xấu, đồng thời siêng năng cần mẫn tu tập cách chuyên chú, một cách nhất tâm những pháp môn đã chọn để đạt đến kết quả viên mãn như ý.

3- Tư Duy Như Ý Túc: nghĩa là tham cứu đạo lý và tư duy hay quán chiếu yếu chỉ của các pháp môn tu tập một cách minh liễu như ý muốn, nắm vững yếu chỉ của các kinh luận không cho thất thoát và thiếu sót.

4- Niệm Như Ý Túc hay Thiền Định Như Ý Túc: nghĩa là khi tu tập thiền định phải nhớ rõ các cảnh giới thiền quán và mỗi khi niệm đến những cảnh giới thiền quán đã đạt được liền xuất hiện như ý muốn, không cần phải dụng công quán chiếu nữa.

Hành giả hành trì Tứ Như Ý Túc của cấp thứ ba cho được thuần thục rồi sau đó mới bước sang thực tập Ngũ Căn của cấp thứ tư.

#### 4. NGŨ CĂN:

Chữ Căn trong Ngũ Căn có nhiều kinh luận giải thích. Chữ Căn theo Luận Câu Xá quyển 2 giải thích: “Căn nghĩa là gì? Tối thắng tự tại quang hiển gọi là căn. Do vậy có nghĩa là tăng lên”. Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 4 giải thích chữ Căn như: “Có khả năng sanh ra thì gọi là Căn”. Câu Xá Quang Ký quyển 3 giải thích chữ Căn như: “Thắng dụng tăng thượng nên gọi là Căn”. Qua những lời giải thích của các kinh luận cho chúng ta thấy chữ Căn của Ngũ Căn nhất định không phải chỉ cho năm giác quan của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể mà chữ Căn ở đây chính là mang ý nghĩa căn bản cho gốc rễ có khả năng sanh sản và trưởng thành cũng như gốc rễ của cỏ cây có năng lượng tăng trưởng để thành hoa trái. Còn chữ Căn thuộc về giác quan chỉ làm chỗ nương tựa (sở y) cho Tâm Thức sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp là danh từ chuyên môn của Duy Thức và danh từ này về sau mới thiết lập. Chữ Căn của giác quan thì thuộc về vật lý kết hợp và chữ Căn của Ngũ Căn thì thuộc về tâm lý hình thành, cả hai hoàn toàn khác nhau. Ngũ Căn thì có công năng sanh ra tất cả thiện pháp và Ngũ Căn gồm có:

- a- Tín căn,
- b- Tấn căn,
- c- Niệm căn,
- d- Định căn,
- e- Huệ căn.

1- Tín Căn: là đức tin căn bản, nghĩa là phải xây dựng đức tin cho được kiên cố, cho được bền vững. Đức tin thì khác hơn niềm tin. Niềm Tin nghĩa là tin tưởng chưa được kiên cố, còn chút nghi ngờ ở trong, chưa đặt trọn tâm mình vào sự tin tưởng đó. Đức tin nghĩa là đặt trọn tâm mình tin tưởng vào pháp chánh đạo, tin tưởng vào pháp trợ đạo có thể phát sanh tất cả pháp thiên định vô lậu và giải thoát. Muốn xây dựng đức tin cho được kiên cố, hành giả phải cố gắng tu tập văn huệ và tư huệ trong các kinh luận của đức Phật chỉ để biện minh cho đức tin.

2- Tấn Căn: nghĩa là chuyên cần hành trì các pháp môn tu tập liên tục không cho gián đoạn và không cho tạp niệm chen vào, hành trì cho đến khi nào đạt được ba la mật dù là khó khăn thế nào cũng không cảm thấy mệt mỏi, cũng không thối chí ngã lòng.

3- Niệm Căn: nghĩa là tâm niệm căn bản. Tâm Niệm Căn Bản là tâm niệm chuyên nhất (nhất tâm) vào vấn đề chánh pháp một cách tự tại có căn bản và mỗi khi niệm đến chánh pháp nào để ứng dụng là chánh pháp đó xuất hiện ngay một cách tự nhiên mà không cần phải qua giai đoạn quán tưởng.

4- Định Căn: là thiên định có căn bản. Thiên định có căn bản nghĩa là đi vào thiên định nhiếp tâm một cách tự tại mà không cần phải qua giai đoạn điều tâm và đi vào lãnh vực quán chiếu để tìm thể tánh của Thiên Cảnh mà không cần phải qua phương thức cơ bản của Thiên Chi. Hành giả nào đạt được trạng thái này thì họ đi, đứng, nằm, ngồi đều tĩnh lặng trong thiên định.

5- Huệ Căn: là trí tuệ căn bản. Trí tuệ căn bản là trí tuệ thâm sâu của Bản Tâm mà nó không phải là trí tuệ của Ý Thức thứ sáu. Trí tuệ thâm sâu của Bản Tâm có khả năng soi tỏ vạn pháp một cách minh liễu, khiến cho Ý Thức hiểu biết trực giác không qua ảo giác của ảnh tử và nhờ đó sự hiểu biết của Ý Thức không lầm lẫn mà cũng không thiếu sót.

Hành giả xây dựng Ngũ Căn của cấp thứ tư đến khi nào đạt được thuần thực thì sau đó mới bước sang thực tập Ngũ Lực của cấp thứ năm.

#### 5.- NGŨ LỰC:

Ngũ Lực nghĩa là bồi dưỡng năm thứ năng lực cho được phát huy. Năm thứ năng lực một khi đã được phát huy thì có khả năng đoạn trừ tất cả ác pháp và phát triển tất cả thiện pháp. Ngũ Căn sau khi có chất lượng kiên cố thì Ngũ Lực tự nhiên có nguồn thể năng lực hữu dụng để phát huy. Ngũ Lực gồm có:

- a- Tín lực,
- b- Tấn lực,
- c- Niệm lực,
- d- Định lực,
- e- Huệ lực.

1- Tín Lực: là năng lực của Tín Căn, năng lực này một khi phát huy có công dụng phá trừ các nghi hoặc, biện biệt mọi tà thuyết, hoá giải mọi thứ mê tín dị đoan, phân loại một cách minh bạch được một thứ chân vọng, đúng sai, phải quấy, đưa hành giả đi vào con đường quang minh chánh tín.

2- Tấn Lực: là năng lực của Tấn Căn, năng lực này một khi phát huy có công dụng phá trừ căn bệnh lười biếng, trì liệu cố tật trễ nải trong công việc tiến tu đạo nghiệp và thúc đẩy ý chí của hành giả hăng say trên sự nghiệp đạt đạo giải thoát mà không cảm thấy mệt mỏi hay chán nản để rồi phải bỏ cuộc giữa đường.

3- Niệm Lực: là năng lực của Niệm Căn, năng lực này một khi phát huy có công dụng phá trừ được tà niệm, hoá giải được tà tâm và hướng dẫn hành giả tạo dựng thành tựu nhiều công đức chánh niệm xuất thế.

4- Định Lực: là năng lực của Định Căn, năng lực này một khi phát huy có công năng phá trừ các loạn tưởng và đưa hành giả đi vào nhứt tâm trong thiên quán để trực diện được thể tánh của các thiên cảnh một cách tự tại mà không cần phải qua giai đoạn quán tưởng.

5- Huệ Lực: là năng lực của Huệ Căn, năng lực này một khi phát huy có công năng phát trừ kiến hoặc và tư hoặc của ba cõi, soi thủng nguồn gốc của vô minh phiền não, minh định rõ ràng chân vọng, chánh tà, hư thực của vạn pháp, chỉ đạo cho hành giả đi thẳng vào quả vị Vô Thượng Bồ Đề.

Có thể khẳng định, người nào đã có Ngũ Căn kiên cố thì người đó sẽ phát sanh Ngũ Lực như đã giải thích ở trên. Thí dụ người nào có Tín Căn kiên cố thì người đó đối với bất cứ sự việc gì đều cũng nhờ có Tín Lực tự động tuyền trách phân minh, tự động biết cách chọn lựa đúng sai, chân vọng v.v... không chút lằm lẩn. Nói chung lại, Hành giả một khi có được năm Căn kiên cố nói trên thì năm Lực tự nhiên có đầy đủ chất lượng và năm Lực này chỉ chờ cơ hội phát sanh để làm phương châm cho sự sinh hoạt của hành giả. Trong giai đoạn tu tập, hành giả cố gắng hành trì Ngũ Lực của cấp thứ năm cho được phát huy để chỉ đạo cho nếp sống chân chánh và hành trì đến khi nào thuần thục thì sau đó mới bước sang thực tập Thất Giác Chi của cấp thứ sáu.

## 6.- THẤT GIÁC CHI:

Thất Giác Chi còn gọi là Thất Bồ Đề Phần. Chữ Phần là tên khác của chữ Chi. Chữ Bồ Đề là tên khác của chữ Giác. Thất Giác Chi hay Thất Bồ Đề Phần đều có nghĩa như nhau.

Thất Giác Chi là bảy yếu tố hay bảy pháp môn khai ngộ nhằm mục đích truy tầm nguồn thể của trí tuệ, soi sáng thể tánh của các pháp qua sự tu tập thiên quán để bắt nhịp câu đi vào cảnh giới Niết Bàn Vô Dư chân thật bất diệt. Nội dung Thất Giác

Chi gồm có:

a- Niệm Giác Chi,

b- Trạch Pháp Giác Chi,



c- Tinh Tấn Giác Chi,

d- Hỷ Giác Chi,

e- Khinh An Giác Chi,

g- Định Giác Chi,

h- Xả Giác Chi.

1- Niệm Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực để niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Thí (bố thí), niệm Giới (giới luật) khiến cho niệm lực phát sanh và dùng niệm lực này điều khiển bản tâm sáng suốt đi vào thiền định tam muội.

2- Trạch Pháp Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực quán chiếu nguyên lý chân thật của các pháp, phân biệt tánh tướng của vạn hữu một cách rõ ràng, loại bỏ những pháp hư ngụy mê vọng và chọn lựa tinh tường những yếu chỉ thâm sâu mâu nhiệm của Phật Pháp (trạch là phân biệt).

3- Tinh Tấn Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ thức đẩy Dũng Lực phát sanh để nỗ lực tham cầu Vô Thượng Bồ Đề, chuyên cần tu tập các pháp vô lậu không gián đoạn và tu tập đến khi nào đạt được Phật quả mới thôi. Người có dũng lực là người dám hy sinh cho lý tưởng và sẵn sàng tinh nguyện hiến dâng cuộc đời để phục vụ lý tưởng, như năm 1963, Bồ Tát Thích Quảng Đức nêu gương dũng lực nguyện làm ngọn đuốc thiêu thân để cứu nguy Phật Giáo Việt Nam bị chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp.

4- Hỷ Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực quán chiếu các pháp chân thật vô lậu giải thoát và quán chiếu đến khi nào pháp hỷ nơi tự tâm được phát sanh là thành công làm tư lương cho cuộc hành trình đi vào thế giới Niết Bàn Vô Dư của Thiền Quán.

5- Khinh An Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực quán chiếu để cắt đứt mọi duyên và đoạn trừ các phiền não của kiến văn giác tri, quán chiếu đến khi nào cảm thấy thân tâm được nhẹ nhàng yên tĩnh, thản nhiên trong bất cứ hoàn cảnh nào và tự tại trước mọi chướng duyên, không bị bát phong ảnh hưởng (Bát Phong: Lợi [thành], Suy [bại], Hủy [chê], Dự [khen], Xung [ca tụng], Cơ [ché riễu], Khổ [đau khổ], Lạc [sung sướng]).

6- Định Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực quán chiếu khiến cho Thiền Định Tam Muội phát sanh để giác liễu các cảnh giới của thiền quán, cảnh giới từ Sơ Thiền trở lên cho đến cảnh giới Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Định.

7- Xả Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực làm dẫn Tâm đi thẳng vào Định Vô Tướng và xả bỏ mọi sự quán tưởng của Ý Thức, đồng thời không an trụ bất cứ cảnh giới nào đã đạt được của thiền quán và Tâm quán chiếu đến khi nào ngộ nhập được tri kiến của Phật mới thôi, nghĩa là quán chiếu đến khi nào Vô Tác Diệu Lực của Như Lai phát sanh là thành công.

Hành giả hành trì Thất Giác Chi của cấp thứ sáu đến khi nào được thuần thục rồi sau đó mới bước sang hành trì Bát Chánh Đạo của cấp thứ bảy.

## 7.- BÁT CHÁNH ĐẠO:

Bát Chánh Đạo nghĩa là tám con đường chân chánh hay tám phương pháp chân chánh để đạt đến quả vị Niết Bàn Tịch Tĩnh. Tám phương pháp này là xa lìa hết mọi thứ tà pháp và phi pháp, cho đến không còn chấp trước những pháp phương tiện hữu lậu nữa nên gọi là chánh và tám phương pháp này có thể đưa người đạt đến quả vị Niết Bàn tịch tịnh nên gọi là đạo. Nói cách khác, Bát Chánh Đạo còn có nghĩa nữa là tám cách sống trong đạo lý chân chánh của các bậc Thánh Văn sau khi thành quả sáu cấp tu tập trước để chuẩn bị hành trang cho việc bước vào thế giới Niết Bàn Vô Dư. Bát Chánh Đạo ở đây không phải là cách tu mà là cách sống trong đạo lý chân chánh của những bậc đã đạt đến Niết Bàn Hữu Dư. Bát Chánh Đạo gồm có:

a- Chánh Tri Kiến: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể để sống trong sự thấy và biết chân chánh, tức là nhận chân và tự tại trước nguyên lý của khổ tập diệt đạo, thấy rõ có thiện nghiệp ác nghiệp thì có thiện báo ác báo, có cõi này thì có cõi kia, có cõi vọng thì có cõi chân, có sanh thì có diệt, có sự thì có lý, có lúc mê lầm ra đi thì phải có ngày tỉnh ngộ để trở về. Hành giả lấy trí tuệ vô lậu để soi sáng cuộc đời và tự tại trước những hoàn cảnh nói trên là đã sống trong đạo lý tri kiến chân chánh.

b- Chánh Tư Duy: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể sống trong sự suy xét chân chánh, tức là phát huy ý chí chân chánh để tìm xét chỉ thú cứu cánh chân thật của tất cả pháp, như xem một quyển kinh nào phải nắm vững yếu chỉ của Phật dạy trong quyển kinh đó qua sự suy xét. Tất cả pháp trong thế gian đều có điểm cứu cánh của chúng, cũng như tất cả kinh luận của Phật nói đều có yếu chỉ của mỗi pháp môn. Hành giả lấy trí tuệ vô lậu nắm vững chỉ thú cứu cánh chân thật của tất cả pháp, cũng như nắm vững yếu chỉ của các pháp môn Phật dạy nơi các kinh luận là đã sống trong đạo lý tư duy chân chánh.

c- Chánh Ngữ: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể luôn luôn sống xa lìa vọng ngôn, ý ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu và lấy sự truyền bá chánh pháp làm lý tưởng, không cổ võ những pháp bất chánh. Người sống trong chánh ngữ là không bao giờ nói dối như không chụp mũ, không vu khống, không loan tin thất thiệt; không nói những lời thêu dệt như không nói dụ dỗ, không nói lường gạt để mê hoặc mọi người; không nói lừa dối như không nói những lời gây chia rẽ, gây căm thù; không nói những lời hung ác như không nguyền rủa, không chửi mắng, không thề thốt và họ luôn luôn nói những lời chân thật và ái ngữ. Hành giả lấy trí tuệ vô lậu không nói những điều tác hại nêu trên và trọn đời chỉ biết truyền bá chánh pháp làm nhiệm vụ là đã sống trong đạo lý chánh ngữ.

d- Chánh Nghiệp: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể luôn luôn chọn nghề chân chánh để sống và lấy giới vô lậu làm phương châm để phát huy giới thân huệ mạng cho sự nghiệp giải thoát. Hành giả biết chọn những nghề nghiệp không gây tác hại cho chúng sanh và chuyên cần hành trì giới luật đã thọ cho được tinh nghiêm là đã sống trong đạo lý chánh nghiệp.

e- Chánh Mạng: lấy trí tuệ vô lậu làm thể luôn luôn hành nghề chân chánh để tiến thân và lấy giới thân huệ mạng đã thọ để nuôi thân. Người sống theo Chánh Mạng là phải giữ gìn thân

miệng ý trong chánh pháp và không sử dụng ngũ tà mệnh để cầu những phương tiện lợi dưỡng cho bản thân như cầu y phục, ăn uống, giường nệm, thuốc thang v.v... để cung phụng cho thân giả tạo hưởng thụ. Theo Luận Trí Độ quyển 19 giải thích, Ngũ Tà Mệnh là năm thứ không đúng chánh pháp để mưu sinh. Ngũ Tà Mệnh gồm có:

1) Trá Hiện Dị Tướng: nghĩa là đối với người thế tục, đối trá hiện ra tướng kỳ dị đặc biệt khác lạ để cầu lợi dưỡng.

2) Tự Thuyết Công Năng: nghĩa là tự khoe công đức và tài năng của mình để cầu lợi dưỡng.

3) Chiêm Tướng Kiết Hung: nghĩa là làm nghề xem tướng, coi tay, bói toán kiết hung để cầu lợi dưỡng.

4) Cao Thanh Hiện Uy: nghĩa là nói năng huênh hoang cố tỏ uy thế của mình để cầu lợi dưỡng.

5) Thuyết Sở Đắc Lợi Dĩ Động Nhân Tâm: nghĩa là đem chỗ được lợi đi khoe khoang với mọi người khiến họ động tâm để cầu lợi dưỡng.

Hành giả luôn luôn giữ gìn thân miệng ý đúng theo chánh pháp và không tham cầu lợi dưỡng theo năm tà mệnh để nuôi thân là sống trong đạo lý chánh mạng.

g- Chánh Tinh Tấn: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể tiến tu đạo nghiệp một cách chân chánh, không tu theo sở thích, không tu sai yếu chỉ của Phật dạy trong mỗi pháp môn mình đã chọn, không chạy theo tà thuyết của ngoại đạo, không phục vụ cho những điều sai lầm làm tổn hại đến đạo giác ngộ và giải thoát. Hành giả luôn luôn lấy trí tuệ vô lậu sáng để tiến tu pháp môn vô lậu giải thoát là đã sống trong đạo lý chánh tinh tấn.

h- Chánh Niệm: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể luôn luôn niệm đến pháp môn vô lậu giải thoát và đào thải các pháp môn hữu lậu phương tiện, đồng thời ý niệm thân thể, cảm quan, tâm linh đều là vô ngã và ý niệm mãi đến khi nào năng lực vô ngã thể hiện chỉ đạo cho cuộc sống tự tại giải thoát: Hành giả lấy trí tuệ vô lậu để soi sáng các pháp môn vô lậu thanh tịnh và phát huy được năng lực vô ngã để chỉ đạo cho mọi sự sinh hoạt là đã sống trong đạo lý chánh niệm.

k- Chánh Định: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể để đạt đến thiền định vô lậu tam muội của chư Phật, không còn vướng mắc bởi những thiền định phương tiện hữu lậu nữa, nghĩa là công còn vướng mắc bởi những phương pháp điều tức, điều thân, điều tâm nữa, không còn phải tư duy tìm cầu của sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền v.v... Hành giả lấy trí tuệ vô lậu để nhập thiền định vô lậu tam muội và lấy thiền định vô lậu tam muội làm thể giải thoát là đã sống trong đạo lý chánh định.

Tóm lại, ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo của Đạo Đệ là phương pháp tu tập Thiền Quán do chính đức Phật phát minh để làm phương châm tiến tu đạo nghiệp cho các đệ tử hành trì. Theo đức Phật chỉ dạy, Đạo Đệ không phải chỉ riêng có Bát Chánh Đạo là độc nhất và phương pháp Thiền Quán cũng không phải chỉ có Tứ Niệm Xứ là pháp môn trên hết mà tất cả trong đó gồm có ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo. Trong ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo của Đạo Đệ, Tứ Niệm Xứ thì chỉ

có giá trị giúp cho hành giả giác ngộ được mọi duyên của Khổ Đé và chặn đứng mọi sự không chế của Tập Đé mà không phải tiêu diệt hết nguồn gốc phiền não của Tập Đé. Tứ Chánh Cần mới là phương pháp tiêu diệt nguồn gốc phiền não của Tập Đé và Tứ Như Ý Túc là phương pháp trợ lực cho Tứ Chánh Cần sớm thành công trong sứ mạng tận diệt nguồn gốc phiền não của Tập Đé. Ngũ Căn và Ngũ Lực là những phương pháp đào luyện trí tuệ vô lậu trong giai đoạn tu tập Thiền Quán sau khi diệt hết nguồn gốc phiền não của Tập Đé. Thất Giác Chi là phương pháp quán chiếu bằng trí tuệ vô lậu đã đạt được để tìm nguồn thể của trí tuệ và soi sáng thể tánh chân thật của các pháp. Bát Chánh Đạo là những cách sống tự tại giải thoát của những bậc chánh hạnh trong sự an lạc thanh tịnh của Diệt Đé. Có thể nói, từ Tứ Niệm Xứ cho đến Tứ Như Ý Túc là những phương pháp tu tập thuộc giai đoạn tiêu cực và từ Ngũ Căn cho đến Bát Chánh Đạo là những phương pháp tu tập thuộc giai đoạn tích cực. Ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo chính là những pháp môn dễ tu nhất và phổ thông nhất đối với mọi tầng lớp chúng sanh trên con đường cầu đạo Bồ Đề.

## II - PHƯƠNG PHÁP TRỊ LIỆU TÂM BỆNH QUA SỰ TU TẬP:

Phương pháp trị liệu tâm bệnh của Duy Thức Học là môn tu tập để tẩy sạch tất cả hạt giống 51 Tâm Sở trong Tâm Thức Alaya nơi mỗi con người cho được thanh tịnh. 51 Tâm Sở thì thuộc về loại tâm lý mà chúng nó không phải là những loại tâm thức, nguyên vì những tâm lý này không có khả năng hiểu biết như tâm thức. 51 Tâm Sở còn được gọi là những tâm bệnh vì chúng nó đều mang tánh chất nghiệp lực được nội kết từ vô lượng kiếp về trước đã trở thành hạt giống kiến cố trong Tâm Thức Alaya, mặc dù trong đó có những Tâm Sở rất cần thiết cho việc hiểu biết vạn pháp của các Tâm Thức. Trường hợp như 11 Tâm Sở Thiện chỉ là những hạt giống thật vô cùng hữu ích đối với các chúng sanh hữu tình sống trong những cõi mê vọng mà chúng nó hoàn toàn không có giá trị đối với những bậc đã chứng quả Bồ Đề. Điển hình như giới cấm Dâm Dục, một trong năm giới của Phật chế chỉ có giá trị ở những cõi Dục và nó hoàn toàn không giá trị ở những cõi Sắc và Vô Sắc. Nguồn gốc phát sanh 51 Tâm Sở chính là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của mỗi chúng sanh tự gây tạo lâu đời qua hành động, qua nói năng và qua ý tưởng được trải dài theo sự cuốn hút của định luật luân hồi chuyển biến trong ba cõi.

Trên lãnh vực tu tập, Duy Thức Học chủ trương dùng tâm lý trị liệu tâm lý, nghĩa là sử dụng tâm lý Vô Tham để tiêu diệt tâm lý Tham, sử dụng tâm lý Vô Sân để tiêu diệt tâm lý Sân v.v... Hành giả muốn tiêu diệt 51 hạt giống Tâm Sở trong Tâm Thức Alaya, trước hết phải tận dụng giới luật tối đa của đức Phật chỉ dạy cho thuần thực nhằm chặn đứng tất cả sự ảnh hưởng của năm dục lạc bên ngoài (tài, sắc, danh, thực, thù) và sau đó mới áp dụng phương pháp dùng tâm lý trị liệu tâm lý. Theo Duy Thức Học, hành giả không thể nào và cũng không đủ sức cùng một lúc tiêu diệt toàn bộ 51 Tâm Sở đã chôn rễ kiến cố lâu đời trong Tâm Thức Alaya. Muốn tiêu diệt 51 hạt giống Tâm Sở này, hành giả phải biết đặc tánh từng nhóm một và sau đó mới cắt đứt mọi sự quan hệ của chúng trong Tâm Thức Alaya trước khi hành động tẩy trừ.

Nhờ biết được đặc tánh của mỗi nhóm, hành giả có thể phân loại nhóm nào cần phải tiêu diệt trước và nhóm nào lần lượt sẽ tiêu diệt sau. Như ở phần trên đã trình bày, trong 51 Tâm Sở, năm Tâm Sở Biến Hành thì thuộc loại vô phú vô ký, năm Tâm Sở Biệt Cảnh thì thuộc loại hữu phú vô ký, 11 Tâm Sở Thiện thì thuộc loại tánh thiện, 6 Tâm Sở Phiền Não Căn Bản thì thuộc loại cội gốc của sanh tử luân hồi, 20 Tâm Sở Tùy Phiền Não thì thuộc loại tánh ác và 4 Tâm Sở Bất Định thì thuộc loại ba phải, nghĩa là bốn loại này có lúc chạy theo những Tâm Sở thiện để

tiêu diệt những Tâm Sở Ác và có lúc chạy theo những Tâm Sở Ác để tiêu diệt những Tâm Sở Thiện, cho nên nhà Duy Thức đặt cho bốn Tâm Sở này với danh nghĩa là bất định. Kỹ thuật dùng tâm lý trị liệu tâm lý được nhận định như sau:

#### A- PHÁT HUY TÂM SỞ THIÊN:

Nơi mỗi con người, ai cũng có sẵn 11 hạt giống tâm Sở Thiện trong tâm Thức Alya mà những hạt giống này đều là điều kiện tốt nhất và thuận lợi nhất cho việc hóa giải những hạt giống Tâm Sở thuộc loại xấu ác đã có mặt trong nội tâm bằng phương pháp dùng trị liệu tâm lý. Muốn hóa giải những Tâm Sở xấu ác trong tâm Thức Alya, hành giả trước hết phải chuyên cần tu tập Tứ Chánh Cần một trong ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo của đức Phật chế cho thuần thực nhằm mục đích tăng trưởng nội lực cho 11 hạt giống Tâm Sở Thiện. Nội lực của 11 hạt giống tâm Sở Thiện khi được phát triển lớn mạnh thì mới đủ khả năng hóa giải tận gốc rễ các Tâm Sở xấu ác. Trường hợp này cũng giống như nhà nông đã gieo sẵn những hạt giống lúa. Họ muốn những hạt giống lúa hội đủ điều kiện nảy nở và phát triển không gì hơn ra công vun phân tưới nước cho chúng. Nhờ vun phân tưới nước của nhà nông, những hạt lúa mới hội đủ nhân duyên để nảy nở và đơm hoa kết hạt. Hành giả chuyên cần tu tập Tứ Chánh Cần chính là vun phân tưới nước cho 11 hạt giống Tâm Sở Thiện tăng trưởng nội lực. Nội lực của 11 Tâm Sở Thiện một khi đã được nảy nở thì Tâm Thức của hành giả tự nhiên cảm thấy an vui, cảm thấy thích thú và say mê trong việc phát triển hạnh lành. Những hiện tượng cảm thấy nêu trên khi nào xuất hiện là lúc đó chứng tỏ hành giả đã hội đủ điều kiện cho việc bắt đầu thực hiện tiến trình hoá giải những Tâm Sở xấu ác trong Tâm Thức Alaya.

#### B.- KỸ THUẬT HÓA GIẢI:

Theo Duy Thức Học, hành giả phải tận dụng nội lực của 11 hạt giống Tâm Sở Thiện bên trong đầu tiên hoá giải 8 hạt giống Tâm Sở Đại Tỳ. Tám hạt giống Tâm Sở Đại Tỳ là những tâm lý thuộc loại đần độn, cục mịch, chậm chạp, thô lỗ, mỗi khi sinh hoạt thường khiến con người thể hiện hành động thiếu phong cách, thiếu tao nhã, thiếu linh hoạt và thiếu lễ độ, nhưng gốc rễ của tám Tâm Sở này không ăn sâu và không bám chặt trong Tâm Thức Alaya như các Tâm Sở khác cho nên vấn đề hoá giải chúng nó của hành giả cũng không khó khăn cho lắm. Ngoài 8 loại Tâm Sở này ra, hành giả muốn tiêu diệt các hạt giống Tâm Sở còn lại đòi hỏi phải công phu cho nhiều mới có thể hoá giải.

#### C- CÁCH THỨC HÓA GIẢI:

Không những chỉ có tám Tâm Sở Đại Tỳ và bất cứ Tâm Sở xấu ác nào muốn tiêu diệt, hành giả khi sử dụng 11 hạt giống Tâm Sở Thiện để hoá giải, trước hết phải nhờ đến 5 Tâm Sở Biến Hành, 5 Tâm Sở Biệt Cảnh ra sức hỗ trợ và đồng thời cũng phải kéo 4 Tâm Sở Bất Định quay về hợp tác để công trình tu tập khỏi bị trở ngại nhiều. Nhằm tránh dậm dãi lảm mông cho công cuộc tu tập hoá giải của mình, đây là điều kiện tiên quyết mà hành giả phải thực hiện cho bằng được.

#### 1/- HÓA GIẢI TÁM TÂM SỞ ĐẠI TỖY:

Tám hạt giống Tâm Sở Đại Tỳ gồm có: Trao Cử, Hôn Trầm, Bất Tín, Giải Đãi, Phóng Dật, Tán Loạn, Thất Niệm và Bất Chánh Tri. Tám tâm lý này là những thứ phiền não thuộc loại tật xấu thường làm mất đi phong cách biểu tượng của một kẻ lãnh đạo và cũng không thể có trong con người tu tập đạo giác ngộ. Trong tám Tâm Sở Đại Tỳ, mỗi Tâm Sở đều hoàn toàn khác nhau tánh chất. Cho nên hành giả vô cùng khó khăn trong sự tiêu diệt luôn một lúc toàn bộ tám Tâm Sở Đại Tỳ và phải căn cứ theo tâm bệnh của mỗi Tâm Sở để hoá giải từng bộ phận một cho được hữu hiệu hơn. Phương thức hóa giải tám Tâm Sở Đại Tỳ được trình bày như sau:

### 1]- TÂM SỞ TRAO CỬ:

Sự tác dụng của Tâm Sở Trao Cử là khiến thân thể hay lời nói hoặc ý tưởng của con người trở nên bất an. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung ý Thức để kiềm chế sự trao cử của con người và sau đó điều khiển Thức Mạt Na (Ý Chí) phát huy hai Tâm Sở: Tâm Sở Hành Xả của 11 Thiện và Tâm Sở Định của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Trao Cử. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ Tâm Sở Hành Xả và Tâm Sở Định hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Trao Cử không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

### 2]- TÂM SỞ HÔN TRẦM:

Sự tác dụng của Tâm Sở Hôn Trầm là khiến con người trở nên đần độn trước mọi hoàn cảnh. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này, trước hết phải tập trung Ý Thức chăm chú những sự việc mà mình lắng nghe và sau đó cũng điều khiển Thức Mạt Na (Ý Chí) phát huy ba Tâm Sở: Tâm Sở Vô Si, Tâm Sở Khinh An của 11 Thiện và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hóa giải hạt giống Tâm Sở Hôn Trầm. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 9 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si, Tâm Sở Khinh An và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Hôn Trầm không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

### 3]- TÂM SỞ BẤT TÍN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Bất Tín là khiến con người hay đa nghi trước mọi vấn đề. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng áp dụng theo như phương thức hoá giải hai Tâm Sở Trao Cử và Hôn Trầm đã được trình bày ở trên, nghĩa là trước hết phải tập trung Ý Thức nhận định những sự việc mà mình nghi kỵ và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Tín của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Bất Tín.

Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Tín hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Bất Tín không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

### 4]- TÂM SỞ GIẢI ĐÃI:

Sự tác dụng của Tâm Sở Giải Đãi là khiến con người hay sanh lười biếng và trễ nãi. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng như trước tập trung Ý Thức trói buộc sự lười biếng và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Tinh Tấn của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Giải Đãi. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở

Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Tinh Tấn hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Giải Đãi không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 5]- TÂM SỞ PHÓNG DẬT:

Sự tác dụng của Tâm Sở Phóng Dật là khiến con người thích sống buông thả theo dục lạc thế gian. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng tập trung Ý Thức để trói buộc sự buông lung và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Tinh tấn của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống tâm Sở Phóng Dật. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Tinh Tấn hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Phóng Dật không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 6]- TÂM SỞ TÁN LOẠN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Tán Loạn là khiến con người luôn luôn bị phân tâm. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng tập trung Ý Thức để trói buộc sự phân tâm và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy ba Tâm Sở: Khinh An của 11 Thiện, Định và Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Tán Loạn. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Khinh An, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Tán Loạn không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 7]- TÂM SỞ THẤT NIỆM:

Sự tác dụng của Tâm Sở Thất Niệm là khiến con người lãng quên. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng tập trung Ý Thức để trói buộc sự lãng quên và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy hai Tâm Sở: Tâm Sở Vô Si của 11 Thiện và Tâm Sở Định của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Thất Niệm. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si và Tâm Sở Định hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Thất Niệm không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 8]- TÂM SỞ BẤT CHÁNH TRI:

Sự tác dụng của Tâm Sở Bất Chánh Tri là khiến con người hiểu biết sai lầm mọi vấn đề. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng tập trung Ý Thức để nhận định sự việc và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy ba Tâm Sở: Tâm Sở Vô Si của 11 Thiện, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Bất Chánh Tri. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Bất Chánh Tri không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

Hành giả sau khi hoá giải xong tám hạt giống Tâm Sở Đại Tỳ không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya thế là đã hoàn toàn thoát khỏi sự ràng buộc của chúng trong mọi lãnh vực sinh hoạt và cũng từ đó lấy lại được phong độ của một con người biểu tượng đáng giá. Tám hạt giống Tâm Sở Đại Tỳ khi đã bị tiêu diệt thì nội lực của 18 hạt giống Tâm Sở Phiền Não còn lại trong Tâm Thức Alaya trở nên mất đi tư thế sinh hoạt. Cường độ hoạt động của 18 tâm lý này nơi mỗi

con người không còn hùng hậu và cũng không còn tung hoành ngang dọc như xưa. Nếu hoá giải được như thế, hành giả thực sự đã bước qua giai đoạn một của sự tu tập đạo giải thoát và giác ngộ.

## *2/- HÓA GIẢI HAI TÂM SỞ TRUNG TÙY:*

Hai hạt giống Tâm Sở Trung Tỳ gồm có Vô Tàm và Vô Quý. Hai Tâm Sở này cũng là những thứ phiền não luôn luôn trợ duyên cho những tội lỗi càng tăng trưởng thêm lớn và cũng ngăn trở những điều thiện không cho cơ hội để phát triển. Hai Tâm Sở Vô Tàm và Vô Quý thường liên kết với các Tâm Sở Bất Thiện khác để tạo thêm thế lực rộng lớn cho việc hành hoạt bất chánh của mình ngõ hầu thoả mãn những dục lạc cá nhân. Bất cứ người nào nếu như bị hai Tâm Sở này khống chế thì kể như thanh danh của họ tự chôn vùi sâu thẳm giá trị cá nhân và gây tạo thêm nhiều nghiệp báo tội ác thù oán. Phương thức hóa giải hai Tâm Sở Vô Tàm và Vô Quý được trình bày như sau:

### *1]- TÂM SỞ VÔ TÀM:*

Sự tác dụng của hạt giống Tâm Sở Vô Tàm là khiến con người không biết xấu hổ với lương tâm và không biết tôn trọng danh dự cá nhân mỗi khi làm những việc tội lỗi. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức nhận định sự lợi hại của những tội lỗi mà mình đang hành hoạt và sau đó điều khiển Thức Mạt Na (Ý Chí) phát huy Tâm Sở Tàm của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Vô Tàm. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Tàm hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Vô Tàm không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

### *2]- TÂM SỞ VÔ QUÝ:*

Sự tác dụng của Tâm Sở Vô Quý là khiến con người không thẹn với mọi người và không biết tôn trọng dư luận xã hội mỗi khi làm những việc tội lỗi. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức nhận định sự lợi hại của những tội lỗi mà mình đang hành hoạt có liên quan đến mọi người chung quanh và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Quý của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Vô Quý. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Quý hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Vô Quý không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

Hai hạt giống Tâm Sở Vô Tàm và Tâm Sở Vô Quý trong Tâm Thức Alaya nếu như bị tẩy sạch thì các tội lỗi kể như không còn môi trường để phát triển nơi con người của hành giả. Lẽ dĩ nhiên, các Tâm Sở Phiền Não còn lại trong Tâm Thức Alaya cũng sẽ bị cô lập và bị bắt lực trên phương diện khống chế mọi sự sinh hoạt của hành giả trên lãnh vực bất thiện. Đồng thời cũng từ đó, các hạt giống Tâm Sở Thiện được cơ hội phát triển lớn mạnh thêm lên theo chiều hướng nghịch biến, nghĩa là những hạt giống Tâm Sở Bất Thiện bị tiêu diệt đến đâu thì những hạt giống Tâm Sở Thiện nảy nở đến đó. Lúc bấy giờ hành giả tự nhiên cảm thấy an lạc và tự tại bắt đầu xuất hiện trong nếp sống đạo vị.

## *3/- HÓA GIẢI MƯỜI TÂM SỞ TIỂU TÙY:*



Mười hạt giống Tâm Sở Tiểu Tùy gồm có: Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, San, Cuồng, Xiêm, Hại và Kiêu. Mười Tâm Sở này mỗi khi tác dụng thường biểu lộ một cách thô tục, mạnh bạo và nông cạn qua hành động và nói năng của con người. Hành động thô tục nghĩa là cử chỉ thô bạo, cục mịch, lỗ mãng, không được dịu dàng thanh nhã với những người bị bắt mẫn. Nói năng thô tục nghĩa là nói ra những lời cộc cằn, hung dữ, thiếu lễ độ thiếu sự ái ngữ khoan dung với những người bị thù ghét. Hành động và nói năng mạnh bạo nghĩa là cử chỉ mạnh mẽ, thô bỉ và lời lẽ ác động, dữ dằn, thiếu sự êm dịu ngọt ngào với những người đối nghịch. Hành động và nói năng nông cạn nghĩa là hành động nông nổi, hời hợt, lôi thôi và nói ra những lời tầm thường, không sâu xa, thiếu suy nghĩ, thiếu cân nhắc lợi hại phải quấy với những người chung quanh.

Mặc dù mang tánh chất thô tục, mạnh bạo và nông cạn, mười Tâm Sở Tiểu Tùy mỗi khi sinh hoạt luôn luôn tác dụng riêng rẽ và không bao giờ quan hệ với nhau trong công cuộc hành sự. Đó là nhược điểm của chúng nó và cũng là thuận lợi cho hành giả trên công trình tu tập hoá giải. Phương thức hoá giải mười Tâm Sở Tiểu Tùy được trình bày như sau:

#### 1]- TÂM SỞ PHẪN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Phẫn là gây trong mình con người một thứ bệnh thường hay phẫn uất, hay tức giận lồng lên. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh phẫn uất và sau đó điều khiển Thức Mạt Na (Ý Chí) phát huy Tâm Sở Vô Sân của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Phẫn. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ Tâm Sở Vô Sân hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Phẫn không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 2]- TÂM SỞ HẬN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Hận là gây trong mình con người một thứ bệnh hay hờn ghét thù hận trong lòng. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh thù hận và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Sân của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Hận. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Sân hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Hận không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 3]- TÂM SỞ PHÚ:

Sự tác dụng của Tâm Sở Phú là gây trong mình con người ít thứ bệnh hay che dấu tội lỗi của mình. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh hay che dấu và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy hai Tâm Sở: Tâm Sở Vô Si của 11 Thiện và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Phú. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Phú không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 4]- TÂM SỞ NÃO:

Sự tác dụng của Tâm Sở Não là gây trong mình con người một thứ bệnh hay buồn phiền, sầu não, đau đớn trong lòng. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh phiền não và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Sân của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Não. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Sân hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Não không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 5]- TÂM SỞ TẬT:

Sự tác dụng của Tâm Sở Tật là gây trong mình con người một thứ bệnh hay ganh tỵ những người có tài hơn mình. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh ganh tỵ và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Tật. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Tật không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 6]- TÂM SỞ SAN:

Sự tác dụng của Tâm Sở San là gây trong mình con người một thứ bệnh hay bòn xén keo kiệt. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh bòn xén keo kiệt và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở San. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở San không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 7]- TÂM SỞ CUỐNG:

Sự tác dụng của Tâm Sở Cuống là gây trong mình con người một thứ bệnh hay dối trá xảo quyệt. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý

Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh dối trá xảo quyệt và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Cuống. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Cuống không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 8]- TÂM SỞ XIÊM:

Sự tác dụng của Tâm Sở Xiêm là gây trong mình con người một thứ bệnh hay thích nịnh bợ. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh thích nịnh bợ và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Xiêm. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Xiêm không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 9]- TÂM SỞ HẠI:

Sự tác dụng của tâm Sở Hại là gây trong mình con người một thứ bệnh thích gây tổn hại chúng sanh. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh thích gây tổn hại chúng sanh và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Bất Hại và Tâm Sở Vô Sân của 11 Thiện trực tiếp hóa giải hạt giống Tâm Sở Hại. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 9 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Bất Hại và Tâm Sở Vô Sân hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Hại không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 10]- TÂM SỞ KIÊU:

Sự tác dụng của Tâm Sở Kiêu là gây trong mình con người một thứ bệnh hay kiêu căng ngạo mạn. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh kiêu căng ngạo mạn và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp tiêu diệt hạt giống Tâm Sở Kiêu. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch giống Tâm Sở Kiêu không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

Mười Tâm Sở Tiểu Tùy là những hạt giống được phát sanh trực tiếp từ 6 Tâm Sở Phiền Não Căn Bản và nương tựa nơi 6 Tâm Sở Phiền Não Căn Bản nói trên làm nền tảng để tồn tại. Cho nên thể lực của 6 hạt giống Tâm Sở Phiền Não Căn Bản nhờ đó càng vững mạnh qua sự tăng cường trực tiếp của 10 Tâm Sở Tiểu Tùy. Mười hạt giống Tâm Sở Tiểu Tùy một khi bị tiêu diệt thì nội lực của 6 Tâm Sở Phiền Não Căn Bản cũng bị hao mòn yếu dần và thể lực của những tâm lý này cũng bị thu hẹp nhỏ lại, nguyên vì chúng nó không còn tay chân dây mơ rễ má để tiếp sức tồn sinh. Lúc bấy giờ Ý Thức của Hành Giả bắt đầu được chuyển thành Trí Tuệ Diệu Quan Sát.

Hành giả sau khi hoá giải xong 10 hạt giống Tâm Sở Tiểu Tùy như thế là đã bước qua giai đoạn hai của sự tu tập đạo giải thoát và giác ngộ.

#### 4/- HÓA GIẢI SÁU TÂM SỞ PHIỀN NÃO CĂN BẢN:

Sáu hạt giống Tâm Sở Phiền Não Căn Bản gồm có: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi và Ác Kiến. Sáu Tâm Sở này mới thực sự là thứ phiền não thuộc loại căn bản phát sanh muôn ngàn tội ác của sanh tử luân hồi và cũng còn có tên khác là sáu Tâm Sở Phiền Não Câu Sanh. Câu Sanh Phiền Não nghĩa là sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản này từ vô lượng kiếp về trước cho đến ngày nay cùng gắn bó với thân ta, cùng sanh ra một lượt với thân ta và khiến cho tâm ta bị sanh tử luân hồi trong ba cõi.

Cho nên sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản cũng được gọi là nguồn gốc của sanh tử luân hồi. Từ đó cho thấy gốc rễ của sáu Tâm Sở Phiền Não đã ăn sâu và bám chặt lâu đời lâu kiếp trong Tâm Thức Alaya không dễ dàng hoá giải. Nhưng nói như thế không có nghĩa là chẳng hoá giải được, nguyên vì chúng nó đã bị cắt đứt hết tay chân và bị cô lập toàn bộ sau khi tẩy sạch hết 20 hạt giống Tâm Sở Tùy Phiền Não. Thế thì hành giả dốc toàn lực 11 Tâm Sở Thiện hoá giải từng bộ phận của sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản thì cũng không khó khăn cho lắm. Muốn hoá giải sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản, hành giả trước hết phải tu tập năm Căn cho thuần thục để năm Lực trong 37 Phẩm Trợ Đạo được phát huy và sử dụng năm Lực tăng cường cho 11 Tâm Sở

Thiện trong việc hoá giải. Sau khi năm Lục được phát huy, phương thức hoá giải sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản được trình bày như sau:

#### 1]- TÂM SỞ THAM:

Sự tác dụng của Tâm Sở Tham là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay tham lam đắm nhiễm. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức kèm chế sự sinh hoạt của bệnh tham và sau đó khiến Thức Mạt Na (Ý Chí) phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Tham. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện

còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Tham không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 2]- TÂM SỞ SÂN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Sân là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay giận tức nóng nảy. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức kèm chế sự sinh hoạt của bệnh nóng giận và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Sân của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Sân. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Sân hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Sân không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 3]- TÂM SỞ SI MÊ:

Sự tác dụng của Tâm Sở Si Mê là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay ngu si mê muội trước mọi vấn đề thiện ác, tốt xấu, phải quấy, đúng sai của thế gian. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự sinh hoạt của bệnh si mê và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Si của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Si Mê. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Si Mê không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 4]- TÂM SỞ MẠN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Mạn là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay khinh khi ngạo mạn. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự sinh hoạt của bệnh khinh mạn và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy hai Tâm Sở: Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Mạn. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Mạn không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 5]- TÂM SỞ NGHI:

Sự tác dụng của Tâm Sở Nghi là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay đa nghi. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự sinh hoạt của bệnh đa nghi và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy ba Tâm Sở: Tâm Sở Tín của 11 Thiện, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Nghi. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Tín, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Nghi không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

#### 6]- TÂM SỞ ÁC KIẾN:

Sự tác dụng của Tâm Sở ác Kiến là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay chấp trước quan niệm. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự sinh hoạt của bệnh chấp trước quan niệm và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy ba Tâm Sở: Tâm Sở Vô Si của 11 Thiện, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Ác Kiến. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Ác kiến không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

Một khi đã hoá giải xong sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya, hành giả kể như xa lìa hẳn sự ràng buộc của phiền não sanh tử, nghĩa là hành giả từ đây thoát khỏi sự lôi cuốn của vòng sanh tử luân hồi trong ba cõi và xem như đã đạt đến trạng thái Sơ Thiện Ly Sanh Hỷ Lạc Địa của Thiền Học, mặc dù hành giả còn lại 25 hạt giống Tâm Sở trong Tâm Thức Alaya. Đã giải thoát hẳn sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản không ché, hành giả muốn đi hướng chứng quả nào cũng được dễ dàng chỉ cần đặt hệ thống giải thoát qua sự tu tập là sau khi lâm chung sẽ về hướng đó, không trở ngại trên hành trình, ngoại trừ hành giả đi trên con đường Thiền Định của môn tu tập Thiền Quán. Ở đây, đi hướng chứng quả của môn học Duy Thức, hành giả vì còn mang nhục thân cho nên cần phải dùng đến 25 Tâm Sở còn lại này làm trợ duyên thuận lợi (thuận duyên) cho tiến trình tu tập đạo giải thoát và giác ngộ trên lãnh vực Duy Thức Quán.

### III.- PHÁP MÔN TU TẬP DUY THỨC QUÁN:

Pháp môn tu tập của Duy Thức Quán là một trong những pháp môn Thiền Quán, như Tịnh Độ Quán, Tứ Niệm Xứ Quán, Nhân Duyên Quán v.v... Pháp môn tu tập của Duy Thức Quán khởi điểm từ Giới Phân Biệt Quán của đức Phật chỉ dạy, về sau phát triển rộng thêm trở thành bộ môn tu tập chuyên nghiệp riêng biệt của Duy Thức Tông và pháp môn này nhằm chuyên hoá vọng tâm thành chân tâm, chuyên hoá tám Thức thành bốn Trí, chuyên hoá Pháp Tướng thành Pháp Tánh, chuyên hoá phiền não thành Bồ Đề, chuyên hoá cảnh giới ô nhiễm sanh tử thành cảnh giới Niết Bàn Tịch Tĩnh. Pháp môn tu tập của Duy Thức Quán gồm có Ngũ Vị Duy Thức Quán.

#### 1.- NGŨ VỊ DUY THỨC QUÁN:

Ngũ Vị Duy Thức Quán là năm cấp bậc tu tập để quán chiếu của Duy Thức. Đây là phương pháp tu tập của Duy Thức Hạnh để chứng được Duy Thức Quả nơi Duy Thức Tánh. Ngũ Vị Duy Thức Quán gồm có: Tư Lương Vị, Gia Hạnh Vị, Thông Đạt Vị, Tu Tập Vị và Cứu Cảnh Vị.

Từ đây trở về trước, Duy Thức Học hay Khảo Nghiệm Duy Thức Học chỉ trình bày Duy Thức Tướng (hình tướng của Duy Thức) và Duy Thức Dụng (sự tác dụng của Duy Thức) với mục đích giúp cho học giả nhận thức rõ về phần cảnh giới cũng như phần tác dụng của Duy Thức, nhưng từ Ngũ Vị Duy Thức trở về sau, Duy Thức Học hay Khảo Nghiệm Duy Thức Học đặc biệt thuyết trình Duy Thức Hạnh (cách thật hành tu tập của Duy Thức) và Duy Thức Quả (cách chứng quả của Duy Thức) ngõ hầu giúp cho học giả tu tập để sớm chứng được quả vị Duy Thức Tánh.

Theo Duy Thức Luận quyển 9, Pháp Tướng Tông căn cứ theo 51 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh thành lập Ngũ Vị Duy Thức Quán. Ngũ Vị Duy Thức Quán gồm có năm cấp bậc: cấp bậc Tư Lương, cấp bậc Gia Hạnh, cấp bậc Thông Đạt, cấp bậc Tu Tập và cấp bậc Cứu Cảnh. Còn 51 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh gồm có: Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa và Diệu Giác. Theo Pháp Tướng Tông, 51 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh phối hợp với Ngũ Vị Duy Thức Quán thu hẹp lại thành ra 41 ngôi vị thay vì 51 ngôi vị. 41 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh phối hợp với Ngũ Vị Duy Thức Quán được thiết lập như sau:

a)- *Cấp Bậc Tư Lương* thì bao gồm cả Thập Trụ, Thập Hạnh và Thập Hồi Hướng. Hành giả tu 30 ngôi vị này cho được thâm nhập vào tâm (nhập tâm) và an trụ trong tâm (trụ tâm). Điều đáng chú ý, ngôi vị Thập Tín được Pháp Tướng Tông xếp vào một phần tu tập trong ngôi vị Thập Trụ ở cấp bậc Tư Lương.

b)- *Cấp Bậc Gia Hạnh* là bốn giai đoạn gia hạnh gọi là Tứ Gia Hạnh. Bốn giai đoạn gia hạnh gồm có: noãn, đánh, nhẫn, thê đệ nhất. Hành giả sau khi hoàn thành 10 ngôi vị Hồi Hướng của cấp bậc Tư Lương một cách viên mãn liền tiến qua tu tập bốn giai đoạn của Tứ Gia Hạnh cho được xuất hiện từ nơi tâm (xuất tâm).

Đây là thời kỳ tu tập thứ nhất (Đệ nhất Tăng Kỳ) của hai cấp bậc Tư Lương và Gia Hạnh. Nên chú ý, đệ nhất tăng kỳ là thời kỳ hay giai đoạn tu tập thứ nhất nhằm khiến cho thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng và tứ gia hạnh cho được tăng trưởng và không phải là A Tăng Kỳ Kiếp mà một số học giả giải thích lầm lẫn.

c)- *Cấp Bậc Thông Đạt* gồm có Hoan Hỷ Địa là Sơ Địa một trong Thập Địa Bồ Tát. Hành giả tu Hoan Hỷ Địa này cho được thâm nhập vào tâm (nhập tâm), cho được an trụ trong tâm (trụ tâm) và cho được phát xuất từ nơi tâm (xuất tâm) để được thấy đạo chân chánh (chân kiến đạo). Đây là thời kỳ tu tập thứ hai (Đệ Nhị Tăng Kỳ).

d)- *Cấp Bậc Tu Tập* gồm có từ Ly Cấu Địa thứ nhì cho đến Pháp Vân Địa thứ mười. Trong cấp bậc Tu Tập cũng chia thành hai thời kỳ tu tập. Thời kỳ tu tập thứ hai (Đệ Nhị Tăng Kỳ) và thời kỳ tu tập thứ ba (Đệ Tam Tăng Kỳ). Thời kỳ tu tập thứ hai trong Cấp Bậc Tu Tập là tiếp theo thời kỳ tu tập thứ hai ở nơi Cấp Bậc Thông Đạt. Thời kỳ tu tập thứ hai trong Cấp Bậc Tu Tập gồm có Ly Cấu Địa thứ nhì cho đến Viễn Hành Địa thứ bảy của Thập Địa Bồ Tát. Trong thời kỳ này, hành giả phải tu từ Ly Cấu Địa đến Viễn Hành Địa cho được thâm nhập vào tâm và an trụ trong tâm.

Thời kỳ tu tập thứ ba (Đệ Tam Tăng Kỳ) trong Cấp Bậc Tu Tập gồm có Bất Động Địa thứ tám cho đến Pháp Vân Địa thứ mười của Thập Địa Bồ Tát. Điều đặc biệt trong thời kỳ tu tập thứ

ba này, hành giả bắt đầu tu Bất Động Địa và Thiện Huệ Địa thì cũng phải cho được thâm nhập vào tâm và an trụ trong tâm. Riêng Pháp Vân Địa thứ mười, hành giả nhất định phải tu chẳng những cho được thâm nhập vào tâm, cho được an trụ trong tâm và còn phải được phát xuất từ nơi tâm. Ngôi vị Pháp Vân Địa nếu như đã được phát xuất từ nơi tâm, hành giả kể như đã chứng được bậc Đăng Giác của Bồ Tát.

*e/ Cấp Bậc Cứu Cánh* chính là ngôi vị của Phật Thừa. Hành giả tu đến Cấp Bậc Cứu Cánh chính là người đã chứng bậc Diệu Giác của Pháp Thân Thường Trụ và cũng đã an trụ được Duy Thức Tánh của thế giới vô lậu. Đây là lối phân loại Ngũ Vị Duy Thức Quán với 41 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh.

Trên tiến trình tu tập, hành giả muốn an trụ được Duy Thức Tánh thì trước hết phải trải qua các khóa tham học các bộ luận Duy Thức để nắm vững tư tưởng của Duy Thức Học và thông bác danh từ chuyên môn của Duy Thức. Sau khi hoàn thành chương trình tham học Duy Thức Luận đã có số tin hiểu Duy Thức Tướng và Duy Thức Dụng nơi Duy Thức Học qua văn tự, qua sách vở trong các khoá huấn luyện, liền bước sang tu tập Ngũ Vị Duy Thức Quán để an trụ được Duy Thức Tánh. Trước khi tu tập Ngũ Vị Quy Thức Quán, hành giả cần nên nắm vững ý nghĩa cùng giá trị về phương thức tu tập và quán chiếu của Ngũ Vị Duy Thức Quán qua sự phối hợp với 41 ngôi vị của Bồ Tát Hạnh để hành trì Duy Thức Hạnh. Đầu tiên hành giả phải hành trì phương thức tu tập và quán chiếu nơi Cấp Bậc Tư Lương, một trong Ngũ Vị Duy Thức Quán của lãnh vực Duy Thức Hạnh.

### *1/ PHƯƠNG THỨC TU TẬP VÀ QUÁN CHIẾU CẤP BẬC TƯ LƯƠNG:*

Tư Lương nghĩa là những hành trang cần thiết trên con đường tu tập Duy Thức Quán không khác nào những người đi du lịch cần những hành trang như hành lý, tiền bạc v.v... để chi dụng nơi xứ xa. Những hành trang cần thiết của cấp bậc Tư Lương dùng làm trợ duyên cho hành giả trên con đường tu tập để an trụ được quả vị Duy Thức Tánh chính là 30 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh. 30 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh nơi cấp bậc Tư Lương nhằm mục đích khai triển ba năng lực thù thắng nơi tâm. Ba năng lực thù thắng nơi tâm như là: Tâm Lực Đa Văn Thù Thắng, Tâm Lực Quyết Trạch Thù Thắng và Tâm Lực Chư Thiện Căn Thù Thắng. Tâm Lực Đa Văn Thù Thắng nghĩa là năng lực thù thắng về sự nghe nhiều biết nhiều của tâm; Tâm Lực Quyết Trạch Thù Thắng nghĩa là năng lực thù thắng về sự tuyển chọn của tâm; Tâm Lực Chư Thiện Căn Thù Thắng nghĩa là năng lực thù thắng về nguồn gốc các pháp lành của tâm. Ba Tâm Lực thù thắng này khai mở trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng phần Ý Thức thứ sáu để tín giải lý Duy Thức, phát tâm đại Bồ Đề và bồi dưỡng Pháp Thân Như Lai. Ý Thức thứ sáu là tâm thức phân biệt để hiểu biết cho nên khi chuyển thành trí tuệ thì thuộc về loại trí tuệ hữu phân biệt và nhờ trí tuệ hữu phân biệt này quan sát vạn pháp mà được giác ngộ. 30 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh nơi cấp bậc Tư Lương gồm có: Thập Trụ, Thập Hạnh và Thập Hồi Hướng. 30 ngôi vị tu tập này đã được giải thích rõ trong quyển Bát Thức Quy Củ Tụng, trang 108 của dịch giả Thích Thắng Hoan. Điều đáng chú ý, nơi Sơ Phát Tâm Trụ của Thập Trụ, hành giả phải tu Thập Tín Vị cho được thuần thực rồi mới sang tu các Trụ khác của Thập Trụ. Trong 30 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh, hành giả hành trì đến khi nào được thâm nhập vào tâm và an trụ được trong tâm thì chừng đó ba năng lực thù thắng nơi tâm đã nói ở trên sẽ xuất hiện. Lúc bấy giờ hành giả sử dụng ba năng lực thù thắng đã đạt được quán chiếu Tướng và Dụng của Duy Thức để chuyển Ý Thức thứ sáu biến thành trí tuệ hữu phân biệt với những phương pháp sau đây:

## a]- TINH THÔNG VỀ DUY THỨC TƯỚNG VÀ DUY THỨC DỤNG:

Tướng là tướng trạng của Duy Thức tức là cảnh giới của Duy Thức trong ba cõi và Dụng là sự tác dụng của Duy Thức tức là chỉ cho sự sinh hoạt của Duy Thức trong ba cõi. Tinh Thông là thông suốt một cách tinh tường về tướng trạng của Duy Thức (Duy Thức Tướng) và sự tác dụng của Duy Thức (Duy Thức Dụng). Trước đây hành giả đã nắm vững tư tưởng của Duy Thức Học về phần lý thuyết trên lãnh vực văn huệ và tư huệ. Giờ đây trên cấp bậc Tư Lương, hành giả cần phải quán chiếu Duy Thức Tướng cùng với Duy Thức Dụng trong ba cõi trên lãnh vực tu huệ để được tinh thông, phân định rõ ràng cảnh giới của Duy Thức và sự tác dụng sanh khởi vạn pháp của Duy Thức trong ba cõi, lão thông và tỏ tường tánh chất, ý nghĩa cùng giá trị tất cả danh từ chuyên môn của Duy Thức.

Người tinh thông Tướng và Dụng Duy Thức cũng như người Việt Nam tinh thông tiếng Việt Nam, người Mỹ tinh thông tiếng Mỹ, người Pháp thông tiếng Pháp v.v... và mỗi quán chiếu mọi việc đều minh tòng rõ ràng Duy Thức Tông và Duy Thức Dụng bằng Tâm sinh hoạt mà không phải bằng Ý Thức thứ sáu nhận thức. Trường hợp này cũng giống như người Việt Nam nói tiếng Việt một cách tự tại bằng Tâm sinh hoạt mà không phải nói tiếng Việt bằng Ý Thức thứ sáu để tìm chữ để phát ngôn.

Người tinh thông Tướng và Dụng của Duy Thức phải là lời thấu rõ tướng trạng và sự tác dụng của tám Tâm Thức trong mỗi con người, trong mỗi chúng sanh hữu tình, cũng như phân biệt tinh tường những Tâm Thức nào có mặt trong cỏ cây, trong tất cả thực vật, trong tất cả khoáng vật với nhiệm vụ kiến tạo vạn pháp và làm môi trường sống cho tất cả chúng sanh hữu tình để nảy nở cùng phát triển. Muốn tinh thông được những điều kể trên, hành giả phải sử dụng năng lực của Thập Trụ nhằm quán chiếu Duy Thức Tướng và Duy Thức Dụng qua hai phần Kiến Tướng của Duy Thức (Hai phần Kiến và Tướng đã giải thích rõ qua Thành Phần Của Tâm Thức trong quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 148, cùng một tác giả). Người nào đã tinh thông Tướng và Dụng của Duy Thức là người đó đã trang bị được tư lương thứ nhất về Duy Thức Hạnh.

## b]- NHIỆP PHỤC PHIÊN NÃO CHƯỚNG VÀ SỞ TRI CHƯỚNG:

Có hai thứ chướng ngại cho sự giác ngộ là chướng ngại về phiền não (phiền não chướng) và chướng ngại về chỗ hiểu biết (sở tri chướng). Nhiếp phục nghĩa là chinh phục được, làm chủ được, không bị chúng nó điều khiển, không bị chúng nó làm mờ sự hiểu biết. Sự hiểu biết của con người thường bị hai thứ phiền não nói trên làm chướng ngại trong mọi vấn đề nhận thức chân chánh.

Chướng ngại về phiền não (phiền não chướng) nghĩa là các phiền não thường làm chướng ngại sự hiểu biết của con người. Trong mỗi con người, các phiền não làm chướng ngại gồm có 26 loại thường gọi là 26 Tâm Sở Phiền Não. 26 Tâm Sở phiền não này trong đó được chia làm hai nhóm: một nhóm mang tánh chất căn bản gọi là Căn Bản Phiền Não và một nhóm mang tánh chất phụ thuộc gọi là Tùy Phiền Não. Một nhóm mang tánh chất căn bản gồm có 6 Tâm Sở Căn Bản Phiền Não và một nhóm mang tánh chất phụ thuộc gồm có 20 Tâm Sở Tùy Phiền Não. 6 Căn Bản Phiền Não cộng chung 20 Tùy Phiền Não thành 26 Tâm Sở Phiền Não và 26 Tâm Sở này luôn luôn làm chướng ngại cho sự hiểu biết chân chánh về vạn pháp của con người, như



người đời thường có bệnh “Thương ai thì thương cả đường đi, ghét ai thì ghét cả tông chi họ hàng”, cũng như họ đã hiểu biết sân hận là tội lỗi nhưng bỏ không được, đã hiểu biết ái dục là điều không tốt, nhiều đau khổ nhưng kềm chế không nổi một khi nó phát động v.v... Con người một khi bị 26 phiền não nói trên chỉ đạo thì sự hiểu biết của họ hoàn toàn không được chân chánh và từ đó đi đến kết luận, 26 phiền não này cũng là điều làm chướng ngại cho chánh đạo.

Còn chướng ngại về chỗ hiểu biết (sở tri chướng). Chỗ hiểu biết là danh từ chỉ cho đối tượng của tri thức và đối tượng của tri thức ở đây chính là chỉ cho vạn pháp làm đối tượng để có hiểu biết. Chỗ hiểu biết của con người nếu như được cung cấp từ nơi cánh cửa của năm giác quan thì đều mang tánh chất ảo giác (ảnh tử) đối với các sự vật mà nó không phải là hình tướng chân thật và trung thực của các sự vật nói trên. Chỗ hiểu biết đã mang tánh chất ảo giác thì thuộc về loại chướng ngại thứ nhất cho vấn đề tri giác chân thật đối với các pháp. Đối với các pháp, chỗ hiểu biết đã là không thật như trên trình bày mà trong lúc đó lại còn bị các phiền não tâm sở ô nhiễm thì càng thêm điên đảo và vọng tưởng, khác nào con người một khi bị si mê ái dục ô nhiễm thì chỗ hiểu biết của họ là những hình ảnh méo mó sai lệch theo sự luyến ái cung cấp, như hình ảnh sứt môi mà vẫn thấy đẹp, hình ảnh lợi dụng mà vẫn thấy trung thành v.v... Chỗ hiểu biết của con người đã mang tánh chất điên đảo vọng tưởng như vừa trình bày thì cũng thuộc về loại chướng ngại thứ hai cho vấn đề tri giác chân thật đối với các pháp. Nói tóm lại, những đối tượng để hiểu biết của con người thường gọi là chỗ hiểu biết nếu như mang tánh chất ảo giác hoặc mang tánh chất điên đảo vọng tưởng thì cũng thuộc về loại làm chướng ngại cho chánh đạo.

Hành giả muốn nhiếp phục hai loại chướng ngại nói trên thì phải áp dụng Phương Pháp Trị Liệu Qua Sự Tu Tập đã dẫn giải ở trước và phương pháp trị liệu này muốn được hữu hiệu thì phải sử dụng năng lực của Thập Hạnh để phát huy 11 Tâm Sở Thiện đi hoá giải 26 Tâm Sở Phiền Não và sau đó hành giả quán chiếu nội tâm để minh định rõ tánh chất của tất cả chủng tử vạn pháp trong Tâm Thức Alaya, phân loại chủng tử nào có căn bản (thuộc Bản Hữu Chủng Tử) và chủng tử nào thành hình qua sự huân tập (nội kết) không có căn bản (thuộc Tập Sở Thành Chủng Tử), đồng thời cũng minh định rõ giá trị của những chủng tử sanh ra vạn pháp và vạn pháp huân tập để trở thành chủng tử qua sự sanh tử lưu chuyển. Vấn đề này đã được giải thích rõ trong quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I cùng một tác giả. Hành giả nào đã nhiếp phục được Phiền Não Chướng cùng Sở Tri Chướng và tinh thông được tánh chất cũng như giá trị của những chủng tử trong sự sanh diệt lưu chuyển là người đó đã trang bị được tư lương thứ hai về Duy Thức Hạnh.

### c]- GIẢI TRỪ CHẤP TRƯỚC:

Chấp Trước là thứ bệnh bảo thủ, chỉ biết nắm giữ một cách khư khư cái kiến thức tương đối, cái tư tưởng một chiều của mình mà không sáng suốt được chỗ dung thông của tánh tướng duyên khởi, không thấu triệt được chỗ hoà hợp tùy duyên một cách linh hoạt của lý sự vô ngại pháp giới. Chấp Trước là danh từ chung bao gồm cả hai thứ bệnh cố hữu là Chấp Ngã và Chấp Pháp:

1- Chấp Ngã: là chấp cái ta trên hết. Con người chấp ngã thường mang hai thứ bệnh: bệnh thứ nhất là thích đề cao cá nhân, có đôi chút kiến thức nào đó thường hay lập vị, làm tướng, tự cho mình là nhân vật quan trọng, bằng mọi cách khiến cho ai nấy cũng phải chú ý đến mình và bệnh thứ hai là có chỗ chứng đắc nào đó thường hay khoe khoang, đi quảng cáo rầm lên, khoác lác với mọi người cho rằng mình đã chứng được quả Thánh, chứng được pháp thù thắng chưa

từng có trong thế gian không ngoài mục đích trục lợi tranh danh. Người tu Duy Thức Quán còn vướng mắc phải hai thứ bệnh chấp ngã trên đây là chưa an trụ được Duy Thức Tánh, mặc dù họ có kiên giải thâm sâu về Tướng và Dụng của Duy Thức.

2- Chấp Pháp: là chấp các pháp giả tướng, các pháp duyên sanh cho là chân thật và ngoài ra còn chấp pháp môn của mình tu tập cho là đúng chánh pháp còn các pháp môn khác thì không đúng chánh pháp mặc dù các pháp môn đó cũng của đức Phật chỉ dạy. Những người chấp trước cho các pháp giả tướng, các pháp duyên sanh là chân thật, luôn luôn bám lấy chúng làm lý tưởng cho lẽ sống thì thuộc về hạng phàm phu và những người còn phân biệt đúng sai các pháp môn của Phật chỉ dạy thì thuộc về hạng Nhị Thừa. Người tu Duy Thức Quán một khi đã an trụ được Duy Thức Tánh thì thấy rõ các pháp môn tu tập đều dung thông linh hoạt, thấu rõ lý sự viên dung vô ngại, không thấy có vấn đề sai biệt và mâu thuẫn giữa kinh tướng chân vọng.

Hành giả nên biết rằng những điều kiện giải mà hành giả đã chứng đắc chỉ là những trạm khai thông trên tiến trình tu tập của con đường đi vào ngưỡng cửa Duy Thức Tánh và những sự kiện đó chưa phải là cảnh giới của Duy Thức Tánh an trụ. Hơn nữa hành giả mặc dù sử dụng trí tuệ hữu phân biệt của Tụ Chứng Phần Ý Thức thứ sáu quán chiếu để soi sáng, nhưng còn mang nhục thân, còn lệ thuộc quá nhiều giác quan, nghĩa là còn phải nhờ đến hai Tâm Sở Tầm Tư để hỗ trợ cho sự chứng đắc và còn giác ngộ qua sự phân biệt thì những cảnh sở quán kia chưa phải là Duy Thức Tánh. Cũng tương tự như người Việt Nam nào nói tiếng Anh hay đọc sách báo Anh Văn mà còn cần đến tự điển để tra cứu, còn suy nghĩ tìm chữ cho hợp lý để phát ngôn thì người đó chưa phải là kẻ đã lão thông tiếng Anh, chưa an trụ được tiếng Anh giống như người nước Anh.

Muốn giải trừ chấp trước về ngã và pháp để chứng được Duy Thức Tánh, hành giả phải sử dụng trí tuệ hữu phân biệt của Tụ Chứng Phần Ý Thức thứ sáu sau khi chứng đắc Thập Hối Hướng liền quán chiếu ngã pháp qua Tam Tánh và Tam Vô Tánh (Tam Tánh và Tam Vô Tánh đã giải thích rõ trong quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 189 và 317 cùng một tác giả) và quán chiếu đến khi nào thể hiện được đức tánh thân giáo, một trong ba phương thức giáo hóa (thân giáo, khẩu giáo, ý giáo) của đức Phật chỉ dạy bằng cung cách bình dị trong nếp sống thường nhật, bằng thái độ khiêm cung đối với tất cả mọi người, tự tại trong mọi hoàn cảnh và không còn tự phụ với những điều chứng đắc là phương pháp vô cùng quan yếu cho vấn đề giải thoát sự ràng buộc bởi bệnh chấp trước về ngã pháp.

Hành giả nào thể hiện được nếp sống bình dị, biểu lộ được thái độ khiêm cung của thân giáo, thấy rõ chỗ dung thông không sai biệt của các pháp môn tu tập, thông suốt chỗ viên dung vô ngại của sự lý là người đã giải trừ được bệnh chấp trước ngã pháp và cũng là người đã trang bị được tư lương thứ ba về Duy Thức Hạnh.

Cần nên biết rõ, trong ngôi vị tư lương, hành giả chỉ khai mở trí tuệ hữu phân biệt của Tụ Chứng Phần Ý Thức thứ sáu, nhưng chưa khai mở trí tuệ vô phân biệt của Tụ Chứng Phần Thức Mạt Na thứ bảy và trí tuệ vô sở đắc của Tụ Chứng Phần Alaya Thức thứ tám cho nên vẫn còn bị cản trở bởi hai thứ Tướng Nhị Thủ làm chướng ngại. Hai thứ Tướng Nhị Thủ (Nhị thủ tướng cố) ở đây không phải là chỉ cho hai thứ phiền não Ngã Chấp và Pháp Chấp, cũng không phải chỉ cho hai thứ Nhị Thủ Tập Khí mà một số kinh luận đã giải thích. Hai thứ Nhị Thủ Tập Khí là chỉ cho Danh Xưng Tập Khí và Nghiệp Tập Khí, còn hai thứ Tướng Nhị Thủ nói trên là chỉ cho hai

tướng trạng của tâm năng thủ và cảnh sở thủ. Tâm Năng Thủ nghĩa là nói đến trạng thái Kiến Phần của Tâm Thức Mạt Na thứ bảy luôn luôn thu nhận (năng thủ) những cảnh giới giả tướng bên ngoài mang vào cất trong Tâm Thức Alaya với hình thức chủng tử. Cảnh Sở Thủ nghĩa là nói đến hiện tượng tướng phân (sở thủ) của những cảnh giới giả tướng bên ngoài thuộc ảnh tử (ảo giác) của vạn pháp do Duy Thức biến hiện mà Tâm Năng Thủ của Thức Mạt Na thứ bảy thu nhận làm tài liệu.

Nên chú ý, chẳng những Tâm Thức Mạt Na thứ bảy còn bị ràng buộc bởi hai tướng Nhị Thủ, nguyên vì tâm thức này chuyên tiếp nhận và quản lý tất cả hồ sơ (nhị thủ) của Ý Thức thứ sáu cung cấp và cất giữ trong kho tàng Thức Thể Alaya với hình thức chủng tử, cho đến trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu một khi sinh hoạt còn nương tựa nơi thân thể xác thịt và còn quan hệ quá nhiều nơi năm giác quan để nhận thức những cảnh vật bên ngoài thì còn bị ràng buộc nơi hai Tướng Nhị Thủ.

Hành giả trong giai đoạn tu học Duy Thức Tướng và Duy Thức Hạnh chưa được thuần thục còn sử dụng trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý thức thứ sáu quán chiếu những cảnh giới bên ngoài để phân biệt và còn gián trạch các pháp để tìm hiểu nguyên lý vạn pháp thì sự giác ngộ của Ý Thức thứ sáu với danh nghĩa trí tuệ hữu phân biệt cũng chỉ nằm trong phạm vi hai thứ Tướng Nhị Thủ. Hành giả sau khi hoàn tất chương trình tu học Duy Thức Tướng và Duy Thức Hạnh liền bước sang quán chiếu Duy Thức Tánh bên trong nội tâm qua trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu và quán chiếu liên tục đến khi nào cảnh giới của Duy Thức Tánh thể hiện thì lúc đó không còn lệ thuộc bởi hai Tướng Nhị Thủ nữa, nguyên vì những cảnh giới của Duy Thức Tánh thể hiện không qua trung gian của năm Tâm Thức trước cung cấp. Thể hiện nghĩa là bản thể Duy Thức Trình hiện bày không phải cảnh giới của những chủng tử tập khí lưu xuất qua sự huân tập của Nhị Thủ.

Thí dụ, một đạo hữu A bắt đầu học kinh Bát Nhã để tụng, vì chưa thuộc lòng, đạo hữu phải học bằng Ý Thức thứ sáu để nhớ, nghĩa là đạo hữu phải sử dụng Ý Thức thứ sáu chú ý để thu nhận kinh Bát Nhã vào tâm không cho quên, đây là hiện tượng học kinh Bát Nhã của đạo hữu A còn bị lệ thuộc bởi hai Tướng Nhị Thủ. Đạo hữu A đã nắm lòng kinh Bát Nhã và trong lúc tụng kinh không có Ý Thức thứ sáu hiện diện tìm chữ để đọc, nhưng đạo hữu tụng không sai một chữ, đây là hiện tượng tụng kinh Bát Nhã của đạo hữu A không còn bị lệ thuộc bởi hai Tướng Nhị Thủ nữa.

Tóm lại ngôi vị Tư Lương của Duy Thức Hạnh là ngôi vị xây dựng Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng nhằm mục đích trang bị sự tinh thông về Tướng và Hạnh của Duy Thức, nhiếp phục Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng, giải trừ chấp trước về ngã và pháp, nhằm phát huy trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng phần Ý Thức thứ sáu để tiến hành quán chiếu Duy Thức Tánh. Sau khi nhiếp phục được Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng, giải trừ được bệnh chấp trước, hành giả đã khai mở được trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng phần Ý Thức thứ sáu thì kể từ đó tự tại trong mọi sự quán chiếu. Mặc dù những hành trang nói trên đã đạt được thành quả, ngôi vị Tư Lương này vẫn còn ở vào giai đoạn trang bị chưa diệt được hai Tướng Nhị Thủ cho nên chưa phải là ngôi vị an trụ Duy Thức Tánh.

## *2/- PHƯƠNG THỨC TU TẬP VÀ QUÁN CHIẾU NƠI CẤP BẠC GIA HẠNH:*

Gia Hạnh Vị là ngôi vị gia công thật hành, nghĩa là bắt đầu khởi công tiến hành tu tập theo phương thức Duy Thức Quán. Hành giả sau khi trang bị xong những nhu cầu cần thiết cho việc tu tập Duy Thức Hạnh ở cấp bậc Tư Lương liền bắt đầu nương tựa năng lực của Thập Hối Hướng tiến hành tu tập thêm bốn căn bản thiện pháp gọi là Tứ Gia Hạnh để gián trách các pháp. Tứ Gia Hạnh gồm có: Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế Độ Nhất là bốn giai đoạn tu tập của Thập Hối Hướng nhằm mục đích phát huy trí tuệ vô lậu của Tụ Chứng phần Thức Mạt Na thứ bảy và nhờ đó mới có khả năng đi vào lãnh vực thấy đạo chân chánh (chân kiến đạo) nơi Sơ Địa, một ngôi vị của Thập Địa Bồ Tát. Trong thời kỳ tu tập Tứ Gia Hạnh, hành giả chưa phát khởi được trí tuệ vô lậu của Tụ Chứng phần Thức Mạt Na thứ bảy, nguyên vì còn sử dụng trí tuệ hữu lậu phân biệt của Tụ Chứng phần Ý Thức thứ sáu để quán chiếu lý Duy Thức. Theo Du Già Sư Địa Luận quyển 219, bốn giai đoạn tu tập của Tứ Gia Hạnh được giải thích như sau:

1- Noãn Vị (tiếng Phạn Usmagata): nghĩa là giai đoạn sức ấm của ánh sáng trí tuệ vô lậu phát sanh. Ở giai đoạn này, hành giả phải nỗ lực chuyên cần gián trách các pháp bằng phương pháp quán chiếu tánh không của những cảnh giới Biến Kế Sở Chấp đã hiện hữu cũng như đã thâm nhận vào Tâm do Duy Thức biến hiện, tức là quán chiếu tánh chất của tất cả cảnh giới do Ý Thức xây dựng nên cũng như tất cả chủng tử của những cảnh giới thuộc Biến Kế Sở Chấp trong nội tâm quan hệ đến vấn đề sanh tử lưu chuyển nơi ba cõi do Thức Alaya tàng trữ và xây dựng, hoặc quán chiếu tánh chất của Ngũ Uẩn cũng như của Ngũ Ấm do Thức Uẩn hay Thức Ấm biến hiện từ đâu sanh ra. Thức Uẩn hay Thức Ấm là tên riêng của Thức Alaya và hành giả muốn rõ nguồn gốc sanh ra Ngũ Uẩn hay Ngũ Ấm hay xem quyển “Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức”. Ngoài ra hành giả cần phải quán chiếu nguồn gốc Tứ Đại hay Sắc Uẩn hoặc Sắc Ấm là những yếu tố tạo ra các pháp thuộc Biến Kế Sở Chấp Pháp từ đâu sanh ra. Muốn biết rõ vấn đề này, hành giả hãy xem lại “Nguyên Lý Tứ Đại” trong quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 214 cùng một tác giả. Hành giả chuyên cần quán chiếu đến khi nào phát khởi thấy đạo chân chánh (chân kiến đạo) là lúc đó sức ấm của ánh sáng trí tuệ vô lậu phát sanh, cũng như người đời xưa muốn lấy lửa để nấu nướng, họ phải lấy que gỗ khô cọ sát trên thân cây cũng khô để lấy lửa, họ nỗ lực cọ sát một cách chuyên cần và liên tục đến khi nào khói xuất hiện là lúc đó chứng tỏ sức nóng của lửa đã tác dụng và lửa trong thân cây khô sẽ phát sanh gọi là Noãn Vị.

2- Đảnh Vị (tiếng Phạn Mùrdhàna): nghĩa là giai đoạn ánh sáng trí tuệ vô lậu đã phát sanh. ở giai đoạn này, trọng tâm của hành giả là tiếp tục quán chiếu nguyên lý không của những cảnh sở thủ thuộc biến kế sở chấp tánh như đã trình bày ở phần Noãn Vị để khiến cho ánh sáng trí tuệ vô lậu tăng trưởng đến tột đỉnh của tánh không, cũng như người đời xưa lấy được lửa để nấu nướng qua sự cọ sát thân cây khô nói trên, nên gọi là Đảnh Vị.

3- Nhẫn Vị (tiếng Phạn Ksanti) : Nhẫn Vị là do quán chiếu Tứ Tầm Tư của những cảnh sở thủ và tâm năng thủ làm nhân để phát khởi chân kiến đạo làm quả. Ở ngôi vị này, hành giả phải nên nương nơi ánh sáng trí tuệ vô lậu đã đạt được nơi Đảnh Vị cố gắng tiến hành gián trách các pháp bằng phương pháp quán chiếu nhằm để đạt đến quả vị thấy đạo chân chánh (chân kiến đạo) xuất hiện từ nơi tâm (xuất tâm).

Theo Phật Tô Ngũ Kinh của Hoà Thượng Thích Hoàn Quan trang 642, phương pháp quán chiếu ở Nhẫn Vị là quán sát và gián trách vạn pháp trên bốn lãnh vực Danh, Nghĩa, Tụ Tánh và Sai Biệt mà Duy Thức Học gọi là Tứ Tầm Tư Quán với mục đích xa lìa dần hai tướng Năng Thủ và Sở Thủ.

Tứ Tâm Tư Quán, tiếng Phạn *Catasrah paryesanà*, là bốn cách quán chiếu vạn pháp của Duy Thức Tông chủ trương đề tu tập. Theo Đại Thừa Pháp Tướng Tông Danh Mục quyển 1 Trung và Thành Duy Thức Luận quyển 9 giải thích:

a) - *Danh Tâm Tư* (tiếng Phạn *Nama - paryesanà*): nghĩa là quán chiếu tìm hiểu tánh chất, giá trị và ý nghĩa danh xưng của các pháp. Danh xưng của các pháp là những từ ngữ do người đời đặt ra để dán nhãn hiệu các pháp cho dễ phân biệt, như Nguyễn Thị A, Trần Thị B v.v..., bông hoa Hồng, bông hoa Lan, bông hoa Huệ v.v..., xe Honda, xe Toyota, xe Ford v.v... Danh xưng của các pháp đều thuộc về loại Tùy Thuyết Nhân, một trong mười Nhân của Duy Thức Học chủ trương gồm có hai loại, một loại Danh Xưng do người đời tưởng tượng đặt ra theo nhu cầu sinh hoạt trong xã hội và một loại Danh Xưng do các bậc Chứng Ngộ phương tiện thiết lập để định hướng chân giả phân minh dành cho các hàng đệ tử về sau tu tập khỏi bị lầm lạc trên con đường giải thoát.

b) - *Nghĩa Tâm Tư* (tiếng Phạn *Vastu - paryesanà*) còn có tên nữa là *Sự Tâm Tư*. Nghĩa gọi cho đủ là danh nghĩa, danh là danh xưng và nghĩa là nghĩa vụ. Danh nghĩa là chỉ cho các sự vật đã được kiến lập đúng với danh xưng và nghĩa vụ, như người máy (Robot) được kiến lập bằng máy móc đúng với danh xưng là hình tướng giống con người và đúng với nghĩa vụ là sinh hoạt như một con người, như bông hồng nylon đã được kiến lập bằng chất nhựa đúng với danh xưng là hình tướng giống bông hồng thật và đúng với nghĩa vụ là dùng để trang trí cho đẹp nhà cửa phòng xá như bông hồng thật, cho đến các sự vật khác thuộc danh nghĩa nói trên đều cũng giống như thế. Sự là chỉ cho các sự vật đã được kiến lập đúng trên danh nghĩa. Nghĩa Tâm Tư hay Sự Tâm Tư nghĩa là quán chiếu tìm hiểu tánh chất, giá trị và ý nghĩa các sự vật hiện hữu trong thế gian đã được kiến lập đúng với danh nghĩa. Các sự vật hiện hữu trong thế gian đã được kiến lập đúng với danh nghĩa là những pháp hoàn toàn không có thể chất chân thật, nghĩa là không có sức sống của Tâm Thức ở trong, chỉ thuần túy đất nước, gió và lửa hợp thành, do người đời phát minh theo nhu cầu sinh hoạt trong xã hội, như nhà cửa, bàn ghế, xe cộ, thành phố, đường xá v.v... Những sự vật này còn có tên là Vô Thể Tùy Tình Pháp hay Biến Kế Sở Chấp Pháp là những pháp do Ý Thức thứ sáu của con người hay chúng sanh hữu tình vọng tưởng tạo nên.

c) - *Tự Tánh Giả Lập Thi Thiết Tâm Tư* (tiếng Phạn *Svabhàva - prajnapiti - paryesanà*): Giả Lập nghĩa là các pháp thành lập theo hình thức giả tạo, đây là chỉ cho các pháp duyên sanh. Thi Thiết gọi cho đủ là Hữu Thể Thi Thiết, nghĩa là các pháp được thiết lập có thể chất chân thật, tức là có sức sống của Tâm Thức ở trong và sức sống của Tâm Thức đây là ngoài chỉ cho Kiến Phần Thức Alaya hiện có mặt trong những pháp nói trên. Nói rõ hơn Hữu Thể Thi Thiết Pháp nghĩa là các pháp duyên sanh đều do Kiến Phần Thức Alaya thiết lập nên và có mặt Kiến Phần Thức Alaya ở trong để duy trì sự tồn tại của chúng. Tự Tánh Giả Lập Thi Thiết Tâm Tư là quán chiếu tìm hiểu tự tánh duyên sanh của tất cả pháp do Kiến Phần Thức Alaya thiết lập nên. Tự tánh duyên sanh của các pháp đều nương nơi Kiến Phần Thức Alaya sanh khởi, do Kiến Phần Thức Alaya xây dựng và nhờ Kiến Phần Thức Alaya duy trì sự sống để tồn tại trong thế gian, mặc dù bản chất của các pháp đó đều do nhân duyên hoà hợp thành hình. Hành giả quán chiếu tìm hiểu tự tánh của các pháp giả thi thiết nói trên từ đâu sanh ra, Kiến Phần Thức Alaya thiết lập bằng cách nào để thành hình và duy trì sanh mạng thế nào để tồn tại trong thế gian chính là hành giả quán thông được nguyên lý của Duy Thức Học trên lãnh vực duyên sanh. Theo Duy Thức Học, những pháp có tự tánh nương nơi Kiến Phần Thức Alaya sanh khởi và nhờ Kiến Phần Thức Alaya duy trì để tồn tại được gọi là Y Tha Khởi Pháp.

d)- Sai Biệt Giả Lập Thi Thiết Tâm Tư (tiếng Phạn Visesa - prajnapiti - paryesana): nghĩa là quán chiếu tìm hiểu nguyên nhân nào tạo nên hình tướng khác nhau của vạn pháp và do những điều kiện gì đưa đến sự sinh hoạt sai biệt nhau của vạn pháp duyên sanh. Nên biết rằng theo luật nhân quả nghiệp báo, vạn pháp trên hiện tượng duyên sanh có bao nhiêu hình tướng không giống nhau thì nguồn gốc của chúng nhất định phải có bấy nhiêu nguyên nhân sai biệt nhau và vạn pháp trong thế gian có bao nhiêu sự cảm thọ khác nhau thì nguồn gốc của chúng nhất định cũng phải có bấy nhiêu điều kiện không giống nhau. Hành giả thấu triệt được nguyên nhân hình tướng khác nhau của vạn pháp và tình huống được những điều kiện sai biệt nhau của vạn pháp để đưa đến sự hưởng thụ bất đồng nhau chính là người đã dung thông được nguyên lý của vạn pháp trên lãnh vực duyên sanh.

4- Thế Độ Nhất Vị (tiếng Phạn Laukikàgra - dharma): nghĩa là trong các pháp hữu lậu thế gian, Thánh Pháp Vô Lậu chân chánh tối thượng (đệ nhất) phát sanh cũng như nguồn lửa phát sanh mãnh liệt và liên tục không dứt, khởi điểm từ nơi trong thân cây khô qua sự cọ sát. Hành giả ở nơi bậc Thế Độ Nhất này tu tập quán chiếu đến khi nào Thánh Pháp Vô Lậu chân chánh tối thượng phát sanh một cách liên tục không ngừng, nghĩa là hành giả lúc nào quán chiếu thì Thánh Pháp Vô Lậu này tự nhiên xuất hiện dễ dàng thế là hành giả đã chuyển Thức thành được Trí Tuệ Vô Lậu cũng như người nghe đài phát thanh BBC, bắt đúng tầng số thì âm thanh của đài phát ra liên tục không ngừng và từ đó hành giả đã bước vào ngưỡng cửa chân kiến đạo (thấy đạo chân chánh) của Sơ Địa, một trong Thập Địa Bồ Tát thuộc cấp bậc Thông Đạt.

Tóm lại, hành giả tu tập Tứ Gia hạnh của Thập Hồi Hướng nhằm phát sanh trí tuệ vô lậu của Tự Chứng Phần Thức Mạt Na thứ bảy và nương vào pháp quán Tứ Tâm Tư không ngoài mục đích khiến cho trí tuệ vô lậu nói trên tăng trưởng để thấy rõ vạn pháp thuộc hữu lậu đều hư giả, không có tự tánh và nhận chân tất cả chúng từ đều hữu lậu cũng như vạn pháp hiện hành đều mang tánh chất duyên sanh thuộc Y Tha Khởi do Duy Thức biến hiện. Hành giả nên biết thêm rằng, tu Lục Độ Ba La Mật ở cấp bậc Tư Lương nhằm chuyển Tâm Thức hữu lậu của Ý Thức thứ sáu biến thành trí tuệ hữu lậu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu, nhưng ở cấp bậc Gia Hạnh, hành giả tu tập nhằm phát huy trí tuệ vô lậu của Tự Chứng Phần Thức Mạt Na thứ bảy trong trí tuệ hữu lậu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu, nguyên vì Thức Mạt Na thứ bảy là chỗ nương tựa (căn sở y) của Ý Thức thứ sáu sinh hoạt. Ngoài ra hành giả sử dụng năng lực trí tuệ vô lậu của Tự Chứng Phần Thức Mạt Na thứ bảy phối hợp với trí tuệ hữu lậu của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu quán chiếu chiều sâu các pháp hữu lậu Tứ Tâm Tư khiến cho Thánh Pháp Vô Lậu chân chánh tối thượng xuất hiện để bước vào ngưỡng cửa Chân Kiến Đạo nơi cấp bậc Thông Đạt của Ngũ Vị Duy Thức Quán.

### 3/- PHƯƠNG THỨC TU TẬP VÀ QUÁN CHIẾU NƠI CẤP BẬC THÔNG ĐẠT:

Thông Đạt Vị là cấp bậc thông suốt và đạt đạo nguyên lý nhị không chân như. Nhị Không nghĩa là ngã không và pháp không và nguyên lý Nhị Không Chân Như nghĩa là nguyên lý Trung Đạo của Nhị Không. Hành giả đạt đạo nghĩa là ngoài việc đã thông suốt còn phải thể nhập để lãnh hội nguyên lý Trung Đạo của Nhị Không này một cách tự tại và nguyên lý Trung Đạo của Nhị Không nghĩa là khi quán chiếu lý tánh của vạn pháp (Pháp Thân của Phật Tánh và Cảnh Sở Y của Pháp Tánh) thể hiện không qua Tướng phần (Cảnh Sở Thủ) và Kiến Phần (Tâm Năng Thủ), cũng như người Việt Nam nói tiếng Việt không cần Ý Thức (Tâm Năng Thủ) tìm chữ (Cảnh Sở Thủ) để phát ngôn, nhưng nói không sai một chữ. Pháp Thân của Phật Tánh và Cảnh

Sở Y của Pháp Thân nơi Pháp Tánh thuộc nguyên lý Trung Đạo Nhị Không thì hoàn toàn không phải Ngũ Tướng của Tâm Năng Thủ và không phải Pháp Tướng của Cảnh Sở Thủ. Ngũ Tướng của Tâm Năng Thủ và Pháp Tướng của Cảnh Sở Thủ đều thuộc về Kiến Phần và Tướng của Nghiệp Tướng do Duy Thức biến hiện không thực thể. Riêng Pháp Thân của Phật Tánh và Cảnh Sở Y của Pháp Thân nơi Pháp Tánh thì chân thật bất hư đều do Tâm Chân Như thể hiện. Đây là lõi tu của bậc Sơ Địa một ngôi vị trong Thập Địa Bồ Tát và bậc Sơ Địa này cũng gọi là Hoan Hỷ Địa.

Hành giả muốn quán chiếu phải tu bậc Sơ Địa cho được nhập tâm thì trí tuệ vô sở đắc của Tự Chứng phần Thức Alaya xuất hiện và dùng trí tuệ này phối hợp với trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng phần Ý Thức thứ sáu quán chiếu và thấy đặng nguyên lý Trung Đạo của Nhị Không thể hiện từ Chân Như Pháp Tánh là hành giả đã đạt được Chân Kiến Đạo của cấp bậc Thông Đạt. Theo Duy Thức Đại Cương trang 114, của Pháp Sư Trí Hải giải thích, Trí Tuệ Kiến Đạo của cấp bậc Thông Đạt thì có hai loại: Chân Kiến Đạo và Tướng Kiến Đạo:

A]- Chân Kiến Đạo: cũng có hai thứ: Nhất Tâm Chân Kiến Đạo và Tam Tâm Chân Kiến Đạo:

1- Nhất Tâm Chân Kiến Đạo: nghĩa là thứ trí tuệ vô phân biệt thuộc loại căn bản phát khởi từ sự nhất tâm, có khả năng tiêu diệt tập khí của hai chướng Năng Phân Biệt và Sở Phân Biệt để chứng được chân lý Nhị Không Chân Như (Ngã Không và Pháp Không). Thứ trí tuệ vô phân biệt này lại cũng có hai loại: Trí Tuệ Vô Giác Đạo và Trí Tuệ Giải Thoát Đạo.

a- Trí Tuệ Vô Giác Đạo: nghĩa là trí tuệ vô phân biệt của kiến đạo chân chánh được phát sanh nhờ thiền định liên tục không gián đoạn ở nơi ngôi vị gia hạnh. Thứ trí tuệ này có khả năng đoạn trừ chủng tử của hai chướng phân biệt sanh khởi và ngộ được lý nhị không chân như (ngã không và pháp không).

b- Trí Tuệ Giải Thoát Đạo: nghĩa là trí tuệ vô phân biệt của đạo giải thoát được phát sanh từ nơi vô giác đạo có thể đoạn trừ chủng tử tập khí của hai chướng (năng phân biệt và sở phân biệt) để hiển bày được chân lý Nhị Không.

2- Tam Tâm Chân Kiến Đạo: nghĩa là ba loại trí tuệ của tâm thuộc kiến đạo chân chánh. Ba loại trí tuệ này được giải thích như sau:

a]- Sanh Không Căn Bản Trí: nghĩa là thứ trí tuệ vô phân biệt thuộc căn bản có khả năng đoạn trừ phần thô trọng của chủng tử phiền não chướng qua sự phân biệt và nhờ đó mà chứng được sanh không chân như.

b]- Pháp Không Căn Bản Trí: nghĩa là thứ trí tuệ vô phân biệt thuộc căn bản có khả năng đoạn trừ phần thô trọng của chủng tử sở tri chướng qua sự phân biệt và nhờ đó mà chứng được pháp không chân như.

c]- Câu Không Căn Bản Trí: nghĩa là thứ trí tuệ vô phân biệt có khả năng đoạn trừ phần vi tế cả bên trong lẫn bên ngoài của phiền não chướng và sở tri chướng và nhờ đó mà chứng được nguyên lý nhị không chân như.

B]- Tướng Kiến Đạo: nghĩa là thứ trí tuệ vô phân biệt thuộc loại căn bản đã đề cập ở phần A và thứ trí tuệ này phát sinh từ Hậu Đắc Trí có công năng giác ngộ được thâm sâu chân tướng giả lập của các sự vật, nên gọi là Tướng Kiến Đạo.

Tóm lại, hành giả phát khởi được trí tuệ vô sở đắc của Tự Chứng Phần Thức Alaya qua sự tu tập và thông suốt được nguyên lý Nhị Không Chân Như không ngoài nguyên lý Trung Đạo Duyên Khởi qua sự quán chiếu chính là người đã hoàn tất phương thức tu tập quán chiếu nơi cấp bậc Thông Đạt.

#### *4/- PHƯƠNG THỨC TU TẬP VÀ QUÁN CHIẾU NƠI CẤP BẬC TU TẬP:*

Nơi cấp bậc Tu Tập, hành giả bắt đầu tu tập Ly Cấu Địa thứ hai cho đến Pháp Vân Địa thứ mười của Thập Địa Bồ Tát cho được thuần thực để trí tuệ vô sở đắc của Tự Chứng Phần Thức Alaya tăng trưởng đến siêu việt và sử dụng trí tuệ đó phối hợp với trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu quán chiếu Ngũ Trùng Duy Thức Quán để chuyển hoá toàn diện Chứng Tự Chứng Phần của tám Tâm Thức biến thành Tứ Trí và nhờ Tứ Trí nói trên chứng nhập được Duy Thức Tánh. Ngũ Trùng Duy Thức Quán được giải thích như sau:

Ngũ Trùng Duy Thức Quán nghĩa là năm lớp quán chiếu để đạt đến chỗ cứu cánh của nguyên lý Duy Thức Tánh nơi cấp bậc tu tập. Theo Pháp Tướng Tông, Ngũ Trùng Duy Thức Quán gồm có:

*a]- Khiển Hư Tôn Thật*: nghĩa là loại bỏ những pháp hư giả và lưu lại những pháp hiện thật. Những pháp hư giả là chỉ cho những pháp thuộc loại Biện Kế Sở Chấp Tánh do Ý Thức nương theo hiện duyên biến hiện theo nhu cầu sở dụng. Thể và dụng của những pháp này hoàn toàn đều không và hiện hữu có tính cách tương đối. Những pháp hiện thật là chỉ cho những pháp thuộc Ý Tha Khởi Tánh và Viên Thành Thật Tánh. Thể và dụng của những pháp này đều có thật tánh nên gọi là hiện thật. Đây là lối tu nơi lớp thứ nhất của Duy Thức Quán.

*b]- Xả Lạm Lưu Thuần*: nghĩa là bỏ những cảnh giới hỗn tạp chủ quan và chỉ lưu lại những cảnh giới thuần túy khách quan. Những cảnh giới hỗn tạp chủ quan là những cảnh giới mang tánh chất y tha khởi duyên sanh không thuần chất với hình thức tướng phần được xuất hiện từ nơi những cảnh giới ảo giác do Duy Thức Tướng chủ quan xây dựng nên và Duy Thức Tướng đây chính là kiến phần của tâm thức Alaya sanh ra. Những cảnh giới duyên sanh này nếu như không có kiến phần chủ quan của tâm thức Alaya sanh ra và duy trì sanh mạng thì không có hiện hữu trong thế gian, cho nên những cảnh giới nói trên được gọi là cảnh giới y tha khởi duyên sanh. Còn những cảnh giới thuần túy khách quan chính là những cảnh giới thuần túy pháp tánh thanh tịnh do Duy Thức Tánh hiện khởi được gọi là những cảnh giới thuộc viên thành thật tánh. Trọng tâm lối tu của phương pháp quán chiếu lớp thứ hai ở chỗ là tận dụng trí năng để đạt đến công phu tâm và cảnh hoà hợp, lý và sự hoàn toàn không hai và ngộ được ngoài tâm không cảnh, ngoài lý không sự, ngoài tánh không tướng. Đó là chỗ diệu dụng của Duy Thức và hành giả đạt đến trạng thái này là thành công của lối tu Duy Thức Quán trong lớp thứ hai.

*c]- Nhiếp Mạt Quy Bản*: là bỏ ngọn ngành trở về cội gốc, nghĩa là loại bỏ kiến phần của tâm thức và tìm về tự chứng phần của tâm Thức. Kiến phần chủ thể năng biến của Tâm Thức chính là ngọn ngành (mạt) và tự chứng phần chủ thể năng biến của Tâm Thức chính là cội gốc (bản).



Người tu Duy Thức Quán là phải tìm cho ra nguồn gốc phát sanh ra Tự Chứng Phần của tám Tâm Thức và danh từ Tự Chứng Phần chính là chỉ cho chủng tử của tám Tâm Thức. Hành giả nào quán chiếu thấy rõ nguồn gốc phát sanh ra Tự Chứng Phần của tám Tâm Thức là người đã liễu ngộ được nguyên lý Duy Thức.

*d]- Ấn Liệt Hiện Thắng:* là mất dạng phần yếu kém và hiển bày phần thù thắng. Phần yếu kém (liệt) ở đây là chỉ cho 25 Tâm Sở còn lại và 25 Tâm Sở này gồm có: 5 Biến Hành, 5 Biệt Cảnh, 11 Thiện và 4 Bất Định. Phần thù thắng là chỉ cho Tự Chứng Phần (chủng tử) của tám thức Tâm Vương và hiển thắng là hiển bày phần thù thắng nơi Tự Chứng Phần của tám thức Tâm Vương. Bấy lâu nay Tự Chứng Phần của tám Thức tâm Vương luôn luôn bị các Tâm Sở bao che, không chế và ngăn cách trong mọi sự sinh hoạt để nhận thức, nhất là 5 Tâm Sở Biến Hành và 5 Tâm Sở Biệt Cảnh không cho tám thức Tâm Vương hiểu biết trực tiếp vạn pháp. Hành giả muốn hiển bày diệu dụng thù thắng của Tự Chứng Phần nơi tám thức Tâm Vương, phải sử dụng trí tuệ vô lậu của vô sở đắc của Tự Chứng Phần Thức Alaya được phát xuất từ nơi Thập Địa khiến cho 25 Tâm Sở còn lại nói trên tiếm ẩn mất dạng để không còn bao che, không còn không chế và không còn ngăn cách tám thức Tâm Vương trong sự sinh hoạt nhận thức vạn pháp. Đây là pháp tu tập quán chiếu Ấn Liệt Hiện Thắng của Ngũ Trùng Duy Thức Quán.

*e]- Khiển Tướng Chứng Tánh:* Khiển Tướng nghĩa là loại bỏ Duy Thức Tướng và Chứng Tánh nghĩa là chứng nhập Duy Thức Tánh. Duy Thức Tướng tức là chỉ cho các pháp thuộc loại Y Tha Khởi Tướng và Duy Thức Tánh tức là chỉ cho các pháp thuộc loại Viên Thành Thật Tánh. Vạn pháp có hai phần: phần sự tướng và phần lý tánh. Phần sự tướng là nói đến phần hình tướng của các pháp do Duy Thức Tướng biến hiện và phần này được gọi là Y Tha Khởi Tướng, còn phần lý tánh là nói đến phần thể tánh của các pháp do Duy Thức Tánh hiện khởi và phần này được gọi là Viên Thành Thật Tánh. Viên Thành Thật Tánh chính là bản thể chân như mẫu nhiệm của thế giới pháp tánh và tất cả thế giới này đều do Duy Thức Tánh mang tên là Tạng Như Lai hiện khởi làm cảnh giới sở y của chư Phật an trụ. Hành giả sau khi hoàn tất thời kỳ tu tập thứ ba, khởi hành từ Bất Động Địa thứ tám cho đến Pháp Vân Địa thứ mười của Thập Địa Bồ Tát thì trí tuệ siêu việt vô sở đắc của Tự Chứng phần Thức Alaya phát triển tột đỉnh và sử dụng trí tuệ siêu việt này trước hết tự chuyển hoá toàn diện Chứng Tự Chứng Phần của tám Thức Tâm Vương biến thành Tứ Trí và đồng thời quán chiếu lớp thứ năm của Ngũ Trùng Duy Thức Quán bằng cách loại bỏ tất cả hiện tượng thuộc Y Tha Khởi tánh phản chiếu vào bản thể của Thức Tánh để tìm ra vạn pháp thuộc Viên Thành Thật Tánh. Đây là pháp quán hết sức cao thâm mẫu nhiệm của Duy Thức Quán.

Theo Duy Thức Tam Thập Tụng Dị Giải của H.T. Thích Thiện Hoa, trang 353 giải thích: cấp bậc tu tập sau khi thành đạt hai quả chuyển y: chuyển phiền não chướng thành đại giải thoát (niết bàn) và sở tri chướng thành đại bồ đề. Chuyển nghĩa là chuyển hoá và Y nghĩa là y tha khởi. Quả chuyển y nghĩa là hành giả sau khi hoàn thành cấp bậc tu tập thì có khả năng chuyển hoá chủng tử tất cả pháp phiền não chướng và sở tri chướng thuộc y tha khởi biến thành đại niết bàn và đại bồ đề, nguyên vì bản chất của chủng tử phiền não chướng và sở tri chướng hiện hữu không ngoài niết bàn và bồ đề, lý do tất cả chủng tử phiền não chướng và sở tri chướng sở dĩ hiện hữu trong thế gian là do chúng sanh mê vọng sanh khởi, cũng như gió mưa trở nên độc hại là do con người bị bệnh hoạn cảm nhận mà thật ra bản chất gió mưa không bao giờ độc hại đối với những người mạnh khỏe. Cấp bậc tu tập sở dĩ đạt thành hai quả chuyển y nói trên là nguyên do hành giả đã chuyển hóa được tám Thức Tâm Vương thành bốn Trí Tuệ: năm Thức trước từ

Nhãn Thức cho đến Thân Thức chuyển thành trí tuệ Thành Sở Tác, Ý Thức thứ sáu chuyển thành trí tuệ Diệu Quan Sát, Mạt Na Thức thứ bảy chuyển thành trí tuệ Bình Đẳng Tánh và Alaya Thức chuyển thành trí tuệ Đại Viên Cảnh. Hành giả nhờ những trí tuệ này chuyển hoá hai quả chuyển y nói trên không còn khó khăn trong việc quán chiếu Duy Thức Tánh, đã thành công nơi cấp bậc Tu Tập và cũng là đã chứng ngộ được quả vị Đẳng Giác của Đại Thừa Bồ Tát.

#### *5/- PHƯƠNG PHÁP TU TẬP NƠI CẤP BẬC CỨU CẢNH:*

Cấp bậc cứu cánh là quả vị rốt ráo viên mãn của cảnh giới Duy Thức Tánh và Duy Thức Tánh này chính là chỉ cho Phật Tánh của Duy Thức. Cảnh giới Duy Thức Tánh đều mang tánh chất Viên Thành Thật của thế giới chân như và cảnh giới nói trên cũng là cảnh giới vô lậu rốt ráo thanh tịnh của Bồ Đề của Niết Bàn. Theo Duy Thức Học, trang 355 của H.T. Thích Thiện Hoa giải thích giá trị của cảnh giới Duy Thức Tánh nơi cấp bậc cứu cánh gồm có sáu:

“1.- Bất Tư Nghị: nghĩa là cảnh giới này không thể dùng trí suy nghĩ hay lời nói luận bàn được”.

“2.- Thiệt: nghĩa là cảnh giới này đã xa lìa hết các pháp nhiễm ô, bất thiện”.

“3.- Thường: nghĩa là cảnh giới này thường còn, tốt đến đời vị lai, không có cùng tận”.

“4.- An Lạc: nghĩa là cảnh giới này rất thanh tịnh vui vẻ, không có các điều khổ não bức bách”.

“5.- Giải Thoát Thân: nghĩa là những bậc ở cảnh giới này do xa lìa các phiền não triền phược, nên được thân giải thoát”.

“6.- Đại Mâu Ni: nghĩa là những bậc ở cảnh giới này do xa lìa được sở tri chướng nên chứng đặng quả bồ đề. Vì quả vị này bản tánh rất thanh tịnh, nên gọi là Đại Mâu Ni”.

Phương pháp tu tập nơi cấp bậc cứu cánh, nghĩa là hành giả sau khi chuyển được tám Thức Tâm Vương biến thành bốn Trí ở cấp bậc tu tập liền tiến hành quán chiếu hai phương thức sau đây:

a- Hành giả sử dụng Trí Diệu Quan Sát (của Ý Thức thứ sáu) điều khiển Trí Bình Đẳng Tánh (của Thức Mạt Na thứ bảy) móc nối cảnh giới Niết Bàn Vô Dư (Viên Thành Thật Tánh) từ thế giới chân như hiện hữu trong Trí Đại Viên Cảnh (của Thức Thể Alaya thứ tám) nơi Thức giới Alaya của hành giả (nơi phạm trù Thức Thể Alaya của hành giả) bằng phương pháp Duy Thức Quán. Hành giả tu tập quán chiếu cảnh giới Niết Bàn Vô Dư đến khi nào thể hiện một cách thuần thực, nghĩa là hành giả không còn dụng công quán chiếu mà cảnh giới Niết Bàn Vô Dư vẫn hiện hữu một cách tự nhiên theo ý muốn chính là hành giả đã thành tựu quả vị đại Niết Bàn của đại Bồ Đề nơi cấp bậc cứu cánh.

b- Hành giả mặc dù đã chứng quả đại Niết Bàn của đại Bồ Đề nơi cấp bậc cứu cánh, nhưng còn mang nhục thân cho nên còn quan hệ quá nhiều với trần sa hoặc của loài người và vô minh hoặc của tất cả chúng sanh trong ba cõi. Hơn nữa cảnh giới của đại Niết Bàn mà hành giả chứng

đắc chỉ là cảnh giới thuộc về hình tướng của đại Niết Bàn được thu nhỏ theo tùy loại chúng sanh để thể hiện mà không phải là cảnh giới thể tánh bao la chân thật của đại Niết Bàn. Hành giả muốn chứng nhập vào trong cảnh giới thể tánh bao la đại Niết Bàn của đại Bồ Đề nơi cấp bậc cứu cánh thì phải cắt đứt sự quan hệ trần sa hoặc của loài người và vô minh hoặc của tất cả chúng sanh trong ba cõi và muốn cắt đứt sự quan hệ trần sa hoặc cùng vô minh hoặc, hành giả phải thực hành Bồ Tát hạnh bằng cách cứu độ tất cả chúng sanh để diệt hết chúng sanh tâm nơi chính mình bằng phương thức an trụ tâm Vô Trụ. Hành giả đã hoàn thành viên mãn công hạnh tự giác và giác tha nơi cấp bậc cứu cánh thế là đã thể nhập được cảnh giới thể tánh đại Niết Bàn chân thật bất hư nơi thể giới chân như của đại Bồ Đề viên thành thật tánh mà cũng là hoàn thành ngôi vị Diệu Giác của Phật Quả.

## CHƯƠNG VI

### KẾT LUẬN

Duy Thức Tông đặt trên nền tảng bốn nguyên lý căn bản để tu học và bốn nguyên lý căn bản đây gồm có: Duy Thức Tướng, Duy Thức Tánh, Duy Thức Hạnh và Duy Thức Quả.

Duy Thức Tướng nghĩa là hành tướng của duy thức tức là chỉ cho hành tướng của vạn pháp thuộc hữu vi nhưng trong Duy Thức Tướng bao hàm cả Duy Thức Dụng và Duy Thức Dụng nghĩa là sự tác dụng sanh khởi vạn pháp của duy thức do duy thức biến hiện. Duy Thức Tánh nghĩa là thể tánh của duy thức tức là chỉ cho các pháp thuộc vô vi do duy thức tánh thể hiện mà các hành giả tu Duy Thức Quán muốn đạt đến để an trụ.

Duy Thức Hạnh nghĩa là sự thật hành của Duy Thức do các hành giả tu tập quán chiếu để chứng ngộ duy thức tánh. Duy Thức Quả nghĩa là sự thành quả đạt đạo của duy thức quán sau khi an trụ được duy thức tánh. Tánh chất, giá trị, ý nghĩa của Duy Thức Tướng và Duy Thức Dụng đã được giải thích cụ thể qua danh từ chuyên môn trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I. Riêng Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II thì tiếp tục giải thích một phần còn lại của Duy Thức Dụng nơi Duy Thức Tướng và ngoài ra đặc biệt chú trọng trình bày Duy Thức Hạnh cũng như Duy Thức Quả của Duy Thức Tánh.

Nội dung của Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II được xây dựng với những hình thức sau đây:

a]- Trước hết là diễn tả giá trị quan hệ của tám Tâm Thức qua 51 Tâm Sở trên lãnh vực sinh hoạt mà các tám Tâm Thức chịu ảnh hưởng. Phân loại chính xác sự quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa tám Tâm Thức và 51 Tâm Sở trên lãnh vực nhận thức cũng như trên lãnh vực duyên khởi vạn pháp. Phân biệt rõ ràng Tâm Thức nào chịu ảnh hưởng những Tâm Sở nào, chịu ảnh hưởng bao nhiêu Tâm Sở và tại sao không chịu

ảnh hưởng những Tâm Sở khác. Cũng vì chịu ảnh hưởng quá nhiều với 51 Tâm Sở, tám Tâm Thức không thể tự chủ trong việc sinh hoạt nhận thức cũng như duyên khởi vạn pháp và do

bởi bị ràng buộc quá nặng nề với 51 Tâm Sở cho nên tám Tâm Thức mãi bị lưu chuyển không cùng tận trong ba cõi.

Nhờ nắm vững mối quan hệ chặt chẽ giữa tám Tâm Thức cùng với 51 Tâm Sở về mặt tánh chất và giá trị, người tu Duy Thức Quán có thể trị liệu tâm bệnh rất dễ dàng trong việc giải thoát khổ đau và không bị vướng mắc những trở ngại trên con đường đi vào Duy Thức Tánh.

b]- Minh định cụ thể tánh chất, giá trị và ý nghĩa chủng tử, nhân duyên, nhân quả của cộng đồng duyên khởi vạn pháp trong quá trình sanh tử lưu chuyển của Duy Thức Tướng khởi điểm từ vô thi cho đến vô chung mà chính Duy Thức làm nền tảng cho dòng sinh mệnh biến chuyển của thời gian và không gian. Phân loại những chủng tử nào đứng địa vị chính yếu và những chủng tử nào đứng địa vị phụ thuộc trong cộng đồng duyên khởi để kiến tạo vạn pháp trên lãnh vực Duy Thức Tướng. Người thường lầm lẫn cho những hạt giống Ngoại Chủng Tử là những nguyên nhân chính yếu sanh khởi vạn pháp, như hạt mít là nguyên nhân chính yếu để sanh khởi thành cây mít, hạt đậu xanh là nguyên nhân chính yếu để sanh khởi cây đậu xanh v.v... và họ quan niệm như thế không đúng với nguyên lý nhân quả của Phật Giáo chủ trương. Họ không hiểu rằng những hạt giống Ngoại Chủng Tử như đã nêu trên đều là những yếu tố thuộc Quả Dị Thục chỉ đứng địa vị làm trợ duyên cho những hạt giống Nội Chủng Tử thuộc Nhân Dị Thục đứng địa vị nhân duyên chính yếu để sanh khởi vạn pháp. Chẳng những thế trong quá trình duyên khởi vạn pháp, những chủng tử một khi biến thành nguyên nhân với danh nghĩa Nhân Dị Thục thì minh định rõ những nguyên nhân nào trở nên địa vị nòng cốt và những nguyên nhân nào chỉ làm trợ duyên phụ thuộc cho tiến trình đi đến thành hình quả dị thục theo luật nhân quả nghiệp báo. Nhờ minh định cụ thể giá trị và địa vị những vấn đề chủng tử, nhân duyên, nhân quả ở trước những người tu tập duy thức quán khởi bị mê lầm trong việc quán chiếu cũng như dễ dàng cắt đứt mọi duyên và chuyển hoá đúng cách trên cuộc hành trình trở về Duy Thức Tánh.

c]- Giải thích rõ phần còn lại của một trăm pháp khởi điểm từ Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp cho đến Vô Vi Pháp mà Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I chưa đề cập đến. Trong một trăm pháp, Duy Thức Tông phân thành hai loại, một loại thuộc Hữu Vi Pháp và một loại thuộc Vô Vi Pháp. Hữu Vi Pháp thì gồm có Tâm Sở Hữu Pháp, Sắc Pháp và Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp. Tâm Pháp thì một phần là

thuộc về Hữu Vi Pháp và một phần thì thuộc về Vô Vi Pháp. Sắc Pháp thì biến tướng của Tâm Pháp tác dụng cô động theo chiều hướng duyên khởi lưu chuyển. Tâm Sở Hữu Pháp thì hoàn toàn thuộc về nghiệp lực không có bản chất chân thật được nội kết lâu đời thành hạt giống có hữu đã tàng trữ trong Tạng Thức qua sự huân tập, huân sanh, huân trưởng của muôn loài chúng sanh từ vô lượng kiếp về trước và những Tâm Sở này không thể có trong chân như vô vi một khi chúng sanh đã được chứng quả vô thượng bồ đề. Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp thì được pháp sanh từ các pháp hữu vi sanh diệt biến hóa tạo thành theo chiều hướng lưu chuyển trong vòng sanh tử và những pháp này cũng hoàn toàn không thể có trong chân như vô vi. Riêng Vô Vi Pháp thì hoàn toàn mang tánh chất pháp tánh mà cũng là nền tảng biến hiện ra Hữu Vi Pháp và Hữu Vi Pháp mặc dù mang tánh chất cộng đồng duyên khởi thành hình pháp tướng đều thuộc về loại ảo giác (ảnh tử) của Vô Vi Pháp biến hiện. Không có Vô Vi Pháp thuộc pháp tánh thì nhất định không có Hữu Vi Pháp thuộc pháp tướng và từ đó người tu tập Duy Thức Quán khởi điểm từ Hữu Vi Pháp thuộc pháp tướng quán chiếu tìm dần về Vô Vi Pháp để được an trụ nơi Duy Thức Tánh.

d]- Mười hai nhân duyên qua sự quán chiếu của Duy Thức nhằm khai triển giá trị nguyên lý duyên khởi của Duy Thức trên lãnh vực Hữu Tình chúng sanh mà trong đó được cụ thể hóa qua sự kiến tạo cho từng cá thể riêng biệt của một chúng sanh hữu tình trong cộng đồng duyên khởi vạn pháp. Nói rõ hơn trong cộng đồng duyên khởi vạn pháp của Duy Thức Tướng thuộc Y Tha Khởi Tánh, mười hai nhân duyên là nguyên lý duyên khởi chỉ dành riêng cho các chúng sanh hữu tình mà mười hai nhân duyên này không phải là nguyên lý duyên khởi cho toàn bộ vạn pháp. Điều đặc biệt nguyên lý mười hai nhân duyên chỉ xây dựng riêng biệt cho từng cá nhân nơi mỗi chúng sanh hữu tình qua sự duyên khởi của Duy Thức và mỗi khi xây dựng cho chúng sanh hữu tình nào thuộc chánh báo thì trong đó có một phần xây dựng thế giới vô tình thuộc y báo cho chúng sanh chánh báo nói trên với mục đích làm môi trường sống để họ tồn tại. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II này nhằm mục đích làm sáng tỏ giá trị nguyên lý duyên khởi của mười hai nhân duyên trên cơ bản nơi mỗi chúng sanh hữu tình mà Duy Thức chính là kẻ đứng địa vị vừa làm chủ yếu trong việc kiến tạo cho một sinh mệnh và cũng vừa làm gạch nối giữa hai dòng sinh mệnh của một cá thể nơi mỗi chúng sanh khởi điểm từ quá khứ đi đến tận cùng vị lai trên lãnh vực Duy Thức Tướng. Nhưng mười hai nhân duyên đây không phải là nguyên lý kiến tạo dòng sinh mệnh ba đời của một chúng sanh hữu tình khởi điểm từ quá khứ đi đến vị lai theo nguyên tắc Tam Thế Luân Hồi Trùng Nhân Quả. Ngoài ra Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II còn giới thiệu thêm một số luận gia giải thích tư tưởng Mười Hai Nhân Duyên với lối nhìn khác nhau trong nguyên lý duyên khởi mà một số kinh luận đã ghi lại ngõ hầu giúp cho đọc giả phần nào dễ dàng so sánh để có nhận thức chính xác trong việc khảo cứu.

e]- Trình bày phương pháp tu tập của Duy Thức Hạnh để đạt đến Duy Thức Quả trong tiến trình Duy Thức Quán, nghĩa là giải thích phương pháp quán chiếu của Duy Thức và sự thành quả đạt đạo của Duy Thức Hạnh. Mỗi tông phái đều có thành lập phương pháp tu tập riêng biệt theo đường hướng và lập trường của mình. Thiên Tông thì có thiết lập phương pháp tu tập theo tông chỉ của phái Thiên, Tịnh Độ Tông thì có thiết lập phương pháp tu tập theo tông chỉ của phái Tịnh Độ, Mật Tông thì có thiết lập phương pháp tu tập theo tông chỉ của phái Mật v.v... và Duy Thức Tông thì cũng có thiết lập phương pháp tu tập theo tông chỉ của phái Duy Thức. Mục tiêu tu tập của phái Duy Thức là bằng mọi cách chứng ngộ cho được thể tánh của vạn pháp khởi điểm từ Duy Thức Tướng quán chiếu tìm về Duy Thức Tánh mà Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II cố gắng giải thích cho thiết thực ngõ hầu giúp đỡ quý hành giả làm chầm nang hữu ích trên cuộc hành trình đạt đạo. Điều đặc biệt lối tu Duy Thức Quán của Duy Thức Tông là đặt trên nền tảng 51 ngôi vị tu tập Bồ Tát Hạnh do đức Phật chỉ dạy làm căn bản hành trì không ngoài mục đích phát huy năng lực trí tuệ cho việc quán chiếu và phương pháp quán chiếu của Duy Thức Quán dựa trên nguyên tắc từ sự hiển lý, từ tướng hiển tánh, từ vọng hiển chân để được chứng ngộ Duy Thức Tánh. Trong thời gian tu tập khởi điểm từ sự hiển lý, từ tướng hiển tánh, từ vọng hiển chân, người tu Duy Thức Quán phải trải qua những đoạn đường Ngũ Vị Duy Thức Quán, Tứ Tâm Tư Quán và Ngũ Trùng Duy Thức Quán để chứng ngộ được quả Duy Thức Tánh.

Tóm lại, Duy Thức Học là môn học về tâm thường gọi là Tâm Học bắt đầu khởi điểm từ nơi Thức nhằm để tìm hiểu nguồn gốc của Tâm, cho nên tâm đây được gọi là Tâm Trí. Hơn nữa, Thức chính là biến tướng của Tâm theo chiều hướng mê vọng, cho nên thức đây được gọi là Tâm Thức. Tâm Thức lại là nền tảng căn bản cho việc sanh khởi vạn pháp của duy thức, từ đó vạn pháp do tâm thức biến hiện cũng được gọi là Duy Thức Tướng. Duy Thức như trước đã đề cập gồm có Duy Thức Tướng, Duy Thức Trình và vạn pháp trong Duy Thức Tướng cùng với Duy Thức Tánh được Duy Thức Tông chia thành một trăm pháp. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển

I đã giải thích Tâm Pháp và Tâm Sở Hữu Pháp thuộc một trăm pháp của Duy Thức Tướng. Đặc biệt Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II ngoài việc trình bày phần còn lại của một trăm pháp như là Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp Vô Vi Pháp trên lãnh vực Duy Thức Tướng cũng như Duy Thức Tánh và tiếp theo lại còn trình bày Duy Thức Hạnh và Duy Thức Quả của Duy Thức Tông ngõ hầu giúp cho hành giả nắm được yếu chỉ về giá trị và công dụng của Duy Thức để vững bước trên con đường đi vào an trụ Duy Thức Tánh.

## NHỮNG SÁCH THAM KHẢO:

- 1.- Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 20, quyển 48, quyển 60 và quyển 71.
- 2.- Câu Xá Luận, quyển 1, 2, 3, 6, 7, 20.
- 3.- Thành Duy Thức Luận, quyển 2, 7, 8, 9.
- 4.- Đại Thừa Khởi Tín Luận.
- 5.- Câu Xá Luận Quang Ký, quyển 2, 3, 4, 19.
- 6.- Bách Pháp Vấn Đáp Sao, quyển 1.
- 7.- Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái nhìn của Duy Thức (cùng một tác giả).
- 8.- Bát Thức Quy Củ Tụng, do Thích Thắng Hoan dịch, trang 25, trang 43, trang 108.
- 9.- Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I, trang 93, 314.
- 10.- Pháp Tướng Duy Thức Học (6), trang 1152, Thái Hư Toàn Thư.
- 11.- Duy Thức Nhập Môn của Thích Thiện Hoa, trang 85.
- 12.- Kinh A Hàm (Giáo Nghĩa Căn bản), Từ Điển Phật Học Huệ Quang, trang T7936.
- 13.- Kinh Bản Nghiệp quyển thượng.
- 14.- Kinh Tương Ứng II, phẩm Nhân Duyên.
- 15.- Tăng Chi Bộ Kinh tập I, trang 301.
- 16.- Tương Ứng Bộ Kinh II, trang sdd, trang 3 và III, sdd, trang 3 và IV, 1982, trang 257.
- 17.- Du Già Sư Địa Luận, quyển 86, quyển 219.
- 18.- Phật Quang Đại Từ Điển, quyển 6, trang 5094-5095, quyển 3, trang 2256 và 2551.
- 19.- Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 9 mặt.
- 20.- Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Kimura Taiken, trang 253.
- 21.- Tiêu Bộ Kinh I, trang 419, Hoà Thượng Minh Châu dịch,
- 22.- Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3, 8.
- 23.- A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, quyển 4.
- 24.- Đức Phật và Phật Pháp, Phẩm Thập Nhị Nhân Duyên, trang 437.
- 25.- Giáo Lý Bí Mật Về Thân Trung Âm của tác giả Nguyễn Pram, trang 22 và 23.
- 26.- Từ Điển Phật Học Hán Việt, quyển I, trang 779, do Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội Xuất Bản năm 1992.
- 27.- Trường Bộ Kinh III, Kinh Đại Duyên sdd, trang 62.
- 28.- Thuận Chánh Lý Luận, quyển 2.
- 29.- A Tỳ Đạt Ma Tạng Hiền Tông Luận, quyển 2.
- 30.- Đại Bảo Tích Kinh, quyển 917.
- 31.- Đại Trí Độ Luận, quyển 7, quyển 19.
- 32.- Kim Quang Minh Kinh Văn Cú, quyển 3.
- 33.- Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh, quyển 26.
- 34.- Tập Dị Môn Túc Luận, quyển 4.

- 35.- Duy Thức Luận, quyển 6, quyển 9.
- 36.- Thức Thân Túc Luận, quyển 3.
- 37.- Trường A Hàm Kinh, quyển 9, quyển 10 (Đại Duyên Phương Tiện).
- 38.- A Hàm Thập Báo Pháp Kinh, quyển thượng.
- 39.- Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển thượng (Đại 33-684 Hạ).
- 40.- Trung A Hàm Phân Biệt Thánh Đế Kinh quyển 7.
- 41.- Đại Niết Bàn Kinh, quyển 12.
- 42.- Dược Sư Bản Nguyên Công Đức Kinh của ngài Huyền Trang dịch.
- 43.- Kinh Tạp A Hàm, quyển 12, quyển 31.
- 44.- Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 24.
- 45.- Liễu Sanh Thoát Tử.
- 46.- Niết Bàn Kinh, quyển 23.
- 47.- Kinh Bắc Bản Đại Niết Bàn , quyển 12 và 14.
- 48.- Trung A Hàm, quyển 7.
- 49.- Câu Xá Quang Ký, quyển 3.
- 50.- Phật Tổ Ngũ Kinh của Hoà Thượng Thích Hoàn Quan, trang 642.
- 51.- Đại Thừa Pháp Tướng Tông Danh Mục, quyển 1.
- 52.- Duy Thức Đại Cương của Pháp Sư Trí Hải, trang 114.
- 53.- Duy Thức Tam Thập Tụng Dị Giải của Hoà Thượng Thích Thiện Hoa, trang 353.
- 54.- Duy Thức Học của Hoà Thượng Thích Thiện Hoa, trang 355.
- 55.- Duy Thức Học của Ni Sư Trường Như Thanh, tập Ba và Bốn, trang 167.